THÁI YẾN HÂM

中国建筑

KIẾN TRÚC

Trung Quốc

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÁI YẾN HÂM

KIẾN TRÚC *Trung Quốc*

Người dịch

ThS. TRƯƠNG LỆ MAI - TĂNG HỒNG NGỮ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KIẾN TRÚC TRUNG QUỐC

Thái Yến Hâm

ISBN: 978-604-58-3093-2

Copyright © 2011 China Intercontinental Press.

Bất kỳ phần nào trong xuất bản phẩm này đều không được phép sao chép, lưu giữ, đưa vào hệ thống truy cập hoặc sử dụng bất kỳ hình thức, phương tiện nào để truyền tải: điện tử, cơ học, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác nếu chưa được sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản.

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Truyền bá Ngũ Châu, Trung Quốc và Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP. HCM

Thái Yến Hâm

Kiến trúc Trung Quốc / Thái Yến Hâm ; Trương Lệ Mai, Tăng Hồng Ngũ dịch. - T.P. Hồ Chí Minh : Nxb. Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2015.

172 tr. ; 23cm.

ISBN 978-604-58-3093-2

1. Kiến trúc -- Trung Quốc. I. Trương Lệ Mai. II. Tăng Hồng Ngũ. III. Ts.

1. Architecture -- China

720.951 -- ddc 23
T364-H20

Mục lục

Lời nói đầu	5
THÀNH PHỐ CỔ ĐẠI	9
Xây dựng kinh thành	12
Thành thị địa phương	20
Phòng ngự quân sự	26
VƯƠNG QUYỀN ĐỘC TÔN	33
Kiến trúc cung điện	34
Kiến trúc đàn miếu	44
Kiến trúc lăng mộ	50
ĐIỆN THỜ THÁNH THẦN	63
Kiến trúc Nho gia	65
Kiến trúc Phật giáo	73
Kiến trúc Đạo giáo	86
Kiến trúc đạo Hồi	91
Kiến trúc đạo Cơ đốc	101

NHỮNG KHU VƯỜN KỲ THÚ	107
Cung uyển hoàng gia	109
Những vườn cảnh tư nhân	118
KIẾN TRÚC THÔN QUÊ	127
Nhà hang Tây Bắc (Tây Bắc dao động)	131
Kiến trúc nhà ở Huy Châu	133
Nhà ở vùng núi Ba Thục	135
Thổ lâu Phúc Kiến (nhà lầu đất Phúc Kiến)	136
Mông Cổ bao (Lều bạt Mông Cổ)	140
"A Dĩ Vượng" Tân Cương	142
Điêu phòng dân tộc Tạng	143
Nhà tre dân tộc Thái ở Vân Nam	144
SỰ GIAO THOA TRUNG - TÂY	147
Làn gió Tây tiến dần về Đông	149
Kiến trúc chủ nghĩa hình thức dân tộc mới	159
Hướng đến mô hình kiến trúc mới	161
Phụ lục: Niên biểu lịch sử Trung Quốc	171

Lời nói đầu

Lịch sử phát triển của ngành kiến trúc Trung Quốc sớm nhất có thể bắt nguồn từ thời thượng cổ cách đây xấp xỉ gần mười ngàn năm. Ngay từ thời điểm đó, kiến trúc cổ Trung Hoa đã bắt đầu quá trình phát triển của nó, chủ yếu dùng gỗ làm kết cấu chính và các vật liệu phụ như gạch, ngói và đá. Kiến trúc cổ đại Trung Quốc không những là nguồn tham khảo cho các mẫu thiết kế kiến trúc hiện đại Trung Quốc sau này mà nó còn có ảnh hưởng mang tính toàn cầu, trở thành di sản văn hóa thế giới nổi bật. Thưởng thức kiến trúc cổ Trung Quốc tựa như đang lật từng trang của một bộ sử thư nặng tay. Từ truyền thuyết viễn cổ thời hồng hoang, từ công lao vĩ đại của Tần Vương Hán Võ, khí thế oai hùng của đế chế nhà Đường đến những thăng trầm trong cấm cung thời Minh - Thanh, và hơn thế nữa là trí tuệ của hàng ngàn hàng vạn người lao động bình thường, đều được ghi chép lại bằng những hình vẽ cụ thể.

Xét về loại hình kiến trúc, kiến trúc cổ Trung Quốc bao gồm cung điện hoàng gia, tự miếu điện đường, nhà ở, lăng tẩm, mộ táng và kiến trúc sân vườn… Trong đó cung điện, tự miếu, lăng tẩm đều ứng dụng lối kiến trúc và hình thức bố cục tổng thể tương tự nhau; tức là đối xứng ngay ngắn, theo đúng trật tự, sử dụng đường trục giữa để kết nối từng ngôi nhà tứ hợp viện lại với nhau, thể hiện khí chất dân tộc hàm súc, nghiêm ngặt và khép kín; hoặc thể hiện phong thái Nho gia chính thống. Duy chỉ có kiến trúc vườn tược là có phong cách khác hẳn, bố cục tự do linh hoạt, biến hoán khôn lường, theo đuổi một phong cách tự nhiên và mang hơi hướng của Đạo gia nhiều hơn.

Nhìn từ bên ngoài, mỗi một công trình kiến trúc đều được cấu thành bởi ba bộ phận là thượng, trung, hạ. Phía trên cùng là mái nhà, phía dưới là phần móng, giữa là các trụ, cửa ra vào, cửa sổ và tường. Bộ phận quan trọng nhất trong kiến trúc cổ đại Trung Quốc chính là mái nhà, tất cả

các mái nhà đều được tạo bởi những đường nét uyển chuyển tuyệt mỹ, thiết kế mái nhà có thể chia thành những cấp bậc khác nhau như Vũ Điện (đẳng cấp cao nhất trong thiết kế về mái nhà, chuyên dùng cho cung điện nhà vua); Hiết Sơn (đẳng cấp thấp một bậc so với Vũ Điện, bốn mái dốc); Huyền Sơn (hai mái dốc); Ngạnh Sơn (hai mái dốc) và Toản Tiêm (mái hình nón), v.v..

Kết cấu khung gỗ của kiến trúc cổ Trung Quốc chủ yếu cấu thành bởi các cấu kiện chính như trụ đứng, xà ngang và đòn tay. Các bộ phận được kết nối bằng kết cấu mộng, tạo thành những khung gỗ có tính đàn hồi cao. Kiểu kết nối mộng này đã được tìm thấy trong di tích kiến trúc xã hội nguyên thủy Hà Mẫu Độ thuộc thành phố Dư Diêu, tỉnh Chiết Giang, chứng tỏ cách đây hơn 7.000 năm con người đã biết sử dụng kỹ thuật này. Phía dưới nóc nhà và phía trên trụ còn có một bộ phận được gọi là đấu củng, được làm bằng các thanh gỗ xếp ngang dọc xen kẽ thành nhiều lớp. Đây là cấu kiện đặc trưng tiêu biểu cho lối kiến trúc phương Đông, nó vừa có tác dụng nâng đỡ khung nhà vừa mang lại hiệu quả trang trí.

Trong nghệ thuật kiến trúc cổ đại Trung Quốc, trang trí là một trong những cách thể hiện kiến trúc quan trọng nhất. Các thợ mộc thời xưa đã lợi dụng triệt để đặc điểm của kiến trúc khung gỗ, sử dụng các công cụ như dao, búa, chàng đục, khoan, bút, v.v.. để tiến hành vẽ mẫu và gia công nghệ thuật trực tiếp lên vật liệu. Vì vậy mà việc trang trí kiến trúc truyền thống Trung Quốc đa phần đều có giá trị sử dụng thực tế, và được kết hợp chặt chẽ với toàn bộ kết cấu, cũng có thể nói rằng, bản thân việc trang trí chính là quá trình gia công nghệ thuật trên các cấu kiện, chứ không phải là những phụ kiện đính thêm vào. Tuy có tác dụng trang trí đẹp mắt, nhưng quan trọng hơn là chúng thể hiện được nét đẹp tổng thể, phù hợp với đặc tính của nguyên vật liệu và tính logic cơ học. Đồng thời, nghệ thuật truyền thống Trung Quốc như hội họa, điêu khắc, thư pháp, màu sắc, hình vẽ, hoa văn đều được ứng dụng trong việc trang trí, làm tăng thêm tính nghệ thuật của kiến trúc.

Tư tưởng Nho giáo giữ vị trí thống trị trong xã hội Trung Quốc cổ đại lấy chữ "Lễ" làm nền tảng, nghĩa là dùng chế độ quy tắc để chuẩn mực hóa các thứ tự cấp bậc trong xã hội, tư tưởng này đã thâm nhập vào trong lĩnh vực kiến trúc cũng như trong quá trình sáng tạo của nghệ thuật trang trí một cách tự nhiên. Tất cả các vật dụng trong kiến trúc không chỉ đáp ứng yêu cầu "cầu kỳ quan" (tức là yêu cầu về hình thức bên ngoài) mà còn phải "biện quý tiện" (tức là phân biệt sang hèn). Từ loại hình, quy mô to nhỏ, hình thức trang trí, màu sắc, chất liệu, cho đến đề tài của kiến trúc đều phải

tuân thủ chức năng xã hội của kiến trúc, là phương pháp quan trọng trong việc thể hiện giá trị xã hội của kiến trúc.

Nghệ thuật kiến trúc được ra đời, hình thành, phát triển, trưởng thành trong môi trường tự nhiên và trong điều kiện xã hội nhất định, vì vậy tất yếu sẽ mang dấu ấn của địa phương và thời đại. Sự phát triển của từng thời đại chủ yếu được phản ánh thông qua quá trình không ngừng cải cách và sáng tạo trong phong cách kiến trúc, đề tài thiết kế và loại hình nghệ thuật; sự khác biệt về không gian phần lớn là do môi trường tự nhiên và khí hậu khác nhau dẫn đến; ngoài ra, Trung Quốc là một quốc gia đa dân tộc, các dân tộc đều thích sử dụng nghệ thuật trang trí truyền thống của dân tộc mình, do đó phong cách nghệ thuật kiến trúc của mỗi dân tộc đều mang nét đặc trưng riêng, thể hiện trọn vẹn tính cách dân tộc.

Trong lịch sử văn hóa cổ đại Trung Hoa, "ngành Kiến trúc" vẫn chưa đạt được vị trí vốn có của nó. Chủ yếu do những thợ xây vô danh truyền nghề từ đời này sang đời khác, nghệ thuật kiến trúc truyền thống Trung Quốc ra đời trong sự không thuận lợi và vẫn chưa được xem như một ngành học độc lập qua các thời đại, cũng chưa hình thành nên một bộ "Lịch sử Kiến trúc" hệ thống và toàn diện. May thay, có rất nhiều tác phẩm văn học lấy kiến trúc hoặc thành thị làm đề tài sáng tác, những tác phẩm này một mặt phản ánh sự phát triển thịnh vượng của thành thị và lĩnh vực xây dựng kiến trúc thời đó, mặt khác cũng khắc họa nên bộ mặt kiến trúc thành thị thời đó. Rất nhiều sơ đồ xây dựng các thành quách, cung điện, sơ đồ xây dựng các công trình kiến trúc to lớn và các tác phẩm truyện ký về các viên quan phụ trách hoặc các bậc thầy kiến trúc cũng được ghi chép rải rác trong các sử sách và thư tịch. Ngoài ra, một số tác phẩm của các kiến trúc sư cũng được lưu truyền đến ngày nay, tuy số lượng còn khá ít nhưng cũng giúp chúng ta thấy được phần nào vết tích của ngành kiến trúc cổ đại.

Công việc thiết kế của kiến trúc cổ đại Trung Quốc rất giống với cấu trúc thiết kế của nền kiến trúc hiện đại, kiến trúc sư cũng như những người phụ trách công trình rất coi trọng khâu nghiên cứu khảo sát các vật thể kiến trúc đương đại hoặc vật thể kiến trúc của các thời đại trước đó, thông thường họ sẽ thiết kế theo phương pháp chế tạo mô hình và vẽ mẫu. Trải qua một thời gian dài, những người thợ cả của ngành kiến trúc Trung Quốc đã sáng tạo nên bản vẽ mang tính lập thể cao (tương tự như "bản vẽ thiết kế" ngày nay) để chỉ đạo thi công. Sau đời nhà Hán (202 TCN - 220), tạo "bản vẽ thiết kế kiến trúc" và "văn bản thuyết minh" đã trở thành một khâu không thể thiếu của các công trình kiến trúc quy mô lớn. Đến giữa thế kỷ X, bản vẽ kiến trúc đã phát triển đến giai đoạn chín muồi.

Từ "Đông Quan" của đời nhà Chu (1046 TCN - 256 TCN) đến "Toán Phòng" và "Dạng Phòng" của đời nhà Thanh (1616 - 1911), suốt hai ba ngàn năm nay, Trung Quốc đều thành lập một Bộ Kiến trúc chuyên trách và đội ngũ quan lại chuyên phụ trách công việc thiết kế, thi công và điều phối các vật liệu xây dựng cho công trình kiến trúc. Chính nhờ có sự vận hành của bộ máy này mà hiệu suất tổ chức sức lao động và quá trình vận chuyển sản xuất vật liệu đều đạt đến một trình độ cao, một trong số những nội dung trọng tâm của nền kiến trúc cổ điển Trung Quốc là "tiêu chuẩn hóa" và "mô số hóa" mới được thực thi và phổ biến.

Đến giữa thế kỷ XIX, chế độ phong kiến từng bước tan rã, nền văn hóa phương Tây dần dần xâm lấn, sự phát triển của khoa học kỹ thuật hiện đại và sự thay đổi về xu hướng thẩm mỹ và tâm lý văn hóa của con người hiện đại đã khiến cho nền kiến trúc của Trung Quốc ở thế kỷ XX có những thay đổi tương đối lớn, xuất hiện nhiều công trình công cộng theo kiểu kết hợp hài hòa giữa kiến trúc Đông - Tây; nhất là sau khi Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa vào thập niên 80, diện mạo thành thị thay đổi một cách nhanh chóng, phong cách kiến trúc ngày càng đa dạng và phong phú. Và trước mắt, việc tìm kiếm sự kết hợp hữu cơ giữa phong cách thời đại với phong cách dân tộc sẽ là một đề tài quan trọng của nền kiến trúc hiện đại Trung Quốc.

Quyển sách này trước hết sẽ lần lượt giới thiệu đặc điểm và quá trình phát triển của một số loại hình kiến trúc truyền thống tiêu biểu của thời cổ đại Trung Quốc, cuối cùng sẽ giới thiệu sơ lược quá trình phát triển phức tạp và phồn thịnh của nền kiến trúc trong thời cận đại và hiện đại, hy vọng có thể cung cấp một cái nhìn tổng thể và mạch lạc về lĩnh vực kiến trúc Trung Hoa cho những ai có hứng thú về lĩnh vực này.

THÀNH PHỐ CỔ ĐẠI

Căn cứ vào sử sách và thành quả nghiên cứu khảo cổ, thành thị đầu tiên của Trung Quốc được ra đời vào cuối thời kì xã hội nguyên thủy (khoảng 3000 TCN - 2000 TCN), về cơ bản trùng khớp với thời điểm ra đời của thành thị đầu tiên của thế giới. Khi đó, quy mô thành thị rất nhỏ, nội thất bên trong cũng chưa hoàn thiện, chỉ có thể coi như là một kiểu "thành quách", hoàn toàn không thể sánh với thành thị ngày nay. Mãi đến đời nhà Chu, thành thị Trung Quốc không chỉ phát triển nhanh, lĩnh vực xây thành còn dựa trên quan niệm tôn ti trật tự của chế độ phong kiến để hình thành nên một số các quy chế, ví dụ như trong quyển *Chu Lễ - Khảo Công Ký* đã quy định khá chi tiết về bố cục thành thị, chiều rộng của đường phố các cấp.

Bố cục không gian hình lưới ô vuông của các thành phố cổ đại Trung Quốc khởi nguồn từ chế độ "Tỉnh Điền" tiêu biểu cho chế độ canh nông sơ khai; mặt khác, khí hậu Bắc lạnh Nam ấm ở Trung Quốc trực tiếp dẫn đến việc các công trình kiến trúc đều hướng mặt về phía Nam quay lưng về hướng Bắc, đón nắng từ hướng Nam tránh gió hướng Bắc, từ đó hình thành hệ thống đường sá thành thị lấy hướng Nam - Bắc làm tuyến chính.

Tư liệu đọc thêm

Chế độ Tỉnh Điền là chế độ quốc hữu hóa đất đai của xã hội nô lệ Trung Quốc, thịnh hành vào đời nhà Tây Chu. Vào thời đó, đường sá và hệ thống cống rãnh ngang dọc xen kẽ nhau tạo thành những khối đất vuông, hình dạng giống như chữ "tỉnh" (井), nên gọi là chế độ "Tỉnh Điền".

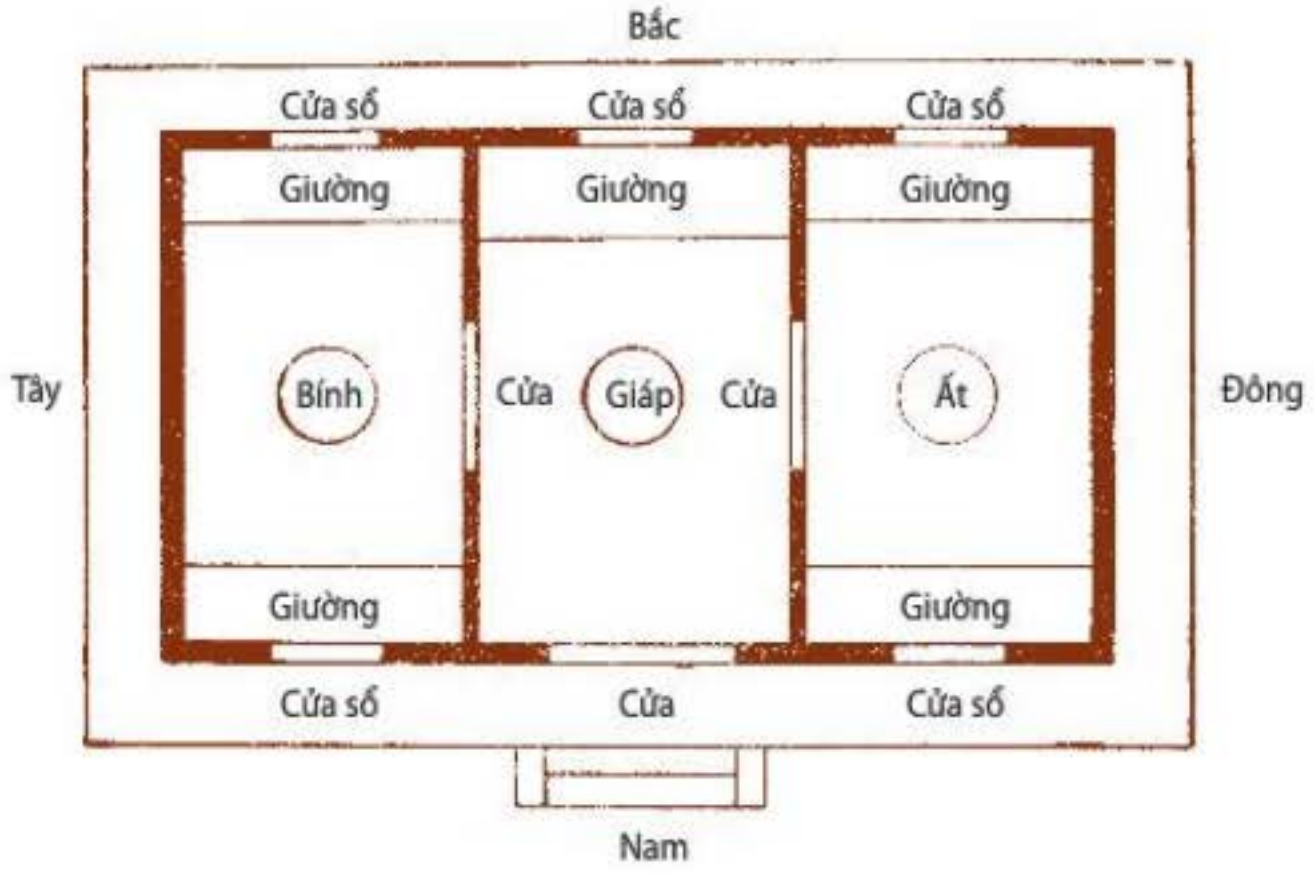

Bố cục nhà ở theo quy tắc "trước Nam sau Bắc" của Trung Quốc thời cổ đại.

Một phần của bức *Thanh Minh Thượng Hà Đồ* do Trương Trạch Đoan người đời Tống vẽ.

Khái niệm "Trời tròn đất vuông", cùng với tư tưởng "Thiên nhân cảm ứng" và thuyết âm dương ngũ hành đã đặt nền tảng cho tư tưởng "Thành phố ô vuông" của Trung Quốc cổ đại, trong quy hoạch đô thị rất coi trọng "trạch trung", "đối xứng", dùng đường trục trung tâm để quyết định nên bố cục cơ bản của cả thành thị, phần lớn tên gọi và vị trí của các thành thị và các công trình kiến trúc trong đó đều mang nặng ý nghĩa tượng trưng.

Khái niệm "Tướng thổ thường thủy" trong học thuyết "Kham Dư" xuất phát từ truyền thống tôn trọng môi trường tự nhiên như trời đất núi sông của nền văn hóa cổ đại Trung Quốc, có ảnh hưởng quan trọng đối với việc lựa chọn vị trí và bố cục của thành thị. Điển hình là vào năm 514 trước Công nguyên, đại thần nước Ngô là Ngũ Tử Tư đảm nhận nhiệm vụ chọn vị trí xây thành cho nước Ngô, ông đích thân đi khảo sát địa hình, thậm chí còn nếm thử mùi vị của nước sông, cuối cùng xây nên thành Hạp Lư (thành phố Tô Châu ngày nay). Thực chất đây chính là khâu khảo sát thực địa, tìm hiểu địa chất thủy văn, đồng thời quan sát khí tượng, xem phong thủy, từ đó chọn vị trí xây thành thích hợp.

Sự biến đổi về hình thái kinh tế xã hội đã thúc đẩy cho sự phát triển của bố cục quy hoạch thành thị. Nhà Đường (618 - 907) vì muốn thuận tiện trong việc quản lý và bảo đảm an ninh xã hội, nên áp dụng hình thức "tổ chức phường" khép kín ở các thành thị: các phường và chợ đều được phân chia quy hoạch theo mạng lưới đường sá ô vuông, mỗi phường đều có tường và cửa riêng; chợ cũng có tường và cửa riêng, có người chuyên phụ trách trông coi, sớm họp chiều tan. Kiểu quy hoạch này mang lại nhiều bất tiện cho cuộc sống người dân, và cũng làm hạn chế bước tiến của nền kinh

tế xã hội. Mãi đến đời nhà Tống (960 - 1279), khi ngành nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, mậu dịch đối ngoại và khoa học kỹ thật đều có sự tiến bộ đáng kể, mới từ từ đào thải hình thức tổ chức phường, không còn quy hoạch các chợ tập trung, thay vào đó là hàng loạt các con phố thương mại, bố cục không gian trong thành chuyển từ hình thức khép kín sang hình thức mở cửa hội nhập. Từ bức họa cổ của đời Tống *Thanh Minh Thượng Hà Đồ* có thể thấy được cảnh tượng buôn bán sầm uất trên các phố thương mại thời bấy giờ.

Thanh Minh Thượng Hà Đồ là tuyệt tác còn sót lại duy nhất của danh họa Trương Trạch Đoan đời Bắc Tống (960 - 1127), vẽ lại cảnh tượng sầm uất náo nhiệt ở đô thành Biện Kinh đời Bắc Tống trong tiết thanh minh, nét vẽ sống động như thật đã tái hiện cảnh tượng sinh hoạt hằng ngày và phong tục tập quán của người dân thành Biện Kinh, là hình ảnh thực tế về tình hình kinh tế tại các thành thị vào đời Bắc Tống, bức họa được vẽ trên trường quyển (cuộn giấy dài), sử dụng phương pháp vẽ Luật Phối Cảnh (gần thì lớn, xa thì nhỏ hơn) và nhiều tiêu điểm (tranh có nhiều điểm nhấn), toàn bộ cảnh tượng phồn hoa sầm uất đều được thu nhỏ vào trong bức họa đầy biến hóa này.

XÂY DỰNG KINH THÀNH

Tất cả các triều đại khi mới hình thành đều rất coi trọng khâu chọn vị trí xây kinh thành, công việc này thường được giao cho các quan đại thần thân tín phụ trách khảo sát địa hình và tình hình thủy văn; đồng thời chịu trách nhiệm xây dựng. Nhân tố được cân nhắc đầu tiên khi chọn vị trí xây thành đương nhiên là phải phù hợp với nhu cầu về chính trị và quân sự của giai cấp thống trị. Yếu tố nguồn nước cũng vô cùng quan trọng, trước tiên là nguồn nước uống, ngoài ra còn có nguồn nước dùng cho Uyển Hữu (lãnh địa của hoàng gia) và nguồn nước dùng trong Tào Vận (vận chuyển lương thực hàng hóa cho triều đình và binh sĩ). Tào Vận là tuyến đường thủy, vận chuyển lương thực và hàng hóa về kinh thành trong thời cổ đại, có thể nói đó chính là con đường huyết mạch của các triều đại.

Thế kỷ XI trước Công nguyên, nhà Chu đánh bại ở nhà Thương (1600 TCN - 1046 TCN), đóng đô ở Hạo Kinh (nay là vùng tây nam ở Tây An, tỉnh Thiểm Tây), phong hầu và ban thưởng đất đai cho các hoàng thân quốc thích và quý tộc đến các vùng miền lập nước chư hầu. Song song với việc phong hầu ban đất, vương triều nhà Chu bắt đầu tiến hành xây các thành ấp với quy mô lớn chưa từng có, nhiều nơi trên cả nước xuất hiện các *Thành thị* - trung tâm thống trị và phòng vệ, kèm theo đó là ban hành một quy chế kiến thiết quy hoạch thành ấp nghiêm ngặt, được gọi là "Quy chế dựng nước", từ đó hình thành làn sóng kiến thiết đô thị, đặt nền móng cho hệ thống quy hoạch thành thị Trung

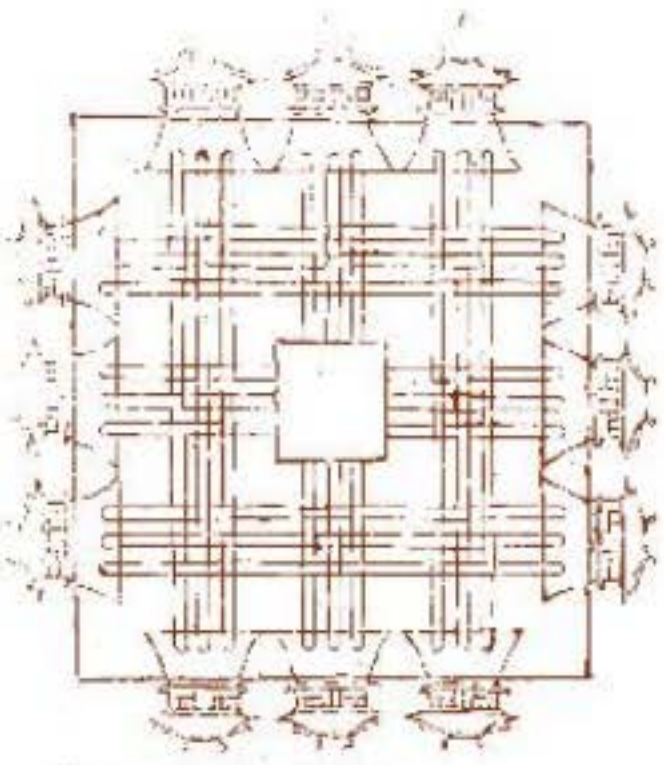

Bố cục thành Chu Vương
trong sách *Chu Lễ - Khảo Công Ký*.

Quốc cổ đại kiểu "tiền triều hậu tẩm" (phân nửa phía trước là nơi làm việc, phân nửa phía sau thường là nơi sinh hoạt, còn được gọi là "ngoại triều nội đình").

Trung Quốc cổ đại tôn sùng đạo Trung Dung, xây thành lập đô đều phải xét đến chữ "Trung". Điển hình như thành nhà Chu, được quy hoạch vuông vức chỉnh tề, toàn thành mỗi mặt đều có ba cổng thành, cung thành nằm giữa trung tâm, trở thành tiêu chuẩn cho việc quy hoạch và xây dựng đô thành của Trung Quốc cổ đại.

Kinh đô được xây với mục đích bảo vệ an toàn cho giai cấp thống trị, ngay từ thời Xuân Thu (770 TCN - 476 TCN) cho đến đời Minh - Thanh, đều xây cả thành và quách. Tục ngữ có câu "Xây thành để vệ quân, dựng quách để an dân" cho thấy thành (cung thành, hoàng thành hay nội thành) là dùng để bảo vệ vua, quách (ngoại thành) là để bảo vệ người dân. Thường thì kinh thành có ba lớp tường thành: cung thành, hoàng thành (còn gọi là nội thành), ngoại thành. Thậm chí còn có thể có đến bốn lớp tường thành. Đó là cách mà giai cấp thống trị cổ đại thực hiện để đảm bảo cho sự an toàn của mình.

Thành Trường An đời Tùy - Đường - thành cổ hoành tráng nhất của Trung Quốc

Trường An (nay là vùng Tây An, tỉnh Thiểm Tây), là nơi được các triều đại chọn xây thành nhiều nhất trong lịch sử Trung Quốc, có 13 triều đại từng đóng đô ở đây, và cũng là thành cổ lâu đời nhất trên thế giới, lên đến hơn 1.100 năm. Thành cổ này cũng là kinh thành lớn nhất trên thế giới lúc bấy giờ, với quy mô to lớn, mạng lưới đường sá hình bàn cờ, các phường thiết kế quy chỉnh, thủ pháp trái phải đối xứng qua trục thẳng một cách chặt chẽ, không chỉ là quy phạm cho bố cục thành cổ Trung Quốc, mà còn có ảnh hưởng đến bố cục kinh thành của các nước lân cận trong thời đó.

Tư liệu đọc thêm

Tả tổ hữu xã, tức bên trái của hoàng thành là Thái miếu, chính là nơi thờ phụng tổ tiên của bậc đế vương. Bên phải của hoàng thành là Xã tắc Đàn, là nơi vua cúng tế thổ địa và ngũ cốc chi thần.

Sau khi kết thúc thời kỳ bạo loạn và chia cắt đất nước kéo dài hơn 300 năm sau đời nhà Đông Hán (25 - 220), Tùy Văn Đế Dương Kiên (tại vị 581 - 604) đã bắt đầu tiến hành xây thành Đại Hưng (tức thành Trường An của đời nhà Tùy - Đường) với quy mô rộng lớn bề thế vào năm thứ hai Khai Hoàng (582). Thành được xây dựa trên bản vẽ quy hoạch, đồng thời tham khảo thêm bố cục của Thành Nghiệp (nay thuộc phía Bắc

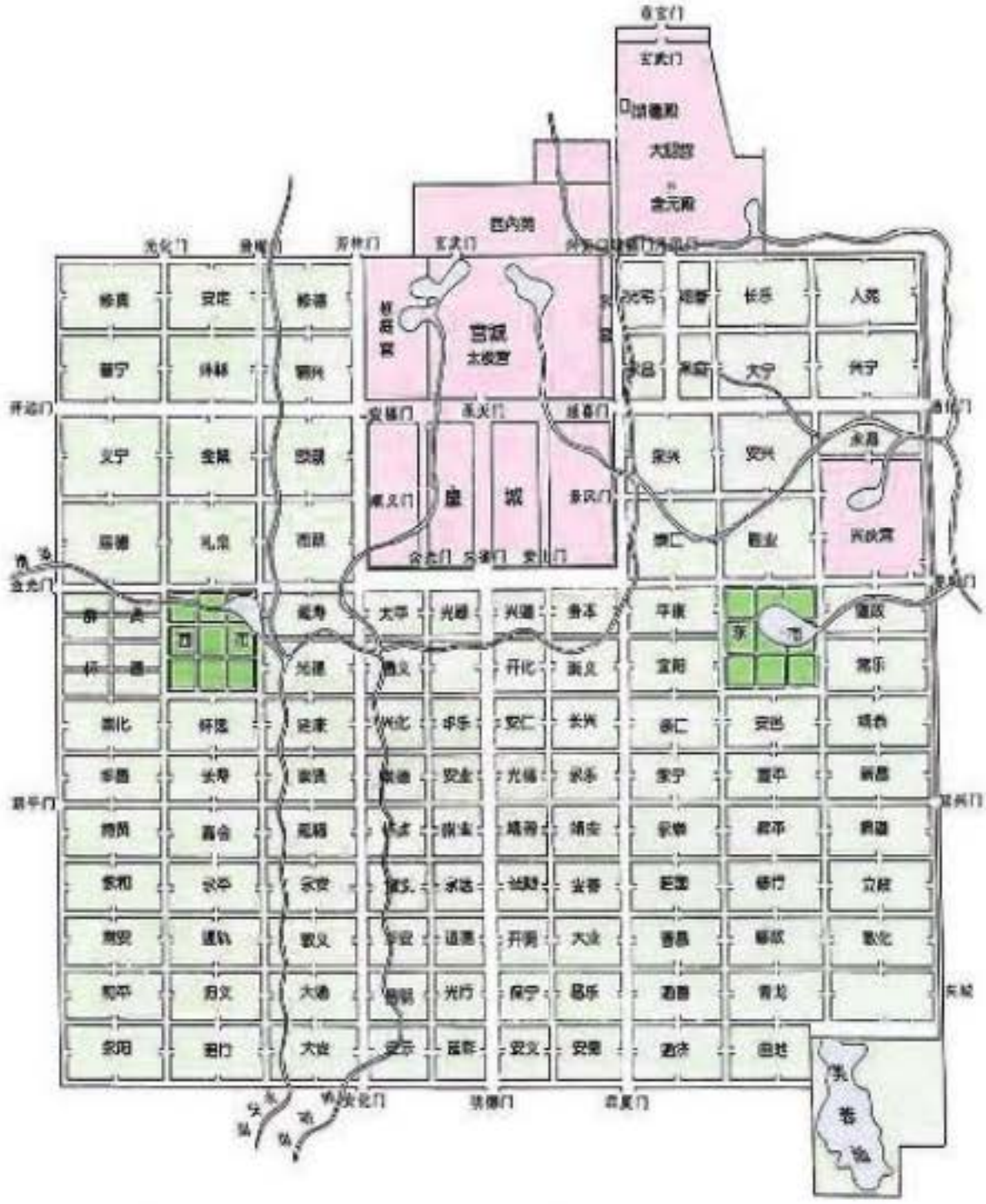

Bố cục "phường ở" trong thành Trường An đời nhà Đường.

huyện An Dương, tỉnh Hà Nam) đời Tào Ngụy (220 - 265) và thành Lạc Dương đời Bắc Ngụy (386 - 534), bố trí cung uyển và quan phủ tập trung tại khu vực ngay chính giữa phía Bắc của kinh thành, tách biệt giữa cung thành, quan phủ với nhà dân, lấy đường lớn Chu Tước phía trước Hoàng Thành và cổng thành làm đường trục giữa của thành thị. Trong thành tả tổ hữu xã, bố cục quy củ chuẩn mực.

Năm 618 Công nguyên, nhà Đường cũng đóng đô ở thành Đại Hưng, đổi tên là Trường An. Thành Trường An vẫn giữ bố cục cơ bản của thành Đại Hưng, cũng lấy đường lớn Chu Tước làm trục đối xứng, đường sá ở hai bên, chợ Đông chợ Tây và vị trí của phường được bố trí cân xứng nghiêm ngặt, làm nổi bật vị trí quan trọng của cung thành. Đường sá trong thành phân chia theo dạng lưới ô vuông, được phân cấp rõ ràng,

có 11 con đường lớn ở phía Nam Bắc, 14 con đường lớn ở hướng Đông Tây. Trong đó 6 con đường có thể thông suốt tới cổng thành được xác định là đường chính, gọi chung là "Lục nhai" (sáu đường), các đường còn lại là đường phụ, hai bên đều có hệ thống ống thoát nước ngay ngắn, dọc đường trồng đầy cây hòe. Hệ thống đường sá này chia khu nhà ở trong thành làm 108 phường, và hai chợ tập trung: chợ Đông và chợ Tây. Xuất phát từ vấn đề quản lý và an ninh, những phường và chợ này đều khép kín, cổng phường sẽ đóng mở đúng giờ, ban đêm giới nghiêm, do Kim Ngộ Vệ (binh sĩ chịu trách nhiệm về an ninh và tuần tra của thành Trường An) đảm nhiệm, buổi tối còn có quân sĩ tuần đêm, người dân ban đêm không được ra khỏi thành. Cho đến bây giờ, di tích thành cổ Trường An, Đại Đường Minh Cung, Hưng Khánh Cung về cơ bản vẫn còn bảo tồn được nguyên trạng của hoàng thành đời Đường.

Một sự khác biệt lớn giữa Trường An với các thành cổ trước đó là ở khâu bố trí của khu thưởng ngoạn phong cảnh công cộng. Hồ Khúc Giang và Lạc Du Viên ở Nam Ngẫu khu thành Đông cây cối hoa lá xum xuê, phong cảnh nên thơ, là nơi du ngoạn nổi tiếng của thành Trường An lúc bấy giờ. Một nơi gần sông, một nơi trên cao, phù hợp với tập tục du ngoạn vào dịp lễ Thượng Tị và Trùng Dương của người dân. Các tân khoa tiến Sĩ lúc bấy giờ cũng men theo bờ sông du ngoạn từ Hạnh Viên đến Khúc Giang, câu thơ "Xuân phong đắc ý mã đề tật/Nhất nhật khan tận Trường An hoa"(dịch thơ: Gió xuân đắc ý vó ngựa lẹ/Một ngày xem hết hoa Trường An) chính là miêu tả tình cảnh lúc ấy.

Thành Bắc Kinh đời Nguyên - Minh - Thanh - biểu tượng cho quyền lực tối cao của hoàng quyền

Các triều đại phong kiến cuối cùng của Trung Quốc là Nguyên, Minh (ngoại trừ đầu đời nhà Minh đóng đô tại Nam Kinh) và Thanh đều đóng đô ở Bắc Kinh, thay thế hoàn toàn địa vị của các kinh thành Trường An, Lạc Dương, Khai Phong.

Đại Đô (nay là Bắc Kinh) của nhà Nguyên (1206 - 1368) là một trong những kinh đô có quy hoạch hoàn chỉnh nhất, tráng lệ và đồ sộ nhất trên thế giới vào thế kỷ XII, XIV. Marco Polo (1254 - 1324) trong du ngoạn kí của mình từng miêu tả như sau: "Thành có vẻ đẹp và có bố cục tinh tế đến mức chúng ta không thể dùng từ ngữ miêu tả được!". Giai cấp thống trị người Mông Cổ đời nhà Nguyên vì muốn Hán hóa, nên khi quy hoạch Đại Đô cũng mô phỏng theo cách làm của "Chu lễ - Khảo công ký": "Tả tổ hữu xã, diện triều hậu thị", ngoài người thiết kế chính là Lưu Bỉnh Trung ra, còn mời

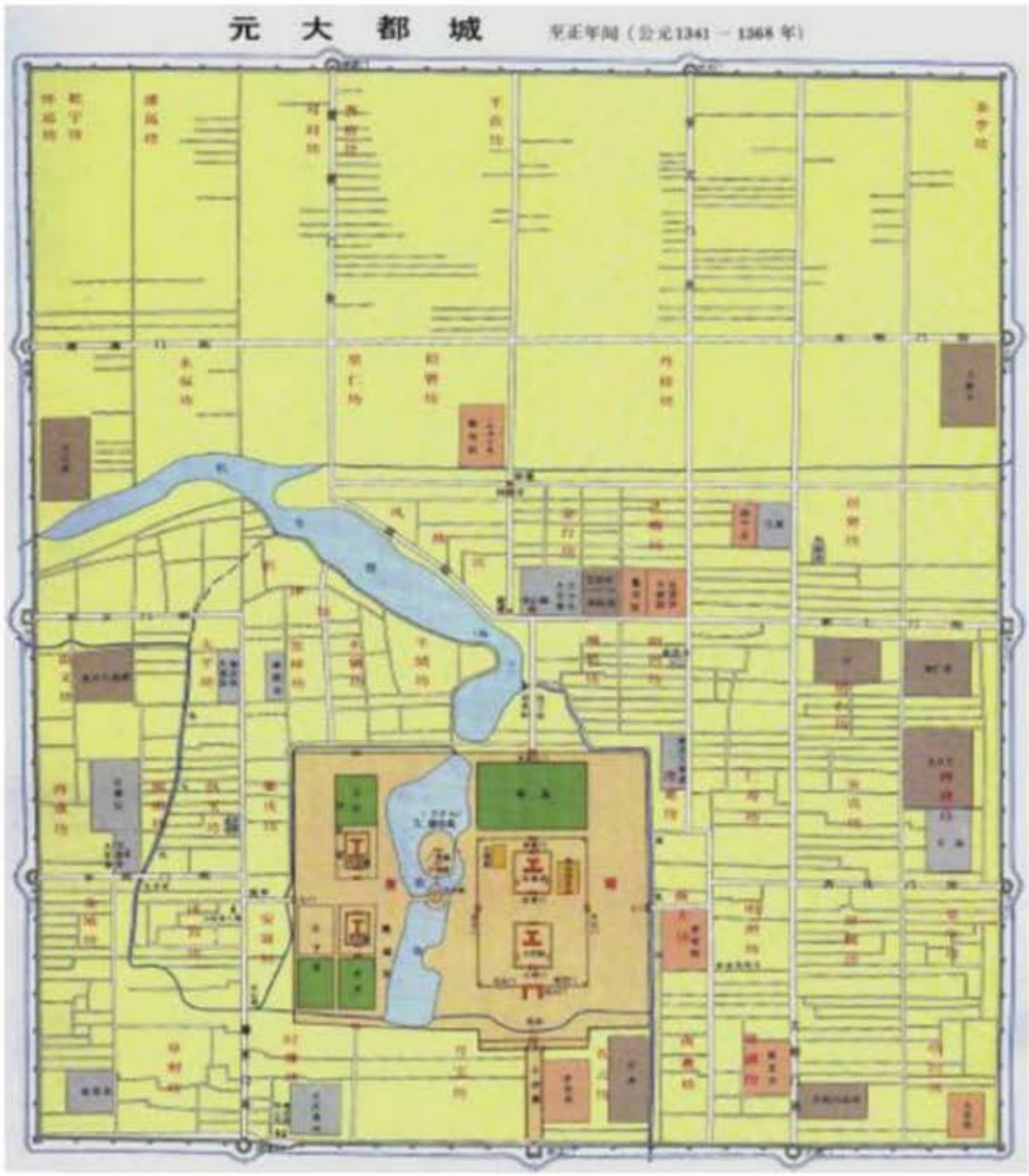

Thành Đại Đô đời nhà Nguyên năm Chính Niên (1341 - 1368).

thêm những kiến trúc sư người nước ngoài như kiến trúc sư Aniko (1244 - 1306) người Nepal, kiến trúc sư là Amīr al-Dīn người Ả Rập cùng tham gia thiết kế. Thành Đại Đô lúc ấy có 3 lớp tường thành, 11 cổng thành, đường sá trong thành phân chia rõ ràng, bố cục kiến trúc cân đối hài hòa. Nhằm thích ứng với lề lối sinh hoạt của dân tộc Mông Cổ, ở phía bắc thành có một khu đất trống giống như thảo nguyên của phương Bắc, dùng làm nơi tập luyện cưỡi ngựa, săn bắn cho vua và con cháu.

Đại Đô đời nhà Nguyên là tiền thân của thành Bắc Kinh ngày nay, vị trí xây thành và bố cục thiết kế của nó có ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng thành Bắc Kinh của đời Minh - Thanh sau này.

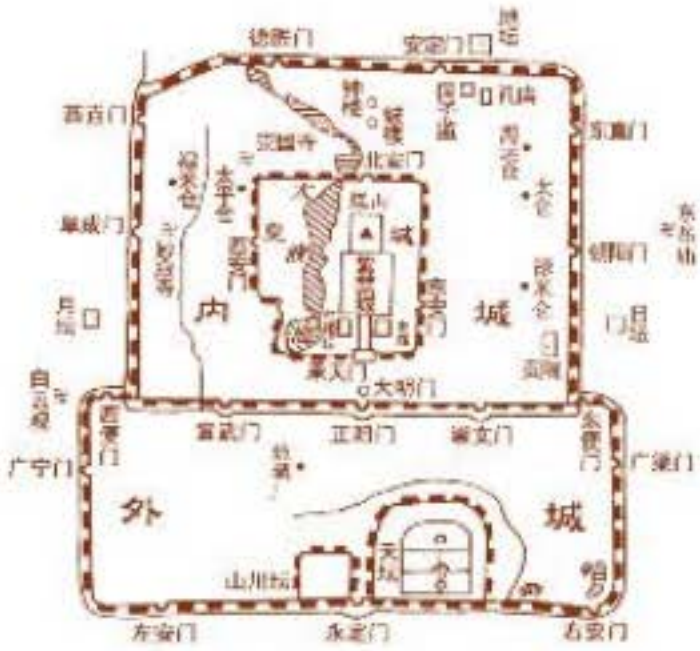

Thành Bắc Kinh đời nhà Minh.

Nhà Minh (1368 - 1644) xây lại thành Bắc Kinh trên nền thành Đại Đô của đời nhà Nguyên. Thời kì đầu nhà Minh đóng đô ở Nam Kinh, vai trò của thành Bắc Kinh không mấy quan trọng. Để thuận tiện cho việc phòng thủ người Mông Cổ ở phương Bắc, giai cấp thống trị nhà Minh đã bỏ lại vùng đất hoang sơ rộng khoảng năm dặm ở phía Bắc Bắc Kinh, thu hẹp chu vi thành. Đến đời vua Minh Thành Tổ là Chu Đệ (tại vị 1402 - 1424) quyết định dời đô đến Bắc Kinh, nhằm tăng thêm chiều dài cho con đường ngự đạo trước cung, bức tường thành phía Nam hoàng thành được di dời về phía nam mấy trăm mét, đây là một sự khởi đầu cho kế hoạch xây dựng thành Bắc Kinh. Đến giữa triều đại nhà Minh, để chống lại kỵ binh Mông Cổ nhiều lần xâm lược vào phía Nam, tường thành phía Nam lại được xây thêm một lớp bên ngoài. Do vấn đề tài chính eo hẹp nên không xây thêm lớp tường thành cho ba mặt còn lại, khiến cho thành Bắc Kinh có hình chữ "đột" (lồi lên) (凸).

Thiên Khởi - hoàng thành đời nhà Minh đời vua Sùng Chính (1621 - 1644).

Thành Bắc Kinh lấy cung thành (Tử Cấm Thành) làm trung tâm, thiết kế theo nguyên tắc dựa trên đường trục giữa đối xứng hai bên Đông và Tây. Tuyến trục này có chiều dài gần 8 km, bắt đầu từ cổng nam Vĩnh Định Môn của khu thành ngoài, chạy dài từ nam đến bắc, đi qua Chính Dương Môn của nội thành, Thiên An Môn và Đoan Môn của Hoàng Thành, Ngọ Môn của cung thành, sau đó xuyên qua cung thành ra đến Thần Vũ Môn, vượt qua Cảnh Sơn,

Bản đồ chi tiết Đế Kinh xuất bản năm 34 vua Quang Tự (1908), ghi chép khá tường tận các cung đường ngõ phố và các kiến trúc quan trọng ở Bắc Kinh.

cuối cùng dừng lại ở phía Bắc là Cổ Lâu và Chung Lâu. Trên trục này còn xây thêm hoa biểu (trụ đá khổng lồ trước cung thành hay trước lăng tẩm), các cây cầu, những quảng trường lớn nhỏ hình dạng khác nhau, cùng với quần thể kiến trúc đồ sộ, khiến cho không gian trên trục này biến hóa phong phú, làm nổi bật điểm nhấn trong bố cục thành thị, không chỉ làm tăng thêm tính tôn nghiêm cho kiến trúc cung điện, mà còn thể hiện quyền lực chí cao vô thượng của bậc vua chúa phong kiến.

Điểm đáng để cập đến là Cảnh Sơn ở phía Bắc Tử Cấm Thành. Ngọn núi nhân tạo này do nhà Minh tận dụng đất cát từ việc đào các hào quanh thành để đắp lên, lấy tên là "Vạn Tuế Sơn", tục xưng "Môi Sơn", đến đầu đời nhà Thanh mới đổi tên là "Cảnh Sơn". Nó không những nằm trên đường trục giữa, có vị trí cao nhất thành, ngọn núi chính còn nằm ở vị trí hậu cung của đời nhà Nguyên trước kia là Diên Xuân Các, dùng núi trấn giữ ở đây có ý nghĩa sâu xa là trấn áp tiến triều, nên còn gọi là "Trấn Sơn".

Thành Bắc Kinh đời nhà Minh cũng được bố trí nghiêm ngặt theo truyền thống Lễ Chế. Ngoài việc xây Thái Miếu (thờ cúng tổ tiên) ở bên trái (phía Đông) trước cung thành, xây Xã Tắc Đàn (cúng tế Thổ Địa và Thần Ngũ Cốc) ở bên phải (phía Tây) trước cung thành, còn lần lượt xây Thiên Đàn, Địa Đàn, Nhật Đàn, Nguyệt Đàn ở phía Nam, Bắc, Đông, Tây bên ngoài nội thành. Hệ thống đường sá và cấp thoát nước vẫn sử dụng hệ thống quy hoạch của thành Đại Đô đời nhà Nguyên. Hệ thống đường sá trong thành lấy hai con đường chính nằm hai bên song song với đường trục giữa làm đường chính, các con đường còn lại đều tiếp nối với hai con đường chính này. Do hoàng thành, Thập Sát Hải và Tây Uyển cản trở sự liên hệ giữa hai khu Đông và Tây, nên tình hình giao thông hướng đông tây không tiện lợi lắm. Những con đường vuông góc với đường chính và dẫn đến khu dân cư thường rộng 6 đến 7 m, khoảng cách giữa những con đường này khoảng từ 50 đến 60 m, đây chính là kiểu kiến trúc "hu-tong" (ngõ hẻm) đặc trưng của thành Bắc Kinh.

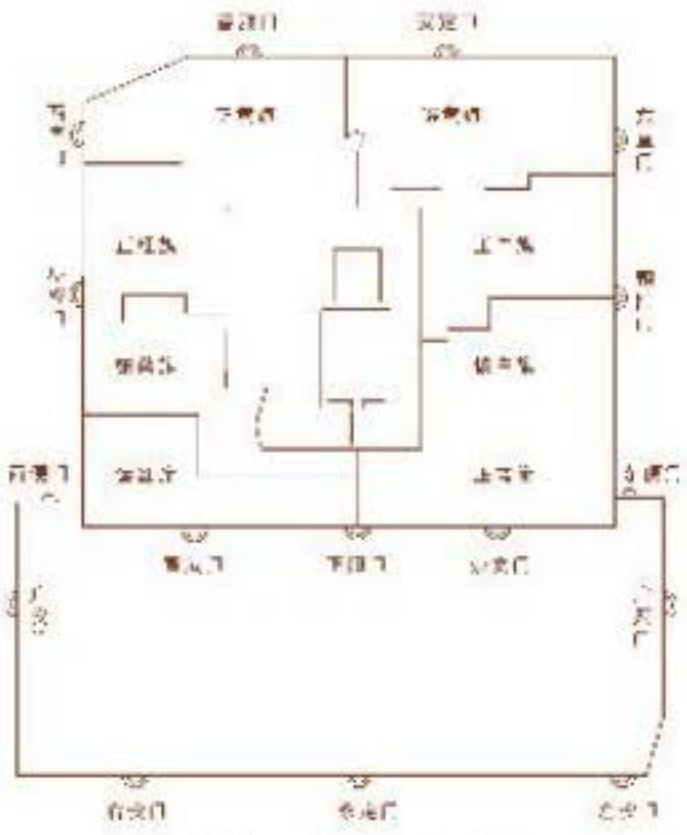

Bản đồ phân bố vị trí trấn giữ
của quân đội Bát kỳ Bắc Kinh đời nhà Thanh.

Nhà Thanh sử dụng bố cục và quy mô cơ bản của thành thị nhà Minh. Do hỏa hoạn và động đất làm hư hại nhiều cung điện, nên vào thời kỳ vua Khang Hy (1662 - 1722) đã trùng tu một phần lớn kiến trúc cung điện. Đồng thời cũng có sự điều chỉnh đối với khu vực cư trú, di dời toàn bộ dân thường từ khu nội thành ra ngoại thành, nội thành trở thành phủ đệ của

các vương hầu quý tộc và là đồn trấn thủ của quân đội Bát kỳ. Động thái này đã tạo điều kiện thúc đẩy ngoại thành phát triển, hình thành nhiều khu thương mại quan trọng. Ngoài ra để tăng cường sự đoàn kết với các dân tộc Mông Cổ và Tây Tạng, nhà vua cho xây thêm các Miếu Lạt Ma. Công trình xây dựng thành Bắc Kinh vào đời nhà Thanh chủ yếu là tu sửa Ly Cung hoàng gia và Ngự Uyển ở khu ngoại ô Tây Bắc, suốt hơn 130 năm trải qua ba đời vua là Khang Hy, Ung Chính (1723 - 1735), Càn Long (1736 - 1795) nối tiếp nhau xây dựng hoàn tất "Tam Sơn Ngũ Viên".

Tư liệu đọc thêm

Tam sơn chỉ Hương Sơn, Ngọc Tuyền Sơn và Vạn Thọ Sơn. Trên ba ngọn núi này có các công trình như Tịnh Nghi Viên, Tịnh Minh Viên, Di Hòa Viên, Sướng Xuân Viên và Viên Minh Viên.

Thành Bắc Kinh đời Minh - Thanh là kiệt tác tiêu biểu cho kiến trúc thành cổ Trung Quốc, nhà quy hoạch đô thị và là kiến trúc sư nổi tiếng người Mỹ Edmund Bacon (1910 - 2005) đã phát biểu trong tác phẩm *Kiến trúc đô thị* (Design of cities) của ông như sau: "Có lẽ tác phẩm vĩ đại nhất của con người trên bề mặt hành tinh này là Bắc Kinh, ngôi thành Trung Quốc này được thiết kế với mục đích là làm nơi ở cho hoàng đế, khát khao trở thành tiêu chí của trung tâm thế giới... xét về mặt thiết kế nó vô cùng hoàn hảo và xuất sắc, nó còn là nguồn cảm hứng dồi dào về ý tưởng thiết kế cho các thành thị ngày nay".

Bố cục thành Bắc Kinh đời Minh - Thanh hầu như giữ gìn trọn vẹn cho đến thời cận đại, tuy rằng tường thành Bắc Kinh ngày nay hầu như bị tàn phá hết, nhưng về cơ bản vẫn giữ lại được vị trí và tên gọi của các cổng thành Bắc Kinh đời Minh - Thanh. Người Bắc Kinh hay nói "trong 9 ngoài 7 hoàng thành 4", nghĩa là nội thành có 9 cổng, ngoại thành có 7 cổng, hoàng thành có 4 cổng.

Sau khi tường thành và cổng thành Bắc Kinh bị tháo dỡ, mạng lưới đường sá cũ cũng dần dần có sự thay đổi. Nhất là sau thập niên 80 của thế kỷ XX, cùng với tốc độ phát triển của thành thị, những con đường chính mới hình thành đã phá vỡ bố cục mạng lưới đường sá của thành Bắc Kinh cũ, chỉ còn giữ lại một số kiến trúc có giá trị và được bảo tồn tương đối tốt như phủ đệ, vương phủ, chùa chiền ở trung tâm thành phố.

THÀNH THỊ ĐỊA PHƯƠNG

Thành thị địa phương vừa là nơi nhà nước thực thi quản lý chính trị và quân sự, vừa là trung tâm kinh tế và văn hóa, trong đó có một số là đầu mối giao thông, một số là trung tâm thủ công nghiệp, một số là cảng mậu dịch đối ngoại,

hoặc bao hàm tất cả các chức năng trên. Những thành thị này phân bố rộng khắp, việc quy hoạch và xây dựng dựa trên đặc điểm về điều kiện khí hậu, địa hình, giao thông, phòng vệ của từng địa phương.

Miền Bắc Trung Quốc nhìn chung có địa hình bằng phẳng, rất thịnh hành kiểu nhà tứ hợp viện, do đó bố cục thành thị rất vuông vức ngay ngắn, thường là hình vuông hay hình chữ nhật, đường phố rộng rãi bằng phẳng, tạo thành hình chữ thập (ngã tư) hoặc chữ đinh (ngã ba), ở trung tâm thành phố có cổ lầu, chung lầu, phía bắc chung lầu và cổ lầu hoặc gần đó là nha môn. Có thể nhận thấy những đặc điểm này trong kiến trúc của thành Trường An và thành cổ Bình Dao.

Ở những vùng có nhiều sông núi, địa hình phức tạp đa dạng, bố cục của thành thị tương đối tự do, hệ thống đường sá cũng tùy theo địa hình khác nhau mà có hình dạng khác nhau, không theo một quy luật nhất định; nếu xây thành gần sông thì thành thị có hình dạng như một dải băng uốn lượn, như thành Lan Châu xây ở thung lũng sông Hoàng Hà; hoặc xây thành trên đồi núi, những con đường chính chạy men theo vách núi, điển hình như thành phố núi Trùng Khánh nổi tiếng.

Thành phố sông nước Giang Nam đi lại bằng đường thủy là chính, nhà cửa xây dọc theo hai bờ sông, do đó các thị trấn nhỏ thường có bố cục hình dải băng uốn lượn theo dòng sông, thị trấn lớn do có khúc sông giao nhau dạng hình chữ thập, chữ "tỉnh" (井) nên các điểm giao nhau đó tạo thành các cụm trung tâm. Trong thành, các con đường uốn lượn theo sông, được nối nhau bởi những cây cầu nhỏ, tường đỏ mái ngói, tạo nên bức tranh phong cảnh tuyệt đẹp. Thành phố Tô Châu là đại diện tiêu biểu cho loại hình kiến trúc này.

Một số thành thị do yêu cầu về phòng vệ, chống lũ hoặc do mang một ý nghĩa tượng trưng nào đó mà đã xây thành theo dạng hình tròn. Như huyện Túc Thiên được xây vào đời nhà Minh, quy hoạch theo dạng hình tròn để chống lũ lụt; hay như huyện Cao được xây thêm một lớp tường thành hình tròn để chống sự xâm phạm của hải tặc.

Bình Dao - huyện thành đời Minh - Thanh nguyên vẹn nhất còn sót lại

Thành cổ Bình Dao nằm ở tỉnh Sơn Tây, là một tòa thành văn hóa nổi tiếng có lịch sử hơn 2.700 năm. Thành cổ mà chúng ta nhìn thấy bây giờ là tòa thành được mở rộng xây dựng vào năm thứ 3 Hồng Võ (1370). Diện tích thành khoảng 2,25 km², lấy Đại Lộ Nam làm trục chính. Tuân theo bố cục truyền thống của thành cổ Trung Quốc, ở hai bên của trục chính bố trí chùa chiền, nha môn, đạo quán; cơ quan quản lý nhà nước nằm ngay

ở trung tâm thành, các con đường Nam Đại Lộ, Đông Tây Đại Lộ, Thành Hoàng Lộ, Nha Môn Lộ hợp thành con phố thương mại có hình chữ "can" (干), quy mô của thành lớn hơn các huyện thành truyền thống, điều đó chứng tỏ tình hình mậu dịch thương mại lúc bấy giờ phát triển sầm uất. Các con đường còn lại cũng vẫn giữ lại tên cũ từ thời Minh Thanh, bố cục đường phố ngõ ngách tạo thành hình dạng các chữ "tỉnh" (井) và "đinh" (丁). Cư dân gọi là "4 đường lớn, 8 đường nhỏ, 72 ngõ quanh co".

Tường thành của thành cổ Bình Dao xây thành hình vuông, hình dáng giống con rùa, có 6 tòa cổng thành, phía Nam và phía Bắc mỗi nơi một cái, phía Đông và phía Tây mỗi nơi có hai cổng thành. Tương truyền cổng thành phía nam là đầu rùa, hai miệng giếng ngoài cổng tượng trưng cho hai mắt. Cổng thành phía Bắc là đuôi rùa, và là nơi thấp nhất của thành, toàn bộ nước trong thành đều được thoát ra từ cổng này. Phía Đông và phía Tây của thành có bốn tòa "úng thành" (thành nhỏ nằm phía ngoài tòa thành lớn có tác dụng tăng cường tính phòng thủ), đối xứng từng cặp, cửa thành của các tòa úng thành Thượng Tây Môn, Hạ Tây Môn, Thượng Đông Môn đều mở theo hướng nam, có hình thù như móng rùa vươn ra, riêng cửa thành của Hạ Đông Môn lại được mở ra theo hướng đông. Tương truyền rằng vì lo sợ việc xây thành sẽ khiến rùa bò đi nơi khác, nên người ta kéo thẳng chân trái của rùa và cố định nó ở Lộc Đài cách thành 20 dặm. Rùa là động vật có tuổi thọ cao, là biểu tượng cho sự tốt lành của thời Trung Quốc cổ đại, truyền thuyết trên hàm chứa mong ước thành cổ Bình Dao vững chắc như đá tảng, vĩnh hằng trường tồn cùng thời gian.

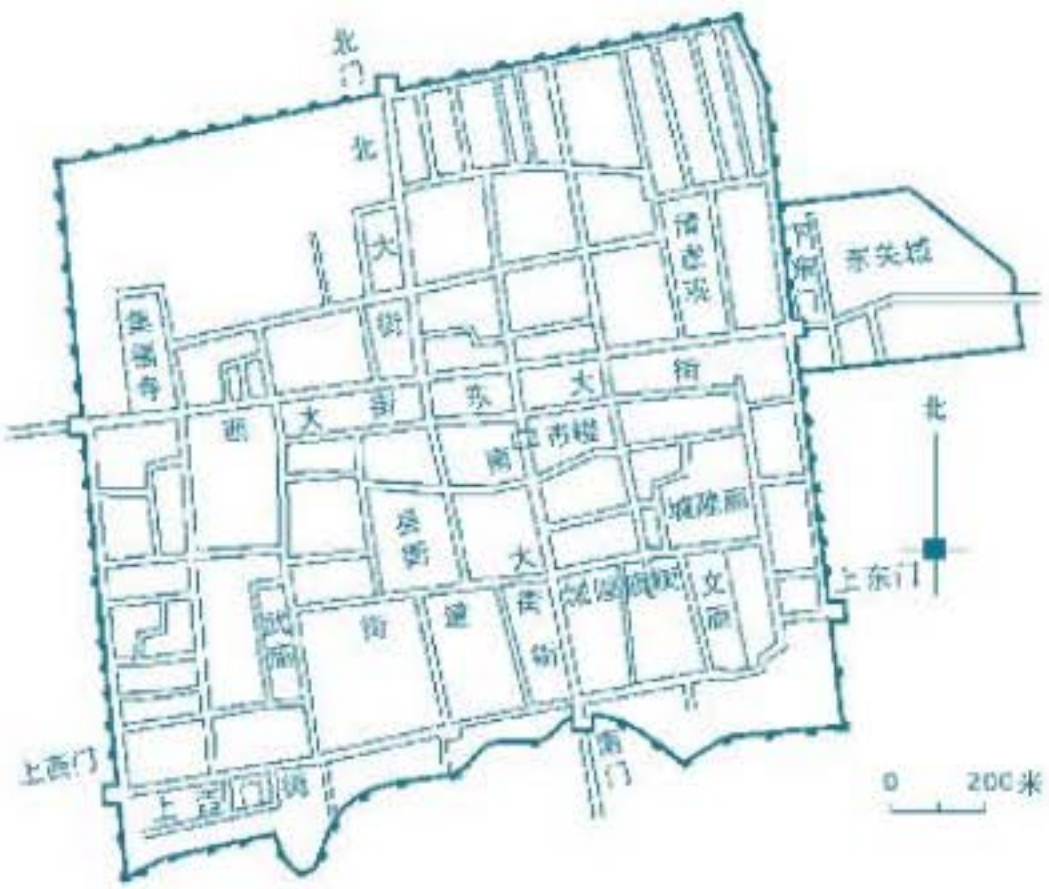

Sơ đồ thành cổ Bình Dao đời nhà Minh.

Khuôn viên bên trong Phiếu hiệu "Nhật Thăng Xương" ở thành phố Bình Dao tỉnh Sơn Tây.

Người ta bảo rằng Bình Dao có "Tam bảo". Thứ nhất là Tường thành cổ. Thứ hai là Trấn Quốc Tự nằm ở phía Đông Bắc của cổng thành Bắc, trong chùa có Vạn Phật Điện xây vào thời Ngũ Đại (907 - 960), có hơn 1.000 năm lịch sử, điêu khắc màu thời Ngũ Đại trong điện là tác phẩm nghệ thuật điêu khắc quý hiếm. Thứ ba là Song Lâm Tự nằm ở hướng nam thành Tây, được xây lại vào năm thứ hai Võ Bình Bắc Tế (571), trong mười mấy đại điện của chùa có hơn 2.000 tượng Phật màu bằng đất từ đời Nguyên và Minh, là "kho báu của nghệ thuật điêu khắc màu".

Nói về thành Bình Dao không thể không nhắc đến "Tấn thương" (chỉ thương nhân người Sơn Tây đời Minh - Thanh)" và "Phiếu hiệu" (chỉ các tổ chức tài chính ngày xưa), nơi đây không chỉ là nơi ra đời của các Tấn thương, mà còn là nơi ra đời của Phiếu hiệu "Nhật Thăng Xương", là mô hình ngân hàng hiện đại đầu tiên của Trung Quốc. Dưới sự dẫn dắt của Phiếu hiệu "Nhật Thăng Xương", ngành Phiếu hiệu ở Bình Dao phát triển như vũ bão, thời kỳ phát triển cao trào có đến 22 Phiếu hiệu, từng trở thành trung tâm tài chính của Trung Quốc. Sau thập niên 40 của thế kỉ XIX, ngành kinh doanh này đã mở rộng đến các nước lân cận.

Thành cổ Bình Dao dù trải qua bao thăng trầm, bao thay đổi về thời gian, nhưng các kiến trúc tường thành, đường phố, nhà ở, cửa hiệu, đền thờ... về cơ bản vẫn giữ gìn tốt, bố cục và hình thức ban đầu hầu như không đổi, là huyện thành cổ có từ đời Minh - Thanh được bảo tồn nguyên vẹn nhất của Trung Quốc hiện nay.

Trùng Khánh - núi là một tòa thành, thành là một ngọn núi

"Thành phố núi" Trùng Khánh nằm trên vùng núi đồi giao nhau giữa sông Trường Giang và sông Gia Lăng, từ thời Chiến Quốc (475 TCN - 221 TCN), nhà Tần (221 TCN - 206 TCN) và nhà Hán đã bắt đầu hình thành thành phố với địa hình chạy dọc theo bờ sông dựa núi hướng ra sông, thành phố có ba mặt giáp sông, một mặt giáp núi, thành được xây men theo vách núi. Độ cao trong thành có sự chênh lệch khá lớn, hình thành bố cục nhiều đoạn đường, nhà cửa lên cao xuống thấp nối tiếp nhau, không gian biến hóa đa dạng. Nhìn từ xa, các công trình kiến trúc trùng trùng điệp điệp, đường sá vòng vèo quanh co, diện mạo thành thị vô cùng độc đáo.

Dưới ánh đèn lung linh huyền ảo, cảnh thành phố núi về đêm lại càng thêm kỳ ảo, là một trong 12 cảnh đẹp vào đời vua Càn Long.

Thời kỳ đầu đời nhà Minh mở rộng xây dựng thành cổ Trùng Khánh, để thuận theo phong thủy, ứng dụng thuật số Cửu Cung Bát Quái xây 17 cổng thành, với hàm ý là "kim thang thành trì" (vững chắc lâu bền). Trong 17 cổng này, có 9 cửa gọi là Thủy Môn chuyên dùng cho dân chúng gánh nước từ hai con sông vào thành. Sau đó, thành liên tục xảy ra hỏa hoạn, quan phủ cho rằng mở các thủy môn sẽ không khắc được hỏa tinh, nên đã đóng đi 8 cửa, từ đó có câu "khai cửu môn, bí bát môn, cửu bát - thập thất môn" (mở 9 cửa, đóng 8 cửa, 9 cửa và 8 cửa là 17 cửa).

Triều Thiên Môn là cổng có quy mô lớn nhất trong số các cổng thành, trên cổng có viết bốn chữ lớn: "Cổ Du Hùng Quan". Do cổng này theo hướng của dòng chảy về phía đông của sông Trường Giang, quay mặt về hướng kinh đô thành Nam Kinh của vua đầu đời Minh lúc bấy giờ, quan lại địa phương thời đó từng tiếp đón ngự sử, thánh chỉ ở đây, nên lấy tên là "Triều Thiên Môn". Triều Thiên Môn nằm ở nơi giao nhau giữa sông Trường Giang và sông Gia Lăng phía Đông Bắc thành Trùng Khánh, vị thế hiểm trở, lũy cao ba bên, địa thế cao ở giữa và thấp dần về hai bên. Bên trái sông Gia Lăng nước tụ lại thành một dòng nhỏ, chảy vào Trường Giang. Trung thu mỗi năm, nước biếc của sông Gia Lăng và màu nước vàng của Trường Giang chảy xiết vào nhau thành từng cuộn nước trong đục phân minh, vô cùng hoành tráng.

Tô Châu - quê hương sông nước thơ mộng của Giang Nam

Thành phố Tô Châu được xây từ thế kỉ VI trước Công nguyên, từng là đô thành của nước Ngô. Vào các đời nhà Tấn, Hán, Tấn (265 - 420) và nhà Đường, Tô Châu là một trong những thành phố trọng điểm có quy mô khá lớn, cư dân đông đúc của vùng duyên hải phía Đông Nam. Đến đời nhà Tống, ngành hàng hải và công thương nghiệp của Bình Giang Phủ

Sông nước Tô Châu.

(nay là Tô Châu) phát triển phồn vinh, bố cục thành Tô Châu khi ấy được phản ánh rõ nét qua bức họa "Bình Giang Đồ" khắc trên bia đá vào năm 1229.

Xưa kia, thành Tô Châu có hình chữ nhật, cạnh nam bắc dài hơn, cạnh đông tây ngắn hơn, tường thành hơi khúc khuỷu, có 5 cổng tất cả, bên cạnh cổng thành có Thủy Môn, bên ngoài tường thành có con sông rộng che chắn. Đường sá trong thành theo bố cục lưới ô vuông, những con đường chạy dọc theo các nhánh sông chính thông tới cửa thành được xem là đường chính, người ta gọi là "ba ngang bốn dọc". Rồi lại phân ra thành các nhánh sông nhỏ, chảy vào phố dân cư, có những cây cầu nhỏ bắc ngang sông, dọc hai bên bờ sông là đường phố, chợ và nhà ở, mang đậm nét đặc trưng của thành phố sông nước Giang Nam. Bên trong và ngoài lớp tường thành còn có một con kênh chạy bao quanh, vừa là vành đai giao thông, vừa là lớp bảo vệ thành thứ hai. Mạng lưới sông rạch trong thành đóng vai trò là mạng lưới giao thông và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh.

Xa về hướng nam của trung tâm thành có một tòa thành nhỏ là nơi đóng quân và làm việc của quan phủ Bình Giang, trong đó các công trình chính được xây dựng trên đường trục trung tâm. Vào thời Tống, do Phật giáo và Đạo giáo cùng được xem trọng, nên các công trình kiến trúc tôn giáo trong thành khá nhiều, trong "Bình Giang Đồ" ghi nhận có hơn 100 công trình, các ngôi chùa lớn còn xây thêm tháp cao. Những công trình này thường đặt ở hai bên trục đường chính hoặc ở hai đầu đường chính, phản ánh vai trò quan trọng của các công trình kiến trúc tôn giáo. Thành Tô Châu

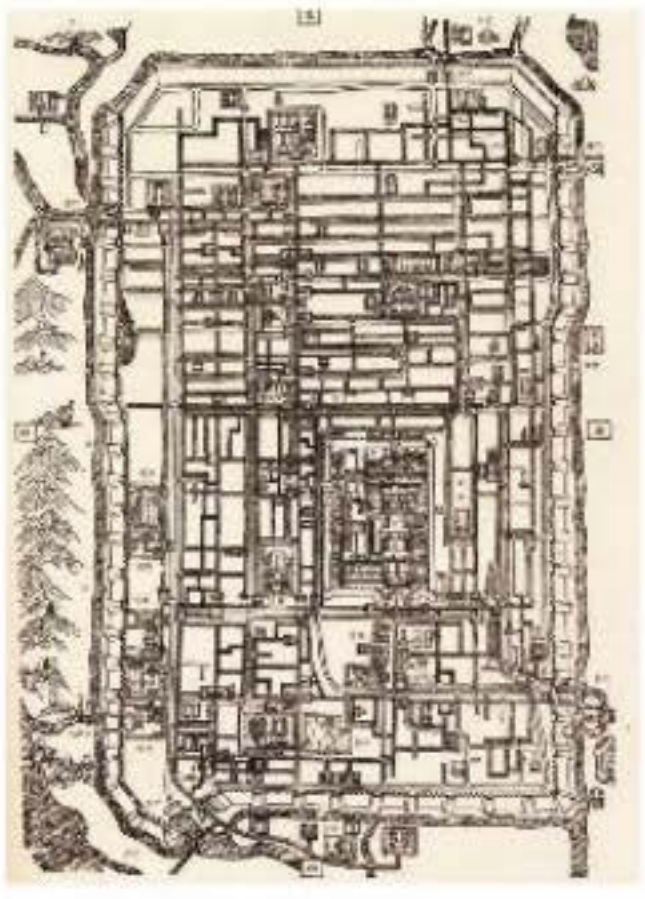

"Bình Giang Đồ" - đời nhà Tống.

thời Tống quy tụ nhiều đại địa chủ, giới sĩ phu và thương gia, họ đã xây cất nhiều dinh thự to lớn. Các kiến trúc nhà ở kiểu sân vườn của họ cũng rất quy mô, thường xuyên cho ra đời những kiến trúc tiêu biểu xuất sắc vào đời Minh - Thanh, dần dần hình thành nên nghệ thuật kiến trúc sân vườn cổ điển mang phong cách đặc trưng của Tô Châu. Theo ghi nhận, trong thành Tô Châu có tất cả 200 công trình kiến trúc sân vườn lớn nhỏ. Trong đó có Thương Lãng Đình, Sư Tử Lâm, Chuyết Chính Viên và Lưu Viên lần lượt đại diện cho phong cách nghệ thuật của bốn triều đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh, được mệnh danh là "tứ đại danh viên" của Tô Châu. Ngoài ra, các viên lâm khác như Võng Sư Viên, Hoàn Tú Sơn Trang, Nghệ Phố, Ngẫu Viên, Thoái Tư Viên trong cách bố trí, kết cấu và phong cách nghệ thuật đều có nét đặc sắc của riêng mình.

PHÒNG NGỰ QUÂN SỰ

Tường thành

Chiến sự liên miên vào thời Trung Quốc cổ đại đã làm nảy sinh nhu cầu xây dựng các công trình phòng ngự như tường thành hào nước, và hình thành một số thành thị thu nhỏ. Tường thành theo đó trở thành

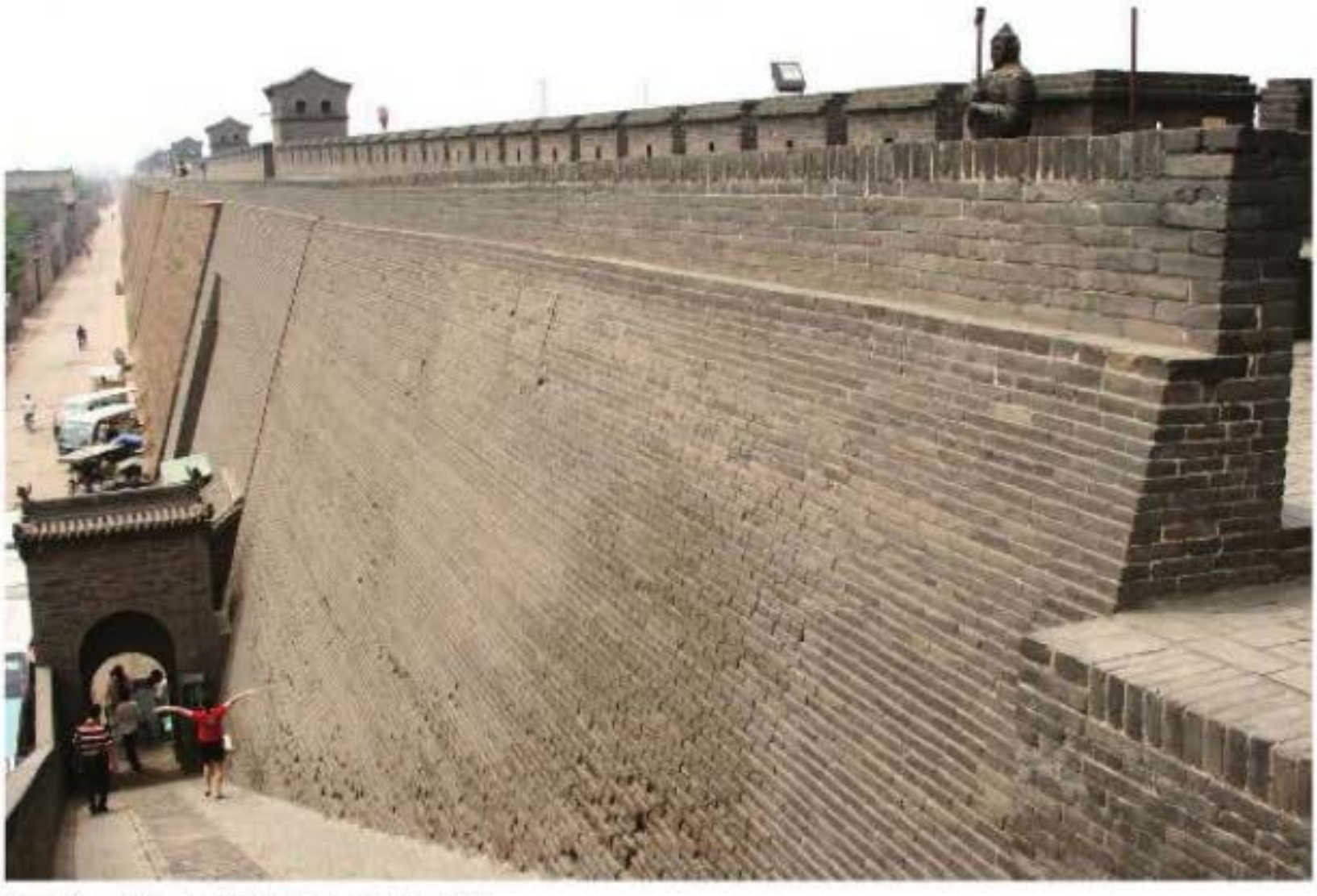

Bức tường thành cổ Bình Dao, tỉnh Sơn Tây.

công trình phòng ngự quan trọng nhất của thời cổ đại. Tường thành ban đầu được xây bằng các hình thức như: hoặc dùng gỗ dựng hàng rào, hoặc dùng đá chồng lên, hoặc đắp bằng đất. Tường thành trước thời Tống rất ít khi ốp gạch hay xây bằng gạch, sau khi Trung Quốc phát minh ra thuốc nổ và dùng nó để tấn công thành, gây ra sức tàn phá lớn, một số thành thị quan trọng bắt đầu ốp gạch lên những đoạn tường thành quan trọng. Đến thời Minh, ốp gạch lên tường thành trở nên phổ biến, có thành xây gạch trước, rồi bồi đất vào, có thành thì đắp đất trước, sau đó ốp một lớp gạch lên mặt ngoài, một số ít thì ốp gạch lên toàn bộ tường thành hoặc chỉ ốp gạch ở phía trong và phía ngoài ở đoạn cổng thành. Độ cao và bề dày tường thành phụ thuộc vào quy mô, tầm quan trọng về phòng ngự, ụ và lầu trên tường thành có kích thước và số lượng tùy thuộc vào cấp bậc thành thị. Một số tường thành còn có phần nhô ra dạng lăng trụ - "mã diện", chủ yếu hình thành nên địa thế gọng kìm để tiêu diệt địch công thành; để tăng khả năng phòng thủ, một số thành còn có ung thành (lũy bao ngoài cổng thành). Ngoài ra, trên tường thành còn có hệ thống thoát nước, bằng cách hoặc đưa ống nhô dài ra để nhỏ nước, hoặc bố trí bên trong tường thành một hệ thống thoát nước dọc theo tường. Phần này sẽ giới thiệu về hai tường thành tiêu biểu.

Tường thành cổ Bình Dao

Tường thành cổ Bình Dao ở Sơn Tây là một trong những tường thành cổ được bảo tồn nguyên vẹn nhất, được xây lần đầu từ năm 827 - 782 trước Công nguyên. Lúc mới xây lần đầu, tường thành chỉ là tường đắp bằng đất, quy mô khá nhỏ, năm 1370 thành được xây có quy mô như ngày nay. Sau đó, qua mười mấy lần trùng tu và sửa chữa vào các đời Minh Chính Đức (1506 - 1521), Gia Tịnh (1522 - 1566) và những năm đầu đời nhà Thanh. Thành Bình Dao hiện nay có chu vi tường thành dài 6.163 m, chất liệu đất xây tường thành cứng chắc, mặt ngoài ốp gạch, phần đế thành rộng 10m, phần đỉnh rộng 3 - 5 m, thành cao 6 - 8 m. Có 6 ung thành, 6 lầu cổng thành, 4 tòa giác lầu, và

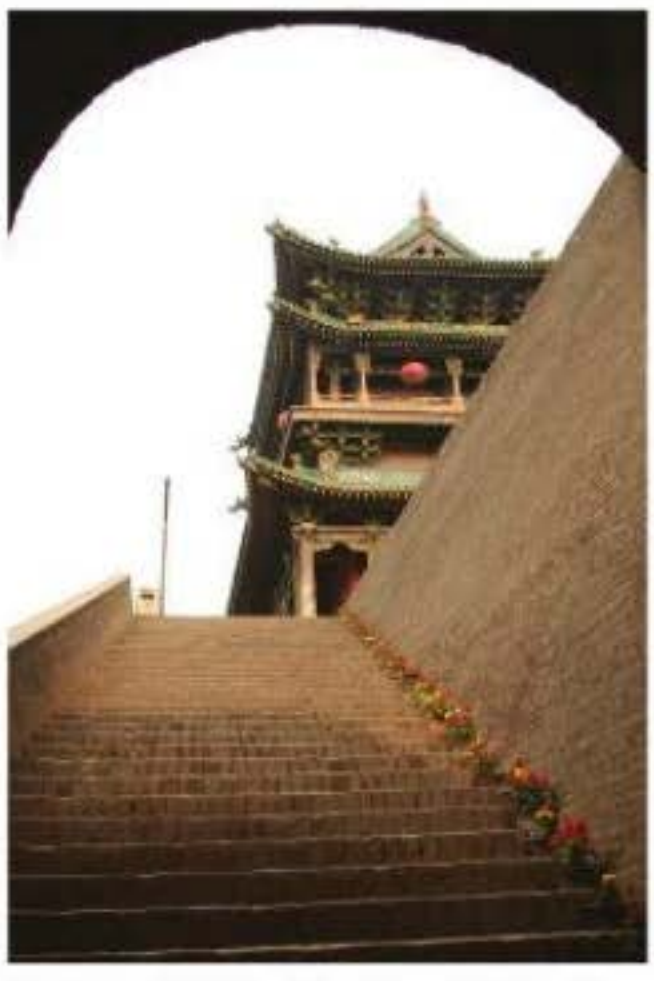

Lầu Thành ở thành cổ Bình Dao, tỉnh Sơn Tây.

chỉ còn một ngôi chùa được bảo tồn đến nay (chùa Quan Đế nằm ở trong úng thành Hạ Đông Môn). Trên tường thành có 3.000 đóa khẩu (đoạn tường ngắn hình dáng lồi lõm nối tiếp nhau trên tường thành) và 72 tòa Địch Lầu, tương truyền tượng trưng cho con số 72 hiền nhân trong số 3.000 đệ tử của Khổng Tử. Tòa thành kiên cố bằng gạch đá này có "công lao" to lớn trong việc phòng thủ quân sự và chống lũ hơn mấy trăm năm qua.

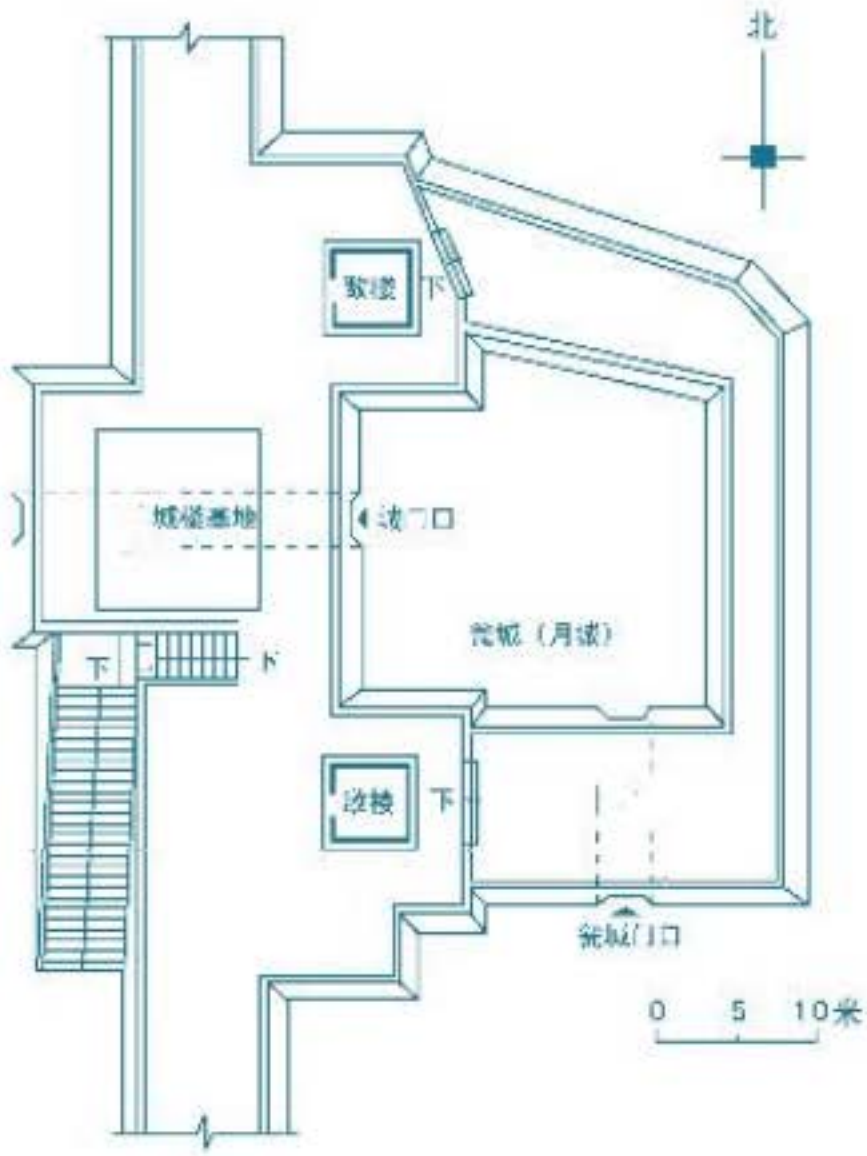

Sơ đồ Ung thành Bình Dao.

Tường thành cổ Nam Kinh

Thành Ứng Thiên Phủ (nay là thành Nam Kinh) đời nhà Minh được công nhận là thành đá lớn nhất của Trung Quốc. Được bắt đầu xây dựng vào năm 1366, Đông giáp Chung Sơn, Tây giáp thành Thạch Đầu, nam giáp sông Tần Hoài, bắc giáp hồ Huyền Vũ, nó bao gồm Kiến Khang Đô Thành và Đông Phủ Thành của 6 triều (6 triều từng đóng đô ở Nam Kinh từ năm 222 - 589, tức triều Đông Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần) và Kim Lăng Thành của triều Nam Đường (937 - 975), địa thế dựa núi giáp sông, quanh co uốn khúc, có hình dạng bất quy tắc với cạnh nam bắc dài hẹp, cạnh đông tây ngắn, nam bắc dài 10 km, đông tây rộng gần 6 km, đường chu vi dài 34 km. Tường thành cao từ 14 m đến 21 m, phần đế rộng khoảng 14 m, phần đỉnh rộng 4 - 9 m. Công trình này được thiết kế căn cứ theo địa thế và yêu cầu phòng thủ của Nam Kinh.

Tường thành Nam Kinh và vị trí các cửa thành của nó.

Tường thành Nam Kinh có tất cả 13 tòa cổng thành, phần trên mỗi cổng thành đều có xây các lầu thành

Các vòng ung thành trong Trung Hoa Môn ở Nam Kinh, bên trong có thể chứa mấy ngàn tinh binh.

Đường ngựa chạy trong tường thành Nam Kinh, lúc nguy cấp có thể cưỡi ngựa phóng thẳng lên thành, tăng cường khả năng phòng thủ cơ động.

hùng vĩ, trong đó Tụ Bảo Môn (nay gọi là Trung Hoa Môn) được đánh giá là đồ sộ nhất. Các cổng thành như Tụ Bảo, Tam Sơn (nay được gọi là Thủy Tây Môn) và Thông Tế (nay không còn) đều có bốn lớp tường thành, tạo thành ba vòng ung thành, có hình chữ "目" (mục). Mỗi cái cổng thành đều có hai lớp cửa trong và cửa ngoài, cửa ngoài là "thiên cân sạp" được thả từ đỉnh thành xuống, lớp trong là hai cánh cửa bằng gỗ bọc sắt. Bên trong vòng ung thành ngoài cùng của Tụ Bảo Môn có một thiết kế đặc biệt là "tàng binh động", bố trí làm hai tầng, gồm 23 cái, mỗi động có thể chứa được hơn một trăm binh sĩ, tổng sức chứa trên 3.000 quân. Ngoài ra, phần tường giữa các cổng thành còn xây đóa khẩu, tổng cộng là 13.616 cái, cùng 200 cái lều gác.

Công trình kiến trúc thành Nam Kinh đời nhà Minh là sự kết tinh trí tuệ của nhân dân vùng trung hạ lưu sông Trường Giang. Lúc đó để xây dựng thành được kiên cố vững chắc, quan phủ lệnh cho dân chúng trong năm tỉnh thuộc vùng trung lưu và hạ lưu sông Trường Giang là Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tây, An Huy, Giang Tô phải nung gạch xây thành theo quy cách ban hành, trên gạch còn in rõ tên huyện, tên phủ, tên viên quan

giám sát thực thi và tên thợ nung gạch. Kích thước mỗi viên gạch đều là 40cm x 20cm x 10cm, nặng 15 - 20 kg. Để tăng cường độ vững chắc của tường thành, móng tường được làm bằng đá hoa cương, dùng hỗn hợp vôi, dầu trẩu và nước gạo nếp xay làm thành vữa đổ vào các kẽ gạch, trải qua hơn 600 năm vẫn không hư hại.

Trường Thành

Trường Thành là công trình kiến trúc hùng vĩ nhất trong lịch sử Trung Quốc, cũng là công trình quốc phòng lớn nhất của Trung Quốc cổ đại, được xem là kỳ quan kiến trúc hùng vĩ và hoành tráng nhất trong lịch sử nhân loại. Phía Đông bắt đầu từ Áp Lục Giang, đi qua các tỉnh và khu vực như Liêu Ninh, Hà Bắc, Sơn Tây, Nội Mông, Thiểm Tây, Ninh Hạ, kéo dài về phía Tây đến Gia Dục Quan ở tỉnh Cam Túc, xuyên suốt phương Bắc Trung Quốc, men theo đỉnh núi gập ghềnh và sa mạc mênh mông, trải dài hơn 12.000 dặm (hơn 6.000 km) nên được gọi là "Vạn Lý Trường Thành".

Trong lịch sử, mục đích ban đầu khi xây Trường Thành là để ngăn cản các bộ tộc du mục phương Bắc tiến về Nam. Ngay từ thời kỳ Chiến Quốc, phía Bắc của ba nước Tần, Triệu, Yến trong "Chiến Quốc thất hùng" là địa phận có tộc người du mục Hung Nô, để ngăn không cho kỵ binh Hung Nô xâm lấn xuống phía nam, các nước đều tự xây trường thành ngay phía bắc biên giới của mình. Tần Thủy Hoàng (tại vị 221 TCN - 210 TCN) sau khi thống nhất cả nước, để phòng chống người Hung Nô xâm lấn, đã điều động 300.000 đại quân cùng 2.000.000 dân quân, nô lệ chiến tranh và phạm nhân xây nối liền trường thành của ba nước Tần, Triệu, Yến, và là hình mẫu thu nhỏ của Vạn Lý Trường Thành sau này. Các vương triều sau đời nhà Tần là nhà Hán, Bắc Ngụy (386 - 534), Bắc Tề (550 - 577), Tùy (581 - 618), Kim (1115 - 1234) đều tiến hành tu sửa và mở rộng Trường Thành. Đến thời Minh, giai cấp thống trị dân tộc Hán vì muốn phòng chống dân tộc Mông Cổ ở phương Bắc và tộc Nữ Chân ở Đông Bắc xâm lấn, tiếp tục tiến hành tu sửa toàn bộ Trường Thành trên quy mô lớn, từ năm Hồng Võ Nguyên Niên (năm 1368) trở đi, trải qua hơn 200 năm mới hoàn tất công trình tu sửa Trường Thành.

Nhằm tăng cường công tác chỉ huy và phòng ngự và dễ dàng điều binh dọc tuyến Trường Thành, triều đình nhà Minh chia Trường Thành làm 9 khu phòng tuyến, mỗi khu là một trấn do tổng binh điều hành. 9 trấn có tất cả hơn 1.000 quan ải (nơi đóng quân trọng điểm), quan ải thường do tường thành, cổng thành, lầu thành và ung thành tổ hợp nên, có khi còn có thêm la thành và hào nước hộ thành.

Toàn cảnh Trường Thành nhìn từ trên cao, có thể thấy được vị thế của Trường Thành vô cùng hiểm trở.

Tường thành là bộ phận chính của Trường Thành. Điển hình như đoạn thành từ Sơn Tây đến Sơn Hải Quan, mặt cắt ngang của đoạn thành này có hình díc dắc, dưới rộng trên hẹp, phần dưới bình quân rộng 6 m, phần trên rộng 5 m, cao 6,6 m, lớp trong là đất, ngoài lát đá phiến dài và các viên gạch nung khổ lớn một cách ngay ngắn. Phần trên tường thành có thể cho 5 con ngựa và 10 người cùng đi trên một hàng, nền thành phủ 3 đến 4 lớp gạch, lớp trên cùng là gạch vuông, dùng vôi làm mạch vữa, kiên cố ngay ngắn. Hai bên đỉnh thành còn có lớp tường gạch, mặt trong là Nữ Nhi Tường cao khoảng 1m, mặt ngoài là đóa khẩu cao 1,6m, phía trên mỗi đóa khẩu có một lỗ ngắm, dưới có lỗ bắn. Ngoài ra, trên tường thành còn bố trí hệ thống rãnh thoát nước và các vòi xả nước.

Lầu thành của Trường Thành đoạn Mộ Điển Dục - Bắc Kinh.

Chế độ khói lửa báo động nghiêm ngặt càng làm tăng hiệu quả tính phòng thủ của Trường Thành. Khi do thám thấy có quân địch, phong hỏa đài sẽ đốt khói vào ban ngày và đốt lửa vào ban đêm để báo động. Theo sử sách ghi chép, phong hỏa (khói lửa báo động) đời Đường một ngày đêm truyền đi được 2.000 dặm; đến đời nhà Minh, chế độ báo động này đã có sự cải tiến vượt bậc, ngoài đốt lửa hun khói ra còn có đốt pháo, tốc độ truyền tin trong một ngày đêm có thể lên đến hơn 7.000 dặm.

Việc tu sửa Trường Thành không những là một công trình lớn, mà còn phải qua đèo vượt núi, qua cao nguyên xuyên đồng bằng, quá trình thi công vô cùng gian nan. Những thợ xây xưa kia đã tận dụng địa hình tự nhiên và vật liệu có sẵn để xác định hướng đi của Trường Thành, cách bố trí sắp xếp thiết bị hệ thống phòng ngự cho đến kết cấu tường thành, chọn lựa vật liệu xây dựng, lối tư duy tinh xảo và hợp lý không khỏi khiến người đời thán phục. Sự khắc khổ cần mẫn cùng với tinh thần kiên trì bất khuất của những người thợ xây trước muôn trùng khó khăn và phức tạp trong quá trình xây Trường Thành càng làm cho người đời sau phải nghiêng mình kính phục.

VƯƠNG QUYỀN ĐỘC TÔN

Hoàng đế Trung Hoa cổ đại được tôn xưng là "thiên tử", nắm trong tay quyền lực chí cao vô thượng. Các loại hình kiến trúc như cung điện, đàn miếu, lăng tẩm đều là biểu tượng cho sự thống trị và uy quyền của các bậc đế vương, là những vật thể kiến trúc long trọng nhất của Trung Quốc cổ đại và mang đậm màu sắc chính trị, lễ chế của chế độ phong kiến truyền thống. Các triều đại đều đầu tư nhiều nhân lực, vật tư, tiền của, sử dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến nhất trong thời đó để xây dựng nên những công trình kiến trúc này. Ở một góc độ nào đó nó đã phản ánh được thành tựu cao nhất trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật kiến trúc của thời đại.

Nơi cư ngụ của vua chúa thời Trung Quốc cổ đại là những quần thể kiến trúc quy mô lớn, được gọi chung là kiến trúc cung điện; đó là những kiến trúc với quy mô hùng vĩ, tráng lệ, thể hiện khí phách và sự uy nghiêm của hoàng gia.

Đàn miếu là loại hình kiến trúc độc đáo nằm giữa kiến trúc tôn giáo và kiến trúc phi tôn giáo, đa phần dùng để thờ phụng sông núi tự nhiên, tổ tiên và các bậc vĩ nhân. Trung Quốc cổ đại sùng bái tư tưởng Nho gia và chủ yếu là "lấy lễ trị thiên hạ", họ đã quy nạp tư tưởng này vào phạm trù lễ nghĩa. Cùng với việc nho học trở thành quốc học, lễ chế thành quốc chế, kiến trúc đàn miếu cũng trở thành loại hình kiến trúc nằm trong quy chế quốc gia, vì vậy loại hình kiến trúc này cũng được gọi là "kiến trúc lễ chế", bao gồm Thiên Đàn dùng để tế trời, Xã Tắc Đàn dùng để thờ phụng vị thần của đất đai, Thái Miếu dùng để thờ tế tổ tiên… Những công trình trên chỉ dành riêng cho các bậc đế vương sử dụng.

Lăng tẩm là quần thể kiến trúc dùng để mai táng và cúng tế các bậc đế vương và hậu phi, cũng giống như Kim Tự Tháp của Ai Cập và Tai Mahal của Ấn Độ. Vào thời Trung Quốc cổ đại, trong nhận thức của con người thì cái chết chính là sự sống ở một thế giới khác, linh hồn là bất diệt; quan niệm về đạo hiếu trong tập tục mai táng của Nho giáo cũng chủ trương phải "thận chung truy viễn, sự tử như sinh" (tạm dịch: *phải hết lòng hiếu thảo với cha mẹ, phụng thờ như khi còn sống*) đối với người đã khuất. Cũng xuất phát từ lễ chế hậu táng "sự tử như sinh" cùng với quan niệm tín phụng linh hồn bất diệt mà đế vương các triều đại đều dốc hết sức lực để xây lăng tẩm cho bản thân. Hầu như mỗi một lăng tẩm đế vương đều là một cung điện xa hoa nằm trong lòng đất.

KIẾN TRÚC CUNG ĐIỆN

Có thể nói, kiến trúc cung điện là loại hình kiến trúc quan trọng nhất của Trung Quốc cổ đại. Suốt thời gian dài của xã hội phong kiến Trung Quốc, chế độ tập trung quyền lực trung ương lấy vương quyền làm trọng

tâm được phát huy trọn vẹn, cung điện là sự biểu hiện tập trung nhất của tư tưởng ý thức phong kiến, tiêu biểu cho đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc truyền thống ở nhiều mặt.

Cung điện được biết đến sớm nhất ở Trung Quốc là di chỉ cung điện đầu đời nhà Thương nằm ở Nhị Lý Đầu Yển Sư thuộc tỉnh Hà Nam. Nó được xây dựng trên một nền đất có các hành lang bao bọc, chính giữa phía nam là cửa lớn, phía sau tuyến trục là điện đường, trong điện được chia làm tiền đường rộng mở và hậu thất khép kín, nóc điện theo phỏng đoán là Tứ A Trùng Ốc (tức là kiểu cung điện hai tầng mái). Tiếp đó, tổ hợp sân vườn và tiền đường hậu thất (đối với cung điện còn gọi là tiền triều hậu tẩm) đã trở thành hình thức bố cục cung điện được tiếp nối trong một thời gian dài. Nóc điện hai tầng mái trở thành kiểu nóc nhà tiêu biểu cho đẳng cấp tối cao trong kiến trúc Trung Quốc cổ đại.

Đại Minh Cung đời nhà Đường được xây dựng năm 634 và hiện còn được lưu giữ phần kiến trúc cơ bản, nằm ở thành Trường An (nay là thành phố Tây An thuộc tỉnh Thiểm Tây), đầu rồng phía Đông Bắc nằm trên nền đất cao, có thể thấy rõ toàn cảnh đô thành. Ba cung điện được xem là hùng vĩ nhất gồm Hàm Nguyên Điện, Tuyên Chính Điện và Tử Thần Điện. Chính

Di tích cung điện Nhị Lý Đầu vào đầu đời nhà Thương, đã có cách nay hơn 3.000 năm lịch sử.

điện Hàm Nguyên Điện là cung điện có 11 gian, phía trước hai bên cửa của chính điện cách nhau khoảng 150 m có hai vọng lâu lần lượt là Tường Loan và Thê Phong, được nối với thân điện bằng hành lang bay, ngoài ra còn có đường dốc dài hơn 70 m, dùng để đi lên gọi là "long vĩ đạo" (tức là đường đuôi rồng).

Do thời gian đã quá lâu, cung điện cổ đại được bảo tồn tương đối hoàn chỉnh cho đến nay chỉ còn có quần thể cung điện Minh - Thanh ở Bắc Kinh và cung điện nhà Thanh ở Thẩm Dương.

Bản phác thảo mặt bằng phục hồi Đại Minh Cung Trường An đời Đường.

Cung điện Minh - Thanh ở Bắc Kinh

Cung điện Minh - Thanh ở Bắc Kinh được gọi là "Tử Cấm Thành", hay còn gọi là Cố Cung, đây là quần thể kiến trúc gỗ cổ đại quy mô lớn nhất, hoàn chỉnh nhất còn được bảo tồn cho đến ngày nay. Được bắt đầu xây dựng vào năm thứ tư Vĩnh Lạc đời nhà Minh (1406), hoàn thành vào năm thứ 18 Vĩnh Lạc (1420), tổng cộng có 24 vị hoàng đế đã đăng cơ ở đây.

Việc xây dựng đô thành ở các triều đại đều tuân theo một quy chế nhất định, đặc biệt là phải tôn sùng lễ pháp. "Vương giả tất cư thiên hạ chi trung, lễ dã", "trung" trở thành phương vị tôn quý nhất. Vì vậy mà việc lựa chọn vị trí xây dựng đô thành và các cung thành bên trong nó phải làm bật

Cố Cung Bắc Kinh dưới bầu trời trong xanh tháng 8 năm 2008.

"Minh Cung Thành Đồ" đã phác họa toàn cảnh Tử Cấm Thành đời Minh. Người mặc y phục quan lại đứng ở góc phải phía dưới là nhà thiết kế Cố Cung - Khoái Tường (1397 - 1481).

Giác lầu Cố Cung.

lên được tư tưởng "trạch trung" (tức là chọn giữa), "Trạch thiên hạ chi trung nhi lập quốc, trạch quốc chi trung dĩ lập cung" (tức là lựa chọn vị trí trung tâm của thiên hạ để dựng nước, lựa chọn vị trí trung tâm của nước để xây cung). Cố Cung tọa lạc ngay tại vị trí trung tâm của thành Bắc Kinh cũng là kết quả của việc tuân thủ tư tưởng này. Kiến trúc bên trong Cố Cung đều sử dụng vật liệu chính là tường đỏ ngói lưu ly vàng, sự hiện diện một màu cơ bản trong diện tích lớn đã tạo nên sự đối lập mãnh liệt, dưới sự phản chiếu của màu mái ngói nâu của các căn nhà dân trong thành Bắc Kinh, khiến cho cung điện càng trở nên nguy nga tráng lệ và làm nổi bật hiệu quả tổng thể của cả công trình.

Kiến trúc cổ Trung Quốc sử dụng kết cấu gỗ là chính, so với kiến trúc phương Tây, ở phương diện chung thì kiến trúc đa phần là hình chữ nhật đơn giản, kích thước cũng không cao to. Nếu so sánh với cung điện Louvre và Versailles của Pháp thì có thể thấy rõ, riêng ở bình diện kiến trúc của hai cung điện này rất phức tạp, ngoại quan hùng vĩ, riêng vẻ hoành tráng và quy mô của kiến trúc hoàng gia Trung Quốc cổ đại không chỉ đơn thuần thể hiện ở các kiến trúc đơn lẻ, mà thể hiện ở sự kết hợp tinh tế trong toàn bộ quần thể kiến trúc - căn cứ theo sự biến hóa của hình thái không gian trong nhà và ngoài sân, căn cứ vào chiều cao của kiến trúc cũng như thị giác của con người để xác định một tỷ lệ thích hợp, nhằm tạo ra hiệu quả tối ưu nhất. Cố Cung chiếm diện tích hơn 720 ngàn mét vuông, tổng cộng có 8.700 gian phòng, lối kiến trúc biến hóa khôn lường cùng với không gian của khuôn viên sân vườn đã tạo nên một quần thể kiến trúc nghiêm chỉnh, theo một trật tự nhất định nhưng vẫn làm nổi bật trung tâm.

Bốn mặt Cố Cung có sông bao bọc hộ thành, bốn góc tường thành đều có giác lầu (tháp canh), tam trùng thiềm thất thập nhị tích (3 mái 72 cột), tạo hình hoa mỹ. Bốn mặt tường thành đều có cửa mở, cửa chính Ngọ Môn là nổi bật nhất, mặt bằng hình chữ U, ở giữa mở 3 cửa, hai bên mỗi bên mở một cửa, ngay chính giữa thành là điện 9 gian đỉnh trùng thiềm vũ điện (điện ngang mái hai tầng), hai đầu đều có giác đình, nối với nhau bằng hành lang ngang. Đây cũng là kiểu dáng cao cấp nhất trong thiết kế cửa lớn của kiến trúc Trung Quốc cổ đại. Năm nóc nhà như năm con chim phượng hoàng tung cánh, nên còn được gọi là "Ngũ Phụng Lâu".

Phía trước cung thành mô phỏng công trình đời Tống xây hành lang nghìn bước, hành lang Đông (trái) là Thái Miếu, hành lang Tây (phải) là Xã Tắc Đàn, đây là kiểu bố cục thừa kế hình thức "tả tổ hữu xã" thời cổ. Các vật thể kiến trúc chính trong Cố Cung đều được bố trí trên một trục chính rõ nét, tuyến trục trùng khớp với tuyến trục của toàn thành Bắc Kinh, thể hiện địa vị chí tôn của cung điện đế vương. Từ đường trục giữa sử dụng không gian khép kín đối xứng và liên tục, từ đó dần dần khai triển thành cấp bậc thứ tự kiến trúc, ngoài ra còn có sự tô điểm của các khuôn viên sân vườn tọa lạc theo kiểu "tả phò hữu bật" (trái phò phải trợ), đây thật sự là một quần thể kiến trúc hoành tráng, chủ thứ phân minh, tiền hô hậu ứng, tả hữu đối xứng, trật tự ngay ngắn, làm nổi bật vẻ hùng vĩ, cao quý vô thượng của ba ngôi điện lớn trên đường trục chính.

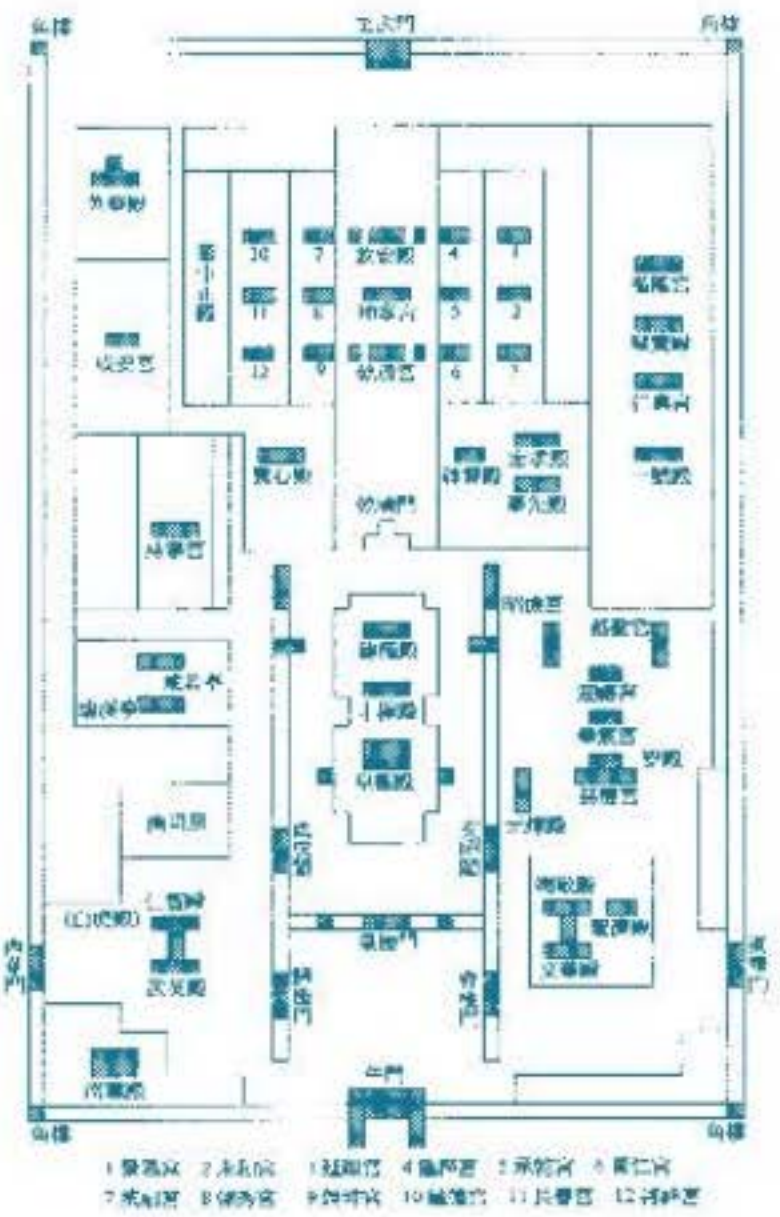

Sơ đồ bố cục trong Tử Cấm Thành đời Minh.

Cố Cung đại thể có thể chia làm ngoại triều và nội đình. Ngoại triều là nơi vua cử hành các đại điển và quần thần yết kiến, là nơi vua thực thi quyền lực của mình; còn nội đình là nơi vua và các phi tần sinh sống và xử lý các công việc ngày thường. Để thích nghi với chức năng của từng bộ phận, kiến trúc ngoại triều chủ yếu đề cao tính trang nghiêm, tráng lệ, hùng vĩ, tượng trưng cho sự chí cao vô thượng của hoàng đế. Còn nội đình thì lại mang đậm phong cách đời sống sinh hoạt, các kiến trúc đa phần theo kiểu sân vườn, được tô điểm bởi các thư trai (phòng đọc sách), đình tạ (tạ: nhà xây trên mặt nước), hoa cỏ, cây cối, hòn non bộ...

Thái Hòa điện ở Cố Cung.

Ngoại triều gồm ba ngôi điện chính là Thái Hòa Điện, Trung Hòa Điện và Bảo Hòa Điện, còn gọi là "Tam Đại Điện". Chúng được xây trên nền đá cẩm thạch trắng ba tầng với những dãy lan can chạm trổ tinh xảo bao bọc xung quanh, phía trước là quảng trường rộng hơn 200 m, càng làm tăng thêm tính trang nghiêm và hùng vĩ của khối kiến trúc.

Điện chính là Thái Hòa Điện với kiểu "trùng thiềm vũ điện" có 11 gian tất cả, là điện đường có đẳng cấp cao nhất của Trung Quốc, tục xưng "Kim Loan Điện". Thái Hòa Điện là nơi cử hành các nghi thức long trọng nhất của hoàng gia như đăng cơ, Tết Nguyên đán, triều hội Đông chí, khánh thọ, ban chiếu… Vì vậy mà phía trước điện không những có nguyệt đài (sân chầu) rộng lớn mà còn có quảng trường với diện tích hơn 30 ngàn mét vuông, thừa sức cho việc tổ chức các lễ hội và lễ nghi cho hơn mười ngàn người. Cách bài trí trên nguyệt đài cũng mang những hàm ý và mục đích khác: Đồng quy (rùa bằng đồng), Đồng hạc (hạc bằng đồng) tượng trưng cho sự trường tồn và bình yên lâu dài của giang sơn xã tắc, Nhật quỹ là thiết bị tính giờ, còn Thạch gia lượng lại là thiết bị đo lường tiêu chuẩn mang tính tượng trưng.

Trung Hòa Điện là nơi vua nghỉ ngơi trước khi yết triều, Bảo Hòa Điện là nơi vua ban yến tiệc cho các vương công đại thần các nước chư hầu vào lúc giao thừa mỗi năm, việc khảo hạch các tiến sĩ khoa cử cũng được cử hành tại đây, từ Bảo Hòa Điện đi về hướng bắc, qua khỏi Càn Thanh Môn hoa lệ là đến phạm vi của nội đình. Nội đình lấy Càn Thanh Cung, Giao Thái Điện, Khôn Ninh Cung làm trọng tâm, tất cả đều được bố trí trên trục chính. Càn Thanh Cung là tẩm cung

của hoàng đế, tượng trưng cho trời, đồng thời đại diện cho dương; Khôn Ninh Cung là tẩm cung của hoàng hậu, tượng trưng cho đất, và cũng đại diện cho âm. Đời vua Gia Tĩnh nhà Minh, đã xây Giao Thái Điện ngay giữa hai cung theo cách nói "Thiên địa giao thái, âm dương hài hòa", vì vậy mà hình thành bố cục tam cung nội đình tương ứng với tam đại điện ngoại triều. Theo lễ chế, kiến trúc hậu cung phải thấp một bậc so với tiền triều, vì vậy đài bệ ở đây chỉ có một tầng, kích cỡ cung điện cũng nhỏ hơn, nhưng tràn trề sức sống hơn. Hai bên phía đông và phía Tây của tam cung nội đình gồm 6 cung phía Đông và 6 cung phía Tây, là nơi sinh sống của phi tần, 12 tòa cung điện này tiêu biểu cho 12 ngôi sao, bảo vệ cho hai cung tượng trưng trời đất là Càn Thanh Cung và Khôn Ninh Cung.

Cung điện Thẩm Dương nhà Thanh

Cung điện Thẩm Dương là hoàng cung của giai cấp thống trị đời nhà Thanh trước khi tiến vào Bắc Kinh, tức Cố Cung Thẩm Dương, sau đời vua Càn Long, các hoàng đế nhà Thanh khi đông tuần viếng lăng tổ tiên đều xem đó là hoàng cung Thịnh Kinh (tên gọi khác của cung điện Thẩm Dương), mang nặng đặc điểm kiến trúc địa phương và đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc Mãn. Toàn bộ cung điện chia làm 3 phần: Đông lộ, Trung lộ và Tây lộ, bố cục chạy dọc theo ba đường trục chính.

Đông lộ lấy Đại Chính Điện và Thập Vương Đình làm chính, là nơi vua nhà Thanh cử hành đại điển và triệu tập các vương công đại thần cùng nghị bàn quốc sự. Tổ hợp kiến trúc này đã phá vỡ kiểu kiến trúc sân vườn truyền thống của

Đại Chính Điện ở Cố Cung Thẩm Dương đời nhà Thanh.

Trung Quốc, Đại Chính Điện nằm ở giữa và quay mặt về phía Nam, Thập Vương Đình lấy Tả Dực Vương Đình và Hữu Dực Vương Đình làm đầu và dàn thành hai cánh, men theo con đường ngự đạo nam bắc phía trước Đại Chính Điện để tạo thành hình chữ bát với đường trục giữa, hợp thành một quảng trường có hình dích dắc. Phía Đông của Tả Dực Vương Đình xếp theo thứ tự gồm Tương Hoàng Kỳ Đình, Chính Bạch Kỳ Đình, Tương Bạch Kỳ Đình, Chính Lam Kỳ Đình; phía Tây Hữu Dực Vương Đình lần lượt gồm Chính Hoàng Kỳ Đình, Chính Hồng Kỳ Đình, Tương Hồng Kỳ Đình, Tương Lam Kỳ Đình, làm nổi bật vị trí trung tâm của Đại Chính Điện. Bát Kỳ Đình đại diện cho chế độ "Bát kỳ" độc đáo của dân tộc Mãn Thanh: toàn bộ dân tộc Mãn đều được liệt vào trong bát kỳ, do hoàng đế thống lĩnh; bố cục của Đại Chính Điện và Thập Vương Đình đã tái hiện lại phương thức sắp xếp lều bạt kiểu liên minh quân sự ở chốn đồng không mông quạnh của dân tộc Mãn, thể hiện trọn vẹn nét đặc sắc của chính quyền dân tộc Mãn.

Trung lộ là quần thể kiến trúc chủ đạo của Cố Cung Thẩm Dương. Đại Thanh Môn ở phía nam là cửa chính, sau khi vào Đại Thanh Môn ngang qua ngự đạo có thể đến thẳng chính điện là Sùng Chính Điện. Sùng Chính Điện được xây trên bệ tu mi (kiểu bệ của tượng Phật) là kiến trúc một tầng cao to nhất trong cung, là nơi xử lý chính vụ và triều chính hằng ngày. Kiến trúc của Sùng Chính Điện là sự kết hợp của hình thức kiến trúc cung điện dân tộc Hán (như bệ tu mi, nóc nhà bằng ngói lưu ly, cửa sơn đỏ…) và kiểu kiến trúc tầng mái của các đền chùa của các Lạt Ma khu vực Tây Tạng; vừa mang vẻ cao quý của cung điện Hán vương, lại vừa mang vẻ thần thánh

Hậu hoa viên Cố Cung Thẩm Dương nhà Thanh.

"Sách Luân Can" bên trong Cố Cung Thẩm Dương nhà Thanh.

thiêng liêng của miếu tự tôn giáo, và còn mang đậm bản sắc dân gian địa phương, trở thành nét độc đáo hiếm có trong kiến trúc cung điện cổ đại của Trung Quốc.

Nội đình phía sau là một tổ hợp tứ hợp viện được xây trên đài cao, trông giống thành lũy, tính năng phòng ngự tương đối cao, đây cũng là truyền thống của một dân tộc thường xuyên ở trong trạng thái chinh chiến. Phụng Hoàng Lâu ở phía nam vừa là cửa lầu, vừa là nơi nghị sự đọc sách và thư giãn của vua và hoàng hậu. Phụng Hoàng Lâu cao ba tầng, bốn bên có hành lang ra vào, ở mỗi tầng mái ngói lưu ly hai màu vàng và xanh nổi bật lên so với màu sơn đỏ của trụ, cửa sổ và lan can, tạo thành cảnh quan đẹp mắt dưới phông nền trời xanh mây trắng. Năm tẩm cung ở phía sau Phụng Hoàng Lâu là những ngôi nhà ở mang đậm màu sắc truyền thống của dân tộc Mãn nhất, đặc biệt phải nhắc đến là Trung Cung (cung giữa) Thanh Ninh Cung. Cửa chính của nó không đặt ở chính giữa mà đặt ở gian thứ phía Đông. Đây là truyền thống được lưu truyền từ thời kỳ đời nhà Liêu (916 - 1125) và đời nhà Kim, loại hình kiến trúc nhà ở dân gian này đã dung hòa hợp nhất với đời sống sinh hoạt hằng ngày và tín ngưỡng tôn giáo của dân tộc Mãn, tục xưng "Khẩu Đại Phòng" (nhà túi áo). Trong nhà có đặt chiếc "Loan Tử Kháng" (kiểu giường hoặc phản của dân tộc Mãn) ngay giữa ba mặt nam, tây, bắc. Kiến trúc của các tẩm cung khác đa phần cũng bảo lưu vẻ thuần khiết của dân gian.

Trước cổng chính Thanh Ninh Cung dựng một cọc gỗ sơn đỏ, cọc gỗ này được đặt trên bệ đá cẩm thạch trắng, trên đỉnh có lắp một "tích đẩu" (cái đẩu), cọc gỗ này được gọi là "Sách Luân Can", đó là "Gậy Thần" dùng để tế trời theo truyền thống của dân tộc Mãn, cũng là vật đặc trưng chủ yếu trong nhà ở người Mãn. Theo truyền thống của dân tộc Mãn, khi sử dụng "Gậy Thần" để tế trời phải đặt một ít hạt gạo và nội tạng lợn cắt nhỏ ở trên tích đẩu, mục đích là làm thức ăn cho quạ để tế trời. Tập tục này bắt nguồn từ một truyền thuyết: Tương truyền ông tổ của triều đại nhà Thanh là Nỗ Nhĩ Ha Xích (1559 - 1626) thời trẻ từng bị truy sát, và tưởng chừng không thể thoát khỏi, ông nằm trong một rãnh đầy cỏ phó mặc cho ý trời, lúc đó không biết từ đâu bay tới một đàn quạ đậu kín trên người ông, nhờ vậy mà địch không phát hiện ra và ông đã thoát nạn. Sau đó, khi Nỗ Nhĩ Ha Xích lập ra triều đình Mãn Châu, để đền đáp ơn cứu mạng của đàn quạ năm xưa, ông hạ lệnh cho dân

tộc Mãn phải dựng cọc gỗ trong sân, phía trên cọc gỗ phủ "tích đầu", dùng thức ăn ngon để tế quạ, đây cũng chính là nguyên do xuất hiện "Sách Luân Can" trong hoàng cung như chúng ta thấy bây giờ.

Tây lộ được bố trí dọc theo trục chính, có năm khuôn viên nhà, có các kiến trúc như hí đài (sân khấu), Gia Ấm Đường, Ngưỡng Hy Trai… Kiến trúc chủ đạo Văn Sóc Các là một tàng thư các, trong đó lưu trữ một trong bảy bản chép tay của quyển *Tứ khố toàn thư* được thực hiện suốt hơn một thập kỷ trong thời vua Càn Long.

KIẾN TRÚC ĐÀN MIẾU

Đàn miếu của Trung Quốc cổ đại chủ yếu có 3 loại: loại thứ nhất để tế các vị thần tự nhiên, bắt nguồn từ sự sùng bái đối với non nước tự nhiên, bao gồm trời, đất, nhật, nguyệt, phong vân lôi vũ, xã tắc (thần Thổ Địa), sơn thần, thủy thần…; loại thứ hai là để thờ phụng tổ tiên, tông miếu dành cho các bậc đế vương thờ phụng tổ tiên gọi là Thái Miếu; quan lại theo chế độ quy định cũng có gia miếu và từ đường tương ứng với cấp bậc quan lại; loại thứ ba là miếu thờ các bậc hiền nhân, ví dụ như Miếu Khổng Tử, Võ Hầu Tự, miếu Quan Đế...

Võ Hầu Tự ở Thành Đô Tứ Xuyên, là ngôi miếu thờ phụng Gia Cát Lượng.

Lễ nghi thờ phụng là chế độ chính trị quan trọng của vương triều phong kiến và chế độ nô lệ Trung Quốc, thờ phụng được chia làm đại tế, trung tế, tiểu tế, lễ nghi các bậc đều có sự khác biệt, tất cả các vật dụng thờ phụng, nghi trượng (bao gồm các vật dụng như cờ, lộng, quạt, binh khí v.v.. dùng khi cử hành nghi thức), múa nhạc và hình thức kiến trúc được sử dụng trong mỗi bậc lễ tế đều được quy định chi tiết và nghiêm ngặt. Kiến trúc đàn miếu chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu về tinh thần là chính, đòi hỏi kiến trúc phải thể hiện được sự cao cả vĩ đại của đối tượng được thờ phụng và thể hiện tính trang nghiêm thiêng liêng của nghi thức cúng tế. Để người dân có sự nhận thức về đối tượng được thờ phụng, đồng thời tăng cường cảm giác thần bí, các kiến trúc đàn miếu còn sử dụng "hình" và "số" để tượng trưng cho hàm ý chính trị hoặc luân lý nào đó.

Có ba loại hình cúng tế quan trọng nhất mà các bậc đế vương Trung Quốc cổ đại phải đích thân tham gia, đó là: tế Trời Đất, tế Xã Tắc, tế Tông Miếu. Vì vậy kiến trúc đàn miếu ở đây chủ yếu chỉ Thiên Đàn, Xã Tắc Đàn và Thái Miếu.

Thiên Đàn - địa điểm tế trời thiêng liêng

Xã hội Trung Quốc cổ đại cho rằng hoàng đế là thiên chi tử (tức con trời) họ có thể thống trị quốc gia là do trời ban cho quyền lực, vì vậy mà lễ tế long trọng nhất là tế trời. Mỗi năm Đông chí, hoàng đế đều đến đây để tế trời, khi đăng cơ cũng phải tế cáo trời đất, nhằm thể hiện sự "thọ mệnh vu thiên" (vâng mệnh của trời). Thiên Đàn nằm ở phía Nam thành Bắc Kinh, ngay từ đời nhà Nguyên đã xác lập vị trí, đến đời nhà Minh - Thanh thì các hoàng đế đều đến đây để tế các thần trời đất, cầu nguyện cho mùa màng tươi tốt bội thu.

Kiến trúc chính của Thiên Đàn là Viên Khâu, Hoàng Khung Vũ và Kỳ Niên Điện, ba công trình này đều nằm trên cùng một trục chính kéo dài từ Nam tới Bắc.

Hướng Đông Tây của Thiên Đàn dài khoảng 1.700 m, Nam Bắc khoảng 1.600 m. Gồm hai lớp tường bao quanh, tường phía Bắc có hình vòng cung, tường phía Nam có hình vuông, tượng trưng khái niệm "trời tròn đất vuông" thời cổ. Phía trong Thiên Đàn trồng đầy cây bách, nhất là khu vực xung quanh

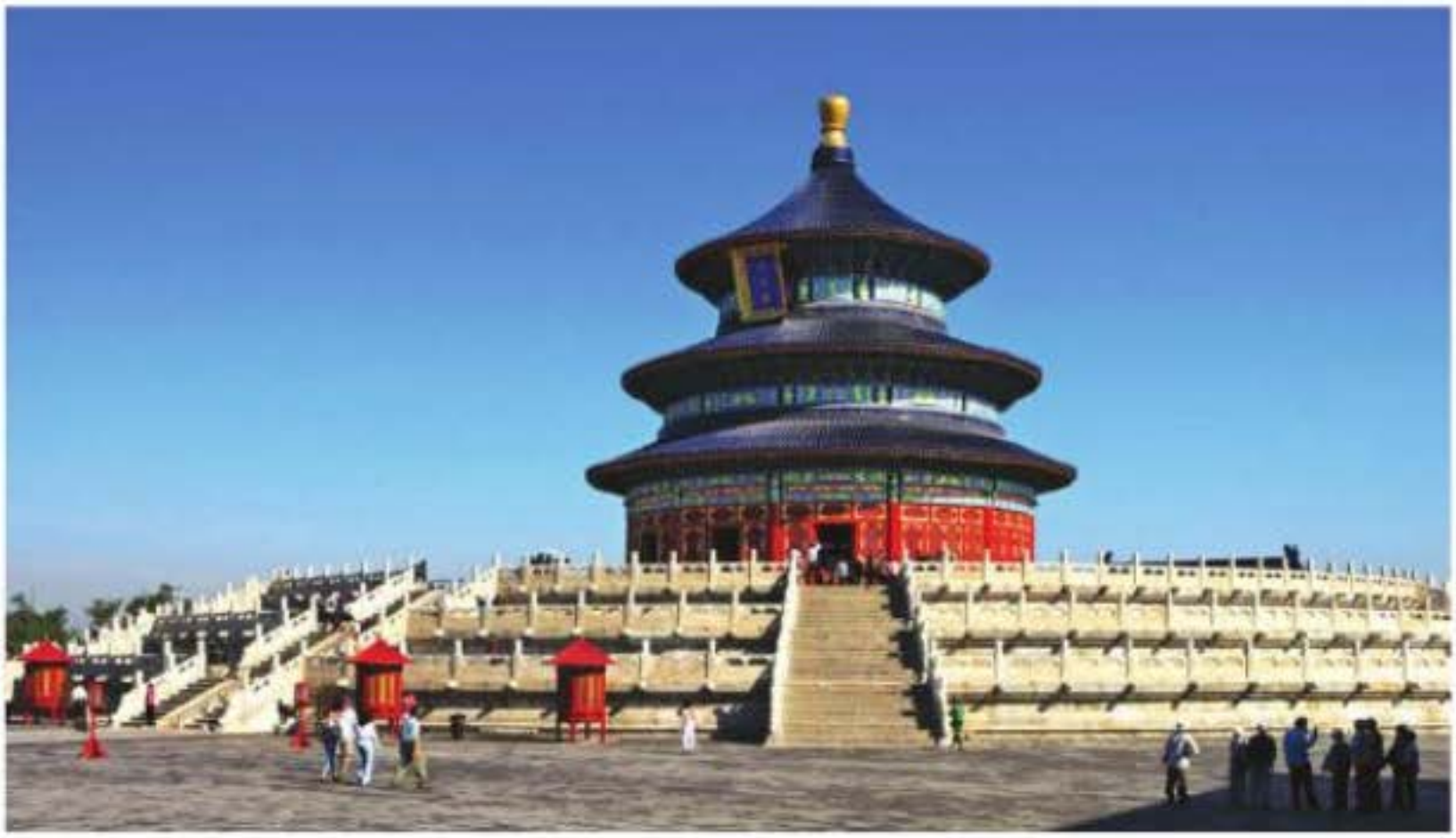

Kỳ Niên Điện ở Thiên Đàn Bắc Kinh.

các khối kiến trúc và trục nam bắc, cây này nối tiếp cây kia, tạo nên khung cảnh trang nghiêm của Thiên Đàn.

Kiến trúc chủ đạo nằm trên trục chính gồm có Viên Khâu và Kỳ Niên Điện, cả hai công trình đều có các kiến trúc kèm theo, và hai công trình này được kết nối bằng "Đan Bệ Kiều" (cầu Đan Bệ) lát gạch với chiều dài là 360 m và chiều rộng là 30 m.

Kỳ Niên Điện từng có tên gọi là Đại Tự Điện, Kỳ Cốc Đàn, nằm ở phía Bắc của Đan Bệ Kiều. Kỳ Niên Điện được xây trên chiếc bệ tu di bằng đá cẩm thạch trắng ba tầng, mặt bằng hình tròn, mái chóp nhọn ba tầng, chóp đỉnh làm bằng vàng. Tầng mái trên cùng màu xanh lam đại diện cho trời, tầng giữa màu vàng đại diện cho đất, tầng dưới cùng có màu xanh lục đại diện cho vạn vật, đời vua Càn Long nhà Thanh thì cả ba tầng đều được đổi thành màu xanh lam, khiến cho màu sắc của Kỳ Niên Điện thống nhất và thuần khiết hơn, càng làm tăng vẻ trang nghiêm cho ngôi điện. Thân điện có 12 cây cột trụ tượng trưng cho 12 giờ trong ngày và 12 cây cột vàng bên ngoài tượng trưng cho 12 tháng trong năm, tổng cộng 24 cột, tượng trưng cho 24 tiết khí, ngoài ra 4 cây cột vàng khắc hình con rồng cuộn để nâng đỡ nóc nhà tượng trưng cho 4 mùa trong năm. Tiền đình của Kỳ Niên Điện cao hơn mặt đất 4 m, cộng thêm độ cao của ba tầng bệ đài khiến cho những ai đứng ở đây có thể trải tầm mắt ra xa như thoát khỏi biển trời mênh mông, tự nhiên nảy sinh ra cảm giác tĩnh lặng, trang nghiêm.

Phía sau Kỳ Niên Điện còn có các công trình nhỏ kèm theo như Hoàng Càn Điện, Thần Trù, Thần Khố và Tể Sinh Đình, những kiến trúc này đều bị che khuất ở phần sau của điện hoặc bị khuất sau rừng cây. Phía nam Kỳ Niên Điện là Kỳ Niên Môn, khoảng cách giữa chúng được sắp xếp một cách tinh xảo, từ Kỳ Niên Môn trông vào Kỳ Niên Điện, ngay giữa tầm mắt là một khung tranh được tạo bởi song cửa và xà ngang.

Đi về phía Nam dọc theo Đan Bệ Kiều là đến Viên Khâu. Viên Khâu là nơi tế trời, cũng là đẳng cấp cao nhất trong các nghi thức tế lễ. Viên Khâu được xây dựng vào năm thứ 9 đời vua Gia Tĩnh nhà Minh (1530), trùng tu vào năm thứ 14 đời vua Càn Long nhà Thanh (1749). Do việc tế trời phải diễn ra ở nơi lộ thiên nên Viên Khâu được xây trên nền tròn tam cấp và lát bằng đá cẩm thạch trắng cao cấp nhất. Kiểu đàn tế lộ thiên này là mô hình đặc thù trong kiến trúc Trung Quốc cổ đại, nó khác hẳn với những kiến trúc đền thần trong và ngoài nước, không theo đuổi vẻ thần bí và áp đặt của thần linh mà chủ trương thể hiện sự rộng lớn bao la của tự nhiên; không có những tượng thần cao to uy nghiêm mà chỉ dùng hình thức lễ tế để thể hiện sự hài hòa giữa trời đất với con người.

Trung Quốc cổ đại cho rằng trời thuộc dương, đất thuộc âm, từ đó suy rộng ra số lẻ tính dương, số chẵn tính âm. Và "cửu" (chín) đại diện cho sự lớn nhất và vô hạn, cũng vì thế mà hoàng đế Trung Quốc xưa nay được tôn xưng là "cửu ngũ chi tôn"; trong thơ cổ cũng xuất hiện các khái niệm "cửu tiêu", "cửu thiên", "cửu trùng thiên"..., từ "cửu" trong các khái niệm này cũng mang hàm ý như vậy. Vì vậy tất cả số vật liệu, kích cỡ trong thiết kế của Viên Khâu đều là số lẻ, đa phần lấy số chín làm cơ số. Tầng trên cùng của bệ đá có đường kính dài chín trượng, từ phiến đá tròn ở giữa lần

Viên Khâu là kiến trúc chính trong Thiên Đàn và là nơi vua tế trời.

Hoàng Khung Vũ
được xây vào năm 1530.

lượt xếp chín vòng bằng các phiến đá, theo hướng đi từ tâm ra ngoài, vòng thứ nhất 9 viên, vòng thứ hai 18 viên, mỗi vòng sau đó tuần tự tăng thêm 9 viên. Tầng giữa và tầng cuối cũng xếp tương tự 9 vòng, mỗi vòng đều là bội số của 9. Mỗi tầng có 4 cổng, trước mỗi cổng đều có 9 bậc thang, lan can bao bọc chung quanh cũng lấy 9 làm cơ số và tăng dần theo bội số 9.

Phía bắc Viên Khâu là Hoàng Khung Vũ, là nơi đặt bài vị cung phụng "Hạo Thiên Thượng đế", đây là nhóm công trình có kiến trúc tinh xảo. Chỉ với một lớp mái tròn nhưng có tường bao quanh bên ngoài, đường kính bức tường hình vòng dài 63 m. Từ cổng hình vòm lát gạch nhìn vào Hoàng Khung Vũ là một bức tranh hoàn chỉnh ở ngay khung cửa. Vòng tường bao bọc được xây bằng các viên gạch mài xếp đối khít nhau, do sự tỉ mỉ tinh xảo trong thiết kế và thi công mà bức tường này có thể tạo ra sự phản hồi âm thanh kỳ diệu nên còn được gọi là "Hồi âm bích".

Ngoài Kỳ Niên Điện và Viên Khâu ra, Thiên Đàn còn có những nhóm công trình khác như: Trai Cung, Thần Nhạc Thự và Hi Sinh Sở. Để tỏ lòng thành kính đối với lễ tế và Trời Phật, trước khi cử hành lễ tế, hoàng đế đều phải đến Trai Cung để tắm rửa chay tịnh. Xung quanh Trai Cung có hào nước và tường thành bao bọc. Thần Nhạc Thự là một cơ quan thường trực, có đội múa và đội nhạc công lên đến vài trăm người, ngày thường họ sẽ tập luyện và khi tiến hành đại lễ sẽ phụ trách biểu diễn lễ nhạc. Cuối cùng Hi Sinh Sở là nơi chuyên trách đảm nhiệm việc chuẩn bị các vật dụng dùng cho lễ tế trời.

Xã Tắc Đàn - đàn tế Thần Thổ Địa và Thần Ngũ Cốc

Xã Tắc Đàn là đàn miếu cúng tế quan trọng của quốc gia, nằm phía tây Ngọ Môn Tử Cấm Thành; vào thời điểm "trọng nguyệt" (tức tháng thứ 2 của một quý) ngay mùa xuân và mùa thu mỗi năm sẽ tổ chức tế lễ cầu trời phù hộ cho triều đình và quốc gia.

Xã Tắc là Thần Thổ Địa, "Xã" là thần của "Ngũ Thổ" (tức năm phương) gồm có: Đông phương thanh thổ, Nam phương hồng thổ, Tây phương bạch thổ, Bắc phương hắc thổ, Trung ương hoàng thổ, vì vậy Xã Tắc Đàn sử dụng 5 loại đất có màu sắc khác nhau do các vùng trong cả nước cống nạp để phủ lấp mặt đàn theo đúng phương hướng, tượng trưng cho năm vùng miền, nhằm thể hiện ý "phổ thiên chi hạ, mạc phi vương thổ" (nghĩa

Xã Tắc Đàn, nơi vua đời nhà Minh và Thanh tế Thần Thổ Địa và Thần Ngũ Cốc, xây dựng vào năm 1421, hiện nay là công viên Trung Sơn ở Bắc Kinh.

là khắp nơi thiên hạ dưới trời đều là đất của vua). "Tắc" chỉ Thần Thổ Địa sinh trưởng ra ngũ cốc, hay có thể hiểu là Thần Nông. Cung phụng "Xã" và "Tắc" đại diện cho quyền lực thống trị của nhà vua đối với dân chúng trong lãnh thổ, đồng thời phản ánh đặc tính của xã hội Trung Quốc cổ đại lấy kinh tế nông nghiệp làm gốc.

Đàn tế gồm hai tầng, hình vuông. Tường xung quanh cũng có hình vuông, bốn mặt ốp gạch lưu ly theo phương vị ứng với 4 màu xanh, đỏ, trắng, đen.

Khi tiết trời trong xanh sẽ tiến hành tổ chức tế đàn lộ thiên, nếu trời mưa sẽ dời vào trong đại điện. Phương hướng của Xã Tắc Đàn trái ngược với Thiên Đàn, cúng tế theo hướng từ bắc sang nam, vì vậy điện cúng tế và điện bái đều nằm ở phía Bắc của đàn tế, cửa chính cũng nằm ở phía bắc.

Ngoài Thiên Đàn và Xã Tắc Đàn, Bắc Kinh còn có Địa Đàn ở thành Bắc, Nhật Đàn ở thành Đông và Nguyệt Đàn ở thành Tây.

Thái Miếu - nơi thờ phụng tổ tiên của hoàng đế

Thái Miếu là loại hình kiến trúc cúng tế tổ tiên của các hoàng đế Trung Quốc cổ đại, đây cũng là tiêu chí quan trọng tượng trưng cho quyền lực cha truyền con nối trong xã hội phong kiến, vua chúa các triều đại đều rất coi trọng điều này. Theo lễ chế truyền thống, Thái Miếu nằm ở phía Đông Nam của hoàng cung (thời xưa lấy đông làm trái, tây làm phải) tức là "tổ" trong "tả tổ hữu xã" của bố cục thành thị cổ xưa; mỗi năm vào dịp Tết Nguyên đán, Thanh minh hoặc Trung nguyên (15/7 âm lịch), hay Giao thừa, Lễ Vạn thọ (sinh nhật của vua hoặc thái hậu) đều cử hành lễ cúng tế tổ tiên tại Thái Miếu.

Thái Miếu ở Bắc Kinh được bao bọc bởi những bức tường dày cao đến 9 m, có tính khép kín cao. Tường phía Nam mở cửa ngay giữa, tường được ốp bằng lưu ly, phía dưới là bệ kiểu đế tượng Phật bằng đá trắng, đường nét phong phú, màu sắc rực rỡ, tạo sự đối lập rõ nét với thiết kế đơn điệu của những bức tường bằng phẳng. Xung quanh Thái Miếu được trồng các loại cây tùng bách, điện đường vĩ đại nằm giữa rừng cây xanh ngắt càng làm tăng tính trang nghiêm, tôn kính và cao quý cho công trình.

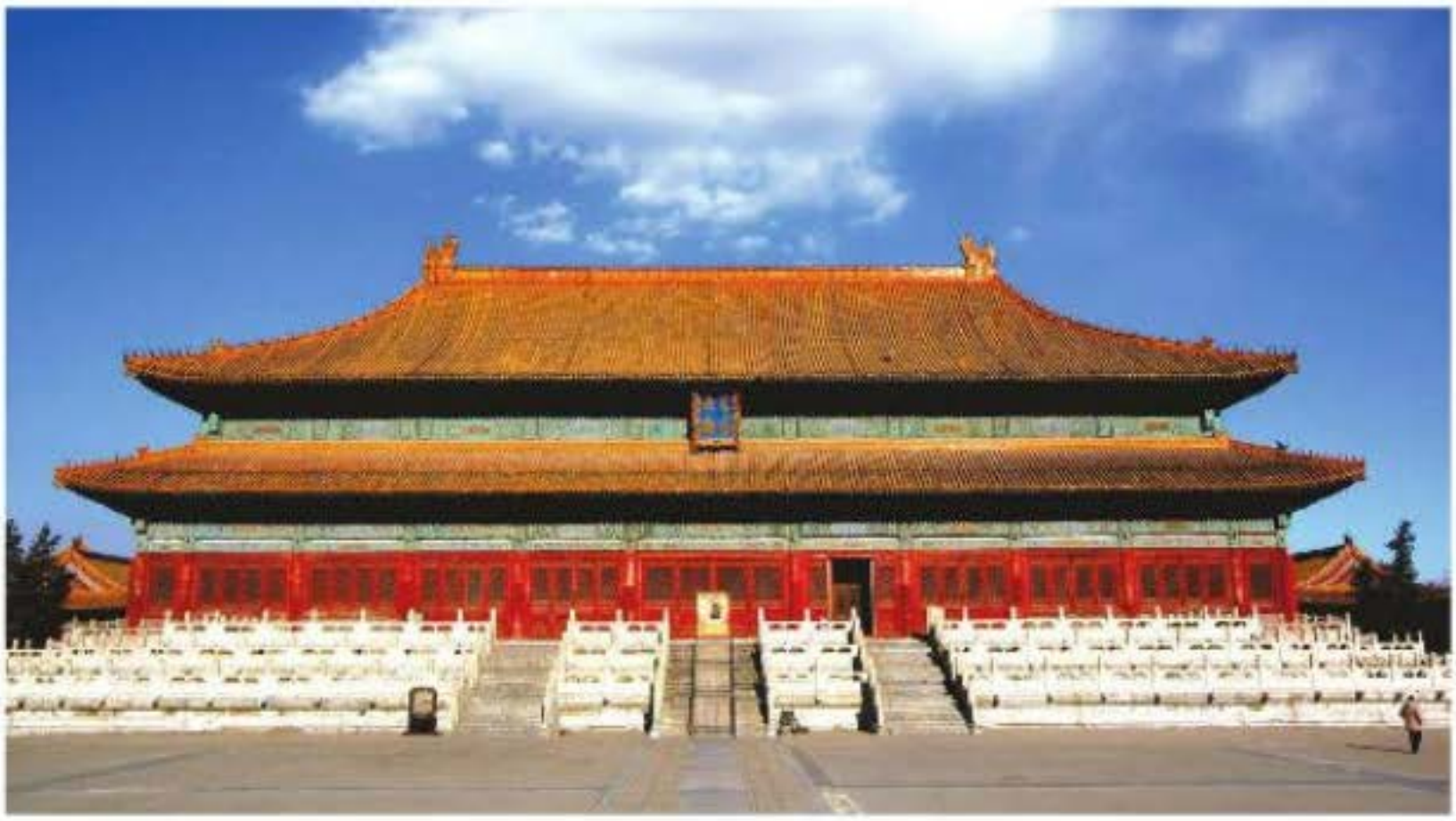

Phía trước điện Thái Miếu.

Người Trung Quốc xưa quan niệm rằng linh hồn là bất diệt, vì vậy mà kiểu kiến trúc của Thái Miếu hoàn toàn được thiết kế và bố trí như nơi ở của vua chúa lúc sinh thời, tức là đều có"tiền đường hậu tẩm": phía trước là chính điện dành cho việc cúng tế; phía sau là tẩm điện, dùng để đặt bài vị tổ tiên. Chính điện của Thái Miếu ở Bắc Kinh thuộc kiểu kiến trúc có cấp bậc cao nhất trong quy cách kiến trúc vua chúa phong kiến, chính điện đặt trên nền cao tam cấp, 11 gian trùng thiềm vũ điện (điện ngang mái hai tầng), mái ngói lưu ly, quy mô tương đương với Thái Hòa Điện ở Cố Cung; duy chỉ có kích thước có phần nhỏ hơn. Phía trước điện là khu vườn và sân chầu rộng lớn, là nơi dùng khi cử hành các nghi thức; bên trong điện đặt một ngai vàng, khi cúng tế sẽ đặt bài vị của các vị vua quá cố lên trên, tượng trưng cho vua, ngày thường bài vị được đặt ở tẩm cung phía sau chính điện. Tẩm cung hướng về phía Bắc có một khu vực được ngăn cách bởi các bức tường, đó là nơi cất giữ bài vị của hoàng thân quốc thích của hoàng đế đương vị, có tên gọi là "Diêu Miếu".

KIẾN TRÚC LĂNG MỘ

Lịch sử Trung Quốc từng trải qua 50 đến 60 triều đại, trong đó có các vương triều đã thống nhất đất nước, cũng có chính quyền với chế độ ly khai. Người thống trị các vương triều và chính quyền này sau khi chết đa

phần được chôn cất trong những lăng tẩm nguy nga tráng lệ; có rất nhiều vị đế vương lên ngôi đã bắt đầu tiến hành xây lăng tẩm cho chính mình. Theo thống kê, ước tính có khoảng ba bốn trăm ngôi mộ phân bố rải rác tại hơn mười tỉnh thành hoặc khu tự trị của Trung Quốc.

Vào thời cổ đại, tập tục mai táng của Trung Quốc rất đơn giản. Đến đời nhà Thương đã bắt đầu chú trọng hơn đến chế độ mai táng, nhưng khi tới đời nhà Chu thì hình thức mai táng đã được liệt vào phạm vi lễ chế của triều đình; dần về sau thì phong tục mai táng của tầng lớp thống trị càng diễn biến thành trào lưu an táng long trọng.

Lăng tẩm thường chia làm phần dưới lòng đất và trên mặt đất. Lòng đất là nơi đặt các cỗ quan tài, từ vật liệu gỗ dần dần phát triển thành gạch đá. Bắt đầu từ thời kỳ Tần - Hán đã xây dựng những quần thể lăng tẩm to lớn, trên đỉnh trồng đầy cây bách - tượng trưng cho rừng núi, lăng tẩm đế vương cổ đại thường được gọi là "lăng tẩm" hay là "sơn lăng", nghĩa là đến từ nơi này. Vào đời Đường thường xây lăng theo kiểu "lấy núi làm lăng", có khi trực tiếp tận dụng những ngọn núi tự nhiên để khai phá dựng lăng. Phía trên mặt đất là những kiến trúc được xây quanh khu vực lăng tẩm, bao lấy toàn lăng tẩm tạo thành một quần thể kiến trúc đặc trưng. Từ việc lựa chọn địa hình thích hợp đến lối ra vào, thần đạo, cây xanh hay các công trình kiến trúc cúng tế đều theo một quy trình kiến trúc vô cùng hoàn thiện.

Tuy nhiên do thời gian đã quá lâu, các lăng tẩm dưới lòng đất của vua chúa đa phần đều đã bị đào trộm. Nên hiện nay chỉ còn kiến trúc lăng tẩm hoàng gia của hai triều Minh - Thanh là được bảo lưu tương đối hoàn chỉnh và toàn diện, và hai quần thể kiến trúc này cũng được xem như hình mẫu kiến trúc đặc sắc và nổi bật nhất, chuyên nghiệp nhất trong số các kiến trúc lăng tẩm cổ đại của Trung Quốc.

Lăng mộ Tần Thủy Hoàng - vương quốc thần bí dưới lòng đất

Mộ Tần Thủy Hoàng chiếm vị thế quan trọng nhất trong số các kiến trúc lăng tẩm Trung Quốc. Đây là lăng tẩm hoàng đế đầu tiên, và cũng là lăng tẩm hoàng đế có quy mô lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc. Bất kể là qua lời miêu tả trong các thư tịch cổ đại, các hầm tượng binh mã được khai quật, hoặc diện tích rộng lớn của quần thể kiến trúc trên mặt đất, tất cả đều khiến người đời không khỏi kinh ngạc.

Tần Thủy Hoàng, họ Doanh tên Chính, là vị vua vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc. Từ năm 230 đến 221 trước Công nguyên, Tần Thủy Hoàng lần lượt tiêu diệt sáu nước gồm Hàn, Ngụy, Yến, Sở, Triệu, Tề, xây dựng nhà nước Trung Quốc với chế độ tập quyền chuyên chế trung ương đa dân tộc

Lăng mộ Tần Thủy Hoàng nhìn từ xa.

và thống nhất đầu tiên trong lịch sử - vương triều nhà Tần. Tần Thủy Hoàng tự cho rằng công đức của mình còn cao hơn Tam hoàng Ngũ đế trong truyền thuyết cổ đại, nên lấy hai chữ hoàng đế trong "Tam hoàng" và "Ngũ đế", tự xưng "Thủy Hoàng Đế" (hoàng đế đầu tiên).

Sau khi thống nhất Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng đã thực thi hàng loạt chính sách có lợi cho việc phát triển kinh tế và chính trị: thành lập chế độ quận huyện, ban hành pháp luật đồng nhất toàn quốc, thống nhất chữ viết và hệ đo lường, đặc biệt đã xây dựng nên Vạn Lý Trường Thành. Trong điều kiện lúc bấy giờ, Tần Thủy Hoàng đã huy động nguồn nhân lực và vật lực cả nước để xây lăng mộ cho mình, trước sau tổng cộng mất hơn 30 năm.

Ngôi mộ Tần Thủy Hoàng tọa lạc tại chân núi phía bắc núi Ly Sơn thuộc địa phận huyện Lâm Đồng, tỉnh Thiểm Tây. Lăng thể là lớp đất đắp nổi gồm ba tầng hình nón vuông, từ đông sang tây dài 345 m, nam sang bắc dài 350 m. Chiều cao ban đầu ước tính khoảng 120 m, trải qua sự bào mòn của mưa gió trong hơn 2.000 năm qua, hiện nay chiều cao của tường chỉ còn khoảng 50 m. Xung quanh lăng có hai bức tường bao bọc tạo hình chữ "回" (hồi) kéo dài; chu vi vòng thành ngoài dài hơn 6.000 m, chu vi vòng thành trong dài hơn 2.000 m, bốn mặt tường có cửa vào ở chính giữa, bốn góc còn xây thêm tháp canh cho cảnh vệ. Lăng chủng (mồ) tọa lạc ở nửa phía nam của khu thành trong, tọa tây hướng đông. Các tư liệu văn hiến và khai quật khảo cổ cho thấy, phần phía bắc của lăng viên trước đây là Hiến điện và các công trình phụ dùng cho việc cúng tế.

Trung tâm của địa cung lăng mộ là nơi đặt cỗ quan tài của Tần Thủy Hoàng. Theo ghi chép trong *Sử Ký - Tần Thủy Hoàng bổn ký*, lòng địa cung sử dụng thủy ngân tạo thành các con sông suối, ứng dụng các nguyên lý động lực cơ học để điều khiển cho dòng chảy không ngừng lưu thông; đỉnh mộ trang trí các biểu tượng trên trời như nhật nguyệt tinh tú, nền mộ thì căn cứ theo địa hình cảnh quan sông núi của Trung Quốc, để bố trí các biểu tượng như non nước, quận huyện, thành trì; bên trong lăng mộ sử dụng nến làm từ dầu của loài cá có tên là "Qua Qua Ngư" (cá con), loại nến này có thể đốt trong thời gian dài mà không tắt. Sau khi Tần Thủy Hoàng băng hà, Tần Nhị Thế (con trai Tần Thủy Hoàng) đã hạ lệnh cho những cung nữ không có con phải tùy táng theo vua; và để phòng tránh bí mật ngôi mộ bị tiết lộ ra ngoài, ngay cả các phu xây mộ cũng bị chôn sống chung trong mộ.

Bốn bề lăng Tần Thủy Hoàng có hơn 400 hầm mộ tùy táng, diện tích rộng 56,25 km². Năm 1974, đoàn khảo cổ học đã khai quật được ba hầm binh mã dũng (các binh sĩ bằng đất nung) tại khu vực bên ngoài cửa đông của lăng, sự phát hiện này đã gây chấn động cả thế giới, tất cả tượng đất sét đều tọa tây hướng đông, dàn theo hình chữ "品" (phẩm). Tượng đất nung khai quật được ở ba hầm này gần mười ngàn chiếc, chiến mã vài

Khí thế hoành tráng của binh mã dũng trong hầm số 1.

trăm con, chiến xa trăm chiếc và vô số những binh khí thực chiến khác. Trong đó hầm số 1 gọi là "Hữu Quân", chôn cất khoảng 6.000 tượng binh sĩ và tượng chiến mã có kích thước tương đương người thật ngựa thật, dàn thành thế trận 38 hàng quân xếp dọc, chia làm quân chủ lực, tiên phong, trắc dực, hậu vệ; cách bố trí này hoàn toàn phù hợp với quy tắc bố trận được ghi chép trong binh thư cổ; hầm số 2 là "Tả Quân", gồm hơn ngàn hiện vật bằng đất nung, ngựa nung, chiến xa khoảng hơn 80 chiếc, là đội ngũ gồm tập hợp các binh chủng như bộ binh, kỵ binh, chiến xa v.v.., binh khí của đoàn quân đất nung được bố trí tùy theo binh chủng và vị trí tác chiến, các loại binh khí gồm có cung, nỏ, giáo, thuẫn, kiếm, kích (búa lớn), việt… Đây đều là những tinh hoa của hầm đất nung; hầm số 3 có quy mô nhỏ nhất, binh sĩ đất sét là 68 tượng, chiến xa 1 chiếc, chiến mã 4 con, là bộ chỉ huy đầu não cho đại quân dưới lòng đất này. Quân trận dưới lòng đất có thể được xem là mô hình thu nhỏ của quân đội biên chế của nước Tần.

Minh Hiếu Lăng - đứng đầu trong khối lăng tẩm nhà Minh

Hiếu Lăng là ngôi mộ hợp táng của hoàng đế khai quốc Minh triều là Chu Nguyên Chương (tại vị 1368 - 1398) và Mã hoàng hậu, tọa lạc ở chân núi Độc Long ngọn Ngoạn Châu thuộc Tử Kim Sơn (Chung Sơn), thành phố Nam Kinh.

Xã hội Trung Quốc cổ đại rất coi trọng việc chọn vị trí xây lăng tẩm hoàng đế, không những xem trọng phương vị, địa thế và cảnh quan non nước tự nhiên ở xung quanh mộ huyệt, mà quan niệm phong thủy của khung cảnh xung quanh lăng tẩm liên hệ với sự hưng vong đổi dời của sự đời, họa phúc thuận nghịch của số mệnh, vì vậy mà vị trí địa lý lăng tẩm của vua chúa các triều đại đều trải qua sự chọn lọc nghiêm ngặt, bao gồm việc thăm dò, khảo sát, đo lường tính toán, hình thành nên sự đặc trưng về môi trường độc đáo của kiến trúc lăng tẩm đế vương.

Minh Hiếu Lăng ở Nam Kinh.

Minh Hiếu Lăng trước kia vốn là di chỉ của Linh Cốc Tự, sau khi mảnh đất phong thủy này lọt vào tầm ngắm của Chu Nguyên Chương, Chu Nguyên Chương đã cho dời tự để xây lăng. Hiếu Lăng lấy cả ngọn Chung Sơn làm ranh giới mộ địa, chu vi rộng khoảng 20 - 30 km, quy mô rất lớn. Trước khu vực lăng tẩm là

Tư liệu đọc thêm

Thạch Tượng Sanh hay còn gọi là Thạch Ông Trọng, là những tượng người, tượng thú bằng đá được đặt theo từng cặp dọc hai bên lối Thần Đạo. Thạch Tượng Sanh bắt nguồn từ kỹ thuật khắc trên bia đá của lăng tẩm, ra đời vào thời kỳ Tần Hán, phát triển thịnh vượng vào thời kỳ Minh - Thanh, là những vật cúng tế chủ yếu đặt trước lăng tẩm vua chúa. Thạch Tượng Sanh thường được dùng để trang trí điểm xuyết thêm cho lăng mộ, có tác dụng trừ tà, đồng thời cũng là một phần trong những vật dụng tùy táng và là biểu tượng của quyền lực tối cao.

tấm bia xuống ngựa, trên bia khắc sáu chữ lớn "chư tư quan viên hạ mã", để bày tỏ sự tôn kính đối với hoàng đế, tất cả quan viên lớn nhỏ buộc phải xuống ngựa đi bộ bắt đầu từ khu vực này. Phía Bắc của tấm bia xuống ngựa là cổng chính Đại Kim Môn của lăng viên, tiếp tục đi về hướng bắc là "Tứ Phương Thành", bên trong có bia khắc "Thần Công Thánh Đức Bi" do vua Thành Tổ Chu Đệ của đời nhà Minh lập cho cha mình là Chu Nguyên Chương để ghi nhớ công trạng vĩ đại của ông.

Từ phía Bắc "Tứ Phương Thành" đi qua khỏi cầu Ngự Hà là đến Thần Đạo. Hai bên Thần Đạo đặt các Thạch Tượng Sanh: tổng cộng là 12 cặp thú trong tư thế một cặp đứng và một cặp nằm gồm có: sư tử, giải trãi (một giống thú giống con dê mà chỉ có một sừng), lạc đà, voi, kỳ lân, ngựa. Qua khỏi khu tượng thú đá, từ Thần Đạo rẽ về hướng bắc, trước mặt sẽ là một hai cây cột bằng đá, sau đó là hai cặp Văn Thần và Võ Thần. Những trụ đá và bia đá này đều là biểu tượng của khu mộ, đại diện cho thân phận và địa vị của chủ nhân lăng mộ, còn các tượng đá thì có vai trò như vật trừ tà trấn yêu. Tận cùng của đường Thần Đạo là Linh Tinh Môn.

"Thần Công Thánh Đức Bi" bên trong Tứ Phương Thành của Minh Hiếu Lăng.

Phía sau Linh Tinh Môn rẽ về phía Đông sẽ đến cầu Kim Thủy, bắt đầu từ vị trí này sẽ thấy rõ tuyến trục nam bắc ngay trước ngọn đối chính của Chung Sơn, dọc đường trục giữa có các công trình như Hiếu Lăng Môn, Lăng Ân Môn và Lăng Ân Điện (là nơi cúng tế) ngoài ra còn có Phương Thành Minh Lầu, đường hầm xuyên qua Phương Thành Minh Lầu là đến khu vực cuối cùng của toàn khu lăng viên - đó là Bảo Thành. Kiểu thiết kế hình chóp tròn khổng lồ của gò Bảo Thành đã phá vỡ cách thức xây mộ truyền thống theo kiểu Phúc Đẩu (hình chiếc phễu vuông úp ngược) từ sau thời kỳ Tần Hán, sang kiểu thiết kế có hình chóp tròn, được gọi là Bảo đỉnh. Phía dưới Bảo Thành chính là địa cung, nơi đặt quan tài của vua và hoàng hậu.

Minh Thập Tam Lăng - tượng trưng cho toàn bộ lăng tẩm

Sau khi dời đô về Bắc Kinh, nhà Minh đã cho xây dựng khu lăng tẩm tập trung ở chân núi Thiên Thọ thuộc huyện Xương Bình ở ngoại ô Bắc Kinh, đây cũng là quần thể kiến trúc lăng tẩm lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc, an táng 13 vị hoàng đế trong số 16 vị hoàng đế của đời nhà Minh, nên còn gọi là "Thập Tam Lăng".

Thập Tam Lăng lấy Trường Lăng làm trung tâm, đường trục chính của nó nhìn thẳng về ngọn núi chính của núi Thiên Thọ, hai bên đông tây đều có một ngọn núi nhỏ gọi là "Sa Sơn" - Mãng Sơn và Hổ Dục Sơn, đại diện cho truyền thuyết tả Thanh Long hữu Bạch Hổ bảo vệ cho lăng tẩm trong thuật phong thủy, xét về ý tưởng thiết kế lăng tẩm cũng thể hiện tư tưởng quy hoạch điển hình là "xây lăng phải theo quy tắc hòa hợp với tự nhiên non nước".

Toàn cảnh Thập Tam lăng đời nhà Minh ở Bắc Kinh nhìn từ trên cao.

Lối vào lăng tẩm là chiếc cổng năm gian cao lớn bằng đá phiến. Qua khỏi cổng đá là Thần Đạo. Trước đây con đường Thần Đạo dài 7 km này được thông đến Trường Lăng, sau trở thành đường Thần Đạo chính dẫn vào các lăng khác. Thần Đạo được xây quanh co ở giữa hai ngọn Sa Sơn, hơi chếch về hướng ngọn núi nhỏ hơn khiến cho thị giác người nhìn cảm giác như hai ngọn núi được cân bằng một cách khéo léo. Thần Đạo ngang qua Đại Hồng Môn, Bia Đình, Thạch Tượng Sinh (tượng thú bằng đá), Long Phụng Môn (tương tự như Linh Tinh Môn).

Thần Đạo ở khu vực Trường Lăng của Thập Tam Lăng thời Minh ở Bắc Kinh, tổng cộng dài 7.300 m, lần lượt bố trí các kiến trúc theo nghi thức lăng tẩm như Thạch Bài Lầu, Tam Không Thạch Kiều, Đại Hồng Môn, Thạch Tượng Sinh, Long Phụng Môn. Hai bên là 18 cặp thạch tượng được chạm khắc tinh tế, sinh động như thật, bao gồm tượng kỳ lân trong tư thế đứng, tượng người trong tư thế đứng, tượng lạc đà tư thế khuỵu gối, tượng tướng quân… đây là những tác phẩm nghệ thuật chạm khắc trên đá có tính tiêu biểu nhất của Thập Tam Lăng.

Trong suốt quãng đường dài tầm 800 m của Thần Đạo có đặt các tượng thú bằng đá gồm 18 cặp dọc hai bên đường, theo chiều từ nam sang bắc có sư tử, giải trãi, voi đá, kỳ lân, ngựa đá, lạc đà. Mỗi loài gồm một đôi ngồi và một đôi đứng. Phía sau tượng thú có Văn Thần, Võ Thần, Huân Thần, mỗi loại tượng hai đôi, tượng trưng bá quan văn võ. Về cơ bản Thập Tam Lăng vẫn tuân theo thể chế quy cách của Hiếu Lăng ở Nam Kinh, chỉ tăng cường thêm 4 tượng Huân Thần; ngoài ra còn tăng thêm khoảng cách giữa các tượng thú, làm cho không gian phía trước khu lăng tẩm như được giãn ra thêm và trở nên sâu rộng hơn.

Bản phác họa mặt bằng Thập Tam Lăng thời nhà Minh.

Thập Tam Lăng vừa là một quần thể lăng tẩm thống nhất vừa là từng khu mộ riêng biệt. Mỗi một khu mộ lại có hệ thống riêng, mỗi lăng là một ngọn về cơ bản được

Lăng Ân Điện trong Trường Lăng (Vĩnh Lạc) là kiến trúc chính của khu địa cung Trường Lăng, tọa lạc trên nền đá cẩm thạch trắng 3 tầng là một trong số ít cung điện gỗ lim lớn được bảo tồn hoàn chỉnh cho đến nay.

xây giống như quy cách của Minh Hiếu Lăng, bao gồm cả Lăng Ân Môn, Lăng Ân Điện, Minh Lâu và Bảo Thành. Do lăng tẩm các vị vua đời sau tôn phụng Trường Lăng làm tổ lăng nên đều chọn vị trí mộ ở hai bên Trường Lăng, và cũng để bày tỏ sự tôn kính đối với tổ tiên mà quy mô các lăng cũng giảm bớt, làm cho hình thể và quy cách của Trường Lăng được nổi bật hơn, trở thành kiến trúc điển hình của hệ thống lăng tẩm đế vương đời nhà Minh.

Phía trên bức tường của Trường Lăng mở ba cánh cửa, đi vào lăng viên, qua khỏi Lăng Ân Môn là đến Lăng Ân Điện. Lăng Ân Điện được thiết kế theo kiểu "trùng thiềm vũ điện" chín gian, xét về quy mô chỉ kém Thái Hòa Điện. Trong điện có 12 cột gỗ lim vàng, đường kính của bốn trụ lớn nhất đạt đến 1,17 m, là một công trình có một không hai ở Trung Quốc.

Đông Tây Lăng nhà Thanh - hệ thống lăng tẩm hoàng đế hậu phi hoàn chỉnh nhất

Trước khi chính quyền dân tộc Mãn lên nắm quyền, đã cho xây dựng Vĩnh Lăng ở Tân Tân thuộc địa phận tỉnh Liêu Ninh (bắt đầu xây dựng năm 1598), Phúc Lăng ở Thẩm Dương (Đông Lăng, xây vào năm 1629) và Chiêu Lăng (Bắc Lăng, xây vào năm 1643), được gọi chung là "Thanh Sơ Quan Đông Tam Lăng" (tức là ba ngôi lăng đầu tiên của nhà Thanh) hoặc "Thịnh Kinh Tam Lăng", cùng với Đông Kinh Lăng (là nơi Nỗ Nhĩ Ha Xích dời mộ của ông nội, em trai và con trai tổng cộng gồm hơn 10 ngôi vào năm 1624) ở Liêu Dương được gọi

chung là "Quan Ngoại Tứ Lăng". Bốn ngôi lăng đế vương này tuy về sau có mô phỏng quy cách lăng tẩm của nhà Minh để trùng tu hoặc mở rộng xây dựng, nhưng so về bố cục kiến trúc hình thức hay phong cách trang trí đều mang đậm bản sắc địa phương; thể hiện được khí thế thời đại của một vương triều từ lúc mới gầy dựng đến lúc khai phá mở rộng.

Bản phác thảo mặt bằng Đông Lăng đời nhà Thanh.

Sau khi nhà Thanh vào cung, để củng cố chính quyền, tầng lớp thống trị người Mãn đã không ngừng tiếp thu nền văn hóa tiên tiến của dân tộc Hán, tôn thờ tư tưởng luân lý Nho gia như một đạo lý trị thế giống như các vương triều phong kiến khác. Tương tự, với tư cách là biểu tượng cho chế độ tôn pháp lễ giáo, việc xây dựng lăng tẩm cũng tham chiếu những quy định về đẳng cấp nghiêm ngặt của nhà Minh, hình thành hai khu lăng tẩm tập trung: Đông Lăng - nằm ở núi Xương Thụy thung lũng Mã Lan của thành phố Tuân Hóa tỉnh Hà Bắc; Tây Lăng nằm ở núi Vĩnh Ninh khu thành tây thuộc địa phận huyện Dịch tỉnh Hà Bắc. Về cơ bản, các hoàng đế nhà Thanh sẽ tuân theo thứ tự "chiêu mục" (phụ tử), an táng theo quy tắc cứ cách một đời sẽ an táng vào khu Đông Lăng hoặc Tây Lăng, hình thành "chế độ chiêu mục Đông Tây Lăng". Ngoài lăng vua ra, hoàng đế Khang Hy là người đầu tiên phá vỡ quy tắc cổ hủ không xây lăng hoàng hậu của nhà Minh, ông cho xây viên tẩm của phi tần ngay cạnh lăng vua, chỉ giảm bớt về quy mô và có những thay đổi nhỏ về bố cục. So với nhà Minh, hệ thống lăng tẩm nhà Thanh hoàn chỉnh hơn, viên tẩm của các hậu phi phân bố xung quanh lăng tẩm nhà vua, đây cũng là điểm nổi bật của lăng tẩm nhà Thanh.

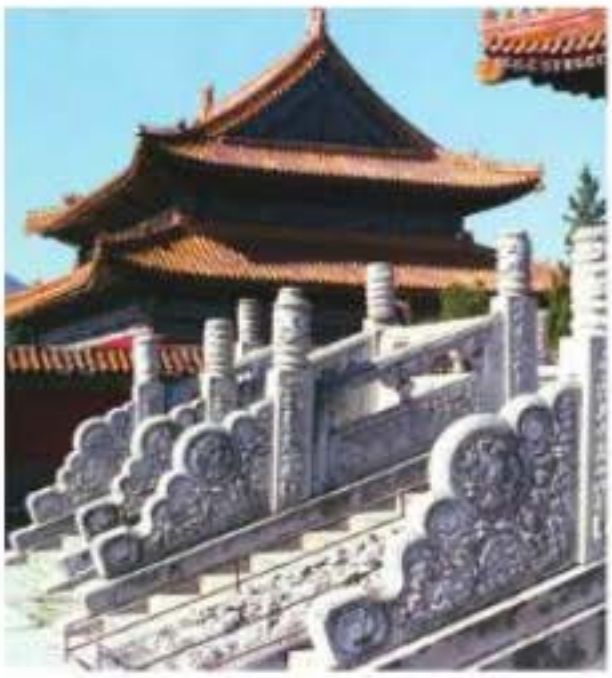

Kiến trúc trên mặt đất của Định Đông Lăng (Từ Hy) thuộc khu Đông Lăng đời nhà Thanh, có trình độ nghệ thuật cao nhất trong số các lăng tẩm của đời nhà Thanh.

Thanh Đông Lăng an táng 5 vị vua, gồm vua Thuận Trị (tại vị 1644 - 1661), Khang Hy, Càn Long, Hàm Phong (tại vị 1851 - 1861), Đồng Trị (tại vị 1862 - 1874), ngoài ra còn có các hoàng thái hậu như Hiếu Trang (1631 - 1706), Từ An (1837 - 1887), Từ Hy (1836 - 1908) và hàng trăm phi tần khác.

Long Phụng Môn của Dụ Lăng (vua Càn Long) trong quần thể Đông Lăng đời nhà Thanh.

Ngoại trừ Chiêu Tây Lăng của Hiếu Trang Thái Hậu - thân mẫu vua Thuận Trị nằm ở phía đông Đại Hồng Môn bên ngoài tường bao của Đông Lăng, Huệ Lăng của vua Đồng Trị nằm ở một góc đông nam của khu lăng tẩm ra, bố cục kiến trúc các lăng tẩm ở Đông Lăng đều lấy Hiếu Lăng của vị vua đầu tiên nhà Thanh - Hoàng đế Thuận Trị làm trung tâm.

Lăng tẩm nhà Thanh cực kỳ chú trọng cái gọi là "kết hợp với thế ưu việt của núi non". Do đó phía bắc Hiếu Lăng kề núi Thụy Xương, lấy làm "long mạch" theo như cách nói trong phong thủy; phía nam đối diện núi Kim Tinh nghĩa là "hướng núi" (nhìn thẳng là núi Cảnh Sơn Lĩnh), phần giữa tựa trên núi Ảnh Bích nghĩa là "án sơn" (gần đó là núi Cảnh Sơn Lĩnh), hướng núi này đã tạo nên đường trục giữa của Hiếu lăng, những ngọn núi và con sông trong phạm vi hàng chục dặm đều được quy vào phạm vi của lăng tẩm khiến nó toát lên một khí phách phi phàm thoát tục.

Kim Hình Sơn bên trong Khởi Long Môn nằm phía trước Hiếu Lăng, tận cùng phía bắc là Minh Lâu Bảo Đỉnh nằm dưới đỉnh núi chính của núi Xương Thụy. Băng qua quãng đường khoảng 5 km từ Thần Đạo là một loạt các công trình khác như Đại Hồng Môn, Canh Y Điện, Đại Bài Lâu, Thạch Tượng Sanh, Long Phụng Môn, Thất Khổng Kiều, Ngũ Khổng Kiều, Hạ Mã Bi, Tiểu Bài Lâu, Triều Phòng, Ban Phòng, Long Ân Môn, Long Ân Điện, Lưu Ly Hoa Môn, Nhị Trụ Môn, Minh Lâu, Bảo Đỉnh.

Các lăng tẩm khác lấy Hiếu Lăng làm trung tâm phân bố dọc hai hướng đông tây. Toàn bộ đều tọa bắc hướng nam, chính diện nhìn thẳng về hướng núi Kim Hình, từ đường trục chính là Thần Đạo của Hiếu Lăng

chia ra thành các ngả rẽ dẫn đến những khu mộ khác, tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh. Các lăng giống nhau về hình thức kích cỡ, duy chỉ có vật liệu và điêu khắc trang trí cùng các vật dụng tùy táng là có sự khác biệt.

Trong số các địa cung đã được khai quật, xét về mức độ xa hoa hào nhoáng nhất phải kể đến Dụ Lăng của vua Càn Long và Định Đông Lăng của Từ Hy Thái Hậu. Phần nền đá trong Dụ Lăng được chạm khắc tinh xảo thành hình dáng các kiểu đế tượng Phật, đỉnh và phần rìa cửa đều được chạm khắc và trang trí bằng hoa văn hình cỏ uốn cong. Trên những cánh cửa đá và các bức tường đều phủ đầy hoa văn cát tường, các tượng Phật đủ loại của Phật giáo Tây Tạng, các bài kinh bằng tiếng Tạng và tiếng Phạn, khiến cả khu địa cung trông như một thế giới Tây phương cực lạc trang nghiêm thần thánh, lung linh huyền ảo. Ở một góc độ hình thức nào đó, Định Đông Lăng có hơi khác biệt so với địa cung của các lăng tẩm hoàng đế, nhưng lại tinh xảo hơn ở cách trang trí những chi tiết nhỏ, thậm chí hoa văn cũng khác, điều này phản ánh quyền lực tối cao của Từ Hy lúc còn thống trị nhà Thanh.

Thanh Tây Lăng là nơi an táng bốn vị vua gồm vua Ung Chính (tại vị 1723 - 1735), Gia Khánh (tại vị 1796 - 1820), Đạo Quang (tại vị 1821 - 1850), Quang Tự (tại vị 1875 - 1908) cùng với các hậu phi, vương gia, cách cách (công chúa), a ca (hoàng tử) của những vị vua này.

Kết cấu của Tây Lăng về tổng thể tương tự như Đông Lăng; trung tâm của quần thể lăng mộ này là Thái Lăng của vua Ung Chính tọa lạc dưới đỉnh núi chính của núi Vĩnh Ninh, các lăng còn lại phân bố ở hai bên phía

Thanh Tây Lăng.

đông và tây. Thái Lăng là lăng mộ được xây sớm nhất, có quy mô lớn nhất trong số các lăng tẩm ở khu Tây Lăng đời nhà Thanh. Thần Đạo chính nối liền nam bắc dài khoảng 2,5 km, lối vào phía nam dựng Thạch Bài Phương, tiếp đó gồm các kiến trúc theo thứ tự là Đại Hồng Môn, Thánh Đức Thần Công Bi Lầu, Thất Khổng Kiều, Thạch Tượng Sinh, Long Phụng Môn, Thần Đạo Bi Lầu, cuối cùng là đến nhóm công trình của lăng chính - Thái Lăng, gồm có Long Ân Môn, Long Ân Điện, Phương Thành Minh Lâu, Bảo Đỉnh. Sự khác biệt giữa Đông Lăng và Tây Lăng chỉ duy nhất ở chỗ: Thạch Tượng Sinh và Long Phụng Môn của Đông Lăng nằm ở phía sau của Thất Khổng Kiều, còn Tây Lăng thì ngược lại; cổng vào Hiếu Lăng chỉ có một cổng bằng đá, bên ngoài Đại Hồng Môn của Thái Lăng có đến ba cổng bằng đá xếp thành hình chữ "品" (phẩm), quy mô cũng như kích cỡ đều vượt xa Hiếu Lăng, chạm khắc trang trí cũng phức tạp hơn. Cách sắp xếp như vậy rất hài hòa về phong thủy, làm tăng hiệu quả nghệ thuật không gian của khu vực cổng vào khu lăng mộ.

Sơ đồ bố cục của Tây Lăng đời nhà Thanh.

Cổng lăng tẩm (Đạo Quang) trong Tây Lăng đời nhà Thanh.

ĐIỆN THỜ THÁNH THẦN

Tôn giáo cổ đại Trung Quốc lấy "Nho", "Thích" và "Đạo" làm tư tưởng chủ đạo, tức khái niệm "lấy Nho trị thế, lấy Phật tu tâm, lấy Đạo tu thân". Ngoài ra còn có các tôn giáo khác cùng tồn tại song song như đạo Hồi, đạo Cơ Đốc và đạo Thiên Chúa.

Đạo Nho trước đây chỉ tồn tại như một quan niệm đơn thuần, không liên quan gì đến thần linh bùa chú. Đến đời Hán Vũ Đế (tại vị 140 TCN - 87 TCN) đã là thời đại của "bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật", học thuyết Nho gia đã trở thành học thuyết chính thống của quốc gia dùng để thống nhất tư tưởng và củng cố trật tự quốc gia. Người sáng lập Nho giáo là Khổng Khâu, được người đời tôn là "vạn thế sư biểu" (bậc thầy của muôn đời), nơi nơi đều lập văn miếu để thờ ông, các thành thị từ cấp huyện trở lên đều có văn miếu (còn gọi là Khổng Miếu hoặc Phu Tử Miếu). Trên phương diện nào đó, văn miếu cũng là một loại hình kiến trúc lễ chế thuộc loại đàn miếu. Ngoài văn miếu ra, còn có một loại kiến trúc khác cũng được liệt vào dạng kiến trúc Nho gia, đó là kiến trúc thư viện.

Thế kỷ V trước Công nguyên, Siddhattha Gotama của nước Ấn Độ cổ đại đã sáng lập ra Phật giáo. Thật ra trong khoảng thời gian trước và sau Công nguyên, Phật giáo đã lưu truyền vào Trung Quốc theo con đường tơ lụa thông qua sự giao lưu văn hóa và thương nghiệp. Sau thời kỳ Đông Hán, Phật giáo dần hòa nhập vào nền văn hóa địa phương Trung Quốc, hình thành nền Phật giáo mang đậm bản sắc dân tộc của Trung Quốc, trở thành một trong những tư tưởng chủ đạo của truyền thống Trung Hoa, và các chùa chiền, tháp, động thờ của Phật giáo cũng từng bước trở thành một bộ phận rất quan trọng trong kiến trúc cổ đại Trung Quốc.

Đạo giáo là tôn giáo bản xứ của Trung Quốc từ thời cổ đại, chú trọng "dĩ nhân vi chủ" (lấy con người làm chính), tức là nghiên cứu con người làm sao để có thể tồn tại trên thế giới này; làm thế nào để xây dựng mối quan hệ với tự nhiên xã hội và làm thế nào mới có thể sống khỏe mạnh, thậm chí là trường sinh bất lão. Tư tưởng của người sáng lập Đạo giáo - Lão Tử thậm chí còn có ảnh hưởng đến những người sáng lập trường phái kiến trúc xanh, kiến trúc sư lừng danh người Mỹ Frank Lloyd Wright nói rằng : "Chính là Lão Tử, người ra đời trước Chúa Giêsu 500 năm, cho rằng bản chất của nhà cửa không chỉ là bốn bức tường và nóc nhà mà còn nằm ở không gian bên trong. Tư tưởng này hoàn toàn trái ngược tất cả các quan niệm cổ điển về nhà cửa. Chỉ cần bạn chấp nhận khái niệm này, thì chủ nghĩa kiến trúc cổ điển tất yếu sẽ bị phủ nhận". Nơi để tế thần, tu đạo và cử hành các nghi thức tôn giáo của Đạo giáo được gọi là đạo cung, đạo quán.

Đạo Hồi du nhập vào Trung Quốc từ khoảng giữa thế kỷ thứ VII. Trong quá trình phát triển và lưu truyền tại đây, đạo Hồi đã tiếp thu các yếu tố

văn hóa truyền thống của Trung Hoa, dùng tư tưởng Nho gia để giảng giải cho học thuyết đạo Hồi, từ đó từng bước hình thành đạo Hồi mang nét đặc trưng của Trung Quốc. Phong cách các thánh đường Hồi giáo (Thanh Chân tự) ở từng nơi cũng khác nhau, có nơi còn sử dụng kiểu nhà tứ hợp viện truyền thống của Trung Quốc.

Từ năm thứ 9 Trinh Quán đời Đường (635), trường phái Nestorianism của Cơ Đốc giáo truyền vào Trung Quốc, lúc đó gọi là "Cảnh giáo", sau đó bị gián đoạn. Thời kỳ đời nhà Nguyên, trường phái trên và Công giáo La Mã một lần nữa du nhập vào Trung Quốc, nhưng cùng với sự diệt vong của đời nhà Nguyên, hai tôn giáo này lại một lần nữa gần như tuyệt tích. Thời kỳ Minh - Thanh, đặc biệt là trước và sau Chiến tranh Nha phiến, các trường phái Cơ Đốc giáo một lần nữa lại thâm nhập vào Trung Hoa, lúc này quy mô và phạm vi đã mở rộng rất nhiều so với trước đó. Dấu chân của các nhà truyền giáo in khắp các thành thị và nông thôn Trung Quốc, gây ảnh hưởng tương đối sâu rộng đến xã hội Trung Quốc lúc bấy giờ, đồng thời cũng để lại một lượng lớn các kiến trúc giáo đường.

KIẾN TRÚC NHO GIA

Văn Miếu

Hơn 2.000 năm về trước, nhà tư tưởng và là nhà giáo dục Khổng Tử (tên Khâu, tự Trọng Ni, 551 TCN - 479 TCN) đã tổng hợp tư tưởng và văn hiến của các nước Lỗ, Chu, Tống, Kỉ để biên soạn nên 6 bộ kinh thư là "Dịch", "Thư", "Thi", "Lễ", "Nhạc", "Xuân Thu", đưa ra quan điểm dùng Lễ trị nước, tiến thêm một bước trong việc chế độ hóa và nghi thức hóa đối với tư tưởng Lễ trị, sáng lập ra trường phái Nho gia.

Trong hơn 2.000 năm lịch sử, văn hóa Nho gia đã dần trở thành văn hóa chính thống của Trung Quốc, và có ảnh hưởng sâu rộng đến các nước Đông Á và Đông Nam Á, trở thành nền tảng của nền văn hóa phương Đông. Nhằm mục đích lợi dụng tư tưởng lễ chế của Nho gia để đè nén dân chúng và củng cố cho bộ máy thống trị phong kiến của mình, vì vậy phần lớn các hoàng đế trong lịch sử Trung Hoa đều tôn Khổng Tử làm thánh nhân, thể hiện lòng tôn kính chân thành.

Năm thứ hai sau khi Khổng Tử qua đời (478 TCN), Lỗ Ái Công đã lập miếu Khổng Tử ngay tại nhà ông ở lúc sinh thời tại Khúc Phụ tỉnh Sơn Đông, đến thờ cúng vào mỗi năm, lúc đó miếu thờ chỉ là ngôi nhà ba gian. Năm 195 trước Công nguyên, Hán Cao Tổ Lưu Bang lần đầu tiên sử dụng nghi thức tế trời trọng đại để cúng tế Khổng Tử. Cùng với

việc Khổng Tử liên tục được sắc phong chức tước, quy mô miếu thờ của ông ở Khúc Phụ cũng ngày càng hoành tráng hơn. Từ đời Đông Hán đến đời nhà Thanh, Khổng Miếu tổng cộng được trùng tu 15 lần; đó là chưa kể vô số lần trùng tu quy mô nhỏ và vừa, đến nay đã trở thành một quần thể kiến trúc khổng lồ, quy mô của nó thậm chí có thể sánh ngang với cung điện của vua; là một kiến trúc đặc biệt trong kiểu kiến trúc đàn miếu.

Khổng Miếu, Khổng Phủ và Khổng Lâm ở Khúc Phụ được gọi chung là "Tam Khổng". Khổng Phủ là nơi cư ngụ của các thế hệ con cháu đời sau của Khổng Tử với chức tước "Diễn Thánh Công". Ngoài hoàng cung của các hoàng đế Minh - Thanh ra, thì đây là phủ đệ lớn nhất của Trung Quốc được lưu truyền tới ngày nay. Khổng Lâm nằm ở thành bắc của Khúc Phụ, là mộ địa của Khổng Tử và gia tộc của ông.

Quy mô của Khổng Miếu ngày nay được hoàn chỉnh lần cuối vào thời kỳ vua Ung Chính đời nhà Thanh. Mặt bằng tổng thể của Khổng Miếu dài và hẹp, từ nam sang bắc dài khoảng 600 m nhưng chiều rộng đông sang tây chỉ hơn 140 m. Khổng Miếu có cả thảy 9 khuôn viên sân vườn, lấy nam bắc làm trục chia làm tả trung hữu tam lộ; có điện, đường, đàn, các (lầu) tất cả hơn 400 gian và có 54 cổng bia, ngoài ra còn có 13 tòa "Ngự Bi Đình".

Toàn cảnh Khổng Miếu ở Khúc Phụ tỉnh Sơn Đông.

Linh Tinh Môn trong Khổng Miếu ở Khúc Phụ.

Ba khuôn viên đầu tiên của Khổng Miếu là khu vực dẫn vào bên trong, ngay lối vào có bức Chiếu Bích[1]. "Vạn Nhận Cung Tường" trên đó thể hiện nhân cách cao thượng và học vấn uyên bác của Khổng Tử; tiếp đến là bia đá Kim Thanh Ngọc Chấn và Thạch Kiều (cầu đá), sau cùng là Linh Tinh Môn, Thánh Thời Môn, Hoằng Đạo Môn. Ba công trình này đã chia khối kiến trúc thành những khuôn viên lớn nhỏ khác nhau, trong không gian gần 300 m phủ đầy cây tùng bách bóng râm mát rượi tạo nên không khí trang nghiêm tĩnh lặng. Qua khỏi Đại Trung Môn, Đồng Văn Môn là Khuê Văn Các cao to sừng sững, đây cũng là Tàng Thư Lầu trong Khổng Miếu.

Phía sau Khuê Văn Các là 13 tòa Ngự Bi Đình được dựng từ đời nhà Kim đến đời nhà Thanh, tiếp theo là Đại Thành Môn, ám chỉ học thuyết của Khổng Tử là "tập cổ thánh tiên hiền chi đại thành". Chính giữa quảng trường bên trong Đại Thành Môn có một ngôi đình hình vuông mái trùng thiềm, nóc chữ thập; xung quanh trồng cây hạnh, nên gọi là Hạnh Đàn. Nơi đây trước kia vốn là di tích giảng đường của Khổng Tử.

Phía sau Hạnh Đàn là kiến trúc chính của Khổng Miếu - Đại Thành Điện, Tẩm Điện và Thánh Tích Điện. Đại Thành Điện trước gọi là Văn Tuyên Vương Điện, tọa lạc trên nền đá cẩm thạch trắng, rộng 9 gian, đỉnh mái

1 Bức tường chắn ngang cửa ra vào của nhà ở ngày xưa, do người xưa cho rằng ma tà rất thích vào nhà, và ma chỉ đi thẳng nên xây bức tường chắn để ma tà không vào được.

Đại Thành Điện - Khổng Miếu ở Khúc Phụ.

ngói trùng thiềm có phủ lớp ngói lưu ly vàng, 10 trụ bằng đá trước mặt có chạm nổi hình rồng uốn lượn (bàn long). Bên trong điện có treo một số tấm biển do hoàng đế đích thân đề tặng khi đến bái yết Khổng Miếu. Phía trước điện có nguyệt đài rộng lớn, là nơi hành lễ của các quan viên, phụng tự sinh và đội múa nhạc khi tiến hành lễ cúng tế; nguyệt đài này và khuôn viên bên trong sân có thể chứa hơn 1.000 người. Đội múa nhạc được sử dụng khi cử hành các nghi lễ tế giỗ gồm 8 đội (mỗi đội 8 người, tổng cộng 64 người), theo đúng quy chế của bậc đế vương.

Tẩm điện ở phía sau Đại Thành Điện là nơi đặt bài vị của Khổng Tử; sau cùng là Thánh Tích Điện. Trong điện liệt kê 120 bức "Thánh Tích Đồ" được chạm khắc trên đá, trên đó miêu tả tỉ mỉ những sự tích trong cuộc đời của Khổng Tử. Hai bên đông tây của Đại Thành Điện còn có các kiến trúc khác như Kim Ti Đường, Khởi Thánh Điện, Thi Lễ Đường, Sùng Thánh Tự, Gia Miếu.

Khi địa vị chủ đạo của Nho học ngày càng nổi bật, để truyền bá công tích để xướng việc đọc sách, học tập của Khổng Tử, ngoài kinh thành lập

Trụ đá trước Đại Thành Điện
được chạm nổi hình rồng uốn lượn.

Văn Miếu ra, thì các tỉnh phủ huyện trường học cũng dựng thêm Văn Miếu, và xem đó là nơi học tập lễ nghi Khổng Tử. Do đó Khổng Miếu cũng trở thành trung tâm giáo hóa lễ nghi và quan học. Khổng Miếu ở kinh thành còn được gọi là Thái Học (phủ đệ tối cao dùng để đào tạo nho sinh của quốc gia), được xây Tích Ung (còn gọi là Minh Đường, là nơi thuyết giảng của hoàng đế ngày xưa) theo kiểu hình tròn đầy sáng tạo, tượng trưng cho việc giáo hóa viên mãn vô khuyết; riêng khu vực phía trước của các Khổng Miếu ở địa phương khác thì chỉ thiết kế hồ nước hình bán nguyệt được gọi là "bán trì", hàm ý đây chỉ bằng một nửa của Tích Ung.

Văn Miếu ở những nơi khác đều lấy kiến trúc Văn Miếu ở Khúc Phụ làm mẫu, bố cục đa phần theo kiểu bên trái là miếu bên phải dành cho việc dạy học; tất cả các quy cách kiến trúc hay lễ nghi của Khổng Miếu Khúc Phụ như Vạn Nhận Cung Tường, Chiếu Bích, Linh Tinh Môn, cổng bia "Kim Thanh Ngọc Chấn", Đại Thành Điện và Nguyệt Đài dùng cho múa nhạc đều được kế thừa và phát triển, chỉ có kích cỡ là khác nhau, một số khác còn mang bản sắc kiến trúc của địa phương. Ví dụ như Bán Trì khổng lồ và các cánh cửa Cách Phiến được chạm trổ nhiều họa tiết phong phú của Văn Miếu Kiến Thủy tỉnh Vân Nam là đặc sắc nhất; còn Văn Miếu ở Tô

Khổng Miếu ở Nam Kinh.

Châu thì có nhiều bia khắc rất nổi tiếng; Văn Miếu Tư Trung ở Tứ Xuyên thì nổi tiếng với bức Chiếu Bích khổng lồ được khắc rồng vô cùng tinh xảo; riêng thành phố Thiên Tân do Văn Miếu ở hai cấp phủ và huyện đều đặt tại nơi này nên đã hình thành bố cục hai miếu cùng tồn tại, đây cũng là trường hợp đặc biệt trong kiến trúc Văn Miếu.

Khổng Tử được người đời thần thánh hóa qua nhiều triều đại, các hoạt động tôn thờ Khổng Tử không ngừng được nâng cấp, Văn Miếu khắp nơi lần lượt trở thành kiến trúc quan trọng của địa phương khiến cho Học Cung (trường học) dần trở thành kiến trúc phụ. Khổng Miếu ở Khúc Phụ Sơn Đông và Văn Miếu ở các nơi khác hợp thành hệ thống Khổng Miếu mang tính toàn quốc, thậm chí theo sự truyền bá của Nho học mà ảnh hưởng đến các quốc gia lân cận, ví dụ như Tokyo và một số thành phố khác ở Nhật Bản cũng có xây dựng Khổng Miếu.

Kiến trúc thư viện

Thư viện xuất hiện sớm nhất là ở giữa đời nhà Đường, nó không nằm trong hệ thống quan học mà được hình thành trên nền tảng của tư học truyền thống, là một chế độ giáo dục được sáng lập do xã hội bỏ tiền đầu

Cổng lớn của thư viện Nhạc Lộc ở thành phố Trường Sa.

Hậu hoa viên của thư viện Nhạc Lộc.

tư. Thư viện có các chế độ về dạy học, tàng thư, cúng tế của riêng mình, bổi bổ những thiếu sót trong quy chế quan học.

Từ xa xưa Trung Quốc đã xác lập vị trí chủ đạo của nền văn hóa Nho gia, nhưng do sự truyền bá rộng rãi và ảnh hưởng sâu rộng của hai tôn giáo khác là Đạo giáo và Phật giáo, nên hai tôn giáo này cũng được giai cấp thống trị các triều đại coi trọng và sử dụng, vì thế mà hình thành nền văn hóa đặc trưng lấy Nho giáo làm chính, lấy Phật giáo và Đạo giáo làm phụ. Trong quá trình vừa đấu tranh vừa hòa hợp của ba tôn giáo này, vào khoảng thời kỳ Bắc Tống (960 - 1127), để có thể cạnh tranh với sự hưng thịnh của Đạo giáo và Phật giáo, Nho giáo đã tiếp thu tinh thần thiền tông trong Phật giáo để bổ sung cho các lý luận triết học của mình. Từ đó cho ra đời một nền Nho học mới - Lý học và gây nên sự tranh luận, so tài, giao lưu học hỏi giữa các trường phái của Nho gia. Thư viện đã đáp ứng được nhu cầu của tình thế hiện tại, trở thành cái nôi chào đời và phát triển của Lý học. Người đứng đầu của "Tứ Đại Thư Viện" của thời kỳ Nam Tống (Nhạc Lộc, Bạch Lộc Động, Lệ Trạch, Tượng Sơn) là Trương Thức, Chu Hi, Lữ Tổ Khiêm, Lục Cửu Uyên lần lượt đại diện cho các trường phái Lý học như Hồ Tương Học, Mân Học, Vụ Học, Tượng Sơn Học...

Nhưng đến đời nhà Minh thì sự phát triển của thư viện gặp nhiều trắc trở. Phải đến khi dấy lên phong trào Vương học (Vương Dương Minh sáng lập) và Trạm học (Trạm Nhược Thủy sáng lập), thì hai trường phái này chung tay góp phần phát triển thư viện, thì kiến trúc thư viện mới có thời kỳ phồn vinh ngắn ngủi. Song song đó, còn có các trường phái khác là Thái Sơn, Đông Lâm ra sức chỉnh sửa những sai sót của Vương Học, nhất là học phái Đông Lâm. Họ nghị luận triều chính và tham gia đấu tranh chính trị, chiếm vị trí quan trọng trong lịch sử Trung Quốc.

Sự phát triển của thư viện trải qua nhiều phen thăng trầm, đến cuối đời nhà Thanh thì bị thay thế bởi học đường do quan phủ thành lập, học đường chính là nền tảng của trường học sau này, chế độ thư viện chính thức kết thúc.

Thư viện xưa nay vốn là nơi tụ tập dạy học của các văn nhân, đa phần do những danh sĩ chủ trì khâu thiết kế xây dựng, vì vậy mà kiến trúc của thư viện phần nhiều phản ánh những suy nghĩ tâm tư, thú vui cuộc sống và quan điểm thẩm mỹ của tầng lớp trí thức Trung Quốc xưa. Khái niệm "thiên nhân hợp nhất" là cảnh giới cao nhất của tư tưởng truyền thống, cũng là sự

Tàng thư lầu trong thư viện Nhạc Lộc.

thống nhất, hòa hợp của con người và tự nhiên, khâu thiết kế thư viện coi trọng sự lựa chọn môi trường xung quanh, để xướng việc xây dựng kết hợp với điều kiện tự nhiên và tận dụng những ưu điểm có sẵn; hoặc làm nổi bật biến hóa của không gian dọc theo tuyến trục; hoặc mở rộng không gian theo hàng ngang trên hệ thống tuyến trục song song, vì vậy mà bố cục kiến trúc càng linh hoạt tự do hơn. Mặt khác các nhà Lý học đa phần chịu ảnh hưởng của Đạo giáo và Phật giáo, nên rất chú trọng đến việc tu tâm dưỡng tính, thoát tục, theo đuổi cảnh giới "đạm bạc dĩ minh chí, ninh tịnh dĩ chi viễn" (đạm bạc để sáng chí, yên lặng để đi xa) nên thư viện thường được xây dựng ở những nơi thắng cảnh có non xanh nước biếc.

Kiến trúc của thư viện đã phản ánh tư tưởng "Lễ nhạc tương thành", chúng chịu sự quản thúc của tư tưởng lễ chế truyền thống, đa số các trục chính đều rất cân xứng, bố cục nghiêm chỉnh; đồng thời tận dụng sự biến hóa thưa hẹp của kích cỡ sân vườn, không gian vườn tược, hành lang. Công trình cao thấp tùy theo địa hình, phản ánh sự kết hợp hài hòa giữa con người và kiến trúc, giữa con người với tự nhiên. Giảng đường dùng để dạy học là công trình chủ yếu trên tuyến trục chính, thông thường có từ 3 đến 5 gian, được bố trí ở trung tâm thư viện. Phía trước giảng đường có sân vườn rộng mở, một mặt làm nổi bật vị trí chủ thể, mặt khác cũng có tác dụng khuếch đại không gian. Tàng thư lầu là bộ phận quan trọng của thư viện, thông thường cao từ hai đến ba tầng, được bố trí ở phía sau thư viện hoặc ở một mảnh sân riêng biệt khác có không gian yên tĩnh. Điện đường hoặc Tự đường dùng để cúng tế, bên trong thờ phụng tông sư của các học phái, sơn trưởng (viện trưởng) nổi tiếng, ngoài ra còn thờ phụng các bậc

Tư liệu đọc thêm

Con đường tơ lụa - thế kỷ II trước Công nguyên, Hán Vũ Đế cử Trương Khiên đi sứ Tây Vực, xây dựng con đường mậu dịch thông thương từ kinh đô Trường An lúc bấy giờ đến Trung Á và Tây Á, thông qua con đường buôn bán Á - Âu này mà tơ, lụa và các sản phẩm dệt từ tơ như lụa là, gấm vóc được vận chuyển không ngừng sang Trung Đông và châu Âu. Cuối thế kỷ XIX, nhà địa chất học người Đức Richthofen đã ví con đường mậu dịch này là "Con đường tơ lụa". Nó là con đường huyết mạch giao thông nối hai lục địa Á - Âu, đồng thời cũng là cầu nối giao lưu văn hóa của ba nền văn hóa chính Trung Quốc - Ấn Độ - Hy Lạp.

tiên hiền (các bậc tài đức thời xưa) của địa phương, một số ít thư viện khác xây Khổng Miếu ngay bên cạnh thư viện. Ngoài những kiến trúc chính trên còn có nhà ở cho sơn trưởng và trai xá dành cho học sinh tá túc, ngoài ra còn có xây các sân vườn, hồ nước, non bộ; sau này do ảnh hưởng của quan học, một số thư viện còn gia tăng thêm Giám Viện, Giảng Võ Đường, Xạ Phố, Khảo Bằng (nơi thi cử).

Văn nhân cổ đại Trung Quốc xưa nay phản đối sự lãng phí đối với đất đai cây cối, đề xướng trào lưu tiết kiệm đơn giản. Kiến trúc thư viện đã tiếp thu đặc điểm và cách thức của kiến trúc dân gian các nơi, theo đuổi cái đẹp tự nhiên chân thật, kích thước cũng phù hợp với nhu cầu sinh hoạt của người dân. Nó không tô điểm bằng các chạm trổ xa hoa mà để mộc mạc một cách tự nhiên, màu sắc nhã nhặn hàm súc, trở thành loại hình kiến trúc đối lập mãnh liệt với sự nguy nga hoành tráng của các kiến trúc cung điện. Nội hàm văn hóa sâu sắc là nét nghệ thuật độc đáo của kiến trúc thư viện, khắc bia lập đá, đề biển… Tất cả những hình thức này càng làm cho kiến trúc thư viện trở nên nho nhã trang trọng. Cho đến nay, còn tồn tại vài chục các quần thể kiến trúc thư viện như Nhạc Lộc Thư Viện, Bạch Lộc Động Thư Viện, Tung Dương Thư Viện, Ngũ Phong Thư viện, Đông Lâm Thư Viện.

KIẾN TRÚC PHẬT GIÁO

Thế kỷ thứ II trước Công nguyên, Hán Vũ Đế phái Trương Khiên đi sứ Tây Vực, đả thông những trở ngại trên "con đường tơ lụa" hướng đến Trung Á và Tây Á. Thời kỳ trước sau Công nguyên, Phật giáo khởi nguồn từ Ấn Độ đã thông qua con đường tơ lụa giao lưu văn hóa Trung - Tây du nhập vào Trung Quốc, nhận được sự tín phụng rộng rãi của đại đa số quần chúng đồng thời được giai cấp thống trị coi trọng và nâng đỡ. Thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc triều (220 - 589) sự truyền bá của Phật giáo đã lên đến đỉnh cao. Lúc này Lương Vũ Đế (tại vị 502 - 549) đã xem Phật giáo như quốc giáo, và cho xây nhiều chùa miếu. Trong câu thơ của Đỗ Mục đời Đường có viết: "Nam triều tứ bách bát thập tự. Đa thiểu lâu đài yên vũ trung" (dịch nghĩa: Bốn trăm tám mươi ngôi chùa thời Nam Triều/Bao nhiêu đình các nằm dưới cơn mưa bụi.") chính là hình ảnh phác họa sống động của giai đoạn lịch sử này. Đời Đường là một giai

Tượng Phật trong Động thờ Vân Cương, tỉnh Sơn Tây.

đoạn phát triển hưng thịnh khác của Phật giáo, không những tự thân Phật giáo Trung Quốc phát triển, mà còn lan truyền đến Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Giai cấp thống trị đời Nguyên đã đề xướng đạo Lạt Ma, do đó mà xuất hiện rất nhiều chùa chiền của đạo Lạt Ma.

Ngày nay, người ta gọi Phật giáo lưu hành ở phần lớn các khu vực có dân tộc Hán là dân tộc chính tại Trung Quốc là Phật giáo Hán truyền. Phật giáo Mật Tông được du nhập trực tiếp từ Ấn Độ và Nepal vào Tây Tạng thì được gọi là Phật giáo Tạng truyền, còn gọi là đạo Lạt Ma, chủ yếu phân bố ở vùng Tây Tạng, Cam Túc, Thanh Hải, và Mông Cổ, trong đó Lasa và Xigaze là trung tâm. Ở vùng Tây Song Bản Nạp tỉnh Vân Nam vẫn còn lưu lại một ít di tích Phật giáo Tiểu thừa Nam truyền, hình dạng kiến trúc khác biệt hoàn toàn so với các chùa truyền thống của khu vực dân tộc Hán.

Do việc tụng kinh tu hành của Phật giáo đòi hỏi phải xa lánh nơi huyên náo ồn ào, ngồi thiền tịnh tư, vì vậy mà vùng đồi núi yên tĩnh chính là môi trường lý tưởng nhất, nên đại đa số các chùa chiền Phật giáo đều nằm trên những ngọn núi to lớn hoặc khuất sâu trong các rừng cây. Những ngôi chùa này hoặc là chọn địa điểm ở dưới chân núi, hoặc là xây

ngay giữa núi, hoặc sừng sững trên đỉnh núi, cũng có khi xây dựa vào vách núi, hoặc xây gần bên những con nước, hợp thành một thể thống nhất với môi trường thiên nhiên; đồng thời các tăng nhân còn sáng tạo thêm các điểm di tích có ý nghĩa tôn giáo như "Phật Quang", "Thính Pháp Thạch" … Núi nhờ chùa mà thành danh, chùa nhờ xây gần núi mà hưng thịnh. Ngũ Đài Sơn ở Sơn Tây, Nga Mi Sơn ở Tứ Xuyên, Phổ Đà Sơn ở Chiết Giang và Cửu Hoa Sơn ở An Huy danh tiếng lẫy lừng, trở thành "Tứ Đại Danh Sơn" của Phật giáo Trung Quốc.

Kiến trúc Phật giáo tại Trung Quốc đã tiếp diễn gần 2.000 năm, là một trong những loại hình kiến trúc chủ đạo trong xã hội phong kiến Trung Hoa, trong đó thường gặp nhất là chùa chiền, tòa tháp và động thờ.

Chùa chiền

Chùa chiền là loại hình kiến trúc chính trong kiến trúc tôn giáo Trung Quốc, dùng để thờ phụng chư Phật, cử hành các lễ nghi Phật giáo, và là nơi ở của các tăng nhân.

Tương truyền vào năm thứ 7 Vĩnh Bình đời Đông Hán (năm 64), Hán Minh Đế mộng thấy một vị kim nhân (người vàng) cao to, đại thần Phó Nghị tâu "Tây phương hữu thần, danh viết Phật" (phía tây có một vị thần tên là Phật). Vì vậy Hán Minh Đế cử người đi sang Tây Phương Thiên Trúc (tức Ấn Độ) thỉnh kinh, mời được hai vị cao tăng Gia Diệp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan mang theo kinh Phật và tượng Phật trở về Lạc Dương. Hai vị cao tăng được sắp xếp ở trong khu chuyên dành tiếp đãi khách của chùa Hồng

Ngôi chùa cổ nhất Trung Quốc - Bạch Mã Tự ở Lạc Dương.

Lư, năm thứ hai thì xây chỗ ở cho họ, gọi là "tự"; do lúc đó kinh thư được thổ đến Trung Quốc bằng ngựa trắng nên lấy tên là "Bạch Mã Tự". Từ đó trở đi, "tự" trước đây vốn chỉ là từ dùng trong tên phủ đệ của quan lại nay trở thành danh xưng chuyên dùng cho kiến trúc Phật giáo. Bạch Mã Tự là nơi khơi nguồn cho tự miếu Phật giáo tại Trung Quốc nên được gọi là "Trung Hoa đệ nhất cổ sát" (ngôi chùa cổ nhất của Trung Quốc).

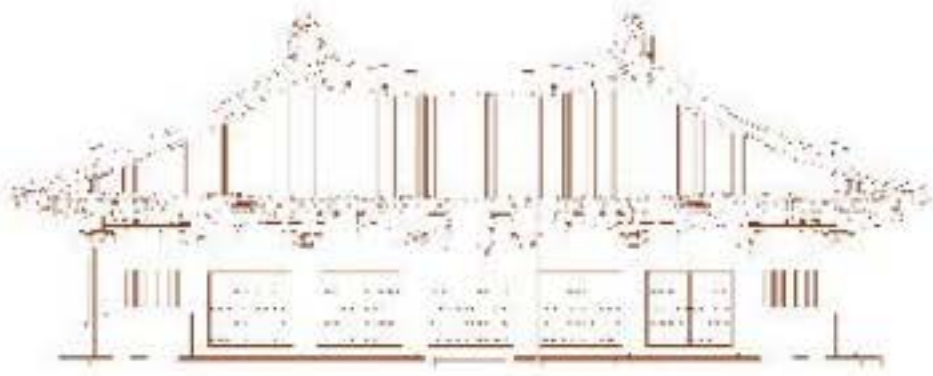

Sơ đồ Đại Điện của Phật Quang Tự - Ngũ Đài Sơn, tỉnh Sơn Tây.

Lúc bấy giờ dù Phật giáo truyền bá một cách nhanh chóng nhưng thiếu đi những Phật tự chuyên môn, có rất nhiều những quan sứ phú hộ có lòng thành kính đã cúng dường dinh thự của mình để làm chùa, gọi thành "xá trạch vi tự", thông thường "nhà trước làm Phật điện, nhà sau làm giảng đường". Kiến trúc tứ hợp viện truyền thống của Trung Quốc nhanh chóng kết hợp với chùa chiền Phật giáo, hình thành nên mô hình cơ bản của chùa chiền Trung Hoa.

Ngôi chùa sớm nhất mô phỏng theo hình dạng chùa chiền của Ấn Độ, lấy tháp làm trung tâm hoặc sử dụng bố cục "tiền tháp hậu điện". Cùng với hệ quả chùa chiền chịu ảnh hưởng của kiến trúc Trung Quốc, tháp cũng lùi về phía sau hoặc dời qua một bên, điện đường trở thành trung tâm của chùa. Hai kiến trúc bằng gỗ đầu tiên của Trung Quốc được bảo tồn đến nay đều là Phật Điện, chính là Đại Điện của Nam Thiền Tự ở Ngũ Đài Sơn, tỉnh Sơn Tây và Đại Điện của Phật Quang Tự. Đấu củng của hai ngôi điện này rất to lớn, mái hiên lồi và sâu, nóc nhà bằng phẳng, họa tiết trang trí đơn giản, mang phong cách kiến trúc đời Đường điển hình.

Sau khi định hình, chùa chiền Trung Quốc tiếp tục kế thừa hình dạng kiến trúc vốn có của Trung Quốc, sử dụng bố cục đối xứng, dọc theo trục chính bố trí các công trình Sơn Môn, Chung Cổ Lâu, Thiên Vương Điện, Đại Hùng Bảo Điện, Tàng Kinh Lầu... Hai bên là phòng sinh hoạt cho khách hành hương và tăng lữ cư trú. Được bảo tồn khá nguyên vẹn đến nay là quần thể kiến trúc chùa chiền đời nhà Tống - điển hình như Chính Định Long Hưng Tự ở tỉnh Hà Bắc, đối diện với Sơn Môn là Chiêu Bích, trước cổng có Thạch Kiều và Bài Phương. Bước

Tư liệu đọc thêm

Đấu củng là cấu trúc đặc biệt của kiến trúc cổ Trung Quốc. Đấu là miếng gỗ đỡ có dạng cái đấu, củng là đoạn gỗ nhỏ hình cung. Củng gối lên đấu, vươn ra ngoài, phía trên củng lại kê thêm đấu, cứ vậy xếp thành từng chồng đè lên nhau, hình thành hệ đỡ trên dưới. Chức năng của nó là đỡ phần mái nhô ra phía trên, đồng thời có tính trang trí cao, là tiêu chí để phân biệt đẳng cấp của công trình. Thường thì chỉ những công trình cực kỳ quan trọng hoặc có tính kỷ niệm mới có thiết kế dạng đấu củng.

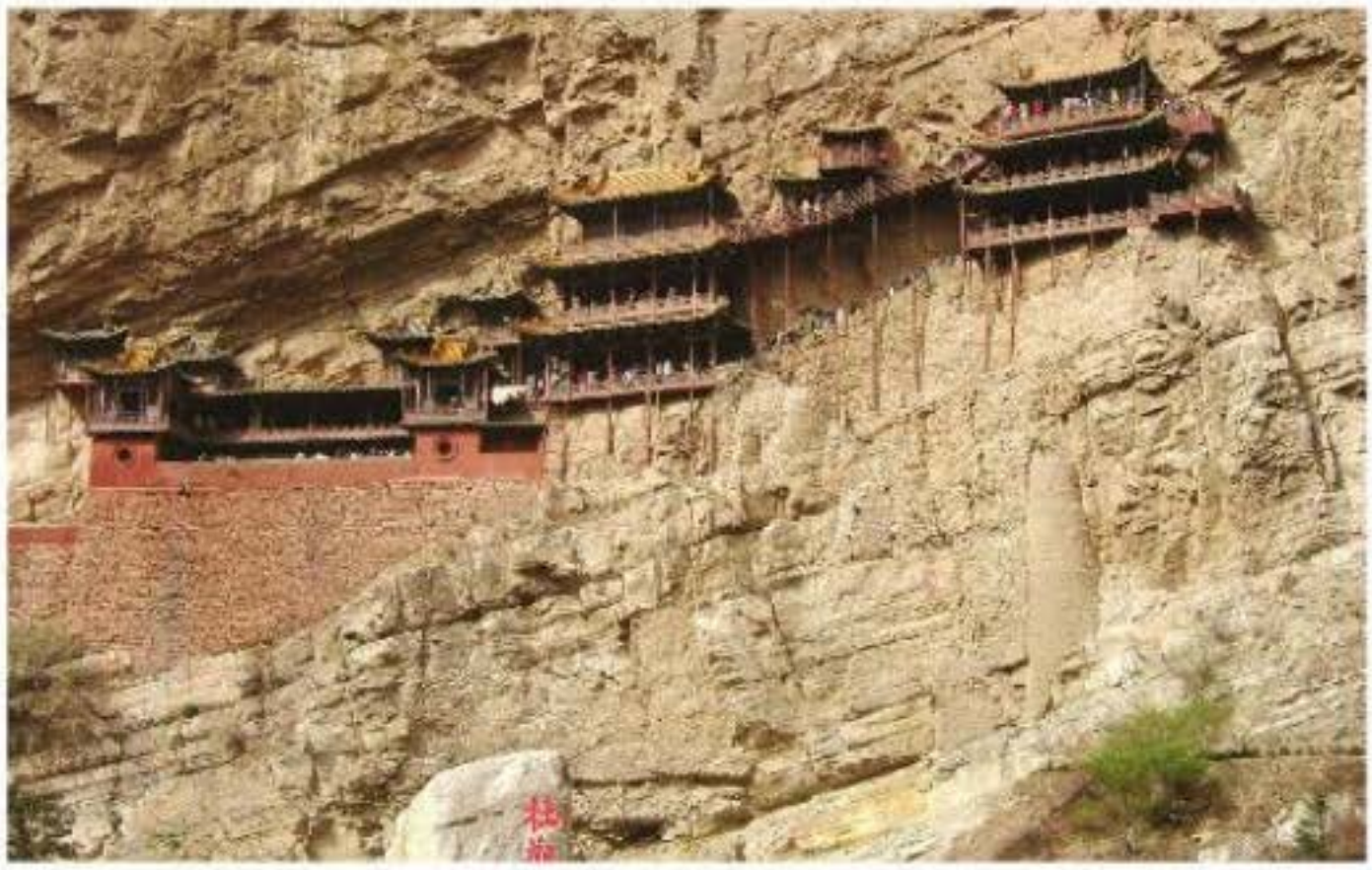

Huyền Không Tự ở tỉnh Sơn Tây.

vào bên trong cửa là Chung Cổ Lâu nằm đối xứng hai bên trái phải, Đại Giác Lục Sư Điện ở chính diện nay chỉ còn là di tích. Tiếp tục đi về phía sau là điện phụ nằm ở Đông và Tây và Ma Ni Điện, phía sau điện là Giới Đàn, sau Giới Đàn là Bi Thị Các và Chuyển Luân Tạng Điện nằm đối diện nhau. Phía sau bia đình Đông Tây chính là Phật Hương Các cao to (còn gọi là Đại Bi Các), bên trong thờ tượng Quan Âm ngàn mắt ngàn tay bằng đồng cao 24 m. Sau cùng là Di Đà Điện, phương trượng và tăng nhân đều sinh hoạt ở phía Đông của Phật Hương Các. Do hình dáng và kích thước các khối kiến trúc và không gian khuôn viên biến hóa phong phú nên dù đường trục chính hơi dài, nhưng hoàn toàn không tạo cảm giác khô khan cứng nhắc.

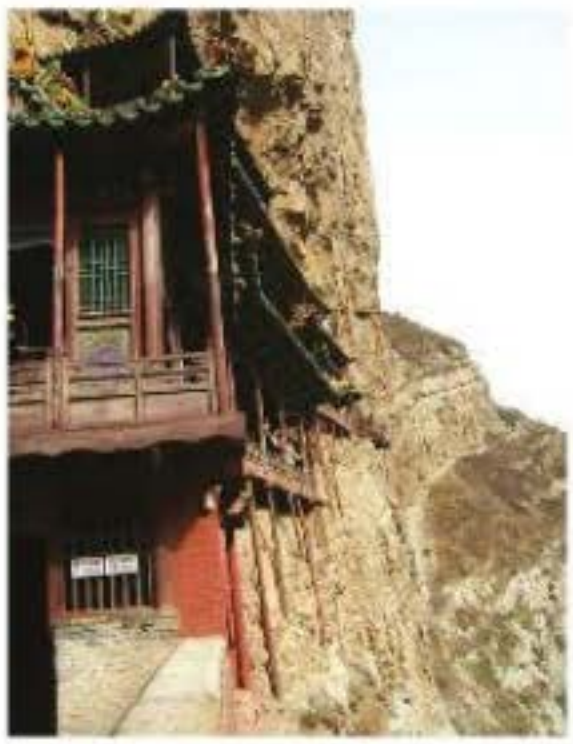

Trọng lượng của Huyền Không Tự được chống đỡ bằng các trụ gỗ cắm sâu vào bên trong những hốc núi.

"Huyền Không Tự" ở Hỗn Nguyên tỉnh Sơn Tây được khởi công xây dựng vào thế kỷ VI Công nguyên sau thời kỳ Bắc Ngụy là một ngôi chùa vô cùng đặc biệt, nó là một quần thể kiến trúc hợp thành bởi các điện đường treo lơ lửng trên những vách đá dựng đứng ở Bắc Nhạc Hằng Sơn. Trọng lượng của toàn bộ điện đường này được chống đỡ bởi những trụ gỗ cắm vào trong những hang đá khoét sâu vào dốc núi cheo leo; giữa các điện đường là những đường núi hiểm trở nối liền với nhau, trông như một ngôi "không trung lầu các"

Cung Potala ở Lasa - Tây Tạng.

(lầu gác trên không), uy nghi hoành tráng. Bên trong Huyền Không Tự chủ yếu thờ phụng các tượng Phật giáo, ngoài ra còn thờ thêm tượng các vị thánh của Nho giáo và Đạo giáo, là minh chứng cụ thể cho sự giao thoa tư tưởng và ảnh hưởng lẫn nhau của ba giáo phái lớn nhất Trung Quốc cổ đại.

Tên gọi của các kiến trúc bên trong chùa bắt nguồn từ danh xưng vị thần được thờ phụng và công dụng chính của nó: Điện Thiên Vương thờ phụng Thiên Vương, Đại Hùng Bảo Điện thờ Phật và Bồ tát; Pháp Đường và Kinh Lầu dùng để niệm kinh tu hành; điện Xá Lợi và Chuyển Luân Tạng Điện dùng để đặt xá lợi và pháp bảo, riêng về những sinh hoạt ngày thường và đón tiếp khách vãng lai đến cúng bái thì có Trai Đường, Tẩm Đường (phòng ngủ), Khách Đường...

Tạng Truyền Phật giáo (đạo Lạt Ma) thực thi chính giáo hợp nhất, đặc biệt coi trọng lễ nghi tôn giáo, các ngày lễ Phật đều được xem như những dịp lễ long trọng của toàn dân Tây Tạng, vì vậy mà quy mô rất to lớn. Tạng Truyền Phật giáo kết hợp với điều kiện địa lý nhiều núi đồi ở cao nguyên Tây Tạng, đa phần đều xây dựa vào núi, hợp thành một thể thống nhất với núi non; về mặt kiến trúc kết hợp giữa kết cấu gỗ của vùng Trung Nguyên và kiến trúc tháp đài của bản địa, lại tiếp thu thêm lối trang trí chùa miếu của Nepal, tất cả đã tạo nên một phong cách kiến trúc kiên cố vĩ đại, màu sắc tươi sáng rực rỡ, mang đậm phong cách của khu vực Tây Tạng. Trong đó tiêu biểu nhất là cung điện Potala ở Lasa Tây Tạng.

Cung điện Potala khởi công xây dựng vào thế kỷ thứ VII sau Công nguyên, khi Văn Thành công chúa đời nhà Đường đến Tây Tạng thành hôn

cùng Tùng Tán Can Bố, ông đã "vì công chúa xây thành nhằm vinh hiển với người đời". Trải qua nhiều năm cơi nới mở rộng thêm, cuối cùng khối kiến trúc hầu như chiếm trọn toàn ngọn núi, kiểu dáng cung điện trông tựa như thế núi. Toàn bộ kiến trúc được chia thành bốn bộ phận gồm Bạch Cung, Hồng Cung, "Tuyết" dưới núi và Long Vương Đàm. Bạch Cung là cung điện của Đức Đạt Lai Lạt Ma, đồng thời là điện tụng kinh của các Lạt Ma và là nơi học tập của các tăng viên; Hồng Cung là Linh Tháp Điện thờ phụng các đời Đức Đạt Lai Lạt Ma và các Phật Đường; bộ phận "Tuyết" là cơ quan điều hành, xưởng thủ công, và chuồng ngựa; Long Vương Đàm là hậu hoa viên.

Chung quanh sơn trang nghỉ mát ở Thừa Đức tỉnh Hà Bắc vẫn còn bảo tồn ba ngôi miếu Lạt Ma, người đời gọi là "Ngoại bát miếu". Tám ngôi miếu này được giai cấp thống trị nhà Thanh xây dựng với mục đích là để đoàn kết các dân tộc thiểu số trong nước, đặc biệt là các thủ lĩnh theo đạo Lạt Ma ở khu vực Tây Tạng và Mông Cổ, trong đó miếu Phổ Đà Tông Thừa chính là mô phỏng kiểu kiến trúc của cung Potala, miếu Tu Di Phúc Thọ thì mô phỏng chùa Trác Thập Luân Bố Tự ở Xigaze - Tây Tạng.

Các chùa chiền của một số dân tộc thiểu số ở Vân Nam như dân tộc Thái chịu ảnh hưởng trực tiếp của kiến trúc chùa Miến Điện và chùa Thái Lan, đồng thời cũng kết hợp với đặc điểm tinh tế, linh hoạt trong kiến trúc địa phương. Bố cục quần thể kiến trúc linh hoạt, phần mái nhà không những có nhiều tầng mà còn phân đoạn, làm nổi bật bộ phận trung tâm; đường cạnh trên nóc nhà còn được thiết kế nhiều họa tiết trang trí.

Tháp tràng (tháp cột)

Tháp là vật thể kiến trúc Phật giáo cổ xưa. "Phù đồ" (tiếng Phạn là stupa) là tòa tháp cổ xưa nhất của Ấn Độ, bên trong thờ xá lợi của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, tượng trưng cho đức Phật và được các tăng nhân Phật tử thờ phụng chiêm bái.

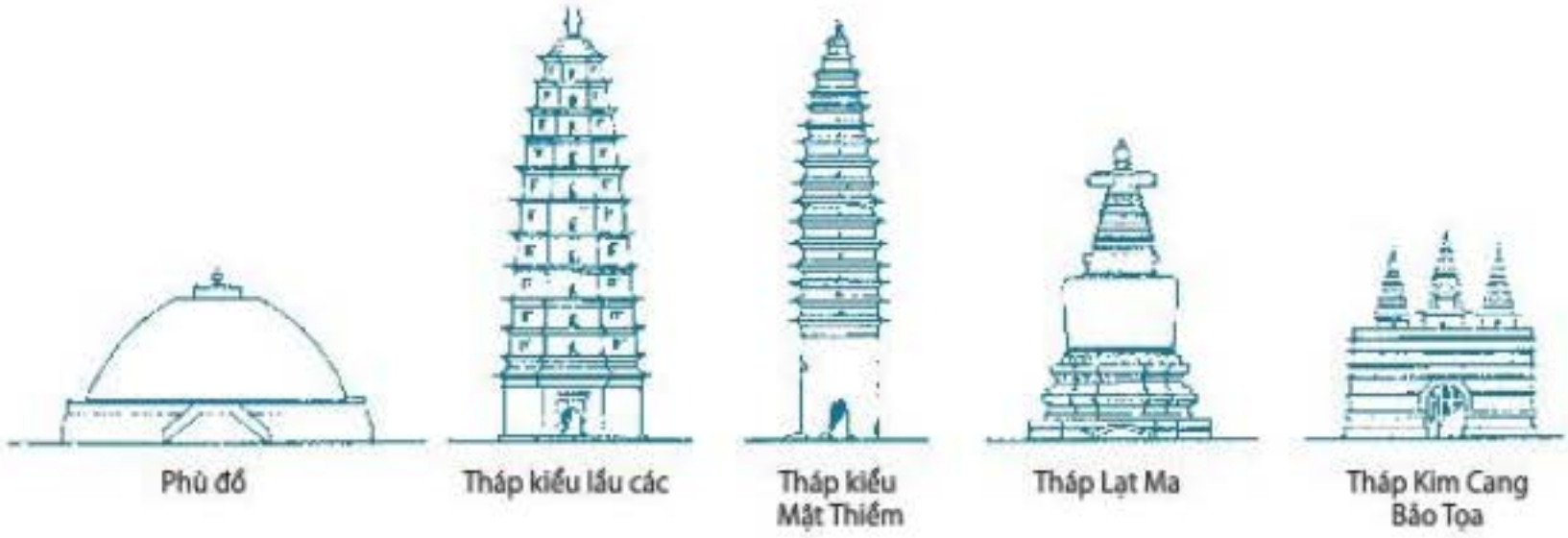

Diễn biến của "tháp" ở Trung Quốc.

Kiến trúc Tháp theo Phật giáo được du nhập vào Trung Quốc, sau đó "Phù đồ" của Ấn Độ nhanh chóng cùng với kiểu kiến trúc lầu các của Trung Quốc kết hợp lại hình thành nên tháp Phật kiểu lầu các mang phong cách riêng của Trung Quốc: lầu các nằm ở phần dưới, còn "Phù đồ" được bố trí ở trên cao đại diện cho Phật và được thờ phụng trên đỉnh của tháp, gọi là "tháp sát"; những vật quý báu khác như xá lợi, kinh Phật và tượng Phật thì được cất giữ một cách cẩn thận trong địa cung dưới tòa tháp. Trên nền tảng tháp kiểu lầu các, đã phát triển thêm các kiểu tháp như Mật Thiềm Tháp, Hoa Tháp, Quá Nhai Tháp, Tháp Môn… Mặc dù bắt nguồn từ Ấn Độ, nhưng khâu tạo hình và trang trí trên các chi tiết nhỏ của những tòa tháp chịu ảnh hưởng tương đối ít từ kiểu kiến trúc lầu các của dân tộc Hán như tháp Lạt Ma, tháp Kim Cang Bảo Tọa và tháp kiểu Miến Điện của dân tộc Thái ở Vân Nam, đều có đưa thêm các yếu tố của kiến trúc Trung Quốc.

Những tháp xa xưa nhất dùng kết cấu gỗ là chính. Do vật liệu gỗ không dễ bảo tồn trong thời gian dài nên đến đời Nam Bắc Triều đã phát triển thành tháp đá, sau đời Đường Tống lại có thêm tháp bằng đồng và sắt; sau đời Tống xuất hiện thêm cả tháp lưu ly, và còn có cả tháp làm bằng gốm sứ. Trong số hàng nghìn tòa tháp cổ còn bảo tồn cho đến ngày nay thì đa phần là tháp bằng gạch và đá. Tháp gỗ cổ xưa nhất hiện còn bảo lưu lại được là tháp Thích Ca ở chùa Phật Cung của huyện Ứng tỉnh Sơn Tây, gần ngàn năm nay trải qua không biết bao lần động đất vẫn sừng sững hiên ngang.

Tháp Phật từ một tháp độc lập dần dần phát triển thành hai tháp đứng đối diện, ba tháp đỉnh lập (thế chân kiềng), ngoài ra còn có năm tháp, tám tháp, thậm chí có cả quần thể lên đến trăm tòa tháp. Ví dụ như rừng tháp Thiếu Lâm Tự ở Đăng Phong tỉnh Hà Nam, có đến 220 tòa tháp mộ bằng gạch đá trải qua hơn nghìn năm của đời Đường đến đời Thanh, hình thức đa dạng, kỹ thuật chạm khắc phong phú, là kho tàng nghiên cứu các kiến trúc gạch đá cổ đại và kỹ thuật chạm khắc nghệ thuật.

Tháp Phật ở Trung Quốc không chỉ đơn thuần là tượng trưng cho Phật mà dần dần xuất hiện thêm những công dụng khác, được gán thêm nhiều yếu tố ý nghĩa nhân văn. Đầu tiên, những tòa lầu các cao tầng thời

Tư liệu đọc thêm

Tháp gỗ ở huyện Ứng có tên đầy đủ là tháp Thích Ca ở chùa Phật Cung huyện Ứng, tọa lạc bên trong khuôn viên chùa Phật Cung phía Tây Bắc huyện Ứng thành phố Sóc Châu tỉnh Sơn Tây. Tháp được xây vào năm Thanh Ninh thứ hai nhà Liêu (1056), hoàn thành tu sửa vào năm Minh Xương thứ 6 nhà Kim, là tháp có kết cấu gỗ cao nhất và cổ nhất của Trung Quốc được bảo tồn cho đến ngày nay, cũng là tòa tháp có kết cấu gỗ kết hợp với kết cấu lầu các duy nhất của Trung Quốc.

Tháp gỗ ở huyện Ứng tỉnh Sơn Tây xây dựng năm 1056.

Rừng tháp của Thiếu Lâm Tự ở tỉnh Hà Nam.

Trung Quốc cổ đại vốn chỉ dùng để đăng cao ngắm nhìn cảnh vật, sau này khi kết hợp với tháp thì công dụng này được kế thừa và tiếp tục. Sau đời Đường Tống, xu hướng leo tháp du ngoạn ngày càng trở nên thịnh hành. Ví dụ như tháp Đại Nhạn ở Tây An (tháp Từ Ân Tự), đời Đường có rất nhiều danh nhân thi sĩ thích lên tháp để thơ, những người đậu tiến sĩ cũng đến tháp Đại Nhạn ngắm cảnh và để thơ, hình thành nên trào lưu một thời.

Cùng với sự phát triển của thú vui leo tháp ngắm cảnh, tháp còn được dùng trong lĩnh vực quân sự và hàng hải. Ví dụ như Trung Quốc hiện nay vẫn còn bảo tồn được tòa tháp cổ cao nhất - tháp Liệu Địch ở huyện Định tỉnh Hà Bắc, cao 84 m, được xây dựng dưới danh nghĩa thờ cúng xá lợi nhưng trên thực tế là một tháp vọng đài trên cao dùng để quan sát tình hình quân địch, vương triều nhà Tống xây dựng nhằm mục đích phòng ngự nước Liêu ở phương Bắc; Lục Hòa Tháp ở Hàng Châu được xây dựng nhằm mục đích "trấn triều" (thủy triều của sông Tiền Đường), nhưng do vị trí của tháp đặt ở khúc ngoặt bờ sông Tiền Đường hướng ra biển, nên gánh vác thêm trọng trách như một ngọn hải đăng.

Ba tòa tháp ở Sùng Thánh Tự ở thành phố Đại Lý, tỉnh Vân Nam.

Ngoài ra, rất nhiều tháp đã trở thành một bộ phận của danh lam thắng cảnh khu vực. "Bạch Tháp" - tháp Lạt Ma trên đảo Quỳnh Hoa ở Bắc Hải - Bắc Kinh do thợ xây người Nepal tên Anica thiết kế, đã trở thành điểm thắng cảnh trung tâm của toàn khu Bắc Hải; Sùng Thánh Tự ở thành phố Đại Lý, tỉnh Vân Nam có ba tòa tháp, tháp chính gọi là Thiên Tầm Tháp, hai tòa tháp phụ là Nam Tháp và Bắc Tháp, hợp thành "Sùng Thánh Tự Tam Tháp" hay còn gọi là "Đại Lý Tam Tháp", nằm ở chân núi Thương Sơn, giáp sông Nhĩ Hải, là biểu tượng của thành cổ Đại Lý; Lôi Phong Tháp trên đỉnh núi Nam Bình bên Tây Hồ - Hàng Châu chính là bối cảnh của câu chuyện thần thoại *Bạch Xà truyện*, nàng Bạch Xà hiền lành trong truyền thuyết đã từng bị nhốt dưới tòa tháp này. Vào thế kỷ XVI, Oa Khấu (hải tặc người Oa Nhật Bản) xâm chiếm vào Hàng Châu, Lôi Phong Tháp bị phóng hỏa thiêu hủy, chỉ còn sót lại phần lõi tháp, mỗi chiều khi ánh hoàng hôn rọi xuống tạo thành một khung cảnh "Lôi Phong tịch chiêu" (Lôi Phong Tháp dưới ánh hoàng hôn), là một trong mười cảnh đẹp của Tây Hồ.

Kinh tràng huyện Triệu.

Nửa sau thế kỷ thứ VII, trong kiến trúc Phật giáo xuất hiện một loại hình kiến trúc mới - Kinh tràng. Kinh tràng là một trụ đá tám góc trên có khắc kinh văn (kinh Đà La Ni), là vật thể kiến trúc mang tính lưu niệm dùng để quảng bá Phật pháp. Trước điện thờ Phật Di Lặc chỉ xây một tòa, còn điện thờ Phật A Đi Đà hoặc Dược Sư thì có đến hai hay bốn tòa kinh tràng đặt trước điện. Kinh tràng xuất hiện đầu tiên vào đời nhà Đường, trải qua thời kỳ Ngũ Đại đến thời Bắc Tống thì phát triển đến đỉnh cao. Trong số những kinh tràng còn bảo tồn đến ngày nay thì kinh tràng thời Bắc Tống ở huyện Triệu, tỉnh Hà Bắc là tiêu biểu nhất.

Kinh tràng huyện Triệu phân thành ba đoạn, phần nền là một tầng đế kiểu tượng Phật dẹt hình vuông cạnh 6 m, trên có thêm hai tầng đế kiểu tượng Phật tám góc, xung quanh chạm trổ họa tiết Hỏa Diệm Môn, tượng Phật, kỹ nhạc, cánh hoa sen, diễn biến các câu chuyện về Phật... phần thân bao gồm Bảo Sơn, Ngưỡng Liên (đài sen ngửa), thân trụ tám góc có khắc kinh văn và có lọng rủ xuống; bảo đỉnh thì có Phật khám, chạm khắc hình rồng uốn lượn, ngưỡng liên, phúc bát (tháp bút) và ngọc châu. Kinh tràng này có tỉ lệ cân đối, chạm khắc hoa mỹ, là tác phẩm khắc đá tinh xảo hiếm gặp.

Động thờ

Động thờ Trung Quốc khởi nguồn từ động thờ của Ấn Độ, khoảng từ thời Nam Bắc Triều bắt đầu du nhập vào Trung Quốc, trong quá trình hòa nhập với văn hóa truyền thống của Trung Hoa đã để lại số lượng lớn di sản văn hóa động thờ, đến thời Ngụy Tấn và đời nhà Đường thì bước vào giai đoạn phát triển cực thịnh. Động thờ xưa kia được phân bố men theo tuyến đường Phật giáo từ Ấn Độ lưu truyền vào Trung Hoa, đây cũng là tuyến đường thông đến Tây Vực vào thời nhà Hán, theo hướng từ Tây sang Đông tiến vào hành lang tỉnh Hà Tây, sau đó tiếp tục đổ vào Trung nguyên và khu vực phía Nam, hướng đi rất giống với hướng của "con đường tơ lụa" nổi tiếng.

Động thờ không những ghi chép lại lịch sử phát triển của Phật giáo Trung Quốc, rất nhiều bức bích họa và tượng màu trong động thờ đã phản ánh được quá trình diễn biến và phát triển về nghệ thuật và văn hóa qua các thời kỳ của Trung Hoa cổ đại. "Tam Đại Động thờ" nổi tiếng nhất của Trung Quốc là: động thờ Mạc Cao ở Đôn Hoàng thuộc tỉnh Cam Túc, động thờ Vân Cương ở Đại Đồng tỉnh Sơn Tây và động thờ Long Môn ở Lạc Dương tỉnh Hà Nam. Ngoài ra, còn có động thờ ở Đại Túc Tứ Xuyên, động thờ núi Mạch Tích ở thành phố Thiên Thủy tỉnh Cam Túc, động thờ Thiên Long Sơn ở Thái Nguyên tỉnh Sơn Tây, động thờ chùa Bính Linh ở huyện Vĩnh Tịnh tỉnh Cam Túc... Trong đó quy mô lớn nhất là động thờ Mạc Cao thuộc quần thể động thờ Đôn Hoàng, đó là động thờ có lịch sử lâu đời nhất, nội dung phong phú và còn bảo tồn nguyên vẹn nhất.

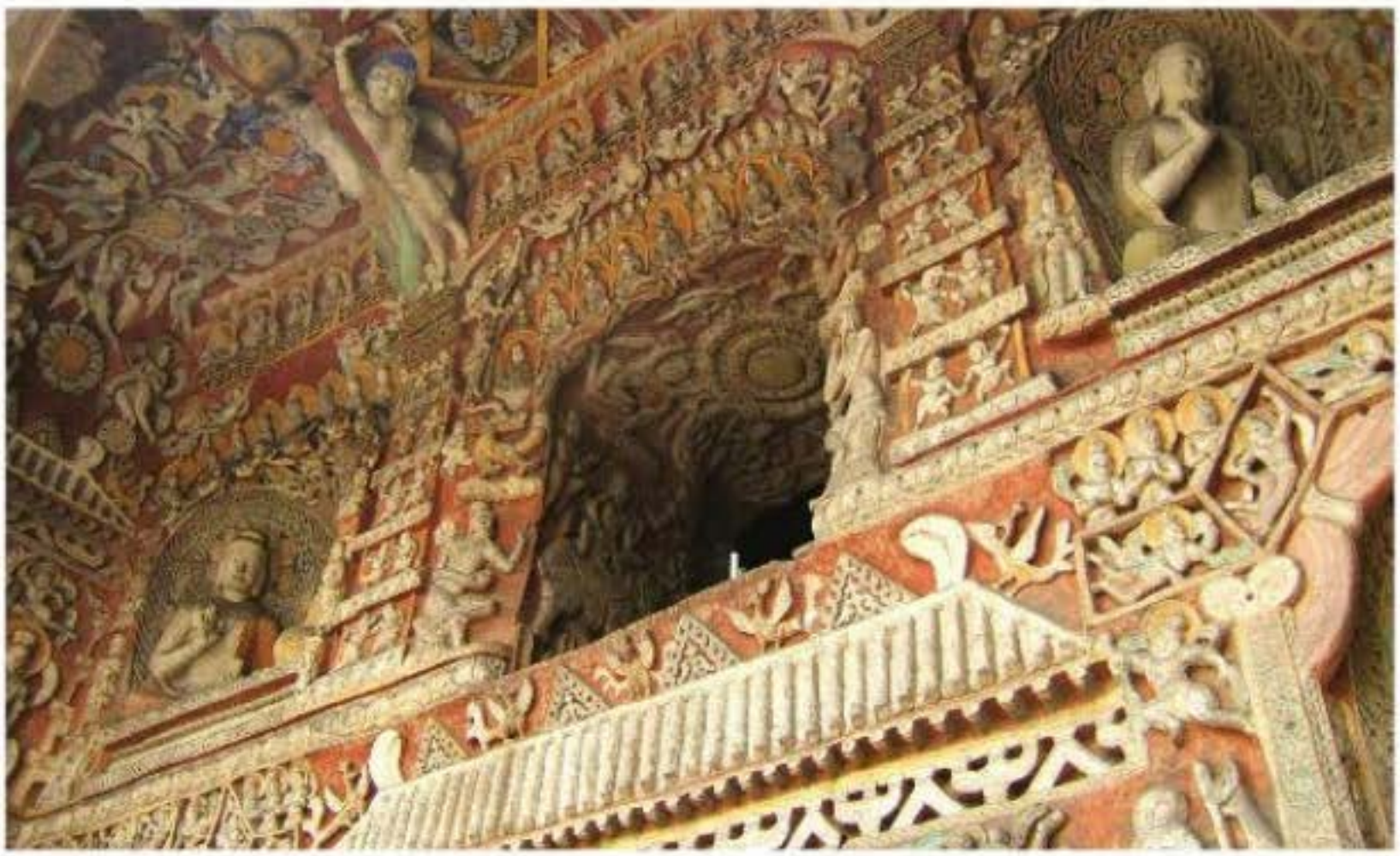

Động thờ Vân Cương ở Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây.

Tượng Bồ tát Phổ Hiền trong động thờ Long Môn ở Lạc Dương, tỉnh Hà Nam.

Tượng Phật Thích Ca trong tư thế ngồi cao 13,75 m, là kiệt tác của động thờ Văn Cương ở Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây.

Vị trí địa lý của Đôn Hoàng tỉnh Cam Túc nằm ở nơi giao nhau của hai nhánh đường Nam và Bắc của con đường tơ lụa, năm xưa nơi đây từng là một thành thị sầm uất phồn vinh, mậu dịch hưng thịnh, chùa chiền phân bố rải rác khắp nơi. Động thờ Mạc Cao thường được gọi là Thiên Phật Động, tương truyền năm Kiến Nguyên thứ 2 trước đời nhà Tấn (366) một tăng nhân tên Lạc Tôn đã nhìn thấy trên ngọn núi này lấp lánh ánh hào quang tựa như ngàn Phật, sau đó đã khoét núi làm nên động thờ đầu tiên tại vách núi này. Từ thời kỳ 16 nước (304 - 439) đến đời nhà Nguyên, công trình đào khoét các động thờ được thực hiện liên tục qua mười triều đại, đến nay trên vách núi đã phủ đầy các động thờ, những sạn đạo (đường xây bằng cầu treo hoặc ván gỗ xếp hai bên sườn núi đá) to nhỏ nối liền các động thờ này lại với nhau; toàn bộ các bức vách của động thờ đều là những bức bích họa và tượng màu của có liên quan đến Phật giáo.

Động thờ Mạc Cao chính là kiến trúc quật thiềm (vòm hang) thời kỳ Đường Tống. Những quật thiềm này đều mô phỏng kiểu kiến trúc kết cấu gỗ của Trung Quốc, đục đẩy đủ các bộ phận như trụ, xà gồ, đấu củng, mép hiên, gờ ngói, nóc nhà và ngói đuôi diều, phản ánh quá trình dân tộc hóa của động thờ Trung Quốc. Trên những bức bích họa trong động thờ Mạc Cao, đã tái

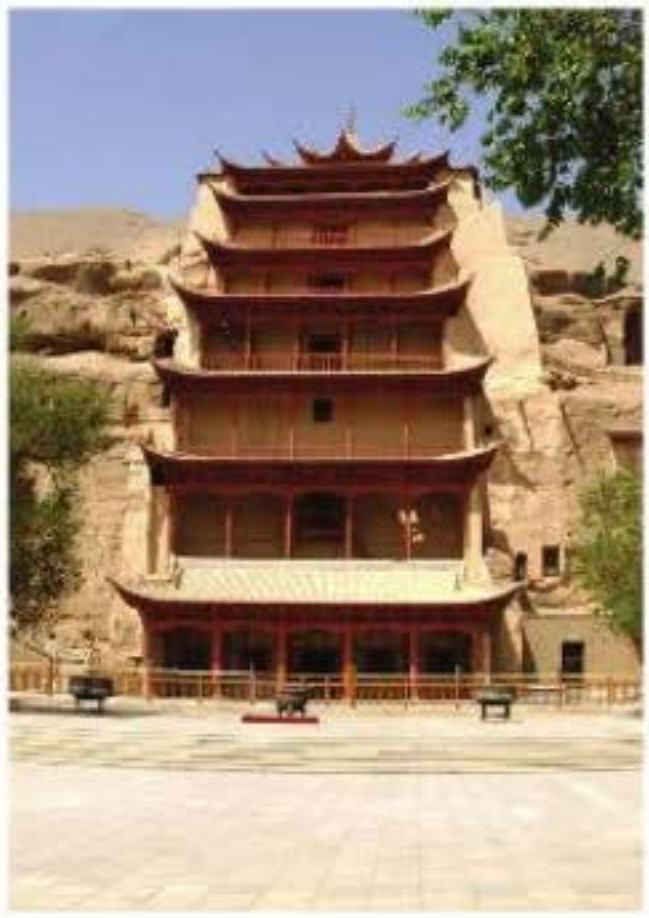

Động thờ Mạc Cao ở Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc.

hiện lại hình ảnh các hoạt động sản xuất sinh hoạt hằng ngày trong xã hội thời bấy giờ như cách thức săn bắn, canh tác trồng trọt, dệt vải, giao thông, tác chiến cùng với âm nhạc, vũ đạo. Trong bích họa có đủ loại hình tượng nhân vật, bảo lưu được số lượng lớn tư liệu về áo mũ trang sức của các dân tộc trong các triều đại. Từ những bức tượng Phật xưa chúng ta có thể nhìn thấy sự ảnh hưởng nghệ thuật của Tây Vực, diện mạo và phục sức của tượng người đều mang phong cách của Ấn Độ và Ba Tư; đến sau đời Bắc Ngụy, hình thể của tượng người cũng có sự thay đổi rõ rệt, phục sức mang đậm nét Trung Hoa; thời nhà Đường là giai đoạn phát triển cực thịnh, những tượng Phật xây trong khoảng thời gian này cũng đầy đặn và sống động, hoa văn trang trí trên phục sức cũng thể hiện rõ nét sự chuyển biến, những hoa văn hình ngọn lửa và hình cỏ uốn có từ xa xưa, từng bước hòa nhập cùng với những họa tiết trang trí truyền thống tựa nước chảy mây bay của Trung Hoa như hoa văn mây, hoa văn luồng khói và hoa văn sóng nước phiêu dạt, hay

Phi Thiên Đôn Hoàng.

những hoa cỏ thực vật sặc sỡ, sáng tạo nên những họa tiết cỏ uốn cong đặc sắc và hoa lệ. Ngoài ra trong các bức bích họa còn phác họa lên rất nhiều thành trì, cung điện, đình đài, lầu các, tự tháp, cầu kiệu tất cả đều là những tư liệu quý giá hiếm có.

Điều đáng nhắc đến là tượng Phi Thiên trong những bức bích họa ở hang đá Đôn Hoàng. Phi Thiên trong Phật giáo được gọi là "hương âm chi thần" rất giỏi trong các kỹ năng như tấu nhạc và nhảy múa, là Bồ tát xinh đẹp, toàn thân ngào ngạt hương thơm đặc biệt. Vị Bồ tát này không giống như các thiên sứ có cánh trong thần thoại Hy Lạp, cũng không phải là vị tiên nữ đi mây về gió trong truyền thuyết Ấn Độ cổ đại, nhưng những nhà nghệ thuật Trung Quốc cổ đại đã sử dụng những dải lụa dài phất phơ khoác lên thân hình mỹ miều nhẹ nhàng của họ khiến các "hương âm chi thần" này bay lượn nhẹ nhàng trên trời, sinh động và có thần. Nhắc đến Đôn Hoàng người ta sẽ nghĩ ngay tới các nàng Phi Thiên thần kỳ.

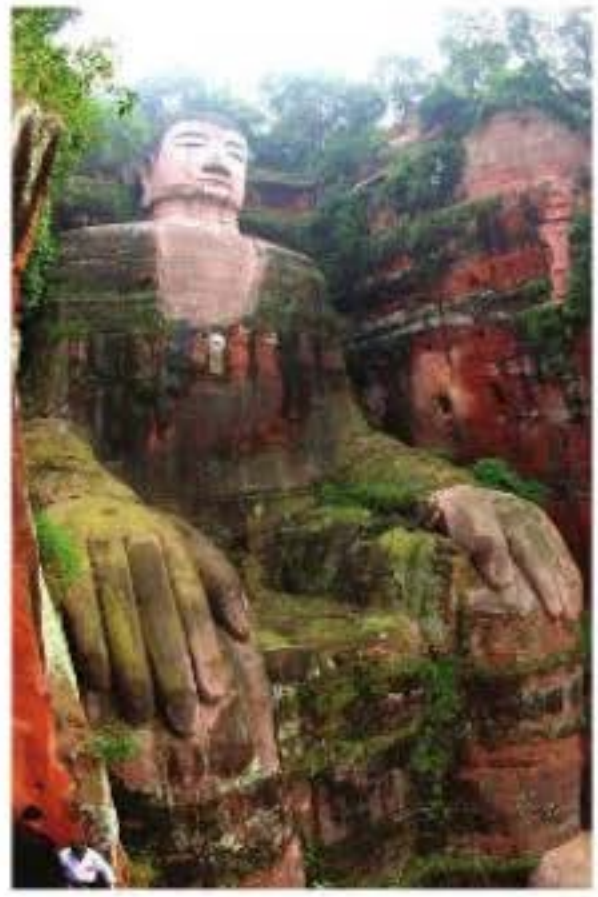

Đại Phật Lạc Sơn ở Tứ Xuyên.

Kích thước của động thờ ngày càng lớn, dần dần phát triển mở rộng ra bên ngoài hang đá, đến đời Đường đã xuất hiện một pho tượng Phật bằng đá lớn nhất Trung Quốc - Đại Phật ở Lạc Sơn, tỉnh Tứ Xuyên. Đại Phật được khắc từ đá nham thạch tự nhiên của vách núi gần sông của ngọn Thê Hà núi Lăng Vân, còn gọi là Lăng Vân Đại Phật, đó là một pho tượng Phật Di Lặc ở tư thế ngồi, bắt đầu thi công từ năm đầu tiên đời Đường Khai Nguyên (713), trải qua 90 năm mới hoàn thiện. Tượng Phật cao 71 m, vai rộng 24 m, tai dài 7 m, bên trong tai Phật có thể đứng được hai người, mu bàn chân rộng 8,5 m, có thể đứng được hơn 100 người, lâu nay vốn được mệnh danh là "Phật là một ngọn núi, núi là một pho tượng Phật", cho đến nay đây là pho tượng Phật cao nhất thế giới.

KIẾN TRÚC ĐẠO GIÁO

Đạo giáo là tôn giáo bản địa của Trung Quốc, bắt nguồn từ tín ngưỡng Vu giáo dân gian và phép thuật thần tiên. Từ thời kỳ Ân Thương (khoảng năm 1600 TCN - 1046 TCN) có Kính Thiên Pháp Tổ, thời kỳ Chiến Quốc (475 TCN - 221 TCN) thì có Phương Sĩ Đan Dược, thời kỳ Tần Hán (221 TCN - 220 TCN) thì có học thuyết "Hoàng Lão" là sự kết hợp của tư tưởng "Lão Trang" (Lão Tử và Trang Tử) với Vu thuật, đến đời Đông Hán

(25 - 220), Trương Đạo Lăng (tức Trương Thiên Sư) đã sáng lập "Ngũ đấu mễ đạo", lúc này Đạo giáo mới chính thức hình thành. Đạo giáo tôn phụng Lão Tử làm giáo chủ, tin dùng tư tưởng triết học của Lão Tử, trong đó *Đạo đức kinh* là kinh điển chủ yếu.

Do Đạo giáo bắt nguồn từ dân gian nên trong thời kỳ đầu chủ yếu hoạt động ở những vùng núi non, vì vậy mà lúc bấy giờ kiến trúc Đạo giáo chỉ gồm những kiểu nhà dân như hang động, nhà đá, tịnh thất, nhà trên núi, lều tranh, nghĩa xá..., yêu cầu về môi trường sinh sống và tu hành tương đối đơn giản, cố gắng tìm những nơi "xa rời chốn trần gian, nương thân chốn không người" mà thôi.

Thời kỳ Ngụy Tấn (220 - 316), để thích ứng với nhu cầu của giai cấp thống trị phong kiến, Đạo giáo đã dẫn nhập các tư tưởng của Phật giáo và Nho giáo để tiến hành cải cách, từng bước hoàn thiện nghi thức và giáo lý, để xuất ra những lý luận mới: giáo đồ phải lấy trung hiếu nhân nghĩa làm gốc, luyện đơn phục dược, diên niên trường sinh. Từ đó, Đạo giáo đã đáp ứng được nhu cầu thống trị về mặt tinh thần của hoàng đế các đời đối với thần dân nên nhận được sự hoan nghênh đón nhận của giai cấp thống trị, từ một tín ngưỡng dân gian nguyên thủy hướng đến phát triển thành một tín ngưỡng Đạo giáo chính thống. Để có thể hợp tác với vương quyền, kiến trúc Đạo giáo bắt đầu xuất hiện tại vùng đồng bằng và trong thành thị, kiểu kiến trúc "cung" và "quán" vốn dĩ là kiến trúc cung đình nay cũng trở thành danh xưng cho kiến trúc Đạo giáo.

Miếu Thành Hoàng ở Thượng Hải.

Đời nhà Đường tôn Lão tử Lý Nhĩ làm ông tổ, phong hiệu là "Thái Thượng Huyền Nguyên Hoàng đế", tục xưng "Thái thượng Lão quân", trở thành vị thần có cấp bậc địa vị tương đương với Thích Ca Mâu Ni của Phật giáo. Đời nhà Tống thì càng coi trọng Đạo giáo, đời vua Tống Chân Tông, tất cả các chùa miếu lớn đều là Đạo quán. Năm Kim Đại Định thứ 7 (1167), Vương Trùng Dương sáng lập phái Toàn Chân giáo, đồ đệ của ông ta là Khâu Xử Cơ đã nhận được sự trọng thị của Thành Cát Tư Hãn đời nhà Nguyên, kiến trúc Đạo giáo mọc khắp cả nước, hưng thịnh một thời. Sau thời Minh - Thanh, Đạo giáo mới bắt đầu chuyển từ thịnh sang suy.

Kiến trúc Đạo giáo trong hơn 2.000 năm qua phần lớn được xây trên núi. Đặc điểm này rất giống kiến trúc trong Phật giáo, thế nhưng xu hướng kiến trúc này của Đạo giáo hoàn toàn dựa trên cơ sở tư tưởng độc đáo riêng của mình.

Trước tiên, dưới sự ảnh hưởng của nền tảng tư tưởng "nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên" trong Đạo giáo, tôn sùng tự nhiên, thuận theo tự nhiên và trở về với tự nhiên đã trở thành một sự theo đuổi tất yếu về mặt kiến trúc Đạo giáo, công trình kết hợp với thế núi và tương thích với môi trường xung quanh, việc lựa chọn địa điểm công trình phải phù hợp với quy luật âm dương ngũ hành và bát quái, hòa hợp với sông núi tự nhiên, như vậy mới tạo được sự hài hòa giữa kỹ thuật, nghệ thuật và tự nhiên, đạt đến cảnh giới "thiên nhân hợp nhất" từ đó mới đạt được phép trường sinh.

Mặt khác, đạo sĩ tu hành luôn lấy "đắc đạo thành tiên" làm mục tiêu hướng tới cuối cùng, những ngọn núi này được con người gán cho các yếu tố "tiên cảnh". Trung Quốc cổ đại có nhiều truyền thuyết thần thoại, Đạo giáo cho rằng, nơi cư ngụ của các thần tiên trong truyền thuyết chính là những đại dương bao la không bến bờ, hoặc là ở bên trên chín tầng mây, và nếu ngoài hai nơi này ra thì thần tiên cũng trú ngụ trong những "động thiên phúc địa" nằm ở những ngọn núi biệt tích dấu chân người. "Động" tức "thông" nghĩa là có thể thông lên trời cao; "phúc" chỉ "tường thụy", nghĩa là nếu tu luyện ở đây thì sẽ đắc đạo. Vì vậy Đạo giáo đã quan niệm những vị trí địa lý trong thực tại phải phù hợp với khái niệm "động thiên phúc địa", từ đó xác định vị trí và môi trường dành cho kiến trúc Đạo giáo.

Ngoài ra, Đạo giáo còn có nhu cầu về tu luyện khí công và luyện những đan dược thần bí, vì vậy yêu cầu nơi tu luyện phải yên tĩnh, mang tính thần kỳ bí ẩn, mà rừng núi thì rất phù hợp với những yêu cầu này. Trong quan niệm của Đạo giáo, luyện đan là một công việc rất thần bí, phòng luyện đan không được phép xâm phạm, điều này đã tạo nên sự ảnh hưởng rất quan trọng đến việc lựa chọn địa điểm xây dựng cũng như mặt bằng thiết kế.

Cung Tử Tiêu ở núi Võ Đang, tỉnh Hồ Bắc.

Cảnh tuyết phủ trắng xóa Bích Hà Từ ở Thái Sơn, tỉnh Sơn Đông.

Một số đạo quán của Đạo giáo nằm trên đỉnh núi sừng sững, ngụ ý cao đến nỗi với không tới nhưng lại gần gũi với trời, toàn bộ cung điện hòa vào trời xanh tạo nên một cảm giác siêu phàm thoát tục, tiên cảnh mông lung. Cũng có nhiều Đạo quán chọn địa điểm dưới chân núi, vùng đất bằng phẳng ngay đèo núi, dốc núi, dựa núi nhìn sông, âm dương hai khí tương thành. Nguyên nhân xuất phát từ sự cân nhắc dựa trên học thuyết phong thủy truyền thống, địa hình như vậy có lợi cho việc "phân tán, hội tụ và thu hồi khí", là sự kết hợp hữu cơ giữa kiến trúc và môi trường tự nhiên. Dưới tác động của nhiều yếu tố, kiến trúc Đạo giáo thường được xây ở những nơi danh sơn thắng địa, ví dụ như núi Võ Đang ở tỉnh Hồ Bắc, núi Thanh Thành ở tỉnh Tứ Xuyên và Lao Sơn ở tỉnh Sơn Đông. Do Đạo giáo tin rằng thần tiên rất thích ở trong những tòa lầu để có thể gần thiên cung, cho nên trong các Đạo quán luôn có xây một nơi để nghênh đón các vị thần tiên gọi là "quán", tức nơi cư trú của thần, là tòa lầu có vị trí rất cao và nổi bật, trở thành một trong những nét đặc trưng của kiến trúc Đạo giáo.

Lão Tử đề xướng không dục vọng, đề cao tiết kiệm, tư tưởng này đã được thể hiện một cách đầy đủ trong việc thiết kế các Đạo quán ở vùng núi và trong việc lựa chọn vật liệu. Mặc dù sau khi trở thành tôn giáo chính thống, nơi cư trú của các đạo sĩ không còn là những hang đá và lều tranh nữa, mà ở trong các cung điện và phủ đệ xinh đẹp, hình tượng sinh động, nhưng vật liệu xây dựng về cơ bản vẫn là những vật liệu được sản xuất tại địa phương, không phô trương, không xa hoa, thiết kế kiến trúc cũng không theo kiểu kiến trúc quan lại, mà thường sử dụng cách làm dân gian thuần túy, mang đậm bản sắc địa phương.

Đạo giáo là một tôn giáo tôn thờ nhiều thần, bao gồm "Thái thượng vi tổ, Thích gia vi tông, Phu tử vi khoa bài", dung hòa tất cả, nên các vị thần của ba đạo Nho, Phật, Đạo cùng được tôn thờ trong kiến trúc Đạo giáo. Do số lượng thần tiên mà các trường phái của Đạo giáo thờ phụng quá nhiều và phức tạp nên để tiện cho việc truyền bá, Đạo giáo đã mô phỏng thuyết tam thân của Phật giáo, chọn vị thần tối cao của mỗi trường phái để hợp thành "Tam Thanh". Vì vậy mà địa vị của Tam Thanh Điện trong tất cả các kiến trúc Đạo giáo đều có vị trí quan trọng nhất, trở thành điện chính của các Đạo quán. Ngoài ra Đạo giáo còn bắt chước chế độ đẳng cấp tông pháp của Nho gia, phân chia đẳng cấp cho các vị thần còn lại, theo tôn ti trật tự, và kiến trúc thờ phụng họ cũng theo đó mà có sự phân biệt về đẳng cấp, đồng thời ảnh hưởng đến mặt bằng thiết kế của Đạo quán.

Đạo quán thờ phụng Tôn Thần của Đạo giáo là kiến trúc Đạo quán điển hình. Tổ sư là vị Tôn Thần được thờ phụng chính, mà trong số các tổ sư thì Lão Tử có địa vị cao nhất, vì vậy trong Tam Thanh Điện của Đạo quán thì điện thờ phụng tổ sư gồm có chủ điện và chính điện, bài vị cũa Lão Tử được thờ phụng ở trung tâm của chính điện; ngoài Tam Thanh Điện ra, nhiều nơi còn xây thêm Tổ Sư Điện, Lão Quân Điện chuyên thờ phụng Lão Tử. Ngoài ra còn có Ngọc Hoàng Lâu, Thánh Mẫu Điện, Đấu Lão Điện, Chân Võ Cung (thờ phụng Huyền Võ Thần), Tam Quan Điện (thờ phụng Thiên Quan, Địa Quan và Thủy Quan), những vị thần này đều có đẳng cấp tương đối cao và công trình thờ phụng họ luôn được đặt ở trên đường trục chính cùng với Tam Thanh Điện.

Thượng Thanh Cung ở núi Thanh Thành tỉnh Tứ Xuyên.

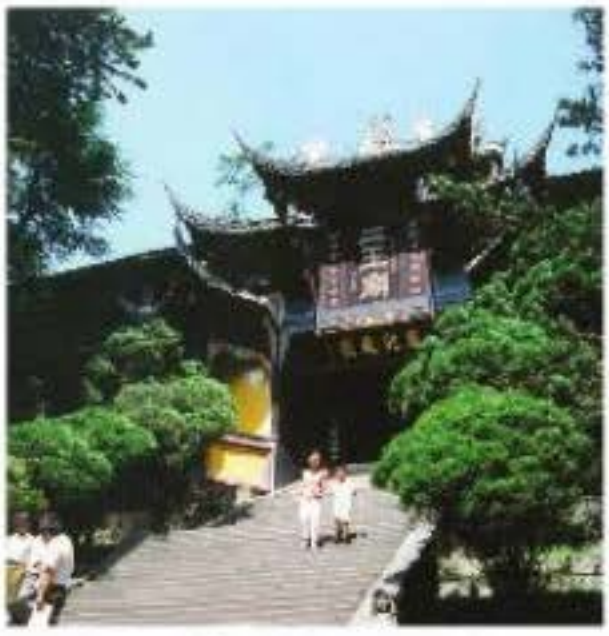

Nhị Vương Miếu núi Thanh Thành, tỉnh Tứ Xuyên.

Các Đạo quán còn bảo tồn hiện nay đa phần là kiến trúc được trùng tu vào đời nhà Minh - Thanh, di vật xưa còn sót lại rất ít. Vĩnh Lạc Cung trước tọa lạc tại huyện Vĩnh Tế, tỉnh Sơn Tây, sau được di dời đến Nhuế Thành, được xây vào đời nhà Đường, trùng tu vào năm Trung Thống thứ 3 đời nhà Nguyên (1262), hiện nay còn bảo tồn các công trình chính được xây trên đường trục giữa như Sơn Môn, Vô Cực Chi Điện, Tam Thanh Điện, Thuần Dương Điện, Trùng Dương Điện. Vĩnh Lạc Cung là kiến trúc Đạo quán xưa nhất của Trung Quốc được bảo tồn đến nay, lưu giữ tương đối hoàn chỉnh diện mạo kiến trúc thời nhà Nguyên; Miếu Ngọc Hoàng ở thôn Phủ Thành thành phố Tấn Thành cũng bảo lưu một phần kiến trúc từ đời Tống - Nguyên, trong đó có 28 bức tượng nặn, tạo hình sinh động, kỹ thuật điêu luyện, là những tuyệt tác tượng đất của đời nhà Nguyên; đại điện của Huyền Diệu Quán ở thành Tô Châu được xây vào năm Bắc Tống, trùng tu vào năm Thuần Hi thứ 6 đời Nam Tống (1179), bề mặt rộng 9 gian, vào sâu 6 gian, đỉnh trùng thiếm 9 nóc, công trình quy mô đồ sộ, từ đây có thể thấy được quy mô chung của các Đạo quán đời nhà Tống; quần thể kiến trúc núi Võ Đang ở tỉnh Hồ Bắc bắt đầu xây vào đời nhà Đường, đến năm thứ 31 đời vua Gia Tĩnh nhà Minh (năm 1552) đã dựng nên 9 cung, 9 quan, 72 nham miếu, 36 am đường, là quần thể kiến trúc quy mô to lớn, trong đó cung quán được xem là bộ phận trung tâm, cung quán chính được xây trên thung lũng núi hay khu vực bằng phẳng, tự thành một hệ, nham miếu được xây ở các vị trí núi non hiểm trở, đạt đến một cảnh giới vô cùng hoàn mỹ về mặt nghệ thuật kiến trúc và tính thẩm mỹ, thể hiện rõ nét nền văn hóa cổ đại Trung Quốc cùng với trình độ khoa học kỹ thuật chín muồi, được liệt vào danh sách di sản văn hóa thế giới năm 1994; quần thể kiến trúc cung quán núi Thanh Thành, tỉnh Tứ Xuyên được xây dựng vào đời nhà Tấn, thịnh hành nhất vào đời Đường, nay còn lưu lại 11 cung quán cổ kính và tự nhiên, mang đậm phong cách văn hóa Đạo giáo và nét đặc sắc của dân tộc miền Tây Tứ Xuyên, được liệt vào danh sách Di sản Văn hóa thế giới năm 2000.

KIẾN TRÚC ĐẠO HỒI

Từ giữa thế kỷ thứ VII Công nguyên khi Đạo Hồi bắt đầu du nhập vào Trung Quốc đến nay, để đáp ứng nhu cầu về sinh hoạt tôn giáo của những người Hồi giáo, các dân tộc thiểu số theo đạo Hồi đã dựa trên giáo lý của đạo mà xây dựng nên các kiến trúc đạo Hồi. Qua khoảng thời gian dài hòa

nhập vào xã hội Trung Quốc, kiến trúc của đạo Hồi ở Trung Hoa đã tự hình thành nên diện mạo mang tính bản sắc của riêng mình, có sự khác biệt rất lớn khi so với các kiến trúc Hồi giáo của các tiểu vương quốc Ả Rập, hình thức thiết kế đa phần là sự hòa lẫn kết hợp giữa yếu tố vùng miền và yếu tố dân tộc.

Thanh Chân Tự (Thánh đường) của đạo Hồi trong tiếng Ả Rập có tên là "Masjid", nghĩa là nơi cầu nguyện hướng về thánh địa Makka, việc lựa chọn địa điểm xây công trình hoàn toàn tự do, không chịu sự hạn chế của thành thị hay nông thôn. Mặt khác, do đạo Hồi rất nghiêm ngặt trong vấn đề vệ sinh môi trường vì vậy Thanh Chân Tự bắt buộc phải xây ở những nơi sạch sẽ và thoáng mát.

Kiến trúc đạo Hồi của Trung Quốc có thể chia thành 2 loại: Một là các Thanh Chân Tự và Lăng Mộ Giáo Trưởng được phân bố ở các tỉnh thành khu vực khắp nơi trên toàn quốc, trên nền tảng kiến trúc của dân tộc Hán và tu sửa dựa trên nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của đạo Hồi; một loại nữa là các Thanh Chân Tự và lăng mộ (Ma Trát) mang đậm phong cách của tộc Duy Ngô Nhĩ được thịnh hành ở khu vực Tân Cương, loại kiến trúc đạo Hồi này rất gần với truyền thống văn hóa Trung Á, kiến trúc và phong cách trang trí rất độc đáo.

Thánh đường Hồi giáo Hòa Điền ở Tân Cương.

Thánh đường Hồi giáo của người Hồi ở Trung Quốc

Đạo Hồi du nhập vào Trung Quốc từ những năm Trinh Quán đời nhà Đường (năm 627 - 649), lúc đó tình hình mậu dịch giao thương trên biển phát triển hơn bao giờ hết, các thương nhân có đạo của vương quốc Ả Rập trở thành những người tiên phong của dân có đạo tại Trung Quốc, họ đã để lại những vết tích vô cùng quý giá của nền văn hóa đạo Hồi ở vùng duyên hải, trong đó nổi tiếng nhất là kiến trúc thánh đường Hoài Thánh ở Quảng Châu, thánh đường Thánh Hữu ở Tuyền Châu, thánh đường Phụng Hoàng ở Hàng Châu và thánh đường Tiên Hạc ở Dương Châu.

Từ kiểu thiết kế nóc nhà của thánh đường Phụng Hoàng thành phố Hàng Châu có thể thấy được sự dung hòa giữa phong cách kiến trúc truyền thống Trung Quốc với phong cách kiến trúc đạo Hồi.

Ở giai đoạn đầu, các kiến trúc Thanh Chân Tự của dân tộc Hồi trong vùng nội địa Trung Quốc trực tiếp áp dụng hoặc chịu ảnh hưởng sâu sắc của kiến trúc Trung Á, như thánh đường Thánh Hữu ở Tuyền Châu tỉnh Phúc Kiến là một ví dụ, sử dụng cát đá xám xanh trong thiết kế các cổng vòm cong nhọn và cao to, gian cầu nguyện bố trí theo trục hoành, cửa sổ không trang trí, bên trong là nơi cúng bái với những hốc tường hình vòng cung, trên đó khắc văn tự tiếng Ả Rập..., có sự tương đồng với phong cách kiến trúc Trung Á.

Cùng với sự xâm nhập ảnh hưởng của văn hóa Hán, Thanh Chân Tự của người Hồi tại Trung Quốc bắt đầu ứng dụng kỹ thuật, vật liệu, thợ xây và bố cục truyền thống trong kiến trúc kiểu Hán, dựa theo nội dung tư tưởng tôn giáo của đạo Hồi đã sáng tạo ra những kiến trúc Islam của người Hồi ở Trung Quốc. Thánh đường Phụng Hoàng ở Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang bắt đầu xây dựng vào thời kỳ Tống Nguyên, sau đó được tu sửa nhiều lần. Bên trong thánh đường

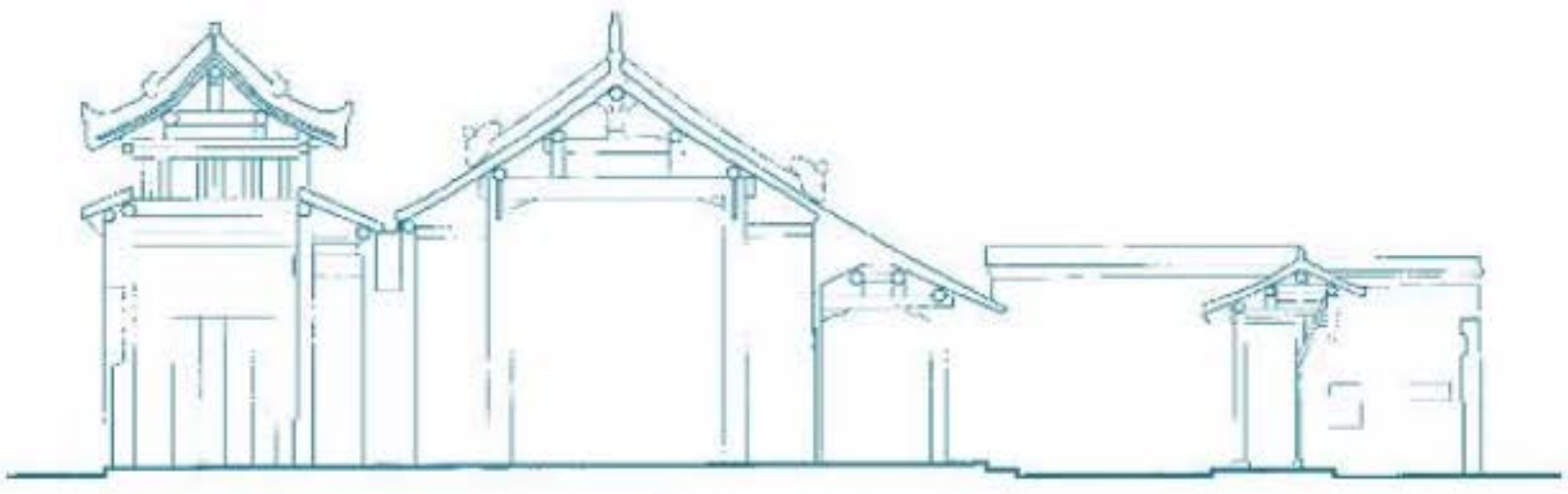

Mặt cắt của thánh đường Tiên Hạc ở Dương Châu.

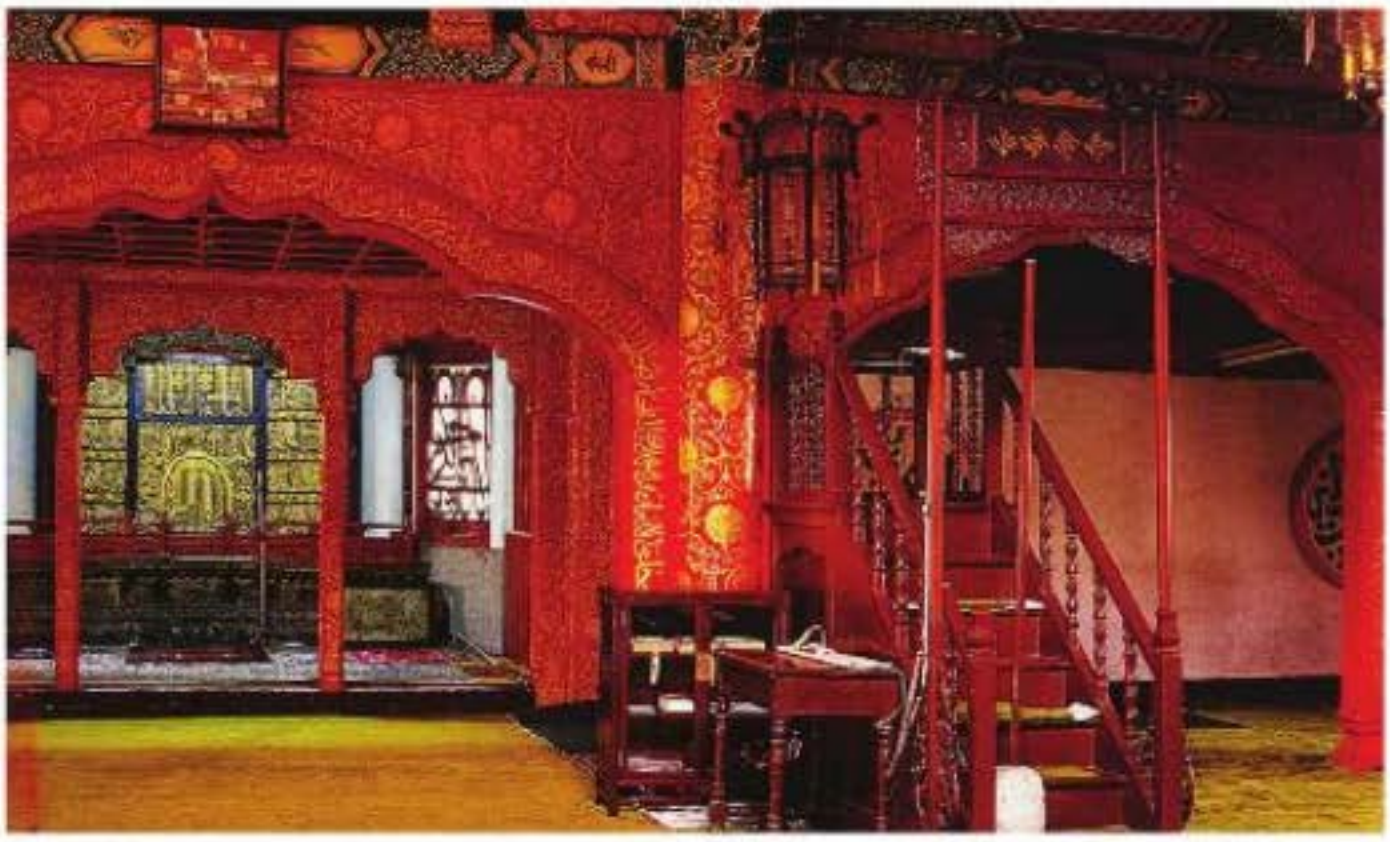

"Mễ Ha Lạp Bố (Mihrab)" và "Mẫn Bái Nhĩ (Minbar)" bên trong Lễ Bái Tự ở Ngưu Nhai - Bắc Kinh.

có ba đỉnh vòm hình bán cầu, cửa lớn ra vào có dạng vòm tròn, hai bên đều có tháp nhọn, chứng tỏ chịu sự ảnh hưởng của kiến trúc Ả Rập; tuy nhiên trên ba đỉnh vòm được lợp các mái ngói nóc nhọn hình bát giác hoặc lục giác, chứng tỏ chúng đã từng bước tiếp nhận hình thức kiến trúc truyền thống của Trung Quốc. Mãi đến đầu đời nhà Minh, kiến trúc đạo Hồi từ bố cục tổng thể đến hình thể của những kiến trúc đơn lẻ; sử dụng kết cấu, vật liệu phần lớn đã hòa nhập hoặc thậm chí tiếp thu trọn vẹn truyền thống của bản địa.

Xét về mặt ý nghĩa nào đó, các kiến trúc tôn giáo truyền thống như Đạo quán hay tự miếu của dân tộc Hán đều là những biến thể của kiến trúc nhà ở, kế thừa và tiếp diễn bố cục của kiểu kiến trúc tứ hợp viện. Đặc trưng chủ yếu của loại kiến trúc này là đối xứng qua đường trục giữa, bố cục hợp quy cách, kết cấu gỗ, mái ngói, trụ và xà được chạm khắc họa tiết hoa văn, còn được gọi là hình thức cung điện hoặc kiểu miếu tự. Thanh Chân Tự thời kỳ sau cũng như vậy, khi không gian cầu nguyện không đủ sử dụng thì sẽ men theo sau trục chính gia tăng thêm một gian hoặc nhiều gian. Thanh Chân Tự đối với các tín đồ mà nói chỉ là nơi để hành lễ, mà không phải là nơi thờ cúng thần thánh vì vậy nó vẫn mang tính thế tục, đây có lẽ là sự khác biệt lớn nhất về bản chất của Thanh Chân Tự so với Phật tự (chùa chiền) và Đạo quán. Ngoài ra, hướng cầu nguyện nhất định phải hướng về Thiên Phòng của thánh địa Mecca (tức đền thờ Kaaba), ở Trung Quốc là hướng tây, cho nên trục chính dọc theo hướng nam bắc trong kiến trúc của Hán tộc được thay thế thành trục dọc hướng đông tây theo yêu cầu của đạo Hồi. Thanh Chân Tự Hóa Giác Hạng ở Tây An là một ví dụ thực tế điển hình nhất đối với việc áp dụng thiết kế kiểu sân vườn nhiều lớp.

Đại điện là kiến trúc chủ thể của Thanh Chân Tự, việc cầu nguyện được tiến hành tại nơi này, vì vậy mà diện tích của nó lớn nhất, tọa tây hướng đông, là nơi có địa vị quan trọng trong thánh đường. Hướng tây bên trong điện là thiên phòng Mecca, được biểu thị bởi một bức tường ngang gọi là "Cơ Bố Lạp", vị trí trung tâm của nơi giao nhau giữa Cơ Bố Lạp và Thanh Chân Tự có hốc tường khắc chìm, trên đó đánh dấu phương hướng và vị trí của Mecca và gọi là "Mễ Ha Lạp Bố" (Mihrab). Tường cầu nguyện và Mihrab là những nơi quan trọng nhất, vì vậy mà thường áp dụng kết cấu gạch đá trong thói quen sử dụng của Ả Rập, kết cấu mái bát úp, vòm cong đã khiến những bộ phận này trở thành các Diêu Điện. Bên trong Diêu Điện còn thiết kế bậc thềm mười cấp, tượng trưng cho chỗ ngồi của Muhammad khi giảng kinh thuyết đạo, lúc giáo trưởng diễn thuyết cũng chỉ có thể bước lên bậc thứ ba, tiếng Ả Rập gọi là "Mẫn Bái Nhĩ" (Minbar) nghĩa là đài tuyên giáo. Tường cầu nguyện, Mihrab, Minbar là ba yếu tố không thể thiếu trong Điện cầu nguyện và thường được trang trí một cách lộng lẫy, tráng lệ.

Phía trước Diêu Điện là không gian cầu nguyện chính, phía trước còn có hành lang để cho các tín đồ cởi giày ủng. Đạo Hồi không đề xướng việc tôn sùng thần tượng, cầu nguyện đối với họ chỉ cần hướng về phía tây là được, vì vậy mà mặt bằng không gian được thiết kế hết sức tự do, tạo hình phong phú. Kiến trúc của Trung Quốc chịu ảnh hưởng về kích cỡ của cấu kiện gỗ, thể tích của các kiến trúc đơn lẻ đều không lớn; để tận dụng không gian chứa được nhiều tín đồ hơn, Đại điện thường được kết nối với các khối kiến trúc nằm trên cùng tuyến trục dọc để tạo thành khoảng không gian to lớn quay về hướng cầu nguyện, giả sử nếu sử dụng một mái lớn thì sẽ lãng phí không gian, nên dân Muslim ở Trung Quốc đã chia một mái lớn thành vài mái nhỏ, bốn mặt dốc liền thành một thể, nhìn từ mặt bên vào sẽ là những mái nhà cao thấp nhấp nhô, biến hóa phong phú, tạo nên kiểu kiến trúc "câu (móc) - (kết) nối - bắc (ngang)" đặc sắc của kiến trúc đạo Hồi ở Trung Quốc.

Vọng Nguyệt Lâu và Quang Tháp ở thánh đường Hoài Thánh thành phố Quảng Châu.

Bang Khắc Lầu (tháp) còn gọi là Quang Tháp, Hoán Tỉnh Lầu hoặc là Tuyên Lễ Lầu, là nơi dùng để đăng cao kêu gọi giáo dân cầu nguyện tụng kinh. Do hình dạng thon dài cao vút, thu hút ánh mắt người nhìn nên cũng trở thành biểu tượng đặc biệt của đạo Hồi. Quang Tháp của thánh đường Hoài Thánh ở Quảng Châu có kiểu dáng độc đáo, hình tròn, không phân lớp cũng không phân tầng, phía trên có phần đế bằng, trên đó có thêm một cái tháp nhỏ, ngoài một lỗ thông khí ra thì còn lại đều bít kín, khác xa các kiểu

Quang Tháp ở Grand Bazaar thuộc thành phố Urumqi Khu tự trị Tân Cương.

tháp của Trung Nguyên, thậm chí ở các nước Ả Rập cũng khó tìm được kiểu tháp tương tự như vậy. Chỉ có tháp dạng xoắn ốc của Thanh Chân Tự Samarra tại Iraq được xây vào năm 848 - 852 là có nét tương đồng. Vì ngọn tháp này đặc biệt như thế nên thánh đường Hoài Thánh còn được gọi là Quang Tháp Tự.

Theo quy định của đạo Hồi, hàng năm vào tháng 9 phải trai giới chay tịnh (ban ngày không được ăn gì) trong suốt một tháng, hơn nữa lịch bắt đầu hay kết thúc của tháng chay sẽ được quyết định từ việc quan sát trăng non, vì vậy mà nảy sinh ra ý tưởng xây kiến trúc lầu các với hình thể cao vút trong khu vực cao và thoáng của thánh đường - Vọng Nguyệt Lâu. Giữa thời kỳ nhà Minh, Nhà giáo dục Hồi tộc ở tỉnh Thiểm Tây là Hồ Đăng Châu (1522 - 1597) sau khi hành hương về thánh địa Mecca trở về, đã bắt đầu giảng dạy các cuốn kinh sách trong Thanh Chân Tự, từ đó xuất hiện kiến trúc dùng cho việc giảng kinh, và kiến trúc này đã từ Thiểm Tây truyền bá rộng rãi đến các nơi khác trong cả nước.

Đạo Hồi ở Trung Quốc từng được dịch là Thanh Chân Giáo, chính là do những yêu cầu tịnh thân nghiêm khắc của nó, đặc trưng cho sự thanh tịnh, trong sạch. Dân Muslim trước khi cầu nguyện bắt buộc phải tiến hành tiểu tịnh (rửa sạch mắt, mũi, tai, lưỡi và tay chân) hoặc đại tịnh (tắm gội toàn thân), vì vậy mà các công trình kèm theo như bồn nước và phòng tắm gội cũng không thể thiếu. Ngoài ra, trong Thanh Chân Tự còn có các công

trình nhỏ mang nét đặc sắc của Trung Quốc như: ảnh bích, bài phương, bia đình và lư hương…

Trang trí của kiến trúc đạo Hồi phần lớn đều dùng các gam màu lạnh như xanh dương, xanh lá, trắng, đen…, điều này có liên quan đến khí hậu khô nóng của Ả Rập, đồng thời cũng phù hợp với giáo nghĩa thanh tịnh thuần nhất của đạo Hồi. Kiến trúc đạo Hồi Trung Quốc đều chịu những ảnh hưởng này nên sử dụng gạch xanh ngói xám, cho dù trên nóc nhà lợp ngói lưu ly thì cũng đa phần là lưu ly màu xanh lá hoặc màu xanh dương, chỉ đến khi nhận được sắc phong của hoàng đế mới sử dụng lưu ly vàng. Điển hình như Thanh Chân Tự Lâm Thanh của tỉnh Sơn Đông mặc dù được lợp ngói lưu ly vàng nhưng vẫn dùng ngói lưu ly màu xanh lá làm viền, nhằm trung hòa bớt sự chói lọi màu sắc không gian.

Kiến trúc của đạo Hồi rất coi trọng khâu trang trí. Trang trí trong kiến trúc Hồi giáo của Trung Quốc không giống như kiến trúc Hồi giáo thông thường là ốp bằng gạch mosaic hay tạo hình bằng bùn vôi, mà trên nền tảng kết cấu gỗ và gạch sẽ sử dụng nghệ thuật đồ họa màu, khắc gỗ và kỹ thuật chạm trổ gạch; có rất nhiều Thanh Chân Tự nổi tiếng do những tuyệt tác nghệ thuật đồ họa màu tinh xảo và tuyệt đẹp. Nội dung của các bức tranh màu này đa phần là hoa văn thực vật như hình xoắn ốc, lăng hoa (hoa văn hình củ ấu), mẫu đơn, hoa sen, hoa súng, hoa lựu…; riêng các họa tiết động vật thì bị hạn chế sử dụng hoặc bị cấm dùng trong kiến trúc Hồi giáo, sau này chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán nên thỉnh thoảng được sử dụng trên phần ngói.

Mộ lư hình bát quái ba tầng trong Củng Bắc (lăng mộ các tiên hiền trong Hồi giáo Trung Quốc) thuộc Lâm Hạ, tỉnh Cam Túc.

Nét tương đồng trên phương diện nghệ thuật trang trí của kiến trúc Hồi giáo của thế giới vương quốc Ả Rập và kiến trúc Hồi giáo ở Trung Quốc là đều vận dụng tính thẩm mỹ của các văn tự thư pháp để phục vụ cho nghệ thuật kiến trúc, điều này rất hiếm thấy trong các loại hình nghệ thuật trang trí khác. Trong kiến trúc Hồi giáo của Trung Hoa, trừ hoa văn trang trí bằng văn tự Hán và Ả Rập ra còn xuất hiện thêm các bức hoành phi đối liễn bằng hai loại văn tự trên, điều này vốn được xem là nét đặc trưng của nền văn hóa Hán.

Lối trang trí bên trong Đại điện của Thanh Chân Tự làm nổi bật lên chủ thể, lấy Mihrab làm trung tâm, hoặc khắc câu kinh bằng tiếng Ả Rập: "Tôi công nhận Allah là Thượng đế duy

nhất và ngoài ra không có ai khác cả và tôi công nhận Muhammad là vị sứ giả cuối cùng của Ngài", hoặc làm thành các loại hình dạng hoa văn trang trí, trên nguyên tắc là vừa thu hút sự chú ý lại không làm mất đi sự tôn kính, trang nhã sang trọng. Điển hình như hốc tường của thánh đường cầu nguyện ở Ngưu Nhai Bắc Kinh cực kỳ tinh xảo tuyệt đẹp, do nằm trong kinh thành vua, lại ngay dưới chân thiên tử nên để phù hợp với khung cảnh xung quanh, toàn bộ bên trong thánh đường đều sử dụng màu đỏ son, đặc biệt là ở các cột và hoan môn (rèm treo) ở giữa hai trụ, trên những vòm cuốn hình ngọn lửa khắc các bài kinh và thếp vàng dát mỏng, đan xen ngang dọc, tầng tầng lớp lớp, tạo cảm giác phong phú vô tận. Vì vậy mà thánh đường Ngưu Nhai lâu nay không chỉ là đệ nhất tự ở phương Bắc, chỉ xét về quy mô hoành tráng thì cũng đã xếp hàng đầu trong cả nước.

Đáng nhắc đến nữa là mộ lư hình bát quái ba tầng trong kiến trúc đạo Hồi Trung Quốc, đó là sự sáng tạo trong kiến trúc lăng mộ Hồi giáo của dân Muslim Trung Quốc. Mái ba tầng là nét đặc trưng của kiểu kiến trúc kết cấu gỗ truyền thống Trung Hoa; bát quái tức tám phương, bốn phương tám hướng là biểu tượng của trời đất, bên trong đặt phần mộ hình vòm. Do chỉ mở cửa ở hướng chính, nên phần không gian còn lại dành cho các trang trí khắc gạch nặn hình. Đề tài trang trí của hai kỹ thuật này rất phong phú, hình tượng sinh động, vừa có những yếu tố biểu thị ý nghĩa như mai lan trúc cúc, minh nguyệt tùng phong v.v.. đặc trưng trong văn hóa truyền thống người Hán, vừa có những kiểu kiến trúc như đền thờ Kaaba ở thánh địa Mecca và Masjidal-Madinah (thánh đường lớn thứ hai của đạo Hồi).

Thanh Chân Tự của bộ tộc Duy Ngô Nhĩ Tân Cương

Tất cả Thanh Chân Tự của dân tộc Duy Ngô Nhĩ đều phân bố ở vùng Tân Cương, từ thế kỷ thứ X khi đạo Hồi bắt đầu được truyền bá ở Tân Cương, người ta đã xây các thánh đường trên nền tảng kiến trúc của những khu dân cư truyền thống trước đây tại vùng Tân Cương, những kiến trúc này có nhiều điểm khác biệt so với kiến trúc thánh đường của người Hồi.

Mặc dù bố cục kiến trúc Thanh Chân Tự của dân tộc Duy Ngô Nhĩ theo lối kiến trúc vườn tược, song tổng thể không theo đường trục rõ ràng, khá linh hoạt tự do. Đa số chủ thể là các điện đường cầu nguyện, chia làm điện đường phía sau

Mộ A Ba Khắc Hoắc Gia ở vùng Kashi (Kashgar) Khu tự trị Tân Cương.

Ngoại cảnh thánh đường Hồi giáo Id Kah thuộc vùng Kashi Khu tự trị Tân Cương.

(dùng vào mùa đông) và hành lang phía trước (dùng vào mùa hè); bên trong có xây tường cầu nguyện, Mihrab, Minbar (đài giảng kinh), chủ yếu sử dụng hình thức kết cấu gỗ nhiều trụ ở sảnh chính hoặc hình thức kết cấu mái bát úp (dạng vòm) bằng gạch. Thánh đường Hồi giáo Id Kah tọa lạc tại quảng trường Id Kah vùng Kashi có quy mô lớn nhất, hùng vĩ nhất và tráng lệ nhất ở Tân Cương, đến nay đã trải qua hơn 500 năm lịch sử. Điện cầu nguyện của thánh đường thiết kế theo hình thức đa trụ, chia làm ba bộ phận gồm gian trong, gian ngoài và hành lang cạnh bên, bên trong sảnh chính có 140 cột gỗ. Đứng trong sảnh đường này khiến người ta bất giác liên tưởng đến công trình kiến trúc cao nhất của lối kiến trúc đại sảnh đa trụ - đó là đại thánh đường ở Cordoba của Tây Ban Nha. Đại điện có kết cấu mái bát úp đã làm nổi bật vị trí trung tâm, thể hiện bố cục theo hình thức tập trung, ngoài ra Đại điện của Thanh Chân Tự A Tư Na ở huyện Sa Xa cũng được thiết kế theo kiểu này.

Cổng lớn là lối ra vào của thánh đường và cũng là biểu tượng quan trọng, thông qua cách trang trí ở cổng lớn có thể nhìn ra được đẳng cấp

và địa vị của các nhà thờ Hồi giáo của người Duy Ngô Nhĩ. Hình thức thường gặp nhất là bức tường bình phong xen giữa hai tòa Quang tháp; mặt chính của tường mở một vòm cuốn trong lõm, thiết kế cánh cửa to lớn và kiên cố, cao to nổi bật, hoành tráng và vững chắc, tương tự như dạng cửa chắn gió trong thiết kế cửa lớn rất thịnh hành ở Iran. Trong các thánh đường của tộc Duy Ngô Nhĩ, Quang tháp thường được coi như biểu tượng và vật trang trí, thậm chí không được phép leo trèo.

Chính giữa gian chính của thánh đường Hồi giáo Id Kah có một hốc tường, bên trong đặt một bảo tọa có bậc thềm. Lúc cầu nguyện, Akhund sẽ đứng trong hốc này và dẫn dắt tín đồ tụng kinh.

Trang trí phong phú đa dạng là đặc trưng của tất cả kiến trúc đạo Hồi, đặc biệt là vẻ đẹp tuyệt mỹ hoa lệ của cung Alhambra Tây Ban Nha càng khiến người đời kính nể. Và những hoa văn trang trí bên trong thánh đường của người Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương cũng rất phong phú đa dạng, có thể nói đã đạt đến đỉnh cao của sự sáng tạo. Vật liệu là yếu tố quyết định của phương thức trang trí, trên kết cấu các cột trụ gỗ là những hoa văn chạm trổ, hai bên sườn trần nhà vẽ những bức tranh đầy màu sắc; đối với kết cấu gạch thì dùng thạch cao khắc hoa, ghép gạch, lót gạch bông, gạch lưu ly là chính.

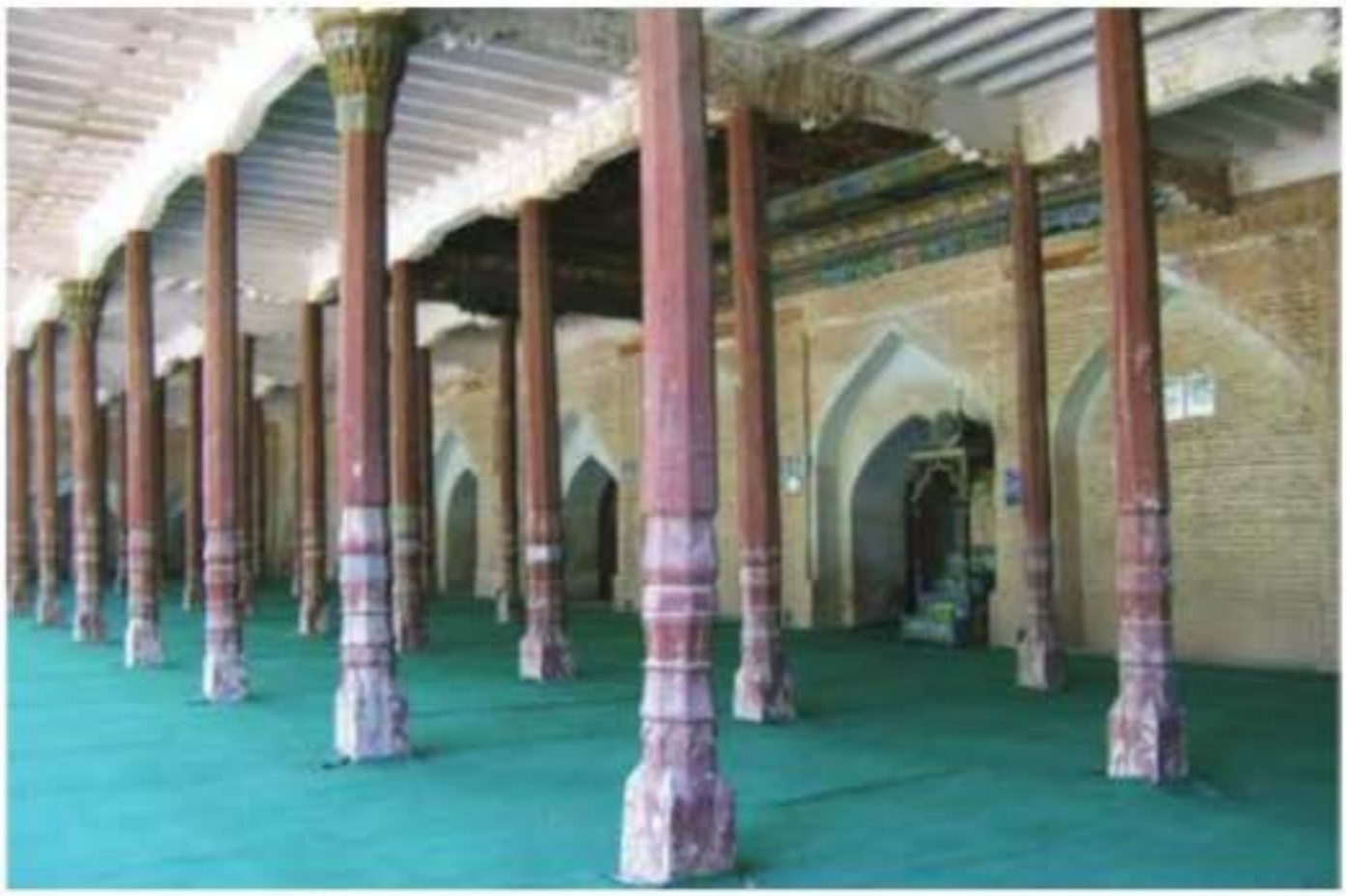

Hành lang bọc ngoài của thánh đường Hồi giáo Id Kah đều được lót thảm. Khi cầu nguyện, các tín đồ sẽ hướng về bức tường cầu nguyện ở phía tây quỳ lạy.

Trang trí trên lớp tường ngoài của thánh đường dân tộc Duy Ngô Nhĩ - Tân Cương.

Vì bên trong gian cầu nguyện không thờ các tượng cúng bái, do đó các tấm la phông trần, xà cột, và trên tường đều viết đầy những dòng kinh; giữa các bài kinh văn được trang trí các họa tiết hình học hoặc hoa văn hình cây cối thực vật, ví dụ như cây mây dây leo, hoa cỏ, cành lá, trái cây. Một số là những bức đồ họa màu, một số được chạm trổ thạch cao, một số thì khảm đính gạch mosaic, một số còn ốp gạch lưu ly trên bề mặt hoặc xây bằng những viên gạch lưu ly. Những màu sắc trang nhã thường được dùng nhiều như lam ngọc, xanh hồng, xanh đậm, lam khổng tước, trắng, đen... điểm xuyết thêm một ít phấn vàng phấn bạc làm tăng sự thanh tao. Đặc trưng của tất cả những kiểu trang trí này đều là những hoa văn nhỏ bé tinh tế, không cường điệu cảm giác lập thể mà tạo thành lớp bằng phẳng hoặc mặt cong; tiếp theo là không để khoảng trống, nơi nào nhìn thấy được đều phải che kín bởi các hoa văn trang trí.

KIẾN TRÚC ĐẠO CƠ ĐỐC

Dựa theo ghi chép *Đại Tấn Cảnh giáo lưu hành Trung Quốc bi* đời nhà Minh được khai quật ở Tây An, Cảnh giáo (đạo Cơ Đốc) du nhập vào Trung Quốc từ đời Đường năm Trinh Quán thứ 9 (635). Thời điểm đó Đường Thái Tông thi hành chính sách mở cửa văn hóa, tiếp thu và dung hòa các nền văn hóa dân tộc và văn hóa hải ngoại, tạo điều kiện cho đạo Cơ Đốc truyền bá vào Trung Quốc. Lúc này giáo đường sử dụng lối kiến trúc truyền thống Trung Hoa, theo tập tục của người Trung Quốc gọi là "tự" (chùa).

Từ cuối đời Đường đến đời Bắc Tống, Cảnh giáo trong nội hạt Trung Quốc mai danh ẩn tích, đến đời Nguyên mới hưng thịnh, giáo đường Cơ Đốc giáo lúc đó - chùa Chữ Thập vẫn sử dụng loại hình kiến trúc truyền thống của Trung Quốc, chỉ có bài trí tôn giáo bên trong là không giống nhau.

Hai triều đại Minh - Thanh thì lúc cấm lúc buông đối với sự tồn tại của Cơ Đốc giáo, trước khi lệnh cấm của vua Gia Khánh đời nhà Thanh được thực thi thì Cơ Đốc giáo vẫn có những bước tiến triển dù chỉ nhỏ giọt. Nhà truyền giáo Matteo Ricci (1552 - 1610) của Hội Jesus Thiên Chúa giáo vào năm 1583 đã đến Quảng Châu, năm 1596 đảm nhận chức Hội trưởng đầu tiên của Hội Jesus. Sau Ricci, các truyền giáo sĩ của Hội Jesus lần lượt nối gót vào Trung Quốc truyền đạo. Các nhà thờ ban đầu sử dụng nhà dân, chùa miếu, hoặc xây dựng theo kiểu kiến trúc truyền thống Trung Quốc,

tô điểm thêm một số trang trí theo phong cách Tây phương, đơn giản đến mức chỉ đặt cây thánh giá làm biểu tượng. Về sau, một số nhà truyền giáo phương Tây bắt đầu tự tay thiết kế, giáo đường Cơ Đốc đã trở thành một loại hình kiến trúc du nhập từ phương Tây và xuất hiện phổ biến ở Trung Quốc.

Nam Đường tọa lạc ở khu Tuyên Võ - Bắc Kinh, được xây bởi cha Matteo Ricci vào những năm Vạn Lịch nhà Minh (1573 - 1619), là nhà thờ Thiên Chúa lâu đời nhất ở Bắc Kinh.

Sau năm 1860, các cường quốc phương Tây thông qua Hiệp ước bất bình đẳng giành được quyền tự do truyền giáo ở nội địa Trung Quốc. Từ đó, các truyền giáo sĩ Cơ Đốc giáo thâm nhập vào Trung hoa với quy mô lớn. Các nhà truyền giáo lúc này đứng trên vị thế là các nhà chinh phục đã cùng với những chiến hạm của quân xâm lược tiến vào Trung Quốc, không còn thực hiện phương châm truyền giáo "dung hòa" với nền văn hóa truyền thống Trung Quốc như thời của Matteo Ricci nữa; không những thế còn nói thẳng rằng sẽ dùng nền văn hóa Cơ Đốc giáo để cải tạo nền văn hóa Trung Quốc. Điều này được phản ánh rõ nét thông qua các kiến trúc nhà thờ, chủ yếu mô phỏng hoặc rập khuôn theo kiểu dáng kiến trúc các nhà thờ phương Tây, phản ánh "chủ nghĩa chiết trung" xuất hiện trong lịch sử kiến trúc thế giới khoảng cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX tại Trung Quốc. Diện mạo nhà thờ Thiên Chúa giáo so với Tây phương không có biến đổi quá lớn, nhưng giáo đường của đạo Tin Lành và Chính Thống giáo Đông phương thì biến hóa khá nhiều. Tóm lại, kiến trúc nhà thờ của Trung Quốc chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi các hình thức sau.

Nhà thờ mang phong cách La Mã. Các nhà thờ xuất hiện trong thời kỳ đầu tại Trung Quốc đều sử dụng hình thức này. Nhà thờ Francis Xavier ở bến Đồng Gia Thượng Hải được xây vào năm 1847 - 1853 là giáo đường có kiến trúc phương Tây xưa nhất còn được bảo tồn đến nay. Nhà thờ được đặt theo mệnh danh của nhà truyền giáo Hội Jesus lừng danh Francis Xavier - người đầu tiên đặt chân đến vùng Viễn Đông nhưng chưa tới được Trung Hoa đã sớm qua đời trên đảo Thượng Xuyên, đây là một nhà thờ có sự pha trộn giữa phong cách La Mã và phong cách nghệ thuật Baroque. Nhà thờ Dương Kinh Bang được xây vào những năm 1860 - 1861 tọa lạc đường Tứ Xuyên Nam thuộc địa phận tô giới của Pháp ở Thượng Hải, tên gốc là nhà thờ Thánh Joseph, được coi là điển hình của phong cách kiến trúc La Mã của Pháp, các mặt bên tường là những cửa sổ thủy tinh đủ màu sắc thu hút ánh mắt của người nhìn.

Nhà thờ mang phong cách Gothic. Đây là phong cách thường thấy trong kiến trúc nhà thờ Thiên Chúa giáo và giáo đường Tin Lành Cơ Đốc

giáo tại Trung Quốc. Nhà thờ đá Thánh Tâm ở Quảng Châu được xây từ những năm 1863 - 1888 là một trong những nhà thờ Thiên Chúa giáo cận đại theo phong cách Gothic kiểu Pháp điển hình nhất, kỹ thuật xây dựng tinh tế nhất; tháp hình chóp nhọn cao 58,5 m, đứng đầu trong số các nhà thờ tại Trung Quốc. Xét về kiệt tác trong số các nhà thờ Thiên Chúa giáo theo phong cách Gothic phải nhắc đến là giáo đường lớn nhất Thượng Hải - nhà thờ Thiên Chúa giáo Từ Gia Hối, cửa chính hai bên là hai tòa tháp cao vút, bên trong theo kết cấu khung giá vòm tròn kiểu Gothic, thể tích giáo đường cao to, màu sắc hài hòa, tạo ấn tượng thần thánh và tôn nghiêm cho người xem, vì vậy mà được xem là "một trong những giáo đường cự phách của Trung Quốc". Hiện nay ở Thượng Hải vẫn còn bảo lưu giáo đường cầu nguyện xưa nhất của đạo Cơ Đốc - giáo đường Thánh Tam Nhất, được xây theo nghệ thuật kiến trúc Gothic của Anh quốc, và chịu ảnh hưởng cục bộ của phong cách kiến trúc La Mã.

Số lượng nhà thờ mô phỏng theo văn hóa phục hưng và phong cách Baroque tại Trung Quốc cũng không ít. Giáo đường Thánh Ái Di Nhĩ trên đường Chiết Giang tại Thanh Đảo là một thủ pháp thiết kế pha trộn giữa phong cách nghệ thuật Gothic với phong cách La Mã, và chen thêm các yếu tố của kiến trúc văn nghệ phục hưng; là kiểu kiến trúc chủ nghĩa chiết trung điển hình. Nhà thờ tọa lạc trên ngọn đồi phía Tây núi Quan Hải, là nơi cao nhất thuộc trung tâm thành phố, hai tháp cao vút, là bộ phận quan trọng trong kết cấu bản vẽ không gian của thành phố Thanh Đảo, đồng thời cũng là một trong những tiêu điểm cảnh quan của thành phố.

Nhà thờ Từ Gia Hối ở Thượng Hải.

Nhà thờ Thánh Ái Di Nhĩ trên đường Chiết Giang - Thanh Đảo.

Cáp Nhĩ Tân là thành phố có nhiều các giáo đường Chính Thống giáo Đông phương nhất, và chịu sự ảnh hưởng khá sâu sắc của kiểu dáng giáo đường nước Nga. Kiến trúc của Nga là những công trình xây bằng gạch tinh xảo, đa phần là kiểu tường không trát, dùng gạch xếp thành các hoa văn trang trí, đặc trưng này được thể hiện rõ nét và đầy đủ ở nhà thờ Saint Sophia thành phố Cáp Nhĩ Tân. Nhà thờ Saint Sophia được bắt đầu xây dựng vào năm 1907, khuôn viên có hình chữ thập Latinh, bộ phận chủ thể theo kết cấu vòm ống ngang dọc tương giao xen kẽ, chính giữa dưới đỉnh vòm có bốn trụ gạch to có tác dụng chống đỡ những vòm bán cầu đường kính ngoài 10 m. Trên những vòm nhô này là những nóc vòm to lớn có hình củ hành, phía trên chính diện của chuông lầu 8 góc là đỉnh tháp kiểu lều bạt, trên đỉnh tháp là hình dạng của đầu củ hành, ba mặt còn lại có cách bố trí giống nhau nhưng độ cao của nó thì thấp hơn chính diện nhằm làm nổi bật lối vào chính.

Các nhà truyền giáo đã mang những ảnh hưởng của văn hóa kiến trúc Tây phương đến Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân… và từ những thành phố này lan tỏa đến các vùng nội địa rộng lớn của Trung Quốc, thậm chí ngay cả những thị trấn xa xôi, nông thôn bình thường cũng có thể thấy được những kiến trúc giáo đường Tây phương sừng sững giữa các kiến trúc truyền thống Trung Hoa. Nhưng giáo đường ở những nơi này lại có thiết kế linh hoạt hơn, những thành phần chính cấu thành kiến trúc truyền thống Trung Quốc như tháp, nóc nhà, bài phương, cửa thùy hoa (một kiểu cửa trong kiến trúc nhà thời xưa, trên có mái, phía trước buông các trụ lửng không chạm đất) đã kết hợp một cách linh hoạt tự do cùng với những kết cấu trong kiến trúc phương Tây như tháp lầu, nóc vòm, trụ hình, vòm cuốn, cửa sổ hoa hồng, thánh giá… những điều trên đã hình thành nên các hình thức kiến trúc sinh động mà không cứng nhắc đầy thú vị, hình thành nên bức tranh độc đáo trong lịch sử giao thoa giữa nền văn hóa kiến trúc phương Tây và Trung Quốc cận đại.

Cửa sổ kính màu
của Mộc Ân Đường - Thượng Hải.

Để thu hút ngày càng nhiều tín đồ, các nhà truyền giáo đã tổ chức hàng loạt các chương trình văn hóa và từ thiện nhằm hỗ trợ cho việc truyền giáo như dịch sách, làm báo, lập giáo hội, trường học hay bệnh viện, viện mồ côi, cứu trợ như một công cụ trợ giúp cho sự nghiệp truyền

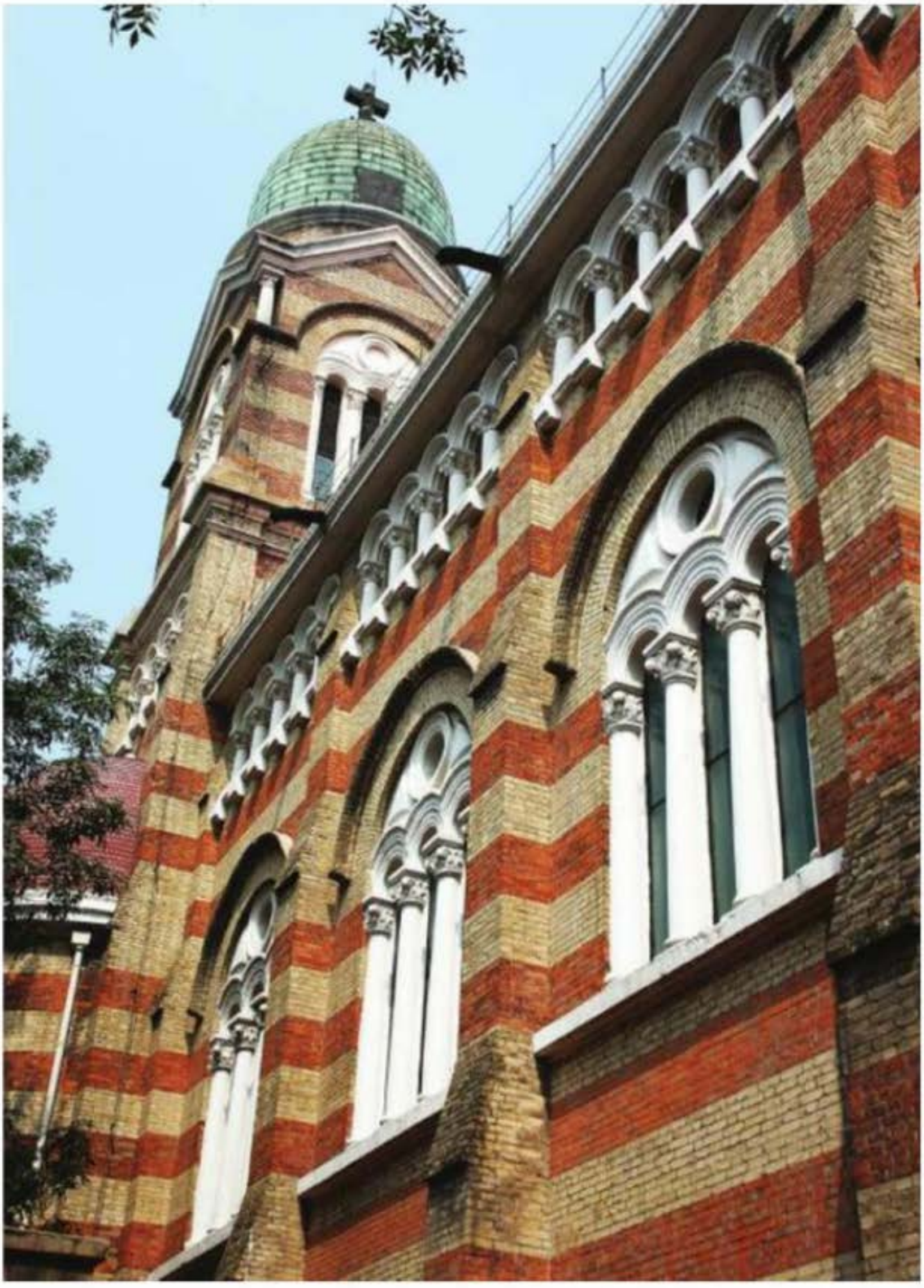

Nhà Thờ Tây Khai ở Thiên Tân xây dựng năm 1916.

giáo, tổng cộng tồn tại gần trăm năm. Trong đó quy mô tương đối lớn là bệnh viện và trường học, kiến trúc của chúng vừa bao gồm chủ nghĩa cổ điển của phương Tây, chủ nghĩa chiết trung, tổng hợp kiểu dáng của kiến trúc Trung - Tây, đặc biệt còn có kiến trúc "kiểu Trung Quốc".

Đông Đường, còn gọi là Thiên Chúa Đường, là một trong 4 giáo đường Thiên Chúa lớn nhất Bắc Kinh, được khởi công xây dựng từ năm 1655.

Ký túc xá trường học xây theo kiểu Trung - Tây hợp bích sớm nhất là khu ký túc Hoài Thi đường ở trong khuôn viên Trường Đại học Saint John (nay là Đại học Pháp Chính Hoa Đông), về kiểu dáng vẫn tuân theo lối kiến trúc phương Tây nhưng mái nhà lại sử dụng kiểu mái một tầng bốn mặt dốc hay mái vòm tròn hai tầng, ngoài ra còn mô phỏng phong cách kiến trúc vùng sông nước Giang Nam, bốn góc nhô cao. Phong trào chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc đầu thế kỷ XX tuy không ảnh hưởng nhiều đến kiểu dáng kiến trúc giáo đường nhưng lại dấy lên xu thế tìm kiếm kiểu dáng kiến trúc dân tộc Trung Quốc của các kiến trúc giáo hội trường học và bệnh viện. Trước và sau thập niên 20 thế kỷ XX, xuất hiện ngày càng nhiều trường đại học tôn giáo và bệnh viện giáo hội kiểu Trung Quốc, như Đại học Yến Kinh - Bắc Kinh (nay là Đại học Bắc Kinh), Đại học Kim Lăng - Nam Kinh (nay là Đại học Nam Kinh), Đại học Nữ sinh Kim Lăng - Nam Kinh (nay là Đại học Sư phạm Nam Kinh), Đại học Lĩnh Nam - Quảng Châu (nay là Đại học Trung Sơn), Bệnh viện Hiệp Hòa Bắc Kinh. Những công trình này đã thể hiện sự hiểu biết của các kiến trúc sư phương Tây đối với kiến trúc truyền thống của Trung Quốc cũng như việc họ dùng các thiết kế và thủ pháp của mình để xử lý các bộ phận chính trong kết cấu của kiến trúc Trung Quốc (chủ yếu là phần mái nhà). Mặc dù nền tảng của sự thử nghiệm này được đặt trên quan niệm cấu thành hình thức kiến trúc phương Tây nhưng nó vẫn mang lại không ít ý tưởng cho những kiến trúc sư Trung Quốc có ý muốn tìm hiểu lĩnh vực này.

NHỮNG KHU VƯỜN KỲ THÚ

Nhiều người thích dùng câu nói "tuy con người tạo ra, nhưng lại như tác phẩm của tạo hóa" để khái quát đặc điểm những khu vườn cổ điển Trung Quốc. Kiến trúc viên lâm cổ điển Trung Quốc, là nơi du ngoạn kết hợp giữa thiên nhiên và những hòn non bộ, những vườn cây thực vật và những kiến trúc do con người tạo ra. Những khu vườn này là sự kết hợp giữa những tinh hoa nghệ thuật như vườn cảnh, văn học, hội họa và kiến trúc, là một loại hình mang tính nghệ thuật cao nhất và tính tổng hợp mạnh nhất trong kiến trúc Trung Quốc.

Kiến trúc viên lâm cổ điển Trung Quốc có thể chia làm những loại sau đây: cung uyển hoàng gia, là những khu vườn đế vương, còn gọi là uyển, cung uyển, ngự uyển v.v.., đa phần được kết hợp với cung thành, hành cung hoặc ly cung, có quy mô lớn, là nơi cư ngụ, thưởng ngoạn, tiệc tùng, săn bắn, thậm chí còn là nơi cầu thần Phật, cúng bái; còn những khu vườn tư nhân thường xây trong thành thị hoặc ngoại ô, và đồng thời kết hợp với nhà ở, những khu vườn này có diện tích nhỏ, phong cách tao nhã, trang trí tinh xảo, đây thường là nơi ở ẩn của những thi sĩ, hoặc là nơi đọc sách, hội họp, gặp mặt bạn bè, hoặc cũng là nơi để bọn quan liêu cường quyền khoe khoang, phô trương thanh thế và sự giàu có; còn một loại khác là tận dụng cảnh đẹp tao nhã của những khu sông núi thiên nhiên, qua bàn tay của con người trở thành những khu danh lam thắng cảnh, đây là những khu vườn mở cửa để du khách tham quan.

Tây Viên ở Tô Châu.

Ngoài ra, còn có một số loại vườn, như những khu vườn nằm trong chùa chiền, đạo quán hoặc đàn miếu, từ đường,... Những khu vườn này đa số xây dựng trên những khu đất có phong cảnh mỹ miều, những rừng cây cổ thụ rợp trời, bóng cây râm mát, khung cảnh thiên nhiên yên tĩnh tao nhã. Những khu vườn nổi tiếng gồm có: Đàm Thác Tự, Giới Đài Tự ở Bắc Kinh, Tấn Từ ở Thái Nguyên Sơn Tây, Tây Viên ở Tô Châu Giang Tô, Linh Ẩn Tự ở Hàng Châu Chiết Giang, miếu Ngoại Bát ở Thừa Đức Hà Bắc,... Trong số những khu vườn này nếu quy mô lớn thì giống kiểu vườn hoàng gia, quy mô nhỏ thì gần giống với phong cách của những khu vườn tư nhân, và thường được kết hợp với kiểu vườn phong cảnh, trở thành bộ phận cấu thành của những khu danh lam thắng cảnh.

CUNG UYỂN HOÀNG GIA

Cung uyển hoàng gia ra đời sớm nhất trong lịch sử kiến trúc viên lâm cổ điển Trung Quốc, trong lịch sử hầu như triều đại nào cũng đều có cung uyển hoàng gia. Cung uyển hoàng gia thuộc sở hữu của vua và hoàng thất, mặc dù đa số những khu vườn này xây dựng dựa trên những cảnh đẹp thiên nhiên có sẵn, nhưng vừa phải tạo hiệu quả cảnh quan như tranh vừa phải thể hiện khí phách của hoàng gia. Nhà vua có thể dựa vào đặc quyền chính trị và nền kinh tế hùng hậu của mình, chiếm một diện tích đất rộng lớn để xây dựng khu vườn cho riêng mình, những khu vườn tư nhân khó có thể sánh được, thông thường nhỏ lắm cũng phải mấy trăm ha, lớn thì cũng phải mấy trăm dặm, khí thế hùng vĩ, muôn hình muôn vẻ.

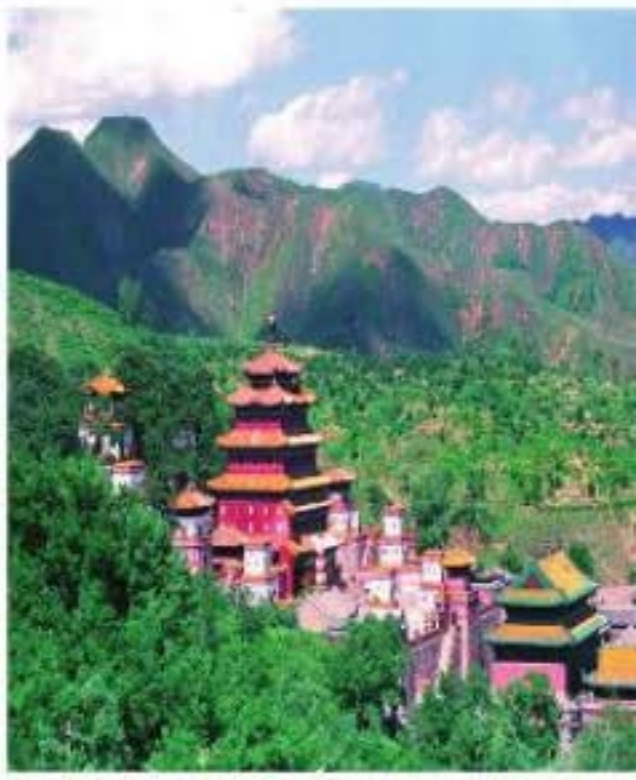

Cảnh nhìn từ xa của miếu Ngoại Bát ở Sơn Trang nghỉ mát Thừa Đức.

Khu vườn hoàng gia sớm nhất trong lịch sử và được sử sách ghi nhận là "Sa Khưu Uyển Đài" được xây dựng bởi vua Trụ cuối đời nhà Thương thế kỷ XI trước Công nguyên và "Linh Hữu", "Linh Đài", " Linh Chiểu" được xây dựng dưới thời vua Chu Văn Vương lập ra nhà Chu. Những cung uyển nổi tiếng sau đó có Thượng Lâm Uyển thời Tần Hán, Cam Tuyền Uyển thời Hán, Hoa Lâm Uyển thời Ngụy Tấn, Tây Uyển ở Lạc Dương thời Tùy, Cấm Uyển thời Đường ở Trường An, Cấn Nhạc thời Tống, v.v...

Năm 221 trước Công nguyên, sau khi Tần Thủy Hoàng diệt sáu nước, để cầu trường sinh bất lão, ông đã phái người lên rừng xuống biển tìm kiếm tiên đơn, bèn cho người đào hồ dẫn nước, đắp núi Bồng Lai trên hồ, để cầu tiên nhân giáng lâm. Sau Tần Thủy Hoàng, vua Hán cũng là một ông vua

Ngắm cảnh Sơn Trang nghỉ mát Thừa Đức từ trên cao.

mê tín phương thuật thần tiên đã cho đào hồ Thái Dịch ngay tại cung Kiến Chương trong Thượng Lâm Uyển, đồng thời xây 3 hòn đảo trong hồ Thái Dịch, tượng trưng cho 3 hòn đảo tiên trong truyền thuyết là Doanh Châu, Bồng Lai và Phương Trượng. Sự xuất hiện của 3 hòn đảo này làm cho mặt hồ vốn trống rỗng trở nên thâm sâu và tạo nên hiệu quả biến hóa khôn lường, cảnh quan phong phú, đặc biệt là những lúc sương khói mờ ảo, tạo cảm giác siêu phàm xuất thế, hư vô. Thủ pháp nghệ thuật xây vườn "một hồ ba đảo" có ảnh hưởng rất lớn đến bố cục cung uyển hoàng gia, từ đó nó trở thành mô hình chính trong nghệ thuật xây vườn tạo cảnh cung uyển hoàng gia, và kéo dài mãi đến đời nhà Thanh.

Tác giả thiết kế ra Cấn Nhạc là vua Tống Huy Tông Triệu Cát (tại vị 1101 - 1125), ông nổi tiếng nhờ tài thư họa. Để kinh doanh khu vườn này, ông thậm chí sai người lùng tìm hoa thơm cỏ lạ và các loại đá lạ quý hiếm vùng Giang Nam, đó là công trình "Thạch hoa cương" tiêu phí biết bao nguồn lực tài sản của dân, sự diệt vong của vương triều Bắc Tống cũng có liên quan đến sự xa hoa này.

Những cung uyển hoàng gia còn tồn tại đến ngày nay đều được xây dựng hoặc trùng tu lại vào đời Thanh. Vườn thượng uyển đời Thanh trong bố cục tổng thể có sông có núi, rất chú trọng đến vai trò chủ thể và sự khống chế trong kiến trúc vườn tược, và cũng rất chú trọng sự đặt tên cho các cảnh, hình thành đặc điểm rõ rệt trong sự kết hợp kiến trúc cung uyển và vườn sơn thủy. Nổi bật nhất là Sơn Trang nghỉ mát Thừa Đức và Viên Minh Viên, Di Hòa Viên ở ngoại ô phía Tây thành Bắc Kinh.

Sơn Trang nghỉ mát - "Di thiên thúc địa tại quân hoài"

Sơn Trang nghỉ mát ở Thừa Đức.

Đầu đời Thanh, để tăng cường mối quan hệ với khu vực Mông Cổ, để củng cố và thống nhất quốc gia đa dân tộc và đồng thời do nhu cầu tránh nóng, vua Khang Hy đã cho xây dựng hành cung tại Thừa Đức - Sơn Trang nghỉ mát, còn gọi là Ly Cung Thừa Đức hoặc Nhiệt Hà Hành Cung, nó không những là một sơn trang dùng để tránh cái nắng nóng của mùa hè, mà còn là một trung tâm chính trị ở ngoại thành.

Bản thiết kế quy hoạch của khu nghỉ mát hoàng gia này chủ yếu thể hiện khí phách to lớn "Di thiên thúc địa tại quân hoài" (ôm cả trời đất vào lòng) của giai cấp thống trị phong kiến. Ngoài khu cung đình ra, sơn trang của khu nghỉ mát hoàng gia này có thể chia làm ba khu lớn: khu sông nước, khu bình nguyên và khu đồi núi, hội tụ các cảnh đẹp từ Nam chí Bắc: khu sông nước mang đậm thi vị sông nước Giang Nam, khu đồng bằng là một loạt phong cảnh thảo nguyên ngoài biên cương, khu đồi núi tượng trưng đồi núi phương Bắc. Khu nghỉ mát hoàng gia này còn tái hiện rất nhiều cảnh đẹp của các khu vườn vùng Giang Nam, ví dụ như "Văn Viên Sư Tử Lâm" mô phỏng theo Sư Tử Lâm ở Tô Châu, "Kim Sơn Đình" tái hiện lại những cảnh quan ở Kim Sơn Trạm Giang, "Văn Tân Các" mô phỏng kiến trúc Thiên Nhất Các ở Ninh Ba, "Yên Vũ Lâu" mô phỏng Yên Vũ Lâu ở Nam Hồ Gia Hưng. Những sự mô phỏng này không phải sao chép đơn thuần mà đã kết hợp những đặc điểm của phương Bắc và tiến hành tái sáng tạo nghệ thuật, khiến cho viên lâm cung đình miền Bắc hòa nhập vào ý thơ của nghệ thuật dân gian, theo đuổi cái thần chứ không câu nệ về hình thức. Vua Càn Long đã từng nói: "Nếu muốn học hỏi thì nên học cách kiến trúc dựa vào địa thế thiên nhiên và sở trường của mình".

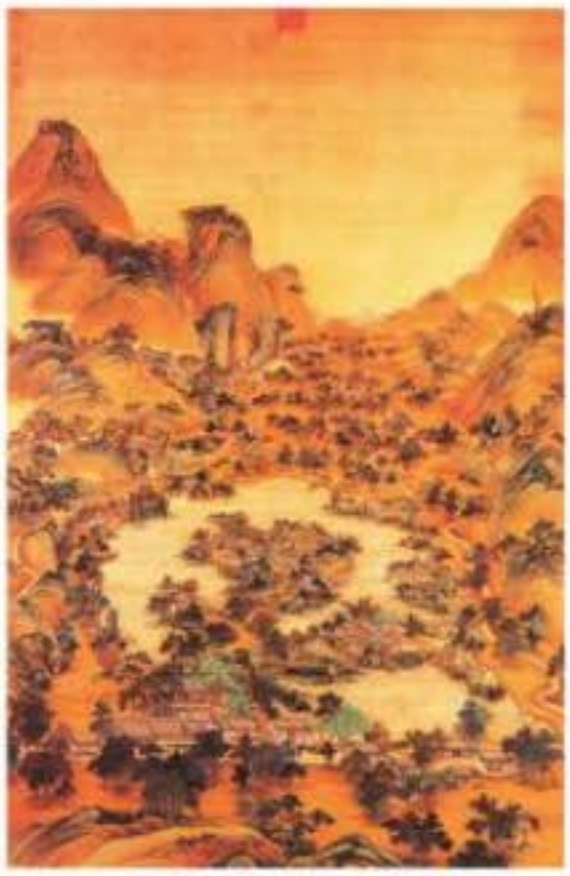

Bức tranh "Sơn Trang nghỉ mát" của danh họa Lãnh Mai đời Thanh.

Từ sau khi văn nhân tham gia vào lĩnh vực thiết kế viên lâm, xu hướng theo đuổi ý cảnh trong

thơ và bố cục của tranh đã trở thành đặc trưng chủ yếu của viên lâm Trung Quốc. Trong số các nhà thơ và họa sĩ của các triều đại cũng có rất nhiều người là những nhà thiết kế viên lâm ưu tú, đặc biệt là thời kỳ Minh - Thanh, những khuôn viên nổi tiếng hầu như đều do họa sĩ thiết kế, nhiều khuôn viên hoàng gia đời nhà Thanh đều do Viện Hội họa Hoàng gia - họa sĩ của Như Ý Quán thiết kế. Dù sao thì khuôn viên cũng chỉ là cảnh vật do con người tạo dựng, không thể hoàn toàn tái hiện lại như thật những phong cảnh thiên nhiên, các yếu tố ý thơ phần lớn là sự phát huy theo kinh nghiệm thẩm mỹ của con người, chính cái gọi là tức cảnh sinh tình, tình và cảnh hòa quyện vào nhau. Tố chất văn hóa người thưởng ngoạn càng cao, sự lĩnh hội đối với cái đẹp của vườn tược càng sâu sắc, mới càng có thể có được sự cộng hưởng về thẩm mỹ với những người tạo vườn.

Viên Minh Viên - Vạn viên chi viên (vườn trong hàng vạn vườn)

Ngoại ô phía Tây Bắc thành Bắc Kinh, trải qua 200 năm vun đắp của các đời vua Khang Hy, Ung Chính, Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang, Hàm Phong, đã xây dựng lên một khu vườn hoàng gia chưa từng có trong lịch sử các triều đại Trung Quốc, nó được cấu thành bởi Viên Minh Tam Viên là Viên Minh Viên, Trường Xuân Viên và Di Xuân Viên.

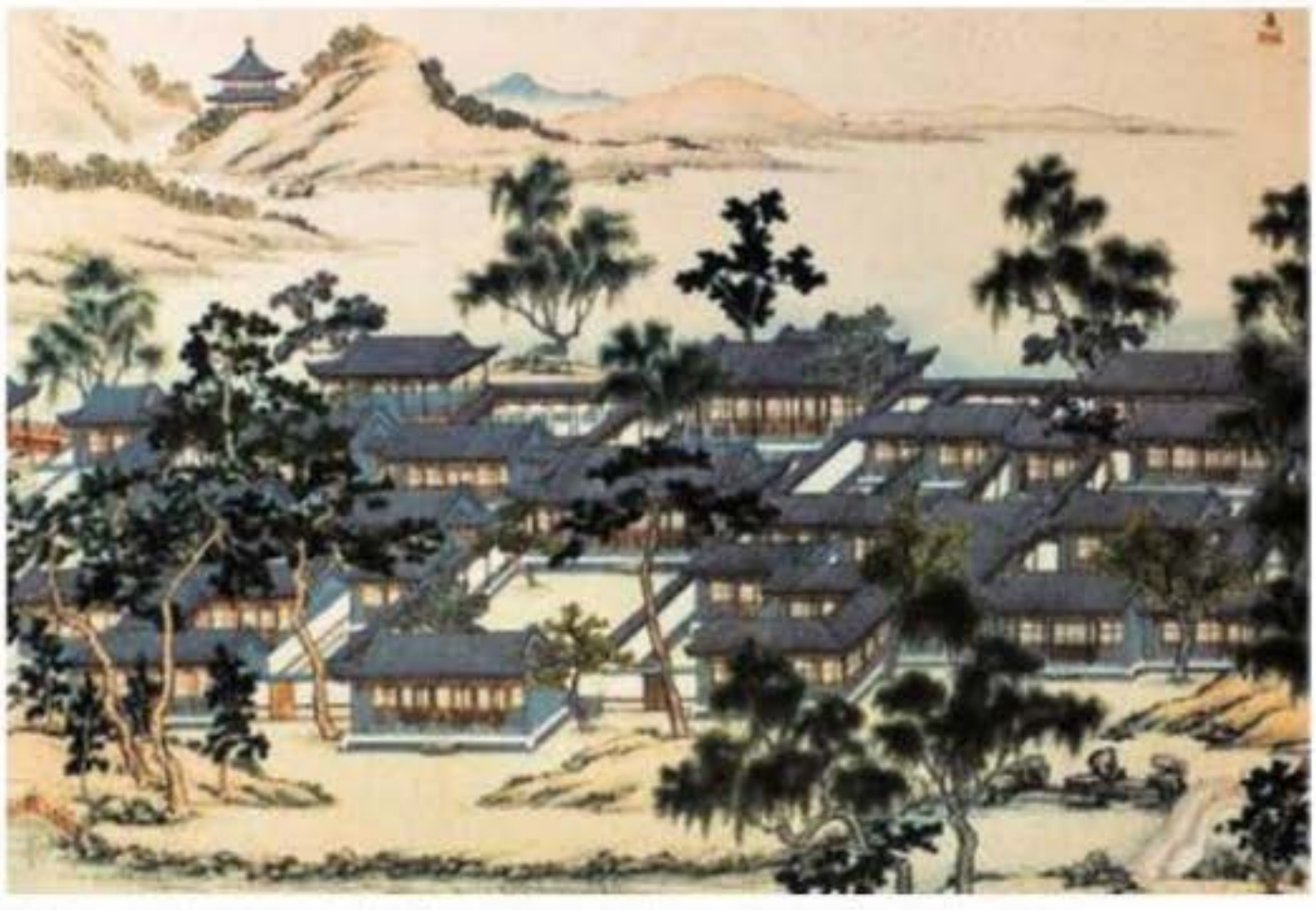

Cảnh quan Cửu Châu Thanh Yến trong Viên Minh Viên, là nơi tiếp khách đãi tiệc của hoàng đế lúc bấy giờ, bị liên minh Anh - Pháp phóng hỏa đốt vào năm 1860.

Di tích Đại thủy pháp của Viên Minh Viên Bắc Kinh. Từ những tảng đá và những họa tiết khắc trên đá còn sót lại, có thể mơ hồ cảm nhận được sự huy hoàng thời đó.

Viên Minh Tam Viên đều là phong cảnh vườn nước, vườn tược tạo cảnh đa số lấy chủ đề mặt nước, vì nước mà thành vườn. Những cảnh này trong Viên Minh Viên có 69 cảnh, Trường Xuân Viên, Di Xuân Viên có 54 cảnh, trong đó những cảnh quan trọng đều do chính vua đặt tên, như: "Viên Minh Viên Tứ Thập Cảnh", "Di Xuân Viên Tam Thập Cảnh". Trong 120 cảnh này, đại đa số sử dụng thủ pháp "vườn trong vườn", cấu thành từng khu vườn nhỏ độc lập, giữa các khu vườn được nối nhau bằng đường thủy hoặc đường bộ, sử dụng các thủ pháp như đối cảnh, mượn cảnh, thấu cảnh, v.v., khi tản bộ trong ấy, cho ta cảm giác tự nhiên khi bước từ cảnh quan này sang một cảnh quan khác hoàn toàn mới, tạo thành một không gian phong phú vườn lớn bao gồm vườn bé, vườn trong vườn. Đây là đặc trưng lớn nhất của Viên Minh Viên, cũng chính vì lẽ đó mà Viên Minh Viên được mệnh danh là "vạn viên chi viên".

Cuối đời Minh đầu đời Thanh, sự nghiệp truyền giáo của đạo Thiên Chúa đã có sự phát triển, một số giáo sĩ cũng tham gia vào công trình xây dựng Viên Minh Viên, Benoist Michael (1715 - 1774, người Pháp), Giuseppe Castiglione (1688 - 1766, người Ý), Lgatuis Sickeltart (1708 - 1780, người Bohemia), và Jear Lenis Attiet (1702 - 1768, người Pháp) đã cùng nhau thiết kế ra sáu tòa kiến trúc cung đình và vườn tược mang phong cách Baroque châu Âu thế kỷ XVIII, và được đặt tên là Hài Kỳ Thú, Súc Thủy Lầu,

Dưỡng Tước Lộng, Phương Ngoại Quan, Hải Yến Đường, Viễn Doanh Quan, người ta thường gọi là "Lầu Tây", đã trở thành cảnh quan đặc sắc trong Viên Minh Viên. Kiến trúc Lầu Tây là tác phẩm hoàn chỉnh của văn hóa kiến trúc châu Âu lần đầu tiên du nhập vào Trung Quốc, cũng là thử nghiệm mang tính sáng tạo trong sự kết hợp lần đầu tiên giữa hai hệ thống vườn Trung Quốc và châu Âu.

Viên Minh Viên thừa kế truyền thống hơn 3.000 năm xây dựng vườn cảnh của Trung Quốc, vừa có sự sang trọng quý phái của kiến trúc cung đình, vừa có sự uyển chuyển tao nhã của vườn cảnh miền sông nước Giang Nam, đồng thời lại tiếp nhận hình thức kiến trúc vườn châu Âu, và còn kết hợp các phong cách kiến trúc viên lâm khác, hình thành một thể thống nhất. Nó không những là một khu vườn nổi tiếng mà còn là một viện bảo tàng hoàng gia lưu trữ nhiều báu vật, nhà văn lớn người Pháp Victor Hugo (1802 - 1885) đã từng nói: "Cho dù là tập hợp lại tất cả các báu vật của tất cả các Viện Thánh Mẫu của nước tôi (Pháp) lại, cũng không thể sánh được với viện bảo tàng phương Đông có quy mô to lớn, hoành tráng và sang trọng này". Đáng tiếc là kiệt tác nghệ thuật khu vườn này đã bị bọn xâm lược Anh - Pháp phóng hỏa đốt vào năm Hàm Phong thứ 10 (1860), bãi đất hoang rụi ngày nay chỉ có thể bảo tồn lại địa hình núi đồi và một số ít tàn tích kiến trúc điêu khắc bằng đá.

Di Hòa Viên - khu vườn hoàng gia cuối cùng

Tác phẩm tiêu biểu khác của cung uyển hoàng gia đời Thanh - Di Hòa Viên, là một ví dụ điển hình được bảo tồn nguyên vẹn nhất trong số các khu vườn cổ hiện còn tồn tại của Trung Quốc, khu vườn hoàng gia cuối cùng có phong cảnh sông nước thiên nhiên này chiếm diện tích 290 ha.

Tiền thân của Di Hòa Viên là Thanh Dĩ Viên, bắt đầu xây dựng vào năm Càn Long thứ 15 (1750), quy hoạch tổng thể của nó là mô phỏng cảnh Tây Hồ ở Hàng Châu, chịu ảnh hưởng sâu sắc của phong cách vườn Giang Nam. Thanh Dĩ Viên cũng giống như Viên Minh Viên, cũng bị cháy rụi vào năm 1860, người cầm quyền bấy giờ là Tây Thái hậu Từ Hy đã lạm dụng nguồn kinh phí của hải quân, sau khi cho xây lại và đặt tên là Di Hòa Viên, từ đó về sau, nơi đây trở thành nơi cư ngụ lâu dài và là nơi hoạt động chính trị của Từ Hy.

Đối với các kiến trúc viên lâm, nước là yếu tố quan trọng nhất, người ta thường nói: "Vô thủy bất thành viên" (không có nước không thành vườn). "Khô Sơn Thủy" của vườn Nhật Bản cũng là hình thức nghệ thuật sáng tạo được mô phỏng theo hình tượng của nước. Di Hòa Viên cũng

Phật Hương Các ở Di Hòa Viên, Bắc Kinh.

lấy hồ Côn Minh làm trung tâm để xây dựng vườn, ba hòn đảo là Nam Hồ Đảo, Tảo Giám Đường, Trị Kính Các trong hồ Côn Minh chính là bố cục "một hồ ba đảo" của kiến trúc truyền thống cung uyển hoàng gia, Di Hòa Viên chính là khu vườn hoàng gia cuối cùng sử dụng bố cục này, cũng là thành quả duy nhất còn sót lại.

Việc xây chùa, quán, miếu, từ đường trong vườn là nét đặc trưng của cung uyển hoàng gia, đặc biệt là chùa, hầu như những khu vườn lớn của hoàng gia đều xây ít nhất một ngôi chùa trong đó. Vua Càn Long xây cất Thanh Dĩ Viên là để chúc thọ Hoàng Thái hậu, vì vậy quần thể kiến trúc chính của khu vườn là ngôi chùa Đại Báo Ân Diên Thọ nằm ngay vị trí chính giữa trước núi Vạn Thọ. Quần thể kiến trúc này được cấu thành bởi Thiên Vương Điện, Đại Hùng Bảo Điện, Đa Bảo Điện, Phật Hương Các, Chúng Hương Giới Bài Lâu và Trí Tuệ Hải Điện v.v.., thuận theo địa thế núi non, từ chân núi kéo dài đến tận lưng chừng núi, hình thành một đường trục

Hành lang dài trong Di Hòa Viên, Bắc Kinh.

chính rõ nét. Phật Hương Các nằm sừng sững trên những đài cao được xây từ những tảng đá, nguy nga tráng lệ, nó đã trở thành biểu tượng của Di Hòa Viên, cũng là trung tâm của bố cục toàn bộ khu vườn.

Thời Khang Hy và Càn Long, chiến sự biên cương không ngừng nổ ra, để tạo mối giao hảo với dân tộc Mông Cổ và người Tây Tạng theo đạo Lạt Ma, ông còn cho mô phỏng chùa cổ Tang Dạ nổi tiếng của Tây Tạng để xây nên ngôi chùa Lạt Ma tại vị trí trung tâm nằm sau núi Vạn Thọ, và đặt tên là Tu Di Linh Cảnh. Ngoài ra, trong ba hòn đảo trên hồ, hòn đảo quan trọng nhất là đảo Nam Hồ còn có Miếu Long Vương, gọi là "Quảng Nhuận Từ".

"Mượn cảnh" là một thủ pháp nghệ thuật quan trọng trong kiến trúc vườn cổ Trung Quốc, nó đã được thể hiện rất rõ trong thiết kế của Di Hòa Viên. Đứng trước hành lang Phật Hương Các, dõi nhìn những ngọn đồi ở Tây Sơn, bóng tháp của núi Ngọc Tuyền, ngắm nhìn mặt nước xanh biếc của hồ Côn Minh, sương khói mờ ảo trên Tây Đê, những cảnh đẹp này dường như được kết hợp lại, khiến cho phạm vi khung cảnh dường như vượt ra khỏi những bức tường của khu vườn và trải dài bất tận.

Dưới núi Vạn Thọ, dọc theo phía nam bờ hồ có một hành lang dài 728 m, vẽ hơn 8.000 bức tranh màu sắc sặc sỡ. Con đường hành lang dài nhất trong kiến trúc vườn Trung Quốc chạy dài dọc ven bờ phía Bắc hồ Côn Minh và kéo dài đến phía Tây, kết nối các kiến trúc trong khu vườn lại với nhau.

Cầu Thập Thất Khổng và đảo Nam Hồ trong Di Hòa Viên, Bắc Kinh.

Di Hòa Viên cũng tái hiện lại rất nhiều phong cảnh tao nhã vùng Giang Nam. Bản thân khu vườn được xây dựng mô phỏng theo Tây Hồ, bờ đê phía Tây và dòng chảy của hồ Côn Minh cũng rất giống bờ đê Tô Châu, thậm chí cũng có "sáu cây cầu"; Hài Thú Viên của núi Vạn Thọ là mô phỏng theo Ký Sướng Viên ở Vô Tích, quy mô không lớn nhưng cảnh quan rất đẹp, nó là một trong số các khu vườn hoàng gia mô phỏng kiến trúc viên lâm Giang Nam xuất sắc nhất; "đường Tô Châu" ở khu vực sau hồ là mô phỏng khu phố buôn bán ven sông của thành phố Tô Châu, Nam Kinh, v.v, khiến ta có cảm giác đang đặt chân trên khu phố nhộn nhịp của vùng sông nước Giang Nam. Nghệ thuật xây vườn dân gian này đã làm phong phú nội dung các khu vườn hoàng gia, trở thành một trong những đặc điểm quan trọng của kiến trúc cung uyển hoàng gia.

Di Hòa Viên tập hợp tất cả những nét đặc sắc trong nghệ thuật tạo vườn qua các triều đại của Trung Quốc, thu lượm những nét đặc sắc của các kiến trúc viên lâm của từng vùng miền, vừa có mang vẻ nguy nga tráng lệ của cung đình đế vương, vừa có sự tao nhã tinh xảo của nhà ở dân gian và tính trang nghiêm yên tĩnh của chùa chiền tôn giáo, sáng tạo và xây dựng nên không gian vườn hài hòa, trở thành kho báu trong nghệ thuật kiến trúc viên lâm của Trung Quốc.

Phố Tô Châu trong Di Hòa Viên, Bắc Kinh.

NHỮNG VƯỜN CẢNH TƯ NHÂN

Những vườn cảnh tư nhân là sự đối lập với những khu vườn hoàng gia, chủ vườn đa số là những quan lại về hưu, văn nhân, địa chủ, phú thương. Chế độ Lễ pháp trong thời cổ đại Trung Quốc đã đưa ra rất nhiều hạn chế và quy định về mức tiêu phí và sinh hoạt của người dân nhằm phân biệt giàu nghèo sang hèn, ai vi phạm sẽ bị trừng phạt nặng nề. Vì thế, những vườn cảnh tư nhân cho dù là trong nội dung hay hình thức đều biểu hiện ra nhiều sự khác biệt với cung uyển hoàng gia.

Những khu vườn tư nhân Trung Quốc bắt đầu hưng thịnh vào thời kỳ Ngụy Tấn, Nam Bắc Triều. Thời kỳ này, văn nhân nho sĩ chán ghét cảnh chiến tranh chết chóc, gửi gắm cảm xúc vào thiên nhiên, sống cuộc sống phong nhã, và đã khơi nguồn cho sự thiết kế vườn tược của các văn nhân thi sĩ đời sau. Phong thái phóng khoáng đời Ngụy Tấn, sự phong lưu nho nhã thời kỳ Lục triều, sự huyền diệu trong triết lý Lão Trang, sự tinh túy trong giáo nghĩa Phật giáo và Đạo giáo, cộng với sự thú vị thanh thoát trong hội họa, thơ ca và văn học, cũng như sự tích lũy kinh nghiệm thực tiễn trong nghệ thuật tạo vườn, khiến cho viên lâm Trung Quốc bắt đầu hình thành loại hình đặc trưng cho mình, "thi tình họa ý" trở thành cảnh giới mà nghệ thuật vườn cảnh Trung Quốc theo đuổi. Nhà triết học nổi tiếng người Đức Wilhelm Friedrich Hegel (1770 - 1831) từng nói rằng, viên lâm Trung Quốc là một môn hội họa, nhưng đấy là bức tranh thiên nhiên mang đậm chất thơ, vườn Trung Quốc khác với một nghệ thuật viên lâm khác trên thế giới là vườn Pháp, theo đuổi lối kiến trúc với nguyên tắc vườn rộng lớn, hoành tráng và tuân thủ nghiêm khắc nguyên tắc cấu đồ hình học thời kỳ La Mã.

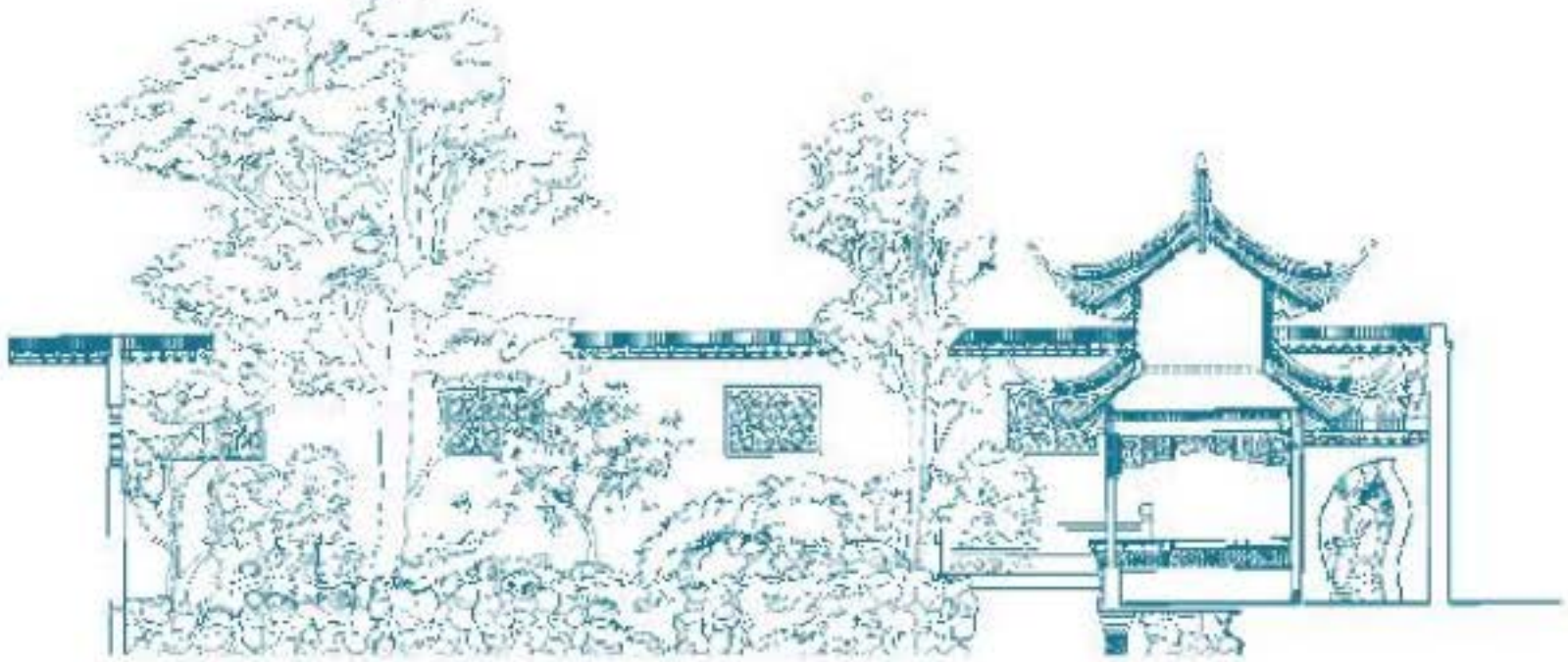

Sơ đồ mặt cắt ngang của Ngư Lạc Tạ trong Dự Viên, Thượng Hải.

Dự Viên, Thượng Hải.

Chuyết Chính Viên, Tô Châu.

Từ sau giữa đời Minh cho đến cuối đời Thanh, vùng Giang Nam trở thành nơi tập trung của những khu vườn tư nhân, cơn sốt xây dựng vườn kéo dài đến hơn 300 năm. Nguyên nhân chính là do vùng Giang Nam có nguồn nước dồi dào, khí hậu ôn hòa, nhiều cây cỏ hoa lá, lại là nơi sản xuất nguyên liệu đá, v.v.., với điều kiện thiên nhiên thuận lợi, cộng với môi trường xã hội phong phú, quan trọng hơn là ngày càng nhiều văn nhân thi sĩ tham gia vào lĩnh vực thiết kế và xây dựng viên lâm, vì thế mà xuất hiện ngày càng nhiều bậc thầy xây dựng viên lâm ở Giang Nam. Kế Thành (1582 - ?) nhà lý luận xây dựng viên lâm nổi tiếng Trung Quốc bấy giờ và nhà xây dựng viên lâm lớn Trương Liên (1587 - 1671), đều là những người cùng thời với nhân vật tiêu biểu trong lĩnh vực xây dựng viên lâm cổ châu Âu là nhà thiết kế vườn nổi tiếng Andre Le Notre (1613 - 1700, nhà thiết kế hai khu vườn nổi tiếng của Pháp - vườn Vaux-le-Vicomte và Cung Versailles), và quyển lý luận nổi tiếng *Viên dã* của Kế Thành (xuất bản năm 1631) xuất bản cùng thời với tác phẩm viên lâm đầu tiên của phương Tây là *Bàn về nghệ thuật xây dựng viên lâm* (xuất bản năm 1638).

Vườn tư nhân đa phần được xây theo sở thích và ý tưởng của chủ nhân, *Viên dã* của Kế Thành khái quát cách làm vườn: "Ba phần thợ, bảy phần chủ nhân"; đối với việc thi công cụ thể, ông nói thêm rằng, "người làm vườn chính là chủ nhân, chín phần là do chủ nhân, còn một phần mới là do thợ ", để nhấn mạnh vai trò của người thiết kế vườn. Sở thích của chủ vườn khác nhau, phong cách của mỗi khu vườn cũng khác nhau.

Vì vườn tư nhân chiếm diện tích không lớn, để đạt được hiệu quả, thì phải sáng tạo ra hiệu quả biến hóa phong phú trong một không gian có hạn, phải uyển chuyển tạo nên những cảnh quan hư hư thực thực, chân di

Hình bìa sách
Chú thích Viên dã.

chuyển và cảnh cũng biến chuyển theo, làm tăng nội dung và thời gian thưởng ngoạn của du khách. Nổi bật nhất phải nói đến là Lưu Viên ở Tô Châu. Bước vào Lưu Viên, ngõ vào nhỏ hẹp lúc sáng lúc tối, quanh co uốn khúc, đi đến chỗ giao nhau giữa các cây cổ thụ, mới thấy được một dãy tường, nhìn qua khe cửa sổ hoa gió trên tường có thể mập mờ nhìn thấy sông, hồ, đình, đài trong vườn, đi vòng qua Minh Điểu Lâu, bất giác đã ở trong vườn rồi.

Mượn cảnh cũng là thủ pháp quan trọng nhất khi xây vườn tư nhân, kết hợp các cảnh quan gần xa lại với nhau, khiến cho không gian trong vườn phát triển theo chiều sâu, như trong Chuyết Chính Viên ở Tô Châu có thể mượn bóng tháp chùa ở phía Bắc thành phố, và thủ pháp mượn cảnh của khu vườn cổ nhất ở Tô Châu là Thương Lãng Đình lại càng độc đáo hơn, bên ngoài vườn có một dòng sông uốn lượn, vì thế ngay tại cổng vào, người ta đã cho xây một

Cá Viên ở Dương Châu.

Tiểu phi hồng trong Chuyết Chính Viên, Tô Châu.

cây cầu bắc qua dòng sông này, và men theo dòng sông ấy là hành lang với nhiều cửa sổ được điêu khắc rỗng chứ không xây tường, dẫn sông vào trong vườn khiến cho không gian trong khu vườn bỗng trở nên thoáng đãng, rộng rãi, và nó cũng là điểm khác biệt của Thương Lãng Đình so với những khu vườn tư nhân khác có phong cách khép kín, có thể nói khu vườn này là độc nhất vô nhị.

Vườn Trung Quốc đặc biệt chú trọng hai kỹ nghệ là xếp núi và xử lý nước. Một là vì núi giả và những dòng nước uốn lượn sẽ giống cảnh thiên nhiên hơn, cộng thêm sự trang trí cỏ cây hoa lá trong vườn cùng với sự hài hòa của nó, sẽ mang lại hiệu ứng hội họa; hai là như Khổng Tử nói: "Người trí tuệ yêu thích nước, người nhân từ yêu thích núi, đắp núi đào sông không những tái hiện cái đẹp của thiên nhiên, mà còn nói lên sự khát vọng về trí tuệ và đức hạnh".

Khâu đắp núi không đòi hỏi phải rất quy mô, mà là sự khái quát trong hình dáng của các ngọn núi tự nhiên, tuy nhỏ nhưng trông vào rất hùng vĩ, có thần và tự nhiên, làm sao cho những hòn non bộ thông qua bàn tay con người có thể thể hiện

Tư liệu bổ sung

Mượn cảnh (tá cảnh), là thủ pháp truyền thống trong kiến trúc vườn của Trung Quốc, tức là đem những cảnh quan bên ngoài vườn "mượn" vào trong vườn một cách có ý thức, lồng không gian vô hạn vào trong một không gian hữu hạn, mở rộng bề sâu và độ rộng của các cảnh quan trong vườn, làm phong phú nội dung thưởng ngoạn của du khách, thủ pháp mượn cảnh được chia làm bảy loại như sau: cận tá, viễn tá, lân tá, hỗ tá, ngưỡng tá, phủ tá và ứng thời.

Hình vẽ Lầu các và các hòn non bộ.

ra được sự bao la rộng lớn của núi, thâm sâu của hang, tựa như rừng núi trập trùng trong tự nhiên. Đá được sử dụng chủ yếu là đá hổ. Đá hổ chính là những hòn đá lấy từ sông, hồ, vì những hòn đá này ngày đêm được mài rửa trong nước đã hình thành nhiều hình dáng xinh xắn và bóng mịn, đẹp nhất là đá Thái Hồ, được gọi là "Thái Hồ Thạch". Họa sĩ Mễ Thị đời Tống (1050 - 1107) đã khái quát những hòn đá có giá trị thưởng thức qua bốn chữ như sau: "sấu, trựu, lậu, thấu" để làm tiêu chuẩn đánh giá giá trị của hòn đá, nếu hội đủ bốn yếu tố trên sẽ được xem là đá quý. Trong 12 hòn non bộ ở Lưu Viên của Tô Châu, trong đó ngọn "Quán Vân Phong" cao ba trượng (khoảng 10 m), là tảng đá lớn nhất trong các khu vườn ở Giang Nam, hình dáng kỳ vĩ sừng sững, hội đủ các yếu tố diệu kỳ của "sấu, trựu, lậu, thấu" và nổi tiếng cho đến tận ngày nay.

Mặt nước trong vườn nếu giống với thiên nhiên sẽ được cho là đẹp, người ta sử dụng mặt bằng không bằng phẳng, bên trên mặt nước là những cây cầu quanh co uốn khúc hoặc lấy những hòn đá đặt cách nhau một bước chân dưới nước để bách bộ, khiến cho tầm nhìn du khách được mở rộng hơn. Xung quanh hồ thì lại mô phỏng những bờ hồ tự nhiên hoặc thuận theo hình thái tự nhiên tùy ý bố trí các hòn đá, đồng thời phối hợp với các cây trúc và mây, rong rêu. Tuy chỉ là một hồ nước nhỏ nhưng mang lại cho ta cảm giác sâu lắng. Điển hình như Sư Tử Lâm ở Tô Châu, diện tích khu vườn tuy không lớn, nhưng kết cấu tỉ mỉ, nghệ thuật đắp núi, xây hồ được xử lý một cách tuyệt vời. Toàn cảnh được bố cục với một hồ nước được trải rộng theo chiều ngang về hướng Đông Tây và nó là trung tâm của cả khu vườn, hướng Đông, Tây và Nam của hồ đều có một hòn non bộ, các ngọn núi xếp thành tầng tầng lớp lớp nhấp nhô cao thấp, dưới núi là những hang động quanh co uốn khúc, thác đổ như trút nước, lại có khe núi và các cây cổ xen kẽ lẫn nhau, và một hành lang thông ra bốn phía, uốn lượn quanh co, thoắt ẩn thoắt hiện.

Cửa sổ hoa gió (những ô cửa sổ thông gió có khắc hình họa).

Dự Viên ở Thượng Hải.

Kiến trúc viên lâm của Trung Quốc ngoài núi, đá và cây cối ra, sự sắp xếp, bày trí tỉ mỉ, tinh xảo đối với các cảnh vật cũng rất quan trọng, chẳng hạn như cây cỏ ẩn hiện giữa rừng hoa, xây đình giữa dòng nước, và còn có thể lợi dụng những bức tường hành lang, những cây cầu uốn lượn và những ô cửa sổ điêu khắc để chia cắt không gian, khiến cho bố cục trong vườn tầng lớp rõ rệt, các cảnh quan dường như ngắm mãi không hết. Đây thường là chủ để tạo vườn và cũng là các điểm tham quan. Ví dụ như Hà Viên ở Dương Châu, bên cạnh sảnh Hồ Điệp tại lầu chính khu vườn có hai đường hành lang cao hai tầng có thể liên kết cả khu vườn, quanh co uốn khúc, chạy men theo địa hình. Chính giữa và phía Đông khu vườn cũng được tách biệt ra bởi hành lang này, thông qua hai tầng cửa sổ chạm trổ, có thể nhìn thấy cảnh vật hai bên, tuy khép kín nhưng lại không hoàn toàn khép kín, tách biệt nhưng không hoàn toàn cô lập, cho ta cảm giác sâu thẳm và xuyên suốt.

Nghệ thuật văn học cổ điển Trung Quốc, đặc biệt là thơ từ thi họa có ảnh hưởng rõ rệt đối với nghệ thuật tạo vườn. Nhà thơ, họa sĩ thông qua cảnh sắc vườn cảnh mà có được những nguồn cảm hứng sáng tác, và ngược lại cảnh đẹp trong vườn cũng mượn ý và cảnh giới trong thơ, từ, phú, họa

để xây dựng và vun đắp khu vườn, hai mặt này tương tác và hỗ trợ lẫn nhau, làm nổi bật cho nhau.

Chuyết Chính Viên là một trong những khu vườn nổi tiếng ở Tô Châu, bắt đầu xây dựng từ giữa đời Minh, đến nay đã có hơn 500 năm lịch sử, là tác phẩm tiểu biểu của vườn cổ tư nhân Giang Nam. Khu vườn này do Vương Hiến Thần, quan Ngự Sử giữa đời vua Gia Tĩnh đời nhà Minh (1522 - 1566) xây dựng, lấy ý "chuyết giả chi vĩ chính" trong bài phú *Nhàn cư phú* của Phan Nhạc đời Tây Tấn (247 - 300) để đặt tên vườn, biểu thị sự bất đắc chí của chủ vườn, xây vườn để giãi bày tâm sự. Họa sĩ Văn Chính Minh đời Minh (1470 - 1559) đã nhiều lần vẽ tranh cho khu vườn này, nổi tiếng nhất là bức *Chuyết Chính Viên tam thập nhất cảnh đồ*. Chủ vườn Thoái Tư Viên ở Tô Châu cũng là viên quan bị mất chức về quê, khu vườn này lại được lấy tên từ ý "tiến tư tận trung, thoái tư bổ qua" trong *Tả truyện*; còn Ký Tiêu Sơn Trang ở Dương Châu thì lấy ý thơ trong bài *Quy khứ lai từ* của Đào Uyên Minh (365 - 427) đời nhà Tấn: "Ỷ nam song dĩ ký ngạo, đăng đông cao dĩ thư khiếu" để đặt tên.

Ngoài sự kỹ lưỡng trong việc đặt tên vườn, những văn nhân nho sĩ tạo vườn còn thường kết hợp với những câu đối, thi từ, đề vịnh, làm tăng sự hiểu biết của du khách đối với cảnh sắc, khiến cho khu vườn mang đậm chất thơ. Sảnh chính của Chuyết Chính Viên là sảnh hoa sen, mượn ý từ bài *Ái liên thuyết* của Chu Đôn Di viết về hoa sen: "Hương viễn ích thanh", và đặt tên sảnh là Viễn Hương Đường, biểu thị chủ vườn cũng thanh cao như sen vậy; gần hồ xây Lưu Thính Các, cảnh sắc cũng lấy hoa sen làm chủ thể, nhưng lại mang ý thơ và cảnh giới như câu thơ của Lý Thương Ẩn: "Thu âm bất tán sương phi vãn, lưu đắc tàn hà thính vũ thanh" (tạm dịch: Bóng thu chưa khuất, sương chiều xuống, Còn lại sen tàn nghe tiếng mưa). Hai câu đối khắc trên hai trụ đá ở Thương Lãng Đình "Thanh phong minh nguyệt bổn vô giá, Cận thủy viễn sơn giai hữu tình" (Trăng thanh gió mát là vô giá. Nước gần núi xa thật hữu tình). Lời thơ hoa mỹ, ý thơ sâu lắng, là những câu thơ đẹp hiếm thấy.

Phong cảnh trong vườn thay đổi theo mùa, mỗi mùa khác nhau thì cảnh sắc trong khu vườn cũng thay đổi theo. Ngay cổng vào ở phía nam của Sảnh Hoa Quế tại vườn Cá Viên của Dương Châu, trước cổng trồng trúc, thanh thoát nhẹ nhàng, giữa chúng đặt những hòn đá xen kẽ nhau, một thật một giả, tạo nên cảnh mùa xuân; phía Tây Bắc khu vườn là Hồ Thạch Hạ Sơn, hang động sâu thẳm, thoáng đãng mát mẻ; Thu Sơn là một ngọn núi đá vàng, mọc lên sừng sững, cao và rất dốc, nhưng rất hùng vĩ, mỗi khi hoàng hôn, ánh chiều tà phản chiếu lên ngọn núi, màu sắc rực

Hòn non bộ bốn mùa ở Cá Viên, Dương Châu.

rỡ, tựa như một bức tranh thu; trong khu vườn nhỏ hướng Đông Nam, ven tường chồng xếp những viên gạch trắng, tượng trưng cho tuyết mùa đông, và xây cửa sổ trên mặt tường để tạo hiệu quả gió rít, đây là cảnh mùa đông. Một khu vườn nổi tiếng khác ở Dương Châu - Hà Viên, người thiết kế vườn căn cứ vào tính mùa vụ của thực vật, trong vườn gieo trồng rất nhiều loại thực vật như hoa Bích Ngô, Đan Quế, Mẫu Đơn, Thược Dược, chuối, v.v.., tạo nên phong cảnh bốn mùa khác nhau, nắng xuân rực rỡ, sự mát mẻ mùa hè, cảm giác u buồn của mùa thu và sự đìu hiu của mùa đông.

Cuộc sống vật chất và cuộc sống tinh thần của rất nhiều văn nhân nho sĩ đều không thể rời xa những khu vườn, trong vườn đâu đâu cũng đều có thể cảm nhận được cảm xúc, ý vị và hơi thở của thi sĩ. Những khu vườn này không những được cấu thành bởi núi non sông nước, đình đài gác tía, tất cả những thứ có liên quan đến vườn và những thứ làm tăng vẻ đặc sắc của vườn đều là bộ phận cấu thành khu vườn, từ văn phòng tứ bảo đến những cảm xúc, những câu truyện trần gian, chính những thứ này đã tổng hợp lại và tạo nên nét văn hóa độc đáo của xã hội cổ đại Trung Quốc, và cũng là bối cảnh hình thành nên phong cách viên lâm Trung Quốc.

KIẾN TRÚC THÔN QUÊ

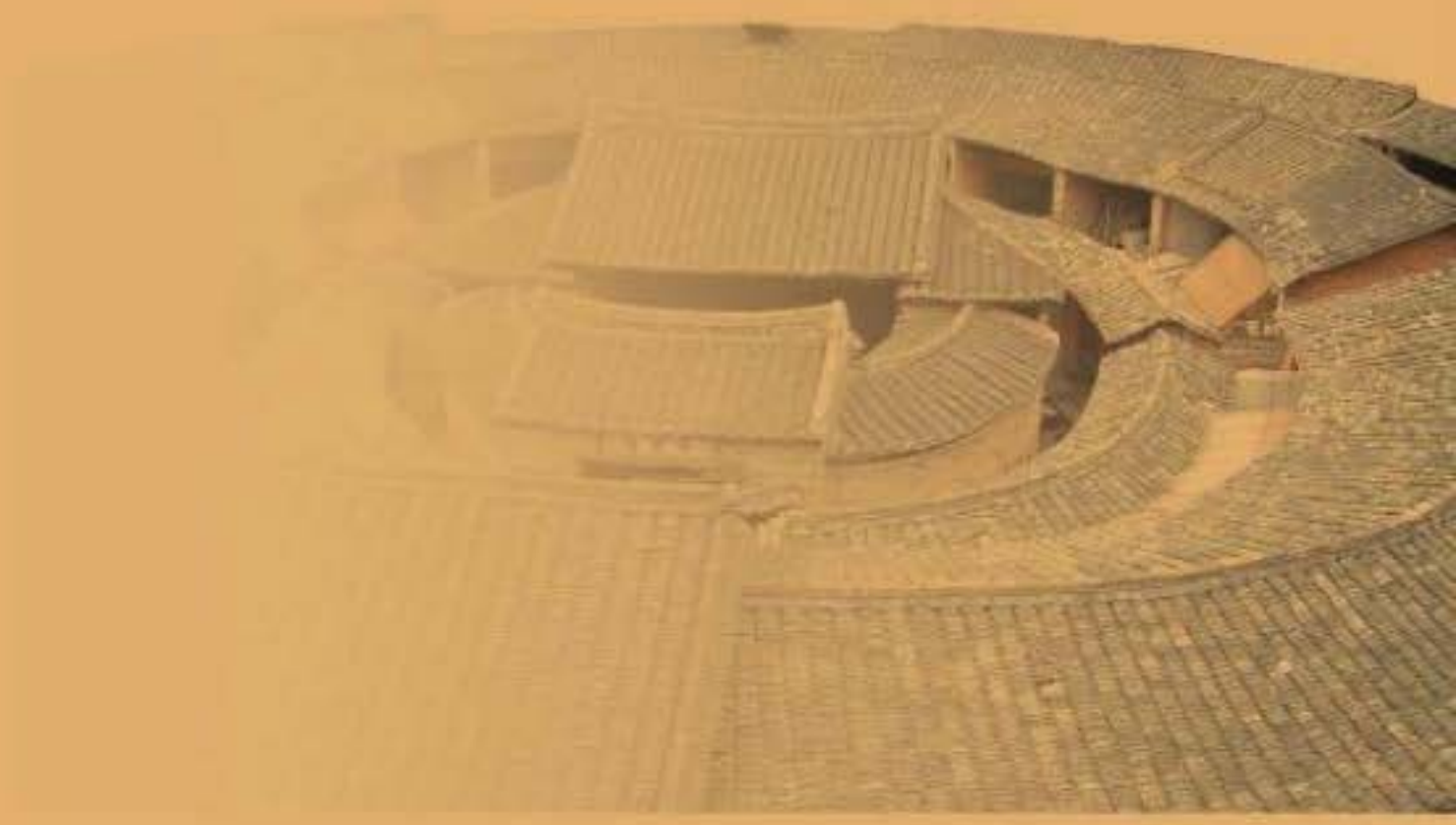

Kiến trúc thôn quê là kiến trúc tại thôn quê, bản địa, chủ yếu là nhà ở và cũng bao gồm cả từ đường, hý lầu, bia lầu, v.v.. Sự xuất hiện của kiến trúc thôn quê Trung Quốc có liên quan mật thiết đến sinh hoạt của người dân, nó phản ánh tình hình sản xuất, phong tục tập quán, sự khác biệt dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo của nhân dân, đồng thời cũng là thành quả của xu hướng thẩm mỹ và ý thức xã hội của của nhân dân.

Tư tưởng lý luận tông pháp và học thuyết âm dương ngũ hành có ảnh hưởng sâu sắc đến cách phân chia mặt bằng, kết cấu không gian và cách bày trí cảnh vật của kiến trúc thôn quê truyền thống Trung Quốc. Sự phân bố nhà ở truyền thống Trung Quốc thường là để thích ứng nhu cầu sinh hoạt gia tộc, từ phủ đệ đồng tông đồng tổ, đồng trại và đồng tộc, cho đến các đình viện (nhà xây kết hợp sân vườn), đều gắn kết với nhau qua mối quan hệ thân thích. Người Trung Quốc có truyền thống tôn kính tổ tiên, từ đường dùng để cúng tế tổ tiên, nó luôn là kiến trúc quan trọng nhất trong ngôi nhà, thậm chí là của cả ngôi làng, những kiến trúc khác đều lấy từ đường làm trung tâm, "Lễ" trong luân lý Tông pháp cổ đại Trung Quốc chú trọng tôn thờ cha mẹ, thứ tự vai vế, nam nữ. Biểu hiện trong bố cục kiến trúc, trước tiên là căn nhà của ông bà được bố trí ngay tại trung tâm của cả quần thể kiến trúc, nhà của con cháu sẽ được thiết kế đặt tại hướng Đông và Tây nằm hai bên gian nhà chính; phòng của cha và con, cháu cũng được bài trí và thiết kế theo trật tự tôn ti. Sự khác biệt giữa nam và nữ chủ yếu thể hiện ở chỗ giới hạn và quy định về quyền tự do hành vi và quyền tự do nhân thân, điều này được phản ánh qua sự phân bố không gian, phòng nam thì ở gian nhà ngoài, phòng nữ sắp xếp ở gian nhà trong, thông thường phụ nữ không được tự ý bước ra nhà trước, người ngoài cũng không được tự ý bước vào nhà sau, người ta thường có thói quen gọi vợ là "nội nhân" cũng chính từ đây mà có.

"Phong thủy" là học thuyết âm dương ngũ hành cổ đại Trung Quốc, là cơ sở trong việc xem nhà cửa, mồ mả. Vì người xưa cho rằng "phong thủy trong kiến trúc có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hưng thịnh của gia tộc, vì vậy khi họ xây dựng nhà cửa, điều đầu tiên cân nhắc là sự tốt, xấu về "phong thủy", lấy thuyết "phong thủy" để hướng dẫn lựa chọn địa điểm đất đai, bố cục mặt bằng và kết cấu không gian, v.v..

Đất nước Trung Quốc rộng lớn, dân số đông đúc, môi trường địa lý tự nhiên và phong tục tập quán mỗi dân tộc khác nhau, khiến cho nhà cửa các vùng trên cơ sở tuân thủ các quy luật cơ bản của kiến trúc truyền thống Trung Quốc, mang đậm nét đặc sắc của khu vực và phong tục tập quán dân tộc. Những nhà ở này không những chú trọng kiến trúc, mà chủng loại cũng rất đa dạng, dưới đây xin được giới thiệu vài kiểu kiến trúc nhà ở có tính tiêu biểu nhất.

Tứ hợp viện Bắc Kinh

Nhà ở truyền thống ở miền Bắc Trung Quốc có đặc điểm chung là lấy sân vườn (hoặc giếng trời) làm trung tâm, theo nguyên tắc nội hư ngoại thực và áp dụng bố cục đối xứng qua trục chính để bài trí thiết kế các loại phòng ốc. Trong đó, tứ hợp viện Bắc Kinh tồn tại trong thời gian dài, do đó đã ứng dụng cách kiến trúc của cung đình một cách tự nhiên, phù hợp với nhu cầu của thể chế gia đình trong xã hội Trung Quốc cổ đại và nhu cầu luân lý, tôn giáo, nó là loại nhà cửa điển hình nhất trong kiến trúc nhà ở Trung Quốc cổ đại.

Tứ hợp viện Trung Quốc thường áp dụng bố cục đối xứng qua trục chính từ Nam đến Bắc để thiết kế phòng ốc và sân vườn, cổng chính đặt tại góc Đông Nam, theo như phong thủy và vị trí bát quái thì đây là cửa cát lợi nhất, có thể đem lại tài lộc. Sau khi vào cửa sẽ gặp ngay bức tường điêu khắc chạm trổ rất tinh tế, gọi là "ảnh bích", người xưa thường dùng "ảnh bích" để trừ tà, về mặt nghệ thuật không gian mà nói, nó thể hiện sự biến hóa, và là bức tường che chắn, cách biệt với thế giới bên ngoài, đáp ứng nhu cầu yên tĩnh và riêng tư của nhà ở gia đình.

Rẽ về hướng Tây là nhà trước vừa nhỏ lại vừa hẹp, gian phòng sau nhà Nam dùng làm phòng khách, phòng học, phòng tài vụ hoặc nhà kho. Phía Bắc nhà trước là cửa thứ hai của ngôi nhà, nó nằm trên trục chính hai bên

Cổng chính tứ hợp viện Bắc Kinh.

Hành lang tứ hợp viện.

trái và phải mái nhà trước có hai cột trụ nhưng không chạm đất mà chỉ đến giữa không trung, dưới cột trụ khắc những họa tiết hoa văn, vì vậy được gọi là "cửa hoa treo", hầu hết những cửa này đều rất tráng lệ, là điểm nhấn của cả ngôi nhà. "Cửa hoa treo" dùng để tách gian nhà trong với gian nhà ngoài, nó là cửa ranh giới nhà trong và nhà ngoài, nếu là nhà có nhiều tầng cửa và có sảnh đường thì nó sẽ được dời đến sau sảnh đường, trở thành cửa phòng ngủ trong bố cục "trước là sảnh đường sau là nhà ngủ".

Bên trong "cửa hoa treo" chính là gian nhà chính của tứ hợp viện, trong nhà trồng cây trồng hoa, tạo nên một môi trường sống thoải mái và yên tĩnh. Căn nhà chính tọa Bắc hướng Nam của phía Bắc ngôi nhà là chủ thể của tứ hợp viện, vì thời Minh - Thanh có quy định đối với đẳng cấp nhà ở, "nhà ở của dân thường không được quá tam gian ngũ giá", đại đa số là nhà ba gian, hai bên có hai gian nhỏ. Từng phòng đối xứng với nhau nằm hai bên ngôi nhà. Sau nhà chính có sân vườn nhỏ, trong sân có một dãy phòng gọi là "trảo phòng", là gian nhà cuối cùng của cả ngôi nhà.

Các gian nhà trong tứ hợp viện đều được sắp xếp dành cho chủ nhân theo thứ tự già trẻ lớn bé: Trong các gian nhà chính là chỗ ở của chủ nhân (trưởng bối), gian giữa để cung phụng bài vị tổ tiên, giống như một từ đường nhỏ; các phòng hai bên gian nhà chính dành cho con cháu ở (vãn bối). Những gian nhà khác bất luận là ngang dọc hoặc cao thấp, trang trí cũng như xây dựng đều phải thấp hơn gian nhà chính, kết cấu như vậy biểu thị quan hệ tôi tớ, chính phụ, nội ngoại, nổi bật sự tôn kính tổ tông và uy thế phụ quyền, khiến cho gian nhà chính không những là trung tâm sinh hoạt chính của cả gia đình, mà còn là biểu tượng của đời sống tinh thần gia tộc.

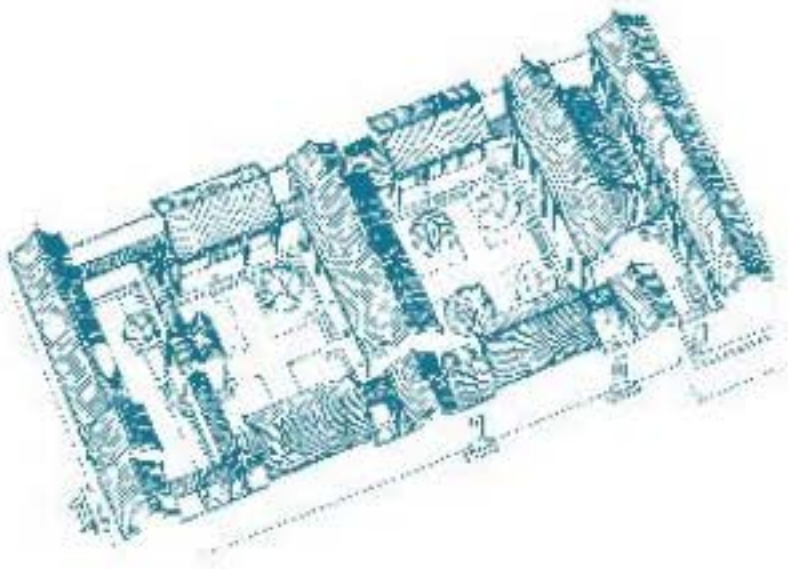

Bản phác thảo trục đo của tứ hợp viện.

Sự hình thành của tứ hợp viện còn có một cái hay là, nó có thể "mở rộng" không gian vô tận. Tùy theo nhu cầu sinh hoạt hoặc gia tăng nhân khẩu trong gia đình, có thể hình thành nhiều tầng cửa nhiều lớp nhà, cũng có thể mở rộng theo chiều ngang trục chính hoặc nhiều đường song song, bằng cách vận dụng hành lang và các bức tường để nối kết và che chắn, kiểu nhà ở này phù hợp với truyền thống gia tộc Trung Quốc cổ đại và phương thức phát triển của nó.

Ngoại trừ tứ hợp viện Bắc Kinh ra, miền Nam tỉnh Hà Bắc và các tỉnh khác như tỉnh Sơn Tây, tỉnh Thiểm Tây, tỉnh Hà Nam, v.v., mùa hè nắng nóng, khuôn viên nhà theo kiểu Nam Bắc dài và hẹp, nhằm tránh cái nắng nóng của mặt trời; những vùng Tây Bắc như Cam Túc, Thanh Hải, để phòng chống bão cát và giá lạnh, tường nhà thường cao và dày, gọi là "Trang Khoa"; vùng Đông Bắc đất rộng người thưa, khí hậu giá lạnh, khuôn viên nhà thường rất rộng để có thể đón được nhiều ánh nắng mặt trời hơn. Với nhu cầu thích ứng môi trường, tứ hợp viện ở các vùng cũng có những đặc điểm khác nhau.

Nhà hang Tây Bắc (Tây Bắc dao động)

Vùng trung du sông Hoàng Hà của Trung Quốc có một lớp đất vàng dễ đào khoét, đồng thời có tính năng tránh rét, giữ ấm, vì vậy người ta đã đào hang động để xây dựng kiểu nhà ở rất đặc biệt với cái tên dao động, được phân bố rộng rãi tại các tỉnh thành như Cam Túc, Thiểm Tây, Sơn Tây, Hà Nam và Ninh Hạ, v.v..

Dao động là một kiểu kiến trúc giữ gìn sinh thái tự nhiên hết mức có thể, nó dựa vào địa hình, không giống như những kiến trúc khác có hình dáng cụ thể, phong cách nghệ thuật của kiểu kiến trúc này được biểu hiện qua màu sắc, chất liệu của hoàng thổ và tính tinh xảo trong cấu trúc

Lò giếng trời - nhà hang tại huyện Thiểm, tỉnh Hà Nam.

không gian nội bộ, mang nét thô sơ, đôn hậu, chất phác của không khí làng quê. Dao động gồm ba loại lớn: nhà hang vách núi, nhà hang đất và cố dao.

Nhà hang vách núi là kiến trúc trực tiếp khoét động theo chiều ngang thành dao, nó dựa vào vách núi tự nhiên và ven theo khe núi, cao thấp khác nhau. Với lớp đất tường vách núi dày dạn ấy trên dao động vẫn có thể khoét động, gọi là "thiên dao", dùng đường núi hoặc thang gạch nối liền với mặt đất, trong nhà thì có thể dùng thang bộ để tương thông với nhau. Bên ngoài dao động thường dùng tường đất ngăn thành những gian nhỏ, hoặc kết hợp với nhà hang gạch hình thành nên tam hợp viện, tứ hợp viện, thậm chí là kiểu nhà lớn hai tầng cửa.

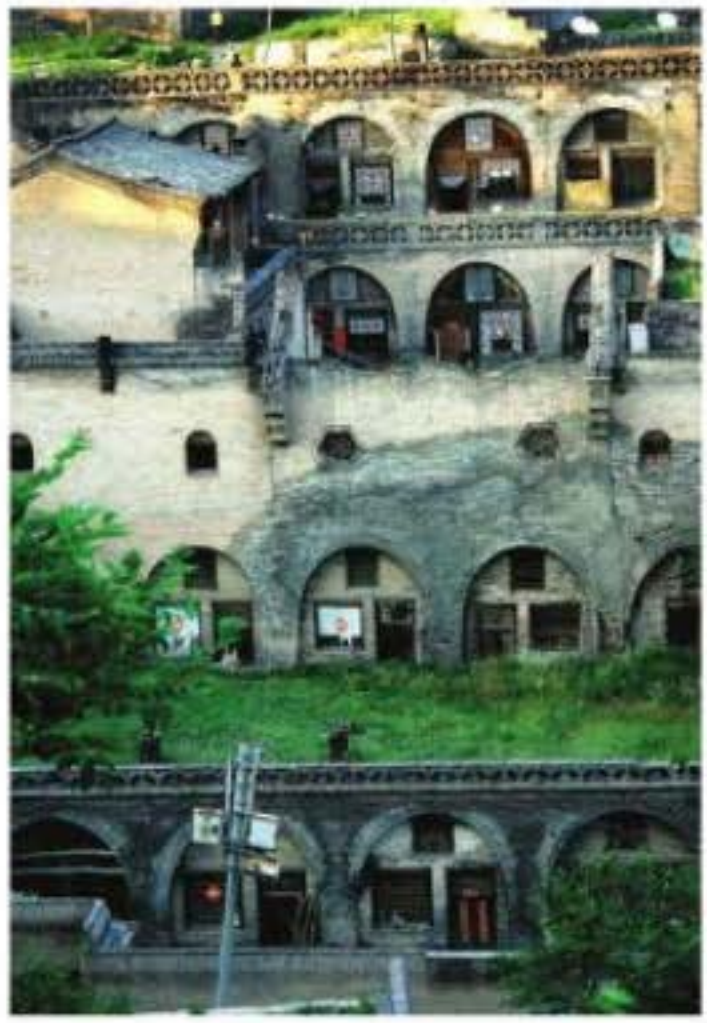

Một ví dụ điển hình của nhà hang nhiều tầng - khu dân cư dao động Sư Gia Câu, tỉnh Sơn Tây.

Dao động giếng trời là kiến trúc khoét một cái hầm dưới mặt đất để tạo thành nhà ở nằm sâu dưới đất, sau đó đào các dao ngang ở bốn phía tường. Những thang bộ dài để xuống nhà hang khi thì nằm trong nhà, khi thì ở ngoài nhà và bắc qua hang động đi vào trong sân nhà; có loại thang trực tiếp đi vào, có loại quanh co, có loại đi vòng, nhiều loại khác nhau, làm tăng sự thú vị của loại quần thể kiến trúc dao động giếng trời này.

Cố dao thực chất là dùng các tảng đá lớn hoặc các viên gạch nung với kích cỡ lớn đem xếp thành các hang động nhô lên mặt đất, sau đó dùng hoàng thổ đắp một lớp thật dầy lên trên. Loại cố dao phổ biến nhất là cố dao ba lỗ, đồng thời lấy nó làm đơn vị cơ bản xây thành tam hợp viện, Tứ hợp viện; cũng có loại kết hợp với nhà gỗ, và luôn lấy cố dao làm gian nhà trên, để tận dụng tính năng mùa đông thì ấm mùa hè thì mát của dao động.

Dao động tuy hình thức kiến trúc rất khác biệt so với những kiểu nhà ở khác, nhưng về mặt kết hợp không gian thì vẫn giữ truyền thống bố cục của nhà dân. Rất nhiều dao động đều lấy bắc dao (nhà nằm hướng bắc) làm chính, dùng làm nơi sinh hoạt hoặc phòng ngủ của trưởng bối, đông dao và tây dao dùng làm phòng ngủ, nhà bếp hoặc nhà kho, phía nam ngoài lối vào ra còn thường dùng làm nhà vệ sinh, chuồng gia súc, v.v.., cổng chính đặt tại hướng đông nam, mối quan hệ không gian rất giống bố cục của tứ hợp viện. Có thể thấy được rằng, cho dù là hình thức kiến trúc nhà ở và vật liệu xây dựng thay đổi thế nào đi nữa, nhưng bản chất của nó không hề thay

Cụm bài phương Đường Việt huyện Hấp, tỉnh An Huy.

Thôn Hoằng, huyện Mặc, tỉnh An Huy.

đổi, vẫn là kiểu nhà có khuôn viên bên trong, đây là kết quả của việc chịu sự ảnh hưởng của hình thái xã hội tông tộc phong kiến cổ đại.

Kiến trúc nhà ở Huy Châu

Nhà cửa thôn làng ở Huy Châu, được xây theo bố cục tựa non kề nước, khung cảnh thiên nhiên nên thơ. Vào đời nhà Minh - Thanh, phong thủy là một trong những vấn đề mà người Huy Châu quan tâm nhất, vì rằng "đất tốt không thể không có nước", mỗi một thôn làng đều có dòng nước chảy qua, "thủy khẩu" là yết hầu phong thủy của cả làng, liên quan đến nhân khẩu gia đình, tài lộc và sự hưng suy của gia đình. Còn phải xây kiến trúc có tính biểu tượng tại thủy khẩu, để khóa chặt quan khẩu, như lộ đình của Đường mạc, bài phương ở Hưu Ninh, tháp ở núi Bích huyện Mặc v.v.., và tại Đường Việt thuộc địa phận huyện Hấp còn có bảy tấm bài phương (bia) tuyên dương những gương hiếu tử, dân lành, những sự tích về các phụ nữ tiết hạnh, được đặt liên tiếp tại con đường lớn trước cổng làng, trông rất khí thế.

Huy Châu mang nặng truyền thống chế độ gia tộc, người dân sinh sống theo họ tộc, từ đường là trung tâm của gia tộc, thông qua phong tục cúng bái tổ tiên và sinh hoạt gia tộc, đã kết nối vững chắc và đoàn kết mọi người trong dòng họ dưới bài vị của cùng một tổ tiên, hình thành những tổ chức huyết thống chặt chẽ, và con cháu đều dựng nhà xung quanh từ đường.

Bố cục mặt bằng điển hình của cư dân Huy Châu là áp dụng hình thức khuôn viên giếng trời, loại kiến trúc này lưu hành tại Giang Tô, Chiết Giang, An Huy, Giang Tây. Thông thường ngay bên trong lối vào cổng chính có một giếng trời, giếng trời là trung tâm của ngôi nhà, các gian nhà đều dẫn nước về giếng trời, người dân địa phương gọi là "tứ thủy quy đường", có nghĩa là tiền tài không chạy ra ngoài. Sau đó là loại nhà chính nửa mở, hai bên trái, phải là phòng ngủ, sau nhà chính là cầu thang, nhà

Bài phương là một loại kiến trúc đặc sắc của Trung Quốc như kiểu cửa động (tương tự như cổng tam quan của Việt Nam), xét về dụng ý xây dựng, có thể chia làm bốn loại: một là, bài phương công đức, ghi lại công đức của một người nào đó; hai là, bài phương tiết hạnh, đa số là biểu dương những gương liệt nữ tiết phụ; ba là, đánh dấu thành tích cuộc thi khoa cử, đa số là bài phương gia tộc, mục đích là để rạng danh tổ tiên; bốn là, bài phương biểu tượng, thường được đặt tại đường cái và cửa vào thôn, làng, dùng để ngăn cách giữa các không gian.

bếp, v.v.. cũng có nhà đặt cầu thang giữa không gian nhà chính và nhà cánh trái và cánh phải; trên lầu có hành lang vòng, bố cục không gian giống nhà dưới. Xung quanh nhà được bao vây bởi những bức tường trắng, tường trắng ngói xanh, cao thấp khác nhau, tạo cảm giác thanh thoát thoáng đãng, nhẹ nhàng, tao nhã.

Huy Châu có nhiều thương gia, nhà ở đa số là phú thương xây dựng, họ cho chạm trổ điêu khắc trên những cột nhà hoặc xà nhà trong gian nhà chính để phô trương thanh thế và sự giàu có, vì vậy nhà cửa Huy châu nổi tiếng bởi "tam điêu" là khắc gỗ, khắc gạch và khắc đá. Nhằm phòng chống hỏa hoạn từ nhà bên lan sang hoặc nhà mình lan sang nhà bên ảnh hưởng đến hàng xóm, họ đã cho xây những bức tường ngăn lửa cao vời vợi, và kiểu tường cũng dần dần phát triển thành một loại hình trang trí, ví dụ như các loại tường hình đầu ngựa, tường hình cung tên, tường hình mây, v.v.. và sự cao thấp không bằng phẳng của những bức tường này đã mang lại tính tiết tấu độc đáo cho nhà ở Huy Châu.

Chi tiết bản gỗ khắc của nhà dân Huy Châu.

Kiểu mái "tường đầu ngựa".

Nhà ở vùng núi Ba Thục

Ba Thục nằm vùng Tây Nam Trung Quốc, có bề dày lịch sử và nền văn hóa lâu đời, mật độ dân số lớn, nhưng địa thế hiểm trở, nên mới gọi "Thục đạo chi nan, nan vu thượng thanh thiên" (đường lên Thục gian khó, còn khó hơn lên trời), vì vậy nhà ở tại vùng Ba Thục đều liên quan đến địa hình cao thấp này. Về mặt bố cục, các nhà chính chủ yếu vẫn có trục chính, còn lại hình dạng lớn nhỏ của những gian nhà phụ và sân vườn đều không nhất thiết phải giống nhau. Để thích ứng đặc điểm địa hình miền núi, kiểu nhà và hướng nhà đều được thiết kế nương theo địa hình, nhìn chung có mấy loại như sau:

"Đài": Áp dụng cho địa hình hơi dốc, giống như khai khẩn ruộng bậc thang vậy, san bằng từng lớp mặt bằng dốc, và cao dần lên, tạo nên nhiều khoảng trống rộng rãi. Và cứ thế, nhà cửa sẽ được bố trí theo hướng cao dần, tầng tầng lớp lớp, khí thế phi phàm.

"Thiêu": Áp dụng cho địa hình chật hẹp, xây thiêu lầu hoặc hành lang từ trên những tầng lầu, để mở rộng không gian trong nhà.

"Đà": Áp dụng cho địa hình tương đối bằng phẳng, căn cứ vào chỗ địa hình cao nhất xây thẳng theo các bậc dốc. Cách này thường áp dụng cho gian nhà hai bên nhà chính, nóc nhà xây theo hình dạng bậc thang, nhẹ nhàng sinh động.

"Pha": Cũng căn cứ vào chỗ địa hình cao nhất xây thẳng theo các bậc dốc, độ dốc bằng hơn "Đà", chỉ chia nền đất trong khuôn viên nhà ra thành những độ cao khác nhau, mặt nhà vẫn giữ tính liên tục trong bố cục tổng thể.

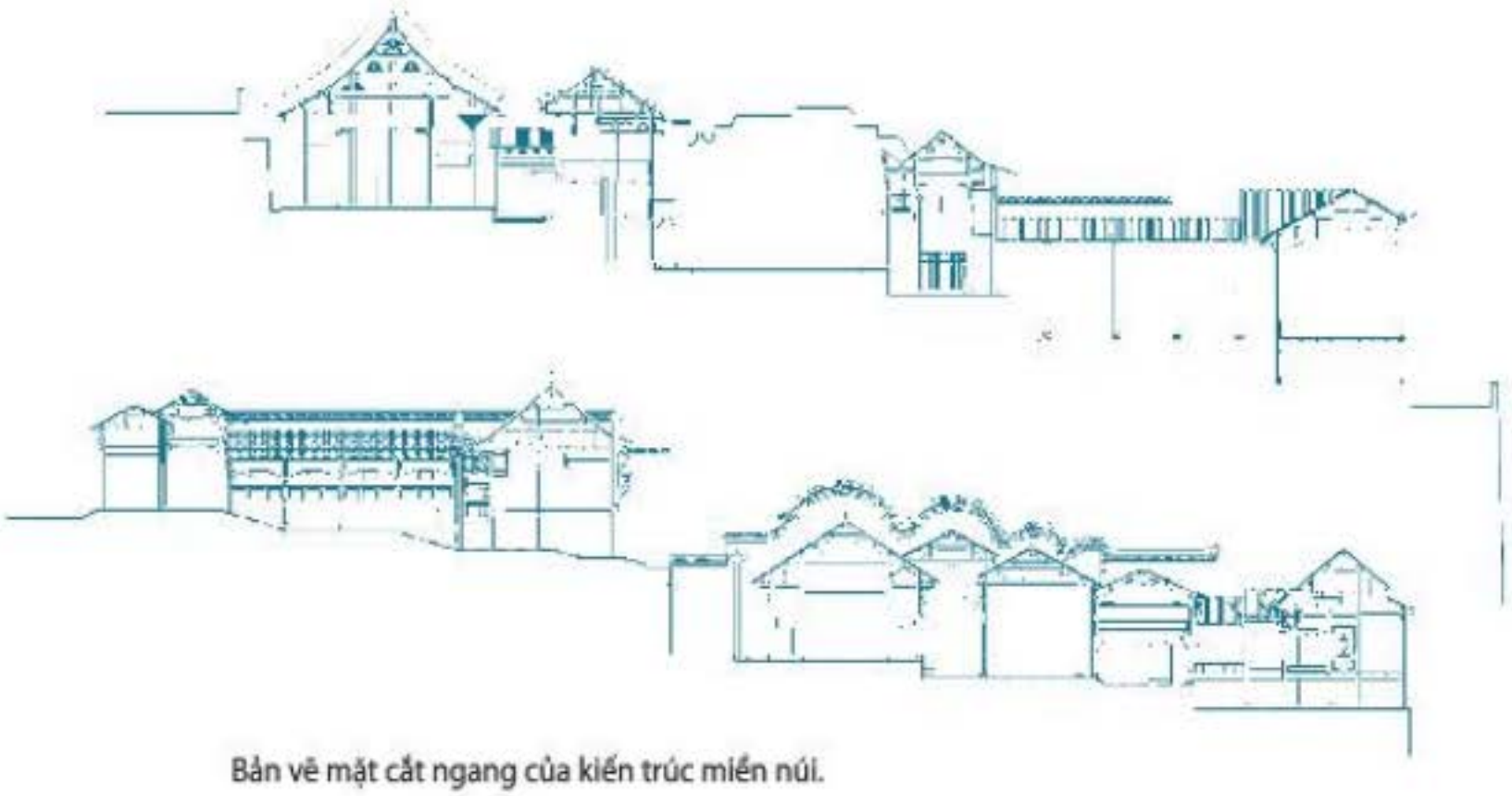

Bản vẽ mặt cắt ngang của kiến trúc miền núi.

"Toa": Đây là loại kéo dài nóc nhà ra sau, hình thành những gian nhà trước cao sau thấp, cách xây này thường dùng cho xây nhà hai bên nhà chính. Khi gian nhà hai bên song song với độ cao cao nhất, nền nhà gian nhà chính thấp hơn nền nhà gian nhà hai bên, và có thể kéo dài ra rất xa.

"Điếu": Xây nhà trên dốc rất khó gia tăng độ sâu, vì vậy dùng biện pháp treo để cho không gian của các phòng trên lầu có thể mở rộng. Các tầng lầu nhô ra ngoài vừa có thể mở rộng diện tích ngôi nhà, vừa có tác dụng che nắng che mưa cho cổng ra vào dưới nhà, tạo hình ngôi nhà càng sinh động hơn. Một số nhà do địa thế quá dốc, nên trụ cột của lầu treo này rất cao, có cột cao hơn hai tầng lầu; có một số dân men theo dốc núi xây nhà ở, và cứ thế từng tầng một hướng ra ngoài. Lối kiến trúc này có rất nhiều tại vùng lân cận Trùng Khánh là ven sông Trường Giang và Gia Lăng, vô cùng đặc sắc.

Kiến trúc nhà ở tại Trùng Khánh đa phần xây dọc bờ sông, địa thế cao thấp không đều.

Thổ lâu Phúc Kiến (nhà lầu đất Phúc Kiến)

Vùng Vĩnh Định, Long Nham, Chương Bình và Chương Châu phía Nam tỉnh Phúc Kiến, có rất nhiều nhà lầu đất của người Hẹ. Thổ lâu có diện tích lớn, thông thường là ba đến bốn tầng, tổng chiều cao có thể lên tới 12 hoặc 13 m, tường ngoài dày khoảng một đến hai mét được xây bằng đất sét, là một trong những loại nhà ở có kiến trúc đặc sắc và gây sự chú ý nhất. Thổ lâu Phúc Kiến tiêu biểu nhất có 3 loại: lầu tròn, lầu vuông và lầu ngũ phượng, ngoài ra còn có rất nhiều loại nhà có hình dáng khác lạ.

Người xây dựng thổ lâu là những người Hán, vì tránh chiến loạn đã từ Trung Nguyên di cư xuống miền Nam vào 1.000 năm trước, những người dân tộc Hán này chủ yếu là người Hẹ. Vì xã hội bất ổn, thổ phỉ, đạo tặc hoành hành khắp nơi, nên kiểu kiến trúc này được dùng sinh hoạt cho gia tộc, có thể chứa hàng trăm người, là phương pháp phòng ngự bảo vệ an toàn cho gia tộc của người Hẹ.

Người Hẹ có gốc gác tại Trung Nguyên, tổ tiên của người Hẹ di dời xuống miền Nam đều là tầng lớp sĩ tộc, đó là những ông quan trong triều,

những hộ giàu có ở Trung Nguyên, người Hẹ rất hãnh diện và nhớ mãi lịch sử làm quan tại Trung Nguyên của tổ tiên, dù cho nền văn hóa của người Hẹ không ngừng thay đổi và phát triển theo lịch sử, nhưng nó vẫn có sự liên hệ mật thiết với truyền thống văn hóa của dân tộc Trung Hoa, đâu đâu cũng thể hiện sự ảnh hưởng của lễ chế phong kiến Trung Nguyên. Sự ảnh hưởng này được thể hiện trên cấu trúc thổ lâu, thể hiện qua những đặc điểm như đối xứng qua trục chính, đặc điểm hướng về trung tâm, thống nhất hoàn chỉnh, chủ thứ phân minh.

Tiêu biểu cho loại lầu tròn là Thừa Khải Lâu thuộc địa phận huyện Vĩnh Định, tỉnh Phúc Kiến. Thừa Khải Lâu được xây dựng vào năm 48 đời vua Khang Hy nhà Thanh (1709), sau ba năm thì hoàn công, đường kính dài 62,6 m. Thừa Khải Lâu tổng cộng có bốn vòng, vòng ngoài có bốn tầng, tầng trệt dùng làm nhà bếp, tầng hai là nhà kho, tầng ba và tầng bốn là phòng ngủ, mỗi tầng đều có hành lang trước liên thông nhau; vòng hai và vòng ba đều là tầng đơn; vòng bên trong cùng là tổ đường của cả tòa lầu, cùng nằm trên trục chính với cổng ngoài đặt tại hướng Nam.

Bốn mặt lầu vuông đều cao ba đến bốn tầng, trong khuôn viên nhà cũng đặt tổ đường nằm trên cùng đường trục chính với cổng chính bên ngoài. Hầu hết bề ngoài và trong khuôn viên nhà của loại kiến trúc lầu vuông đều có gia công thêm những kiến trúc khác, người dân địa phương gọi nó là "Thố", những vật kiến trúc này kết hợp với thổ lâu một cách hài hòa và rất là thỏa đáng, thể hiện mối quan hệ tôi tớ, trở thành một bộ phận không thể tách rời trong thổ lâu, sáng tạo nên hình thức không

Quần thể kiến trúc thổ lâu ở Sơ Khê, tỉnh Phúc Kiến.

gian phong phú đa dạng, muôn màu muôn vẻ, và là một hình tượng quần thể kiến trúc tuyệt đẹp.

Lầu vuông hay lầu tròn thì tại vị trí trung tâm ngôi nhà đều có tổ đường, để thờ phụng bài vị tổ tiên, cũng là nơi tổ chức các lễ nghi. Với đặc thù sinh sống theo dòng họ trong thổ lâu, tổ đường là nơi chí cao vô thượng. Tôn kính tổ tiên là phẩm chất truyền thống tốt đẹp, là cầu nối đoàn kết tình máu mủ ruột thịt. Tổ đường được đặt tại vị trí chủ yếu nhất và ngay giữa trung tâm tòa nhà,
đây không những là một tập tục sùng bái đơn thuần, đối với người di dân cũng như những người Hẹ từ Trung Nguyên di dân xuống miền Nam thì có lẽ rằng nó còn bao hàm ý nghĩa sâu sắc là sự không quên cội nguồn, không quên tổ tiên của người dân ở đây.

Lầu tròn Chấn Thành tại Vĩnh Định, tỉnh Phúc Kiến, xây năm 1912.

Lầu ngũ phượng có hình thức rất nổi bật trong kiến trúc thổ lâu. Trên đường trục chính chia làm ba gian lớn, gian trước (hạ đường) là cổng, có địa thế hơi thấp; gian giữa (trung đường) là tổ đường, dùng làm nơi tiếp khách, và là nơi cử hành các hình thức nghi tông pháp, là trung tâm của cả tòa nhà, có địa thế hơi cao; gian nhà sau (hậu đường) là lầu chính gồm ba đến năm tầng, đứng sừng sững tại phía bắc của trục chính, là nơi ở của trưởng bối, là kiến trúc cao nhất của cả tòa nhà. Giữa ba gian nhà có hành lang liên kết chúng lại với nhau, ngăn thành hai khuôn viên nhà. Cánh trái và cánh phải xây hai gian nhà theo hình dáng bậc thang, từ cao xuống thấp, từ ba tầng giảm dần còn hai tầng rồi một tầng, tựa như hai cái cánh của ba gian nhà ở giữa, là chỗ ở của những người có vai vế thấp hơn.

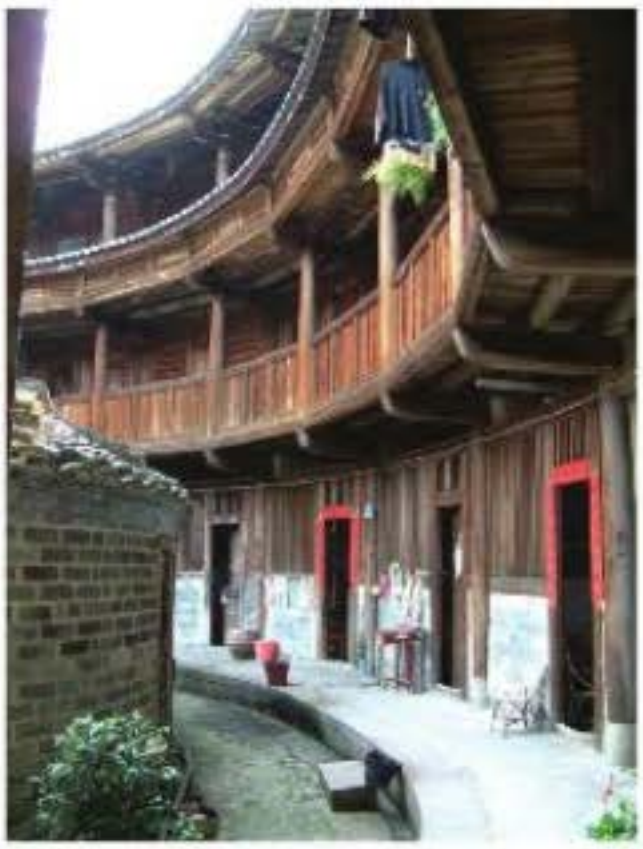

Cảnh quan bên trong Kiểu Phúc Lâu thuộc địa phận thị trấn Hồ Khang, huyện Vĩnh Định.

"Ngũ phượng" của lầu ngũ phượng để chỉ năm loại màu sắc của loài chim: đỏ, vàng, xanh lá, tím, trắng, đồng thời cũng tượng trưng cho năm hướng là Đông, Tây, Nam, Bắc và chính giữa, biểu hiện đặc

điểm chủ thứ qua trục chính và bốn hướng trái, phải, trước và sau quanh trục chính. Nhìn bên ngoài lầu ngũ phượng có hình dáng tầng tầng lớp lớp, cao thấp xen kẽ, trông có vẻ như một phủ đệ, một cung điện uy nghi tráng lệ, và cũng giống như con chim phượng hoàng đang tung cánh bay lượn.

Lầu ngũ phượng có thể nói là hình thái xuất hiện sớm nhất của kiến trúc thổ lâu tỉnh Phúc Kiến, vì vậy nó có mối liên hệ mật thiết nhất với kiến trúc truyền thống của Trung Nguyên, và sau khi diễn biến thành lầu vuông, lầu tròn thì hình thái nhà ở thổ lâu Phúc Kiến mới hoàn toàn thay đổi diện mạo của nó. Trong lầu vuông, lầu tròn, ngoài tổ đường nằm tại vị trí chí cao vô thượng ra, hầu như không còn thấy được vết tích của tôn ti trật tự trong nội bộ gia tộc, toàn là những gian phòng ngủ lớn nhỏ như nhau nằm vây quanh bố cục trung tâm. Đặc biệt là lầu tròn, ngoại trừ tổ đường còn thể hiện rõ dấu hiệu đẳng cấp, tất cả những gian phòng ngủ đều giống nhau và không phân biệt vai vế, diện tích căn phòng lớn nhỏ giống nhau, không phân biệt hướng phòng, không phân biệt vị trí căn phòng; nhưng lầu ngũ phượng lại thể hiện rất rõ quan niệm luân lý xã hội "lễ nghi khác nhau, tôn ti trật tự rõ ràng, chủ thứ trên dưới khác nhau, đó chính là lễ", ở đây vẫn không

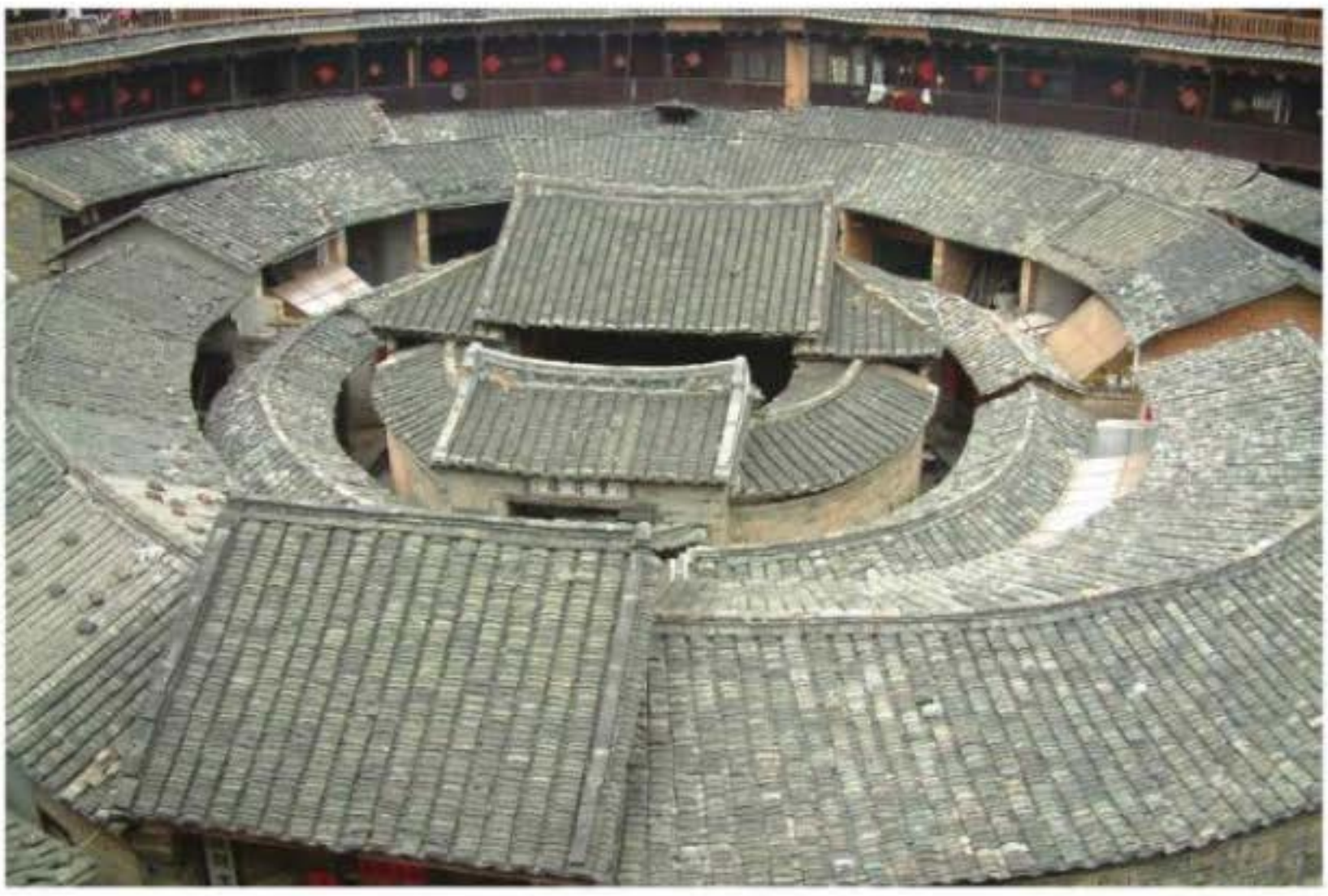

Bên trong Thừa Khải Lâu.

thấy được quan hệ bình đẳng giống như trong lầu tròn, sự phân biệt đẳng cấp phòng ốc là rõ nét nhất, bố cục tạo hình của tòa lầu ngũ phượng như là bản sao của những lễ giáo Nho gia, chế độ luân lý phong kiến.

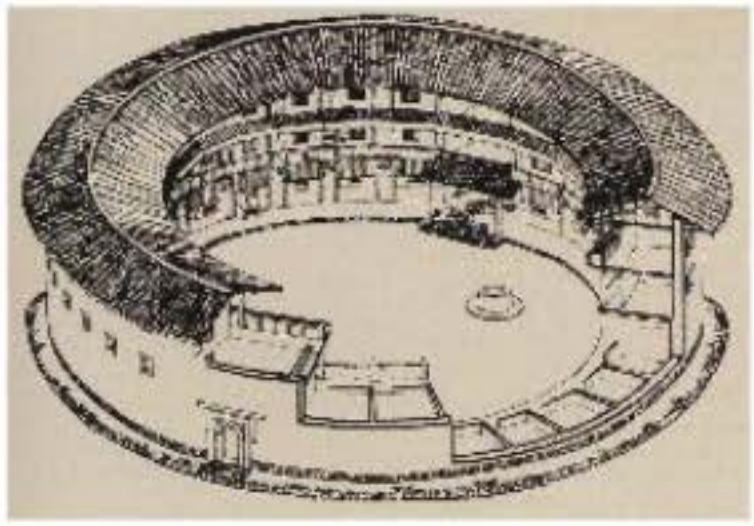

Sơ đồ mặt cắt ngang của thổ lâu.

Trung Quốc cổ đại có những quy định nghiêm ngặt đối với đẳng cấp nhà ở. Nhưng sự hùng vĩ tráng lệ và quy mô to lớn của thổ lâu đã vượt xa quy mô của kiểu nhà ở thông thường ở những vùng khác, bản thân kiến trúc và nội thất trang trí đã đi ngược với những quy định cụ thể của chính quyền các triều đại đặt ra đối với kiến trúc nhà dân. Tại sao thôn làng ở vùng tây nam tỉnh Phúc Kiến lại có những kiểu kiến trúc trái với khuôn khổ quy định cho phép? Đầu tiên, thôn làng ở vùng Tây Nam tỉnh Phúc kiến nằm tại vùng sâu vùng xa, tục ngữ có câu "Thiên cao hoàng đế viễn" (ở xa chính quyền trung ương), vương pháp không tới được, các quy chế về cấp bậc nhà ở của chính quyền khó mà thực hiện; thứ hai là, những thổ lâu còn tồn tại đến nay đa phần là được xây từ đời nhà Thanh, thổ lâu đột phá "định chế", có lẽ là những hành động biểu hiện sự không quy phục đối với chính quyền Măn Thanh của những người Hẹ luôn xem mình là người Hán đích thực này.

Những kiến trúc được xây cất bằng đất sét nhưng lại có quy mô to lớn tựa như những thành trì, và được sử dụng lâu dài qua hơn hàng trăm năm, vẫn kiên cố sừng sững, thực sự khiến người ta cảm thấy thần kỳ; dưới một mái nhà, là nơi tụ tập sinh sống của một đại gia tộc, mấy trăm hộ gia đình nhỏ cùng sống hòa thuận, cùng tham gia lao động sản xuất, cùng nhau chống lại những cuộc tấn công từ bên ngoài, khiến người đời cảm thán vô cùng.

Ngũ phượng lâu ở tỉnh Phúc Kiến.

Mông Cổ bao (lều bạt Mông Cổ)

Trong bài hát "Bài ca Chile (một dân tộc của Trung Quốc cổ đại)" có lời như sau: "Trời xanh đồng cỏ cũng xanh, bao la bát ngát, khi gió thổi, đồng cỏ dường như gập mình xuống và hiện ra từng đàn cừu đàn bò đang gặm cỏ", bài hát miêu tả phong cảnh thảo nguyên, nơi dân tộc Mông Cổ vùng Nội Mông và dân tộc Kazak vùng Tân Cương sinh sống, trên thảo nguyên xanh xanh ấy là

những Chiên bao màu trắng nằm rải các nơi, đây chính là kiểu nhà ở đặc biệt phù hợp với điều kiện địa lý vùng thảo nguyên của cuộc sống du mục nơi đây - Mông Cổ bao (hoặc còn gọi là Chiên bao).

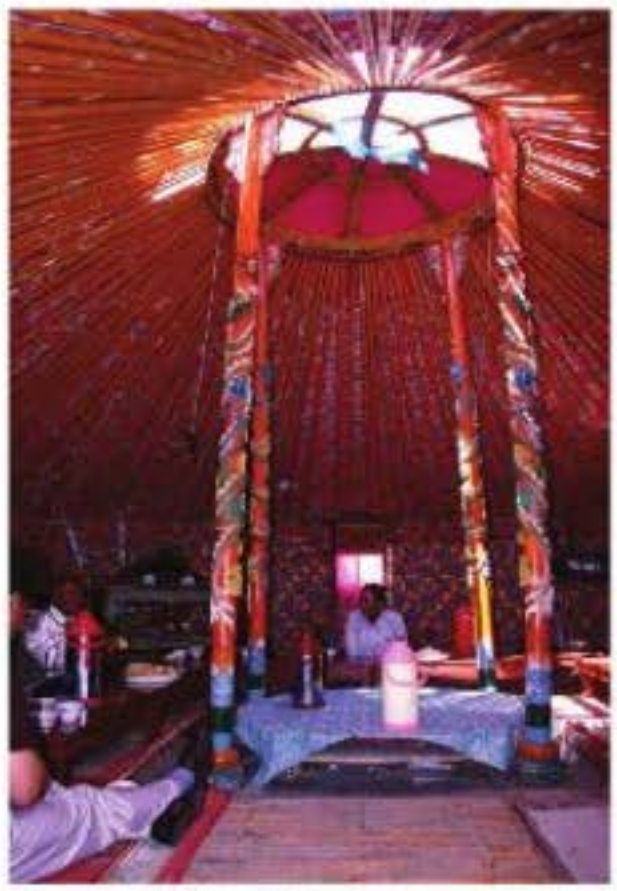

Bên trong Mông Cổ bao.

Mông Cổ bao là một kiểu nhà ở sinh hoạt có hình tròn, bởi vì bên ngoài nhô lên, nên người xưa gọi là "khung lư". Đường kính của loại nhà này thường từ 4 - 6 m, dùng những thang gỗ kết thành giá võng, bên ngoài trải lên một lớp da cừu hoặc thảm lông. Bên trên phủ một một lớp mái hình dáng cây quạt, đỉnh đầu có một lỗ lớn hình tròn để dễ dàng đóng mở, vừa để lấy ánh sáng, và là lỗ thông gió và cũng là chỗ thông khói. Ngay lối vào chính giữa là chỗ ở của chủ nhà, trung tâm của Mông Cổ bao là các lò lửa dùng để sưởi ấm và làm bếp, trên mặt đất và bốn phía tường luôn treo những tấm thảm lông có màu sắc sặc sỡ, làm tăng cảm giác nồng nhiệt và ấm áp trong không gian nhỏ bé này.

Mông Cổ bao.

Dân du mục Mông Cổ thông thường một năm phải di tản hai lần: vào tháng 5 khi khí hậu ấm dần lên, phải tìm một nơi có dòng nước và cây cỏ um tùm thích hợp cho việc chăn dắt trâu bò; đến tháng 10 khi luồng gió lạnh đến, lại phải tìm nơi có thể trú đông. Thời gian cần dùng để tháo lắp Mông Cổ bao chỉ cần một hai tiếng đồng hồ, rất là tiện lợi, khi vận chuyển thì dùng xe lạc đà hoặc xe ngựa.

"A dĩ vượng" Tân Cương

Kiểu nhà ở a dĩ vượng Tân Cương được lấy tên từ sảnh a dĩ vượng, "a dĩ vượng" là tiếng Duy Ngô Nhĩ, có nghĩa là "nơi ở sáng sủa", nó là kiểu kiến trúc nổi tiếng của dân tộc Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương, mang đậm nét đặc sắc địa phương và đặc điểm dân tộc, đã có hơn 2.000 năm lịch sử.

Sảnh a dĩ vượng có diện tích sảnh lớn nhất, có số tầng cao nhất, trang trí đẹp nhất và sáng sủa nhất trong kiểu kiến trúc này, chính giữa nhà có 2 đến 8 trụ cột, đầu cột nhô ra khỏi nhà, cửa sổ được đặt trên cao để lấy ánh sáng, bốn hướng trụ cột đặt

Bên trong nhà ở của dân tộc Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương.

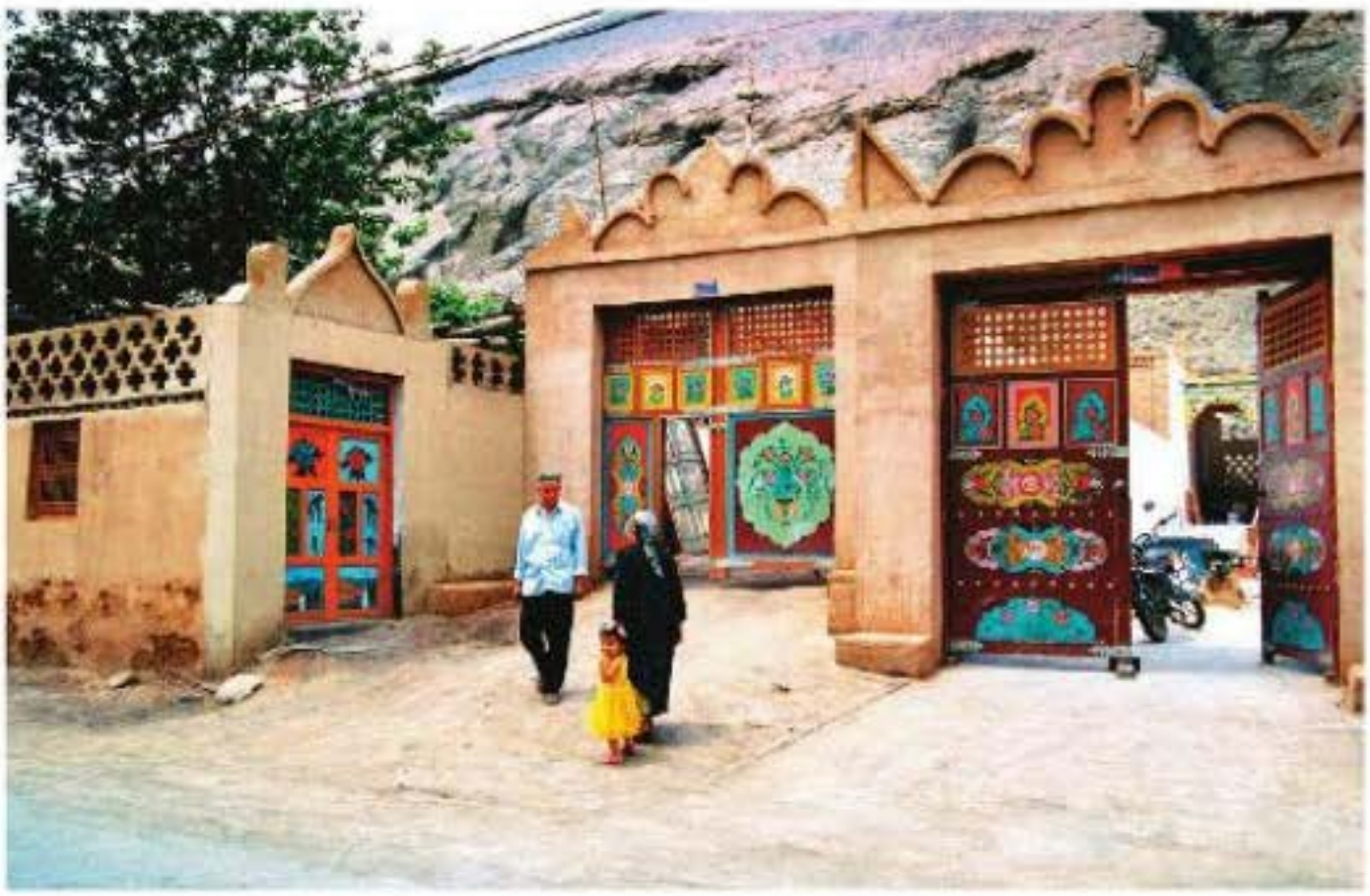

Kiểu nhà ở của người dân ở Turpan, Tân Cương.

tấm phản có chiều rộng từ 2,5 đến 5 m, cao 45 cm, và được trải thảm lên trên, dùng trong sinh hoạt hằng ngày, tiếp khách, dùng cơm, nghỉ ngơi hóng mát, là chỗ nằm ngủ vào mùa hè, nơi trẻ con nô đùa, người già dưỡng bệnh, phụ nữ thêu dệt, nuôi tằm, dệt thảm, chọn hạt giống trong các mùa vụ v.v.. Cứ đến ngày lễ hoặc có hỷ sự, thì nơi đây là không gian vui chơi ca hát nhảy múa của dân tộc Duy Ngô Nhĩ có truyền thống hát hay múa giỏi. Những căn phòng khác trong kiến trúc nhà ở dạng này đều được bố trí xung quanh sảnh a dĩ vượng.

Nhìn từ góc độ kiến trúc, "a dĩ vượng" thuộc gian nhà trong, là phòng sinh hoạt chung; nhưng phân tích theo chức năng thì nó quả thực là nơi sinh hoạt ngoài trời, là nơi tiếp khách, hội họp, ca múa. "A dĩ vượng" phù hợp với đặc điểm khí hậu gió cát, giá rét và nóng bức. Đây là loại kiến trúc bản địa có liên quan mật thiết đến hoàn cảnh địa lý và môi trường văn hóa. Đặc trưng khí hậu đặc biệt của Tân Cương, là cội nguồn sáng tạo kiểu kiến trúc nhà ở "a dĩ vượng" của dân tộc Duy Ngô Nhĩ.

Trong nhà người dân Duy Ngô Nhĩ được bài trí sạch sẽ gọn gàng và rất đẹp, mặt tường đều được trang trí bởi những tấm thảm dệt, như thảm tường, rèm cửa, rèm cửa sổ, v.v. trên mặt đất được trải thảm; khi cần sưởi ấm, họ không trực tiếp nhóm lửa trên lò, để tránh tro bụi ô nhiễm, và dùng lò sưởi áp tường, bức tường lửa, để giữ vệ sinh trong nhà. Người dân Duy Ngô Nhĩ lấy thạch cao khắc hoa văn để trang trí, đặc biệt là trang trí kệ âm tường, ngoài ra thân ngoài lò sưởi áp tường, nắp đậy lò sưởi, những đường viền trên tường cũng đều dùng thạch cao khắc ra những hoa văn để trang trí.

Điêu phòng dân tộc Tạng

Dân tộc Tạng chủ yếu phân bố tại các vùng Tây Tạng, Thanh Hải, Cam Túc và Tứ Xuyên, để thích ứng với điều kiện môi trường và khí hậu cao nguyên, kiến trúc nhà ở truyền thống của cư dân Tây Tạng thường được xây nhà bằng đá, hình dáng như những tòa lâu đài, vì vậy được gọi là "điêu phòng".

Điêu phòng thường có từ ba đến bốn tầng. Tầng trệt dùng làm chuồng nuôi gia súc và để thức ăn gia súc, những đồ dùng lặt vặt; tầng hai là phòng ngủ, nhà bếp, v.v.; tầng ba là kinh đường. Vì dân tộc Tạng tín ngưỡng Phật giáo Tạng truyền, nên nơi tụng kinh lễ Phật như kinh đường chiếm vị trí quan trọng, bên trên chỗ đặt tượng Phật không được ở, sinh hoạt và để đồ đạc, nên đều được đặt trên tầng cao nhất. Để mở rộng không gian trong nhà, tầng hai thường được thiết kế nhô ra ngoài, chiếc lầu treo mảnh mai và hình dáng những bức tường đá nặng nề tạo sự đối lập rõ rệt, vì thế mà ngoại hình kiến trúc có sự biến hóa phong phú.

Điêu phòng dân tộc Tạng.

Nhà ở Tây Tạng có màu sắc giản dị hài hòa, gần như là sử dụng màu gốc của vật liệu xây dựng: màu vàng đất của đất cát, vàng nhạt của đá, màu xanh, màu đỏ sậm, còn vật liệu gỗ thì quét lên màu đỏ sậm, tạo sự đối lập với màu sắc sáng rực của những bức tường đỉnh nhà. Trên những bức tường thô ráp ấy có một dãy những ô cửa sổ hình bậc thang trên lớn dưới nhỏ, mỗi ô cửa sổ đều có mái cửa màu. Dưới sự phản chiếu của núi tuyết và trời xanh mây trắng trên vùng cao nguyên này, mỗi một tòa điêu phòng đều vững chắc kiên cố và có màu sắc rực rỡ, phong cách hoang dã nhưng trang nghiêm.

Nhà tre dân tộc Thái ở Vân Nam

Dân tộc Thái là một trong những dân tộc cổ xưa tại Vân Nam, chủ yếu sinh sống tập trung tại châu tự trị dân tộc Thái - Tây Song Bản Nạp và khu tự trị dân tộc Thái - Cảnh Pha Đức Hoành. Nơi ấy địa hình bằng phẳng, hai con sông là Lan Thương và Thụy Lệ chảy ngang, lượng mưa nhiều, cây cối sum suê xanh tốt.

Thôn trại dân tộc Thái thường phân bố trên những đồng cỏ rộng lớn và bên những dòng sông xanh trong, thuận tiện cho sản xuất, sinh hoạt và giặt giũ. Vì dân tộc Thái chủ yếu tín ngưỡng tôn giáo nguyên thủy và Phật giáo tiểu thừa, nên tại những nơi có địa hình cao và đầu đường chính của thôn trại, người Thái xây những ngôi chùa xinh xắn và tòa tháp tre.

Bản phác thảo trục đo của nhà tre.

Mỗi một hộ gia đình trong thôn trại đều dùng trúc tre làm tường ngăn ra thành những gian nhà độc lập, trong vườn trồng cây ăn trái nhiệt đới. Nhà cửa thường được dựng bằng tre, nên gọi là "nhà tre". Mặt bằng nhà tre gần như là hình vuông, để thông gió, tỏa nhiệt và tránh ẩm, tầng trệt không ngăn vách, dùng làm nơi nuôi gia súc và chứa đồ đạc. Thông qua cầu thang gỗ để bước lên hành lang trước, là không gian quá độ để vào nhà trong, hành lang trước có mái che, xung quanh được rào bằng những lan can, không khí lưu thông, thoáng đãng, ánh sáng tốt, là nơi chủ nhân dùng để tiếp khách, hóng mát và sinh hoạt. Bên ngoài có sân phơi ngoài trời, dùng để đặt lu nước và phơi quần áo. Trong nhà là phòng sinh hoạt chung và phòng ngủ, trong phòng sinh hoạt chung có bếp lửa, dùng để nấu cơm pha trà, và là nơi cả gia đình đoàn tụ.

Nhà tre đa phần sử dụng mái kiểu hiết sơn, nóc nhà ngắn và dốc, mái hiên nhô sâu ra ngoài, xung quanh xây thêm hiên bên tạo thành mái kiểu trùng thiềm nhằm chống ánh nắng trực tiếp rọi vào, kiểu thiết kế này khiến cho không gian bên trong cả tòa nhà được che phủ bởi bóng râm mát rượi, nhiệt độ trong nhà theo đó cũng được giảm bớt. Kết cấu kiến trúc được thiết kế theo phong cách biến đổi linh hoạt, mái kiểu hiết sơn với những đường viền phong phú, hiên bên có tác dụng che bớt ánh nắng mặt trời, tầng trệt rỗng và hành lang thông thoáng, thiết kế đã phát huy tương đối tốt tác dụng che nắng, thông gió đồng thời tạo nên sự đối lập mãnh liệt giữa hư và thực, sáng và tối, nặng và nhẹ, phong cách kiến trúc bay bổng, thông thoáng và tinh xảo.

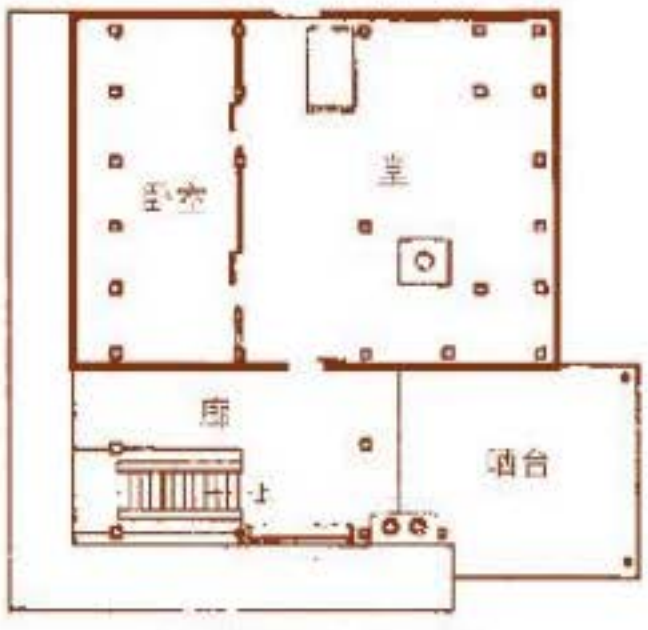

Bản vẽ thiết kế của nhà tre.

Dưới sự ảnh hưởng của tín ngưỡng tôn giáo và sùng bái tổ tiên, đã khiến cho màu sắc của các công trình công cộng trong thôn trại của dân tộc

Thôn trại của dân tộc Thái Tây Song Bản nạp, Vân Nam.

Thái mang những nét màu phong phú: chùa chiền của Phật giáo tiểu thừa có màu đỏ của tường ngói, nội thất bên trong óng ánh sắc vàng; tháp tre hoặc có màu trắng xóa như tuyết hoặc có màu vàng lóng lánh hoặc nhiều màu sặc sỡ. Màu sắc những kiến trúc này đối lập mãnh liệt với những gam màu nhã nhặn của tường tre và làm tăng thêm những gam màu tươi sáng cho cả làng. Những nhà tre nối liền thấp bằng nhau, dưới sự yểm trợ của những cây dừa và rừng trúc xanh mướt càng làm nổi bật sự hùng vĩ của tháp tre và Phật tự, cả thôn trại mang đậm phong cách bản sắc dân tộc Thái và hơi hướng của phong cảnh vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới.

SỰ GIAO THOA TRUNG - TÂY

Trong một chừng mực nào đó, nghệ thuật kiến trúc cận đại và hiện đại Trung Quốc có thể xem như là một thời kỳ quá độ và dần trưởng thành, có tác dụng mang tính quyết định đối với tiến trình hiện đại hóa kiến trúc. Kiến trúc thời kỳ cận đại và hiện đại là một quá trình học hỏi tư tưởng và kỹ thuật tiên tiến của nền kiến trúc phương Tây, đồng thời đó cũng là một quá trình giao thoa giữa hai nền văn hóa kiến trúc Đông - Tây.

Giữa thế kỷ XIX về trước, Trung Quốc là một nước phong kiến chậm phát triển và bế quan tỏa cảng trong thời gian dài. Kiến trúc cổ đại Trung Quốc sử dụng gỗ làm hệ kết cấu chính đã đạt đến một trình độ điêu luyện và chín muồi, thế nhưng phong cách kiến trúc truyền thống độc đáo và trình tự hóa cao này lại rơi vào trạng thái tách biệt hoàn toàn với kiến trúc phương Tây.

Chiến tranh Nha phiến năm 1840 đánh dấu bước ngoặt Trung Quốc chính thức bước vào xã hội cận đại nửa phong kiến nửa thực dân, từ đó bắt đầu tiến trình lịch sử của kiến trúc cận đại Trung Quốc, và tiến trình này được triển khai trong sự ảnh hưởng, kích thích và thúc đẩy của nền văn hóa kiến trúc phương Tây. Một mặt là sự tiếp tục của văn hóa kiến trúc truyền thống Trung Quốc, mặt khác là sự truyền bá của văn hóa kiến trúc phương Tây, hai mặt này cùng tác động hình thành nên hướng đi chính của kiến trúc cận đại Trung Quốc, và khiến cho kiến trúc cận đại Trung Quốc mang nét đặc trưng của riêng nó.

Di chỉ "Tây Dương Lầu" trong Viên Minh Viên - Bắc Kinh.

Tòa nhà mang phong cách châu Âu trong dinh thự Ngô Đạo Đài (Ngô Dẫn Tôn) ở Dương Châu, chỉ dành riêng cho việc tiếp đãi khách nước ngoài.

Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập vào năm 1949, Trung Quốc bắt đầu công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa và hiện đại hóa đất nước trong vài thập niên. Cuối thập niên 70 của thế kỷ XX, Trung Quốc bắt đầu thực thi chính sách cải cách mở cửa. Trong 60 năm trở lại đây, các lĩnh vực kinh tế và xã hội của Trung Quốc đã có những biến đổi to lớn, theo đó ngành kiến trúc Trung Quốc cũng đón nhận một thời đại hoàn toàn mới mẻ, bừng bừng sức sống và mở cửa hội nhập với quốc tế.

LÀN GIÓ TÂY TIẾN DẦN VỀ ĐÔNG

Trước Chiến tranh Nha phiến năm 1840, một số lượng nhỏ kiến trúc phương Tây cũng từng xuất hiện ở Trung Quốc, bao gồm các công trình như nhà thờ, cửa hàng do người Bồ Đào Nha xây dựng khi họ đến Ma Cao vào năm 1557; công trình "Thập tam hành" ở Quảng Châu xây dựng sau năm 1685, công trình "Tây Dương Lầu" của Viên Minh Viên ở Bắc Kinh được đề cập ở trên, nhưng những kiến trúc phương Tây trên không hội đủ điều kiện truyền bá rộng rãi, cũng không có ảnh hưởng nhiều đến kiến trúc Trung Quốc.

Sau Chiến tranh Nha phiến, dưới sự thâm nhập toàn diện của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc, cùng với sự sụp đổ của cấu trúc kinh tế phong kiến và sự phát triển của phương thức sản xuất chủ nghĩa tư bản, kiến trúc phương Tây bắt đầu tràn vào Trung Quốc. Loại hình kiến trúc cũng như kỹ thuật xây dựng của kiến trúc cận đại nối bước nhau xuất hiện ở Trung Quốc, phát sinh một thể chế mới của kiến trúc cận đại Trung Quốc, từ đó hình thành hai hệ thống kiến trúc mới cũ cùng tồn tại song song, thêm vào đó là trạng thái giao thoa, thâm nhập và dung hòa giữa hai phong cách kiến trúc Đông - Tây.

Một điều hiển nhiên là, thể chế kiến trúc mới này của Trung Quốc cận đại được sinh ra không phải do sự chuyển hóa dần dần từ hệ thống kết cấu gỗ truyền thống, mà được truyền trực tiếp từ phương Tây vào Trung Quốc theo dấu chân xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, là một sự thay đổi đột ngột dưới điều kiện lịch sử nhất định. Cho nên các công trình của thể chế kiến trúc mới chủ yếu được xây dựng ở một vài thành phố lớn, tập trung ở những thành phố thương mại là tô giới các nước hoặc thành phố được một quốc gia thuê mượn chiếm đóng, sau đó mới từ từ mở rộng sang các nơi khác của Trung Quốc.

Thời kỳ nửa cuối thế kỷ XIX đến thập niên 20, 30 của thế kỷ XX, nền kiến trúc các nước Âu Mỹ trải qua thời kỳ chuyển đổi từ chủ nghĩa phục hưng cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa chiết chung, trào lưu nghệ thuật mới rồi chuyển sang mô hình kiến trúc hiện đại, những phong cách kiến trúc này xuất hiện lần lượt hoặc đan xen trong xã hội Trung Quốc cận đại nửa thực dân nửa phong kiến. Tại những thành phố tô giới do nhiều nước cùng chiếm đóng như Thượng Hải, Thiên Tân, Hán Khẩu, tồn tại cùng lúc nhiều phong cách kiến trúc thịnh hành đương thời của các nước Âu Mỹ, diện mạo thành phố khá hỗn tạp; còn tại những thành phố tô giới chỉ do một quốc gia chiếm đóng như Thanh Đảo, Đại Liên, Cáp Nhĩ Tân thì thành phố thường được quy hoạch thống nhất khi xây dựng nên phong cách kiến trúc tương đối hài hòa.

Thượng Hải

Thượng Hải là thành phố có ảnh hưởng lớn nhất, quan trọng nhất đến lịch sử kiến trúc cận đại của Trung Quốc. Sau khi Thượng Hải khai thông cửa khẩu mậu dịch ngoại thương, các kiến trúc sư phương Tây và kiến trúc sư Trung Quốc được đào tạo ở phương Tây đã đưa văn hóa kiến trúc phương Tây vào Thượng Hải. Vào nửa cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX họ đã xây dựng nhiều công trình có nhiều tính năng và mang tính nghệ thuật cao, hoàn toàn phá vỡ hình thức và không gian kiến trúc truyền thống Trung Quốc.

Cảnh về đêm ở bến Thượng Hải.

Các phong cách kiến trúc tiêu biểu cho mỗi thời kỳ lịch sử hầu như đều có thể tìm thấy ở các công trình kiến trúc cận đại của Thượng Hải, từ kiến trúc của Ai Cập cổ đại, kiến trúc trụ cổ điển của Hy Lạp cổ đại và La Mã cổ đại, kiến trúc Byzantine, kiến trúc Roman, kiến trúc nhà thờ Chính Thống giáo Đông phương của Nga, kiến trúc Gothic, kiến trúc thời kỳ văn hóa phục hưng, kiến trúc Baroque, chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa tân cổ điển, cho đến các chi phái và trào lưu của kiến trúc hiện đại, kiến trúc cung điện và nhà ở truyền thống Trung Quốc... do đó, kiến trúc cận đại của Thượng Hải chứa đựng nội dung phong phú, được xem như một bộ sử sinh động của kiến trúc thế giới. Kiến trúc cận đại ở Thượng Hải còn thể hiện phong cách địa phương của nhiều nơi, bao gồm kiểu kiến trúc Anh, Đức, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Địa Trung Hải, Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản, Nga, Bắc Âu, và có cả phong cách kiến trúc Hồi giáo, những nét độc đáo mang tính vùng miền này được thể hiện trên tổng thể kiến trúc hoặc ở các chi tiết trang trí, màu sắc, chi tiết cấu tạo...

Bến Thượng Hải - biểu tượng của thành phố Thượng Hải, nơi đây không những chứng kiến quá trình trưởng thành của thành phố này mà còn là nguồn gốc hình thành và phát triển của các thành phố lớn trong thời cận đại. Các công trình kiến trúc ở Bến Thượng Hải trải qua thời kỳ đầu của kiến trúc cận đại giữa thế kỷ XIX, thời kỳ hưng thịnh vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thời kỳ cực thịnh vào những năm 20, 30 thế kỷ XX. 52 tòa kiến trúc với đủ phong cách Gothic, Baroque, La Mã, chủ nghĩa cổ điển, kiến trúc thời kỳ phục hưng, kiểu Đông Tây kết hợp xếp ngay ngắn và sừng sững ở phía tây của Bến Thượng Hải. Hai nhóm công trình tiêu

biểu trong quần thể kiến trúc khu bến cảng là Ngân hàng Trung Quốc - Nhà hàng Hòa Bình, cùng với tòa nhà Hải quan - Ngân hàng HSBC, tuy là tác phẩm của các kiến trúc sư khác nhau, phong cách khác biệt nhưng bố cục kiến trúc thống nhất, hình dáng kiến trúc hài hòa, vẽ nên một đường chân trời tuyệt đẹp ở bờ Tây sông Hoàng Phố, được ví như là "hội chợ triển lãm kiến trúc thế giới".

Kiến trúc phương Tây ở Bến Thượng Hải.

Thiên Tân

Thiên Tân nằm sát bên cạnh trung tâm chính trị Bắc Kinh của Trung Quốc, vị thế bình phong của thủ đô là nguyên nhân quan trọng giúp Thiên Tân trở thành thành phố phát triển trong thời cận đại. Từ sau năm 1860, các nước Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Nhật, Nga, Áo, Ý, Bỉ lần lượt chiếm Thiên Tân lập tô giới, trong đó ba nước Ý, Bỉ, Áo chỉ lập tô giới ở Thiên Tân trong khu vực châu Á, Thiên Tân trở thành tô giới của chín nước và điều đó khiến nó trở thành thành phố độc đáo trong lịch sử cận đại.

Kiến trúc khu vực tô giới bắt đầu được triển khai và phát triển với quy mô lớn vào năm 1900 - 1937, đặc biệt là từ năm 1912 đến 1937, chỉ trong thời gian ngắn ngủi, phong cách kiến trúc của các nước cùng lúc tràn ngập khắp Thiên Tân. Do ảnh hưởng của Chiến tranh Thế giới thứ nhất, một bộ phận tô giới tồn tại không lâu, không gây ảnh hưởng nhiều; nhưng tô giới của Anh và Pháp liên tục được mở rộng, đặc biệt là ở khu vực Trung Nhai và Khuyến Nghiệp Trường, hình thành một khu tập trung đầy các công trình kiến trúc.

Đường Trung Nhai (nay là đường Giải Phóng Bắc Lộ) thuộc tô giới của Anh Pháp là con đường hình thành sớm nhất trong khu tô giới, do tập trung nhiều công trình ngân hàng nên còn được gọi là "phố ngân hàng". Những công trình kiến trúc ngân hàng này thường sử dụng phong cách phục hưng cổ điển phương Tây, sử dụng hình thức trụ cổ điển, chú trọng tính đối xứng, làm nổi bật đường trục giữa, yếu tố chính phụ rõ ràng, mặt đứng có tỉ lệ nghiêm ngặt, phong cách sang trọng quý phái. Trong đó tiêu biểu là công trình ngân hàng HSBC (1925) của Anh, ngân hàng Yokohama Specie Bank (1926) của Nhật.

Sau năm 1900, Trung tâm Thương mại Thiên Tân chuyển từ khu thương mại cũ sang khu Khuyến Nghiệp Trường thuộc tô giới của Pháp. Thập niên

20 của thế kỷ XX, nền thương mại ở đây phát triển nhanh chóng, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng, rạp chiếu phim và các công trình thương mại giải trí khác được xây dựng với số lượng lớn, bắt đầu từ năm 1922 lần lượt xây dựng các công trình như Nhà hàng Quốc Dân (1922), Ngân hàng Hưng Nghiệp Chiết Giang (1925), Nhà hàng Huệ Trung (1928), Trung tâm Thương mại Khuyến Nghiệp Trường (1928), và nó nhanh chóng vượt qua khu thương mại cũ trở thành trung tâm thành phố sầm uất, công trình Khuyến Nghiệp Trường cũng trở thành biểu tượng của thành phố Thiên Tân. Các tòa nhà thương mại quanh Khuyến Nghiệp Trường gần như được xây dựng cùng thời điểm với các công trình ngân hàng ở đường Trung Nhai, nhưng các kiến trúc thương mại này khác với những kiến trúc ngân hàng vốn mang tính nghiêm trang, hình thức của nó biến hóa phong phú, sử dụng cùng lúc nhiều thủ pháp kiến trúc, chủ yếu dựng nên những tòa nhà cao tầng với hình thức độc đáo nhằm thể hiện tính chất cạnh tranh quyết liệt của quảng cáo thương mại, phong cách kiến trúc tuy thuộc phạm trù chủ nghĩa chiết trung nhưng cũng chịu ảnh hưởng bởi trào lưu kiến trúc hiện đại.

Kiến trúc phương Tây ở đường Ngũ Đại Đạo thành phố Thiên Tân.

Thanh Đảo

Thanh Đảo là thành phố mới nổi thời kỳ cận đại, trong khoảng thời gian 20, 30 năm đầu thành lập, Thanh Đảo lần lượt là thuộc địa của Đức và Nhật, sau này mới được trả về cho Chính phủ Trung Quốc.

Bố cục cơ bản của thành phố Thanh Đảo được phác thảo vào năm 1900 do chính quyền thực dân Đức quy hoạch, chịu ảnh hưởng rõ nét bởi trào lưu thịnh hành đương thời là "thành phố dạng tuyến" (thành phố chuỗi) và "kiểu nhà ở vườn hoa" của tư tưởng quy hoạch châu Âu. Trong thiết kế đô thị, người ta đã tận dụng địa hình tự nhiên của Thanh Đảo, dựa vào những điều kiện thiên nhiên có sẵn như bờ biển và đồi núi, khéo léo quy hoạch đường sá và tổ chức bố cục kiến trúc, để xướng mô hình quy hoạch thành thị theo phong cách châu Âu thời trung cổ với sự linh hoạt tự do cùng với cảnh quan tươi đẹp.

Tuy Đức chiếm đóng Thanh Đảo chỉ trong mười mấy năm ngắn ngủi nhưng họ đã dựng lên ở đây rất nhiều công trình mang nét đặc trưng kiến trúc của nước Đức.

Quảng trường trung tâm "khu Thanh Đảo" nằm trên khu đất dốc phía Nam chân núi Quan Hải, trục trung tâm dài 200 m, điểm cực bắc là "phủ tổng đốc", cực nam là tháp kỷ niệm Joeskee nằm bên bờ biển. Xung quanh quảng trường có Tòa án Giao Áo (1912), Tòa lãnh sự Anh (1907), Khách sạn Wirtshaus fur Katz, và Hotel Prinz Heinrich (1911) v.v..

Biệt thự bên bờ biển Bát Đại Quan ở thành phố Thanh Đảo.

Ngoài ra, phỏng theo phong cách văn nghệ phục hưng mới của Đức còn có Nhà ga xe lửa Thanh Đảo (1902), Sở Cảnh sát Giao Áo (1905), Bưu điện Giao Áo (1910), Ngân hàng Deutsch-Asiatische Bank (1906), mang đặc điểm "nhà màu đỏ" của trào lưu nghệ thuật mới, sử dụng kết cấu gỗ bộc lộ như khách sạn Hải Tân (1904), Câu lạc bộ Thủy Binh (1899), tất cả đều là những kiến trúc quan trọng của Thanh Đảo lúc bấy giờ.

Hoa Thạch Lầu - Thanh Đảo, trước đây vốn là biệt thự của vị Tổng Đốc nước Đức.

Phủ tổng đốc Đức xây năm 1906 là công trình lớn nhất lúc bấy giờ, có đặc trưng rõ nét của kiến trúc Baroque, kết hợp với kiểu mái windsor của Pháp. Biệt thự tổng đốc (còn có tên là "Hoa Thạch Lầu", 1906), phủ đệ tổng đốc (1908) thì dùng đá trang trí tường ngoại thất, tổ hợp hình khối kiến trúc phức tạp, các kiểu mái đan xen lên xuống, linh hoạt tự do, có sự khác biệt so với các kiến trúc Đức cùng thời kỳ.

Có ảnh hưởng lớn nhất đối với diện mạo kiến trúc Thanh Đảo là kiến trúc nhà ở kiểu độc lập thời kỳ này. Lúc đó châu Âu đang thịnh hành trào lưu tư tưởng mỹ học kiến trúc, đó là phong trào nghệ thuật và thủ công mỹ nghệ (Arts & Crafts Movement), trong quy hoạch thiết kế ưa chuộng loại nhà ở kiểu vườn hoa, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến kiến trúc nhà ở Thanh Đảo, ngoài ra tùy theo sở thích của chủ nhà mà sử dụng nhiều hình thức khác nhau như kết cấu bán gỗ, kiến trúc kiểu thực dân, phục hưng cổ điển, Gothic… kiểu nhà ở vườn hoa trở thành chủ thể của kiến trúc nhà ở Thanh Đảo, trong đó nổi bật nhất là quần thể kiến trúc "Bát Đại Quan". Các khu Bát Đại Quan, Thái Bình Giác, Hối Tuyền Loan và bến Nam Hải cùng với hơn trăm tòa nhà, mỗi một công trình đều có vẻ đẹp riêng, tuy độc lập nhưng lại hợp thành một khu chỉnh thể, tùy theo cao độ của thế núi mà lên cao xuống thấp, thưa khít xen kẽ, vừa gần lại vừa xa, tạo thành một bức tranh thi vị với ngói đỏ, tường vàng, cây xanh, núi biếc, biển ngọc và trời xanh.

Đại Liên

Đại Liên nằm ở cực nam bán đảo Liêu Đông, là đầu mối giao thông đường bộ và đường biển phương Bắc Trung Quốc, có ưu thế độc đáo về mặt kinh tế và quân sự. Năm 1898, Đại Liên bị Nga Sa hoàng "thuê mướn",

từ đó bước vào giai đoạn thành phố thực dân cận đại; năm 1905 Nhật chiếm đóng Đại Liên và thành phố này tiếp tục quá trình thực dân hóa, mãi đến khi Chiến tranh Thế giới lần hai kết thúc năm 1945, lịch sử kiến trúc cận đại của thành phố thực dân này mới chính thức được kết thúc.

Kiến trúc cận đại của Đại Liên có thể chia làm ba giai đoạn:

Dưới thời thống trị của Nga Sa hoàng, họ đã quy hoạch và đặt nền móng cho hình thái cơ bản của thành phố Đại Liên, bố trí khu trung tâm mang dáng dấp bố cục các thành phố của Nga - hệ thống đường phố tán xạ (từ một điểm trung tâm lan tỏa ra các nhánh), và hình thành giai đoạn kiến trúc thứ nhất mang phong cách kiến trúc Nga và châu Âu cùng với chủ nghĩa chiết trung của thế kỷ XIX. Nhà ở dân gian bằng gỗ của Nga cũng xuất hiện ở Đại Liên, ngôi nhà nhỏ nhắn bằng gỗ có mái màu xanh dạng tháp nhỏ, trên đó lợp ngói hình lông chim, thể hiện phong cách kiến trúc đồng quê của Nga; điển hình cho kiến trúc chủ nghĩa chiết trung là trường học thương nghiệp thời kì Nga Sa hoàng, mặt đứng sử dụng diềm mái Hy Lạp, kiểu cột to của La Mã.

Sau khi Nhật chiếm đóng Đại Liên, trên cơ sở quy hoạch của Nga tiếp tục xây dựng thành phố, phỏng theo kiến trúc của phong cách cổ điển Âu Mỹ đẩy mạnh kiến thiết quảng trường lớn và khu trung

Quần thể kiến trúc theo phong cách châu Âu trong đô thị Đại Liên.

Kiến trúc kiểu châu Âu trong đô thị Đại Liên.

tâm. Xung quanh quảng trường lớn là công trình Cục Dân chính Đại Liên (nay là Cục Đối ngoại mậu dịch Đại Liên) mang phong cách phục hưng Gothic, Ngân hàng Chính Kim (nay là Ngân hàng Trung Quốc) theo phong cách văn nghệ phục hưng hậu kỳ, Nhà hàng Đại Hòa (nay là Khách sạn Đại Liên) theo phong cách văn nghệ phục hưng, Ngân hàng Triều Tiên (nay là Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc) thì theo phong cách phục hưng cổ điển... Tất cả những công trình này đã hình thành nên giai đoạn kiến trúc thứ hai của thành phố Đại Liên.

Cùng với sự dấn sâu vào chiến tranh xâm lược, người Nhật đã sử dụng thành phố này như một căn cứ quân sự, ra sức phát triển và mở rộng xây dựng thành phố. Cuối thập niên 20 của thế kỷ XX, trào lưu kiến trúc hiện đại thịnh hành ở Đức đã nhanh chóng lan tỏa đến Nhật, trở thành hướng đi chính của kiến trúc Nhật lúc đó, vì vậy mà các tác phẩm của kiến trúc sư người Nhật thiết kế ở Đại Liên vào những năm 30 đa phần thuộc phạm trù "phong cách quốc tế", song song đó là sự đan xen những nét đặc trưng vốn có trong phong cách kiến trúc Nhật Bản (khí chất "hòa phong", "hòa" ở đây chỉ Nhật Bản), trở thành giai đoạn kiến trúc thứ ba có ảnh hưởng lớn nhất đến diện mạo đô thị Đại Liên.

Cáp Nhĩ Tân

Cáp Nhĩ Tân là thành phố được xây dựng vào dịp Nga Hoàng xây tuyến đường sắt Trung Đông ở vùng Đông Bắc Trung Quốc năm 1898. Bối cảnh lịch sử đặc thù khiến cho văn hóa kiến trúc truyền thống dân tộc Nga, tư tưởng văn hóa kiến trúc mới cũ phương Tây và văn hóa kiến trúc truyền thống Trung Quốc được dịp hội tụ, dung hòa và cùng tồn tại ở Cáp Nhĩ Tân, những phong cách khác nhau này đã tổ hợp với nhau và hình thành nên nét độc đáo cho văn hóa kiến trúc thành thị.

Thành phố Cáp Nhĩ Tân được bắt đầu quy hoạch vào năm 1899, được xây dựng theo diện mạo Thủ đô Matxcơva của Nga, lấy điểm giao nhau của tuyến đường sắt hình chữ đinh trong nội thành để phân chia các khu

vực trong thành phố. Trong đó đại lộ Trung Quốc khu Phụ Đầu (nay là đại lộ Trung ương khu Đạo Lý) có các công trình quan trọng như Ngân hàng Hiệp Hòa (1917), Khách sạn Modern (1913), chi nhánh Đạo Lý của cửa hàng Thu Lâm (1919), trụ sở hội kiều dân Nga (1909)... Ảnh hưởng của kiến trúc truyền thống Nga và hình thức "phong trào nghệ thuật mới" đều được thể hiện đầy đủ rõ nét trên con đường này. Nhà ga xe lửa Cáp Nhĩ Tân được xây dựng vào năm 1903 với hình thức "phong trào nghệ thuật mới", nó đóng vai trò là cửa ngõ của thành phố và trở thành biểu tượng của thành phố Cáp Nhĩ Tân lúc bấy giờ.

Giáo đường Đông Chính lớn nhất ở Cáp Nhĩ Tân - nhà thờ Thánh Sophia

Giáo đường Chính Thống giáo Đông phương có vai trò quan trọng trong việc hình thành diện mạo đặc trưng của thành phố Cáp Nhĩ Tân. Nhà thờ Thánh Nicholas của Chính Thống giáo Đông phương đã được xây dựng vào năm 1898, nhà thờ tọa lạc tại trung tâm của Nam Cương - vị trí cao nhất của thành phố. Nhà thờ có mặt bằng hình chữ thập Hy Lạp, ngoại quan thể hiện hình thức kết cấu mái kiểu lều bạt truyền thống của Nga, phía trên vòm bát giác là mái chóp nhỏ hình củ hành, từng được xem là "Matxcơva của phương Đông". Nhà thờ này hiện nay đã bị tháo dỡ. Đến thập niên 30 của thế kỷ XX, số lượng nhà thờ Chính Thống giáo Đông Phương ở Cáp Nhĩ Tân đã lên đến 25 nhà thờ. Trong đó nhà thờ Thánh Sophia được xây vào những năm 1923 - 1932 được xem là nhà thờ Chính Thống giáo Đông phương có quy mô lớn nhất ở Cáp Nhĩ Tân, nó chịu ảnh hưởng lớn của kiến trúc Byzantine, công trình sử dụng kết cấu vòm gạch, phần đỉnh ở mỗi điểm tận cùng của mặt bằng hình chữ thập được xây theo kiểu lều bạt cộng thêm mái chóp nhỏ hình củ hành, tại tâm giao nhau là một đỉnh vòm hình củ hành lớn, trở thành vị trí trung tâm của cả công trình, mang dáng vẻ của nhà thờ Constantinople Hagia Sophia, đến nay vẫn là tâm điểm thu hút thị giác mọi người.

KIẾN TRÚC CHỦ NGHĨA HÌNH THỨC DÂN TỘC MỚI

Đầu thế kỷ XX, không ít kiến trúc sư hiện đại của Trung Quốc thông qua nhiều cách học hỏi khác nhau đã nắm được kỹ thuật kiến trúc của phương Tây, sự nghiệp giáo dục trong ngành kiến trúc của Trung Quốc cũng được bắt đầu từ đó. Sau đó, nhiều lưu học sinh được đào tạo từ ngành kiến trúc chính quy ở phương Tây lần lượt về nước và cống hiến cho sự nghiệp xây dựng quê hương, kiến trúc Trung Quốc bước vào giai đoạn trong đó các kiến trúc sư trong và ngoài nước cùng song hành phát triển. Ngoài hiện tượng Trung Quốc hóa các công trình tôn giáo được đề cập ở phần trên ra, thủ pháp thiết kế của kiến trúc sư phương Tây vẫn tạo ảnh hưởng và khơi nguồn cho sự tìm tòi của các kiến trúc sư Trung Quốc, tạo nên những công trình dung hòa cả phong cách phương Tây lẫn hình thức dân tộc, như tòa nhà phía bắc của Trường Đại học Kim Lăng Nam Kinh được xây dựng vào năm 1919, Lăng Trung Sơn ở Nam Kinh được tu sửa vào những năm 1926 - 1929, Trung Sơn Kỷ niệm đường ở Quảng Châu được xây vào năm 1931… Trong đó Lăng Trung Sơn là quần thể kiến trúc bao gồm lăng mộ và các công trình tưởng niệm chính trị gia vĩ đại của Trung Quốc cận đại, người đi tiên phong trong cuộc cách mạng dân chủ vĩ đại, vị cha già dân tộc Tôn Trung Sơn (1866 - 1925). Lăng Trung Sơn tọa bắc hướng nam, diện tích hơn 80.000 m^2, mặt bằng tổng thể mang hình dáng chiếc "chuông báo động", kiến trúc chủ yếu gồm: bia, mộ đạo, lăng môn, thềm đá, đình bia, nhà tế, mộ thất... các công trình được bố trí trên một đường trục giữa, thể hiện phong cách kiến trúc truyền thống của Trung Quốc.

Lăng Trung Sơn ở Nam Kinh.

Giữa những năm 30 của thế kỷ XX, thông qua sự tìm tòi không ngừng của một số phần tử trí thức có tầm nhìn xa trong đội ngũ kiến trúc sư cận đại Trung Quốc, một hình thức kiến trúc mới đã ra đời, nó vừa đáp ứng nhu cầu về các tính năng mới của kiến trúc vừa mang các đặc điểm của kỹ thuật hiện đại, lại không làm mất đi phong cách dân tộc vốn có, hình thức mới này được đặt tên là "kiến trúc chủ nghĩa hình thức dân tộc mới". Trải nghiệm này là một cống hiến có ích cho sự kết hợp giữa sự hiện đại hóa và dân tộc hóa của kiến trúc Trung Quốc và cũng gây ảnh hưởng sâu sắc đến lĩnh vực thiết kế kiến trúc hình thức dân tộc sau năm 1949. Những công trình kiến trúc này đa

số tập trung ở thủ đô lúc bấy giờ là thành phố Nam Kinh, như tòa nhà Bộ Ngoại giao Nam Kinh trước kia được xây năm 1933, Viện Mỹ thuật quốc lập Nam Kinh xây năm 1935, tòa nhà chính của Bệnh viện Trung ương Nam Kinh xây năm 1933, v.v..

Sơ đồ mặt bằng Lăng Trung Sơn.

Trong giai đoạn này, sự tìm tòi về văn hóa kiến trúc riêng có của Trung Quốc là điều tất yếu. Năm 1930, Hội Học thuật nghiên cứu kiến trúc cổ Trung Quốc (Học xã Doanh Tạo - Society for the Study of Chinese Architecture) được thành lập ở Bắc Bình (nay là Bắc Kinh), người đứng đầu là Chu Khải Kiếm. Trong 15 năm tồn tại, những nhà nghiên cứu học thuật như Chu Khải Kiếm, Lương Tư Thành, Lưu Đôn Trinh, Hám Đạc, Lương Khởi Hùng, Đơn Sĩ Nguyên, Trần Trọng Trì, Vương Bích Văn, v.v.. đã tiến hành một cuộc điều tra dã ngoại và chỉnh lý các văn tịch cổ với quy mô lớn. Họ đã nghiên cứu các bản vẽ còn sót lại của 15 tỉnh và hơn 220 huyện trong cả nước, tiến hành đo vẽ, khảo sát, điều tra, chụp ảnh hơn 2.000 công trình kiến trúc, về cơ bản đã có cái nhìn khái quát đối với kiến trúc đời nhà Đường, Tống, Liêu, Kim, cơ bản nắm được tư liệu hiện vật kiến trúc từ thời Ngụy - Tấn đến thời Minh - Thanh. Ngoài ra, họ còn khảo cứu và phân biệt nguồn gốc lai lịch của vô số các cổ tịch còn lưu lại, có được nhận thức đúng đắn về lịch sử và tiến trình phát triển lịch sử của kiến trúc Trung Quốc từ thời cổ đại đến thời Minh - Thanh, tạo nền móng vững chắc cho công tác nghiên cứu chuyên sâu sau này, có cống hiến to lớn đối với ngành nghiên cứu lịch sử kiến trúc Trung Quốc.

Do nền kinh tế - chính trị Trung Quốc thời cận đại đều trải qua sự biến hóa mạnh mẽ, tiến trình phát triển của kiến trúc cận đại Trung Quốc chịu sự chi phối nhiều của hai yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội, đó là yếu tố chính trị và yếu tố kinh tế, hơn thế nữa, các hoạt động của ngành kiến trúc chịu ảnh hưởng lớn nhất từ nhân tố chính là chiến tranh cùng với sự kiện chính trị trọng đại có liên quan đến chiến tranh. Dưới ảnh hưởng của cuộc chiến tranh chống Nhật và chiến tranh giải phóng, giữa những năm 1937 - 1949, hoạt động kiến trúc xây dựng của Trung Quốc hầu như rơi vào trì trệ. Thời chiến thì chỉ có ngành kiến trúc của thành phố Thành Đô và thành phố Trùng Khánh là có sự phát triển. Khi Chiến tranh Thế giới thứ hai kết thúc, kiến trúc hiện đại trở thành trào lưu kiến trúc thống trị cả

thế giới, một số ít công trình mọc lên sau chiến tranh ở Trung Quốc về cơ bản cũng sử dụng phong cách kiến trúc hiện đại chính thống, có thể liệt kê các công trình sau: Tòa nhà chung cư AB của đoàn cố vấn Mỹ do Văn phòng Kiến trúc sư Hoa Cái thiết kế vào năm 1935, hoàn thành năm 1945, mặt bằng mái phẳng, mặt đứng thiết kế đơn giản, các ô cửa thép được chia cắt bởi những thanh ngang hình dải băng, là điển hình của kiểu kiến trúc hiện đại; Ngân hàng Thương nghiệp Đệ Nhất ở Chiết Giang được Hoa Cái thiết kế vào năm 1948, những đường nét ngang được thiết kế một cách thanh thoát, ngoại quan đơn giản gọn gàng kết hợp với bố cục hợp lý của không gian bên trong, thể hiện thủ pháp điêu luyện của kiến trúc hiện đại; kiến trúc sư Dương Đình Bảo thuộc Văn phòng Kiến trúc sư Cơ Thái đã thiết kế rất nhiều công trình theo phong cách kiến trúc hiện đại thuần túy, có thể liệt kê các công trình như Mở rộng nhà ga xe lửa Hạ Quan thành phố Nam Kinh vào năm 1946, Tổng cục công lộ ở Phó Hậu Cương thành phố Nam Kinh (1947), Câu lạc bộ Tiểu Doanh Tân Sinh - Nam Kinh (1947), Thông tấn xã Trung ương (1948 - 1949), Diên Huy Quán - nhà của Tôn Khoa (1948)… Tóm lại, các hoạt động kiến trúc sau chiến tranh tuy chỉ lác đác không đáng kể, nhưng rõ ràng đã bắt đầu theo dòng trào lưu kiến trúc hiện đại của thế giới.

HƯỚNG ĐẾN MÔ HÌNH KIẾN TRÚC MỚI

Ngày 1 tháng 10 năm 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập. Trong thời kỳ này, bất kể là chế độ xã hội Trung Quốc hay hoàn cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa trong nước và quốc tế đều có những biến đổi to lớn. Sự tiếp diễn một cách tự phát nền kiến trúc hiện đại Trung Quốc sau năm 1949 được hình thành trên cơ sở những yếu tố sau: Sự trải nghiệm thực tiễn của nền kiến trúc hiện đại trong những năm 20 và 30 thế kỷ XX của các kiến trúc sư thế hệ đầu tiên của Trung Quốc, sự thành lập thể chế tư tưởng của kiến trúc hiện đại, cùng với những yêu cầu khách quan của đất nước Trung Quốc mới đối với nền kiến trúc hiện đại. Trước và sau khi đất nước Trung Quốc mới được thành lập, nền kiến trúc hiện đại vẫn thể hiện tính lịch sử liên tục không bị chia cắt của nó. Lịch sử kiến trúc hiện đại của Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XX đã kết thúc trong làn khói thuốc súng và trong vết thương của chiến tranh, nhưng đồng thời nó cũng bắt đầu nuôi dưỡng một sự khởi đầu mới mẻ với những mơ ước và hy vọng mới.

Kiến trúc hiện đại Trung Quốc đã trải qua những thử thách của cao trào đầu tiên và cuộc kháng chiến chống Nhật vào những năm 20 và 30 của thế kỷ XX, các tên tuổi như Dương Đình Bảo, Triệu Thâm, Trần Thực,

Đổng Tuấn, Trang Tuấn, Đổng Đại Dậu, Lâm Khắc Minh..., họ là những kiến trúc sư nổi tiếng tiêu biểu cho thế hệ kiến trúc sư đầu tiên của Trung Quốc, đồng thời cũng là những người tham gia vào đội ngũ xây dựng đất nước Trung Quốc mới. Bên cạnh đó vào cuối thập niên 30 và 40 của thế kỷ XX còn có những Uông Định Tăng, Hoàng Tác Sâm, Phùng Kỷ Trung, Vương Đại Hoành, Trần Chiêm Tường, Kim Kinh Xương là những lưu học sinh trở về phục vụ đất nước, ngoài ra còn có những học sinh chuyên ngành kiến trúc về nước giai đoạn đầu thập niên 50 là Hoa Lãm Hồng, Lâm Lạc Nghĩa... trong những năm tháng du học họ đã tận mắt chứng kiến bước tiến của nền kiến trúc hiện đại phương Tây, và họ đã trực tiếp mang về nước những kiến trúc hiện đại cùng với các kiến thức quy hoạch đô thị hiện đại nhất, đồng thời đẩy mạnh hơn nữa mối liên hệ mật thiết giữa ngành kiến trúc Trung Quốc và phong trào kiến trúc hiện đại của quốc tế. Bên cạnh đó, trong thập niên 40 của thế kỷ XX, những kiến trúc sư thế hệ mới được đào tạo và bồi dưỡng tại các trường đại học vừa thành lập trong nước cũng sẽ dần trở thành lực lượng chủ chốt của nền kiến trúc hiện đại Trung Quốc.

Từ năm 1949 đến năm 1957, là thời kỳ xây dựng nhằm khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân sau khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, đất nước Trung Quốc bấy giờ vừa phải đối mặt với việc điều trị những tổn thương do chiến tranh gây ra vừa phải khôi phục sản xuất, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, tất cả đều là những nhiệm vụ vô cùng gian khổ nặng nề. Mặt khác, kiến trúc hiện đại đề cao tính năng và công dụng của kiến trúc, phản đối trang trí, chủ trương dùng thiết kế để thay đổi cuộc sống của nhân dân lao động, sử dụng những vật liệu kiến trúc mới và thủ pháp mới nhằm thích ứng với nhu cầu về nguyên tắc và chủ trương thiết kế mới của xã hội công nghiệp hóa, và cũng chính là để phù hợp với đòi hỏi của những nhiệm vụ trên. Đầu thập niên 50 của thế kỷ XX, trong phạm vi cả nước đã cho ra đời một số lượng lớn các tác phẩm kiến trúc hiện đại vô cùng ưu tú, ví dụ như Lầu Sinh vật của Học viện Y Trung Sơn ở Quảng Châu (Hạ Xương Thế, 1953), Bệnh viện Nhi đồng Bắc Kinh (Hoa Lãm Hồng, Phó Nghĩa Thông, 1952 - 1954), Văn Viễn Lầu ở Đại học Đổng Tế Thượng Hải (Huỳnh Dục Lân, Cáp Hùng Văn, 1951 - 1953), Bệnh viện Vũ Hán của Học viện Y Vũ Hán (Phùng Kỷ Trung, 1952 - 1953), Câu lạc bộ Giáo viên và Công nhân viên Trường Đại học Đổng Tế (Lý Đức Hoa, 1956) v.v.., tất cả đều thể hiện đầy đủ tính liên tục của kiến trúc hiện đại sau năm 1949.

Tuy nhiên, cùng với sự dẫn nhập của lý luận kiến trúc theo "chủ nghĩa xã hội" của Liên Xô, có rất nhiều tác phẩm kiến trúc ưu tú hiện đại bị liệt vào danh sách các kiến trúc chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc như "Chủ nghĩa thế giới", "Chủ nghĩa giải cấu trúc" và bị phê bình, cả nước đã diễn ra một cuộc vận động về "hình thức dân tộc" trong đó lấy nóc nhà to làm đặc trưng chính. Các tác phẩm có sự ảnh hưởng tương đối lớn như

Đại lễ đường Nhân dân - một trong "thập đại kiến trúc" của Bắc Kinh giai đoạn thập niên 50 của thế kỷ XX.

Khách sạn Tây Di ở Bắc Kinh, Đại lễ đường Nhân dân ở Trùng Khánh, tòa nhà "Tứ bộ nhất hội" tại Tam Lý Hà Bắc Kinh, tất cả các công trình trên đều thiết kế nóc nhà lớn kiểu cung điện, trên đó lợp ngói lưu ly màu, phía dưới mái bố trí các cấu kiện giả gỗ bằng bê tông cốt thép và vẽ đầy các bức tranh màu trên đó, cửa và cửa sổ cũng theo hình thức cửa gỗ thời cổ đại. Không lâu sau, một cuộc biểu tình phản đối việc lãng phí đã khiến "nóc nhà lớn" bị gán tội danh "chủ nghĩa phục cổ" và bị khai trừ loại bỏ. Cùng với sự can thiệp của yếu tố chính trị, tư tưởng kiến trúc thời kỳ này khó tránh khỏi sự thụt lùi trong nhận thức chung về tính hiện đại mà giới kiến trúc Trung Quốc từng đạt được vào những năm 30 và 40 của thế kỷ XX.

Trong giai đoạn này, lấy Bắc Kinh làm trung tâm, các giá trị nghệ thuật của kiến trúc cũng đã từng được thừa nhận và theo đuổi. Năm 1959, nhân dịp kỷ niệm 10 năm thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Chính phủ Trung ương đã quyết định xây dựng 10 công trình lớn tại Thủ đô Bắc Kinh. Từ ngày 5 tháng 9 năm 1958 bắt đầu thông qua nhiệm vụ xây dựng của công trình, ngày 25 tháng 10 bắt đầu khởi công, chỉ trong vòng một năm, đến tháng 10 năm 1959 đã hoàn thành toàn bộ mười công trình một cách kỳ tích, gồm Đại lễ đường Nhân dân, Viện bảo tàng lịch sử và cách mạng Trung Quốc, Bảo tàng cách mạng quân sự nhân dân Trung Quốc, Nhà ga xe lửa Bắc Kinh, Nhà thi đấu thể thao công nhân Bắc Kinh, Viện triển lãm nông nghiệp toàn quốc, Nhà tiếp tân, Cung văn hóa dân tộc, Khách sạn dân tộc, Tòa nhà Hoa kiều. Đây là cuộc vận động quần chúng thiết kế kiến trúc trong phạm vi toàn quốc, chính vì tập hợp nguồn lực nhân tài của cả nước trong lĩnh vực thiết kế và xây dựng mà tất cả các khâu thiết kế, thi công và nội dung kiến trúc của "thập đại kiến trúc" này đã đạt

đến trình độ cao nhất, mặc dù dưới cái nhìn ngày nay thì những công trình trên vẫn còn tồn tại nhiều điểm cần suy xét, rút kinh nghiệm và phát triển thêm, nhưng có thể nói "thập đại kiến trúc" chính là cột mốc của 10 năm đầu tiên sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập.

Trong giai đoạn "đại cách mạng văn hóa" năm 1966 - 1976, ngành kiến trúc của Trung Quốc về cơ bản bị ngừng trệ, công việc của các đơn vị thiết kế hầu như bị tê liệt. Nếu nhìn từ góc độ phát triển tổng thể của kiến trúc thì trong 10 năm tiến hành "đại cách mạng văn hóa" đã khiến ngành kiến trúc rơi vào trạng thái "thoái lùi toàn diện, tiến triển cục bộ". Sự "tiến triển cục bộ" này đã bao gồm những lĩnh vực có nhu cầu kiến trúc đặc trưng như kiến trúc thể thao, kiến trúc ngoại giao và kiến trúc chi viện bên ngoài... trong số đó không thiếu các công trình mang yếu tố hiện đại.

Tháng 10 năm 1976, "đại cách mạng văn hóa" chính thức kết thúc, trong khoảng thời gian 10 năm sau đó, xã hội Trung Quốc đã có những thay đổi to lớn, và đối với lĩnh vực kiến trúc thì ảnh hưởng lớn nhất chính là sự can thiệp của chính trị trong kiến trúc đã từng bước giảm dần, sự tìm tòi kiến trúc Trung Quốc bước vào một giai đoạn sáng tạo hoàn toàn mới.

Giới kiến trúc Trung Quốc một lần nữa chuyển ánh mắt của họ sang phương Tây sau gần 30 năm cách biệt với sự vận động của kiến trúc hiện đại quốc tế, đồng thời bắt đầu du nhập luồng tư tưởng kiến trúc phương Tây với quy mô lớn. Dưới sự đè nén của ý thức hình thái trào lưu cũng như chính sách văn hóa của nhà nước đương thời trong thời gian dài, lý luận kiến trúc hiện đại đã có sự đảo ngược đáng kể, ngành kiến trúc Trung Quốc đã du nhập các học thuật của lý luận vận động kiến trúc hiện đại với quy mô lớn, hình thành nên luồng tư tưởng kiến trúc hiện đại. Trên lãnh thổ Trung Quốc đã mọc lên các công trình của các kiến trúc sư nổi tiếng nước ngoài, điển hình như Khách sạn Hương Sơn Bắc Kinh (1979 - 1982, Leoh Ming Pei, USA), Khách sạn Kiến Quốc Bắc Kinh (1980 - 1982, Văn phòng Kiến trúc sư Trần Nghi Viễn, USA), Khách sạn Kim Lăng Nam Kinh (1980 - 1983, Palmer & Turner Architects and Surveyors, Hongkong), Khách sạn Trường Thành Bắc Kinh (1979 - 1983, Văn phòng Kiến trúc sư Pei Gaite, USA).

Việc tái nhận thức đối với kiến trúc truyền thống, sự suy ngẫm về con đường đã đi mấy mươi năm qua cùng với sự giao lưu văn hóa tư tưởng giữa Trung Quốc và nước ngoài, cộng thêm quy mô chưa từng có của nhiệm vụ sáng tạo kiến trúc, tất cả đã thúc đẩy sự hình thành cục diện kiến trúc đa nguyên hóa. Phong cách kiến trúc của Trung Quốc trong thời kỳ này rất đa dạng và phong phú, về cơ bản có thể chia làm các trường phái như chủ nghĩa phong cách cổ điển, chủ nghĩa tân cổ điển, chủ nghĩa khu vực mới, chủ nghĩa hiện đại bản địa đa nguyên, chủ nghĩa môi trường mới.

Khách sạn Hương Sơn Bắc Kinh do kiến trúc sư nổi tiếng người Mỹ gốc Hoa Leoh Ming Pei thiết kế, đây là một trong những công trình đầu tiên được thiết kế bởi kiến trúc sư người nước ngoài sau khi Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa năm 1978.

Chủ nghĩa tân truyền thống hay còn gọi là chủ nghĩa phong cách cổ điển, là một khái niệm hiện đại của hình thức truyền thống. Một vài hình thức kiến trúc sẽ căn cứ theo nhu cầu của một điều kiện nhất định nào đó, cải tiến hình thức truyền thống và áp dụng vào trong các kiến trúc mới, và có nhiều sáng tạo đối với hình tượng bên ngoài của kiến trúc truyền thống. Tác phẩm tiêu biểu cho trường phái này gồm có những công trình như Nhà khách Khuyết Lý ở Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông (1985, Đới Niệm Từ, Phó Tú Dung, Dương Kiến Tường), vận dụng hệ thống kết cấu của kiến trúc hiện đại, nóc nhà hình chữ thập trên sảnh trung tâm sử dụng kết cấu vỏ bốn trụ hình vuông, phần bên ngoài hình thành nóc chữ thập kiểu mái Hiết Sơn, còn không gian bên trong sẽ có dạng ô dù, lối thiết kế này không tồn tại các mâu thuẫn về kết cấu thông thường; ngoài ra còn có "Công trình Tam Đường" ở khu thắng cảnh tháp Đại Ngạn thành phố Tây An (1984 - 1988, nhóm Trương Cẩm Thu), kết hợp giữa hình thức kiến trúc đời Đường với các thiết bị chức năng, vật liệu và vườn tược của kiến trúc công cộng hiện đại. Các tác phẩm này chủ yếu vay mượn từ các kiến trúc truyền thống chứ không mô phỏng, nguyên nhân chính là do vị trí của nó đặt gần các công trình cổ điển nên người ta đã sử dụng phong cách tương tự nhằm đảm bảo cho quần thể kiến trúc trở nên hài hòa với xung quanh, hoặc cũng có thể do bản chất nội tại của công trình khiến người

ta không khỏi liên tưởng nó với văn hóa truyền thống.

Chủ nghĩa tân cổ điển, còn gọi là chủ nghĩa cổ điển hiện đại, thông qua sự vận dụng các quy tắc cũng như hình thức của kiến trúc cổ điển Trung - Tây vào trong kiến trúc hiện đại nhằm ẩn dụ tính nội hàm của đối tượng sáng tạo kiến trúc, khiến hiệu quả nghệ thuật của tác phẩm rất chắc chắn và cân đối; tỷ lệ, bản vẽ, các chi tiết nhỏ cũng như bố cục đều vô cùng nghiêm ngặt. Đại diện cho trường phái này có công trình Thư viện Thanh Hoa (Thư viện mới) (1991, Quan Triệu Nghiệp). Thư viện mới này cùng với thư viện cũ được xây hai lần vào năm 1919 và năm 1931 hợp thành một thể thống nhất nhưng cũng không làm mất đi tính thời đại của bản thân công trình.

Tòa nhà Kim Mậu cao 420,5 m, tọa lạc ở Phố Đông Thượng Hải, là công trình kiến trúc cao thứ hai ở Trung Quốc, độ cao của nó chỉ thấp hơn Trung tâm Tài chính Hoàn Cầu Thượng Hải (492 m).

Chủ nghĩa khu vực mới, chú trọng thể hiện truyền thống văn hóa dân tộc và địa phương, có vẻ như muốn tìm kiếm một điểm tương hợp nào đó trong nền văn hóa truyền thống và kỹ thuật đương đại, và chính sự bảo vệ các vân mạch của thành phố truyền thống cũng như các hoạt động xây dựng đối với môi trường xung quanh những công trình văn hóa di tích trọng điểm đã thúc đẩy xu thế này phát triển. Đây cũng là một trong những điểm nóng trong lĩnh vực sáng tạo của kiến trúc thế giới đương đại. Rất nhiều kiến trúc sư Trung Quốc vẫn đang nỗ lực tìm tòi những nét kiến trúc đặc sắc của địa phương nhằm làm tăng tính đa dạng phong phú cũng như nét đặc trưng dân tộc mỗi vùng cho kiến trúc hiện đại. Tiêu biểu cho trường phái này có Khách sạn Võ Di Sơn Trang ở Phúc Kiến, đây là công trình mang đậm bản sắc dân cư vùng Bắc Mân[1]; Khách sạn Vân Cốc Sơn Trang ở Hoàng Sơn mang đậm bản sắc dân cư vùng Nam Hoản[2]; hay như tòa nhà Kim Mậu ở Thượng Hải lại thể hiện sự kết hợp hoàn mỹ giữa phong cách kiến trúc Trung Quốc với kỹ thuật khoa học hiện đại.

1 Mân : tên gọi khác của tỉnh Phúc Kiến

2 Hoản: tên gọi khác của tỉnh An Huy

Chủ nghĩa đa nguyên hiện đại, khao khát theo đuổi trào lưu thời đại, phát huy tác dụng tích cực trong quá trình dẫn nhập trào lưu kiến trúc thịnh hành đương đại của phương Tây vào Trung Quốc, hầu như bao trùm hết tất cả trường phái phương Tây hiện nay như trường phái hậu hiện đại, trường phái kỹ thuật ánh sáng, chủ nghĩa cấu trúc, trường phái kỹ thuật cao… tất cả những phong cách này đều được thể hiện trong các kiến trúc ở Trung Quốc.

Chủ nghĩa môi trường mới, còn gọi là chủ nghĩa sinh thái, là trào lưu mới phát triển trong những năm gần đây. Những chủ đề mới như chiến lược phát triển liên tục, tiết kiệm nguồn tài nguyên, tạo môi trường kiến trúc sinh thái lành mạnh xanh sạch đã bắt đầu được nạp vào phạm trù tư duy của các kiến trúc sư.

Bước vào thế kỷ XXI, luồng trào lưu thiết kế mới đã làm bùng phát cuộc tranh luận cũng như cách tư duy đối với phong cách và hướng phát triển của kiến trúc ở thế kỷ mới, trong đó nổi tiếng nhất phải kể đến Nhà hát lớn Quốc gia Trung Quốc, Sân vận động Thế vận hội Bắc Kinh 2008 và trụ sở mới của Đài truyền hình trung ương.

Nhà hát lớn Quốc gia Trung Quốc tọa lạc ở phía Tây Quảng trường Thiên An Môn, phía Tây của Đại lễ đường Nhân dân và phía Nam của đường Trường An Tây - thuộc khu trung tâm thành phố Bắc Kinh. Được tổ hợp bởi các công trình như kiến trúc chủ thể Nhà hát lớn cùng với hành lang dưới nước hai bên Nam - Bắc, khu vực bãi đậu xe dưới tầng ngầm, hồ nhân tạo và cây xanh, diện tích công trình là 118.900 m^2, tổng diện tích xây dựng khoảng 165.000 m^2, trong đó kiến trúc chủ thể chiếm 105.000 m^2, diện tích kiến trúc tầng hầm là 60.000 m^2. Công trình chính được thiết kế bên ngoài như nửa vỏ trứng úp hình bầu dục được bao bọc bởi kết cấu

Nhà hát lớn Quốc gia tọa lạc ở trung tâm thành phố Bắc Kinh.

thép, bên trong là nhà hát opera với sức chứa là 2.091 chỗ ngồi, phòng hòa nhạc với sức chứa 1.859 chỗ ngồi, nhà hát kịch với 957 chỗ ngồi, ngoài ra còn có sảnh công cộng và các phòng ốc kèm theo. Bên ngoài vỏ trứng hình bầu dục là bể nước nhân tạo bao bọc xung quanh, diện tích mặt hồ chiếm 35.500 m^2, các lối vào đều được bố trí dưới mặt nước.

Nhà hát lớn Quốc gia là tác phẩm của kiến trúc sư người Pháp Paul Andreu, khởi công vào ngày 13 tháng 12 năm 2001, hoàn thành vào tháng 9 năm 2007. Tạo hình của Nhà hát lớn hiện đại, kết cấu độc đáo, khối hình bầu dục khổng lồ tọa lạc ở đường Trường An khiến người ta có cảm giác như khối kiến trúc là "vị khách đến từ hành tinh khác", sự đối lập của nó với môi trường xung quanh càng làm cho công trình trở nên nổi bật hơn.

Trong số các nhà thi đấu phục vụ cho thế vận hội 2008 tại Bắc Kinh thì hai công trình sau là nổi tiếng nhất, một là Sân vận động Quốc gia "Tổ chim" do hai kiến trúc sư người Thụy Sĩ là Jacques Herzog và Pierre de Meuron kết hợp với Viện Nghiên cứu Thiết kế kiến trúc Trung Quốc liên kết hoàn thành, hai là Trung tâm Thể thao dưới nước quốc gia "Thủy lập phương"[1] do ba đơn vị cùng hợp tác thiết kế là Tổng công ty Kiến trúc công trình Trung Quốc, Văn phòng Kiến trúc sư PTW của Úc, Công ty Trách nhiệm hữu hạn ARUP của Úc.

"Tổ chim" tọa lạc ở phía Nam khu trung tâm của công viên Olympic Bắc Kinh, là sân vận động chính nơi diễn ra Thế vận hội Bắc Kinh lần thứ 29 năm 2008, diện tích công trình là 210.000 m^2, diện tích xây dựng là 258.000 m^2, bên trong có sức chứa khoảng 91.000 ghế ngồi, trong đó số ghế ngồi tạm thời khoảng 11.000. Điểm nổi bật nhất của "Tổ chim" chính là kết cấu thép khổng lồ bên ngoài được đan xen thành hình tổ chim bởi

1 Thủy lập phương: khối nước ảo

"Tổ chim"- sân vận động chính của Olympic Bắc Kinh 2008.

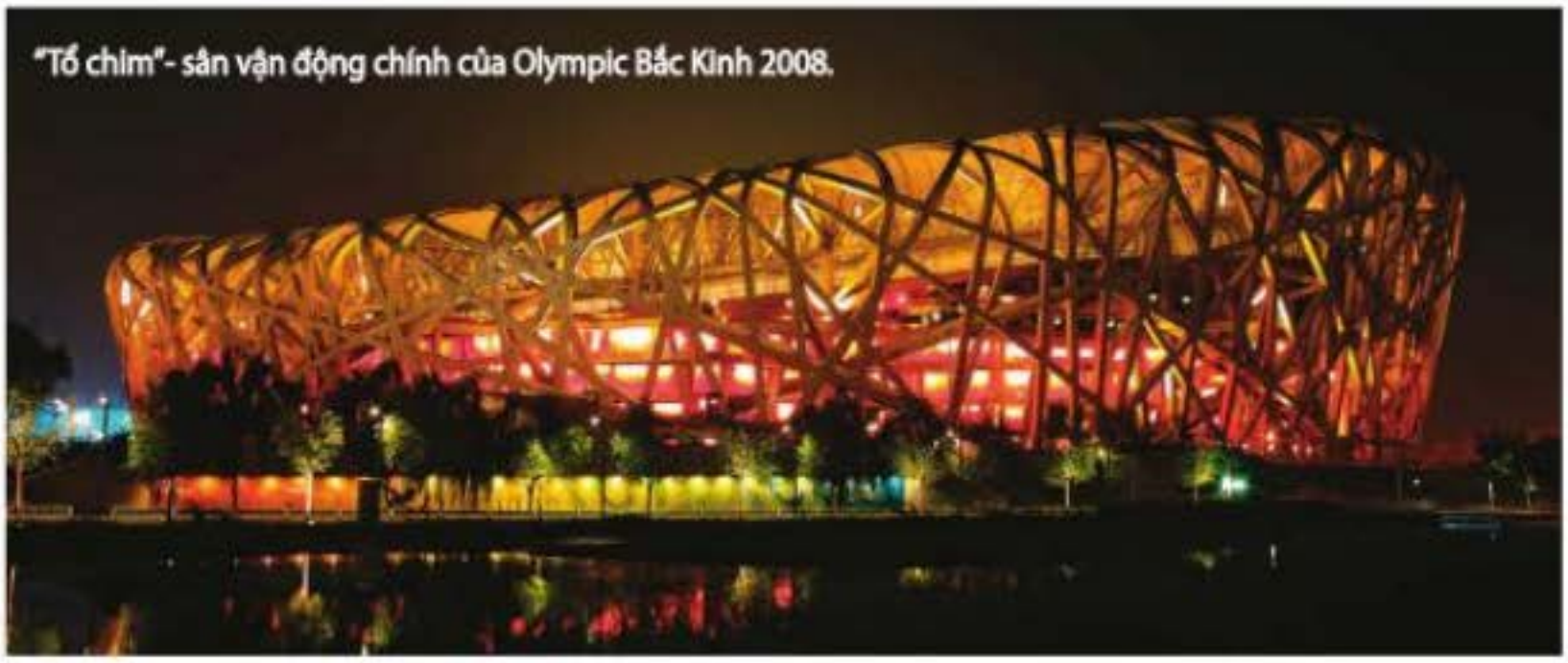

Khung cảnh buổi tối bên ngoài Trung tâm Thể thao dưới nước quốc gia Bắc Kinh - "Thủy lập phương".

các thanh thép uốn cong, không gian to lớn bên trong có dạng như hình chiếc yên ngựa. Sau khi Thế vận hội 2008 kết thúc thì nơi đây trở thành trung tâm hoạt động thể dục thể thao chuyên nghiệp dành cho người dân thành phố Bắc Kinh đến tập luyện và giải trí. "Tổ chim" không những là công trình thể thao mang tính biểu tượng của thành phố Bắc Kinh mà còn là di sản của Thế vận hội.

"Thủy lập phương" là công trình kết hợp giữa thiết kế kiến trúc và thiết kế kết cấu, công trình có cấu trúc lập thể dạng màng mô phỏng hình thức sắp xếp các tế bào và bọt xà phòng. Hình khối lập phương này được tác giả thiết kế phủ một lớp vỏ ở phía ngoài, trên đó là vô số hình khối tương tự như hình dạng kết cấu của phân tử nước, ngoài ra bề mặt công trình còn được phủ một lớp chất dẻo ETFE cực mỏng khiến cho cả khối nước ảo này mang hình dáng của tinh thể đá, tác dụng của lớp màng mỏng này là khiến cho cả không gian bên trong có thể hấp thu ánh sáng tự nhiên nhiều hơn, cảm thụ về hiệu quả thị giác cũng theo đó mà độc đáo hơn. Ngoài ra, "Thủy lập phương" còn thể hiện rất nhiều đặc điểm về kỹ thuật công nghệ và đặc điểm về bảo vệ môi trường: việc thông gió và hệ thống nước tuần hoàn đóng mở được bố trí một cách hợp lý cùng với sự ứng dụng rộng rãi các vật liệu kiến trúc kỹ thuật cao càng làm tăng thêm tính thời đại cho Trung tâm Thể thao dưới nước quốc gia.

Trụ sở mới của Đài truyền hình Trung ương Trung Quốc (CCTV) tọa lạc ở CBD của thành phố Bắc Kinh cũng là một trong những công trình gây nhiều tranh cãi. Tổng diện tích xây dựng vào khoảng 550.000 m², do kiến trúc sư người Hà Lan Rem Koolhaas thiết kế, tòa tháp chính cao 234 m hình chữ U ngược, hai chân của hình chữ U ngược này nghiêng vào trong một góc 6 độ và ở độ cao 163 mét thì chúng được nối với nhau bằng kết cấu đỡ sộ hình chữ L, ý tưởng thiết kế này đã hoàn toàn phá vỡ các quy tắc thường quy của kiến trúc. Công trình này bất kể là ngoại quan, hiệu quả không gian, ý tưởng thiết kế hay giá thành đều gây nên làn sóng tranh cãi dữ dội trong nước, và trở thành đề tài bàn tán xôn xao của quần chúng từ lúc công trình vẫn còn nằm trên bản vẽ đến khi thi công và hoàn thành.

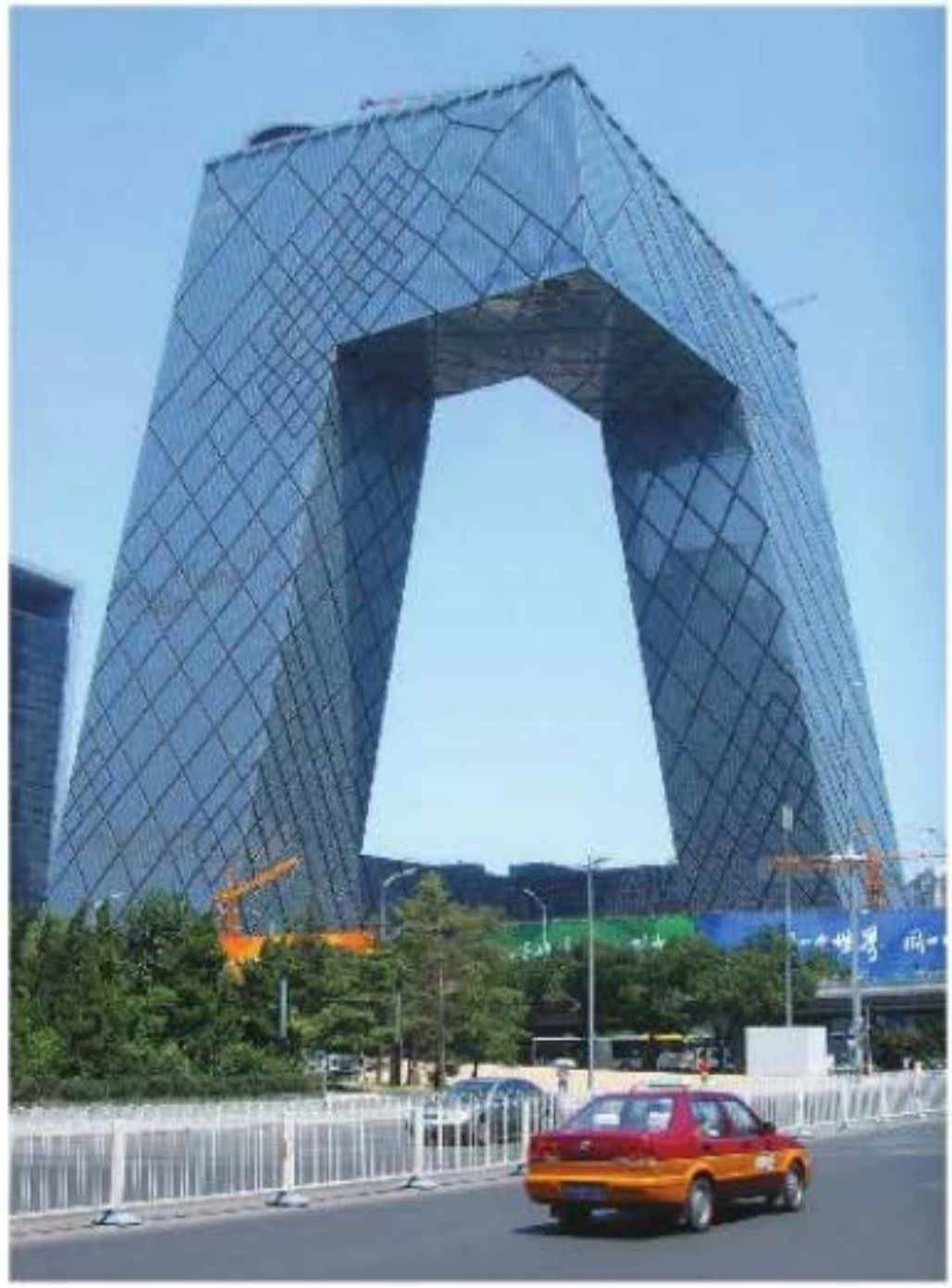

Rất nhiều người cho rằng trụ sở mới của CCTV đã khuynh đảo các ý tưởng của kiến trúc truyền thống.

Nếu như "thập đại kiến trúc" của thời kỳ đầu vẫn còn giữ lại dấu tích bảo thủ truyền thống, thì hàng loạt những kiến trúc mọc lên vào cuối thế kỷ đã phản ánh cục diện đa nguyên cùng tồn tại trong bối cảnh đất nước Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa. Phong cách mới trong khâu thiết kế kiến trúc của các công trình như Nhà hát lớn quốc gia, Sân vận động Olympic, trụ sở mới Đài truyền hình Trung ương đều gây nên nhiều luồng tranh cãi và suy ngẫm khác nhau, thể hiện bầu không khí sôi nổi của giới kiến trúc Trung Quốc đương đại, đồng thời cũng là dấu hiệu cho xu hướng mới của kiến trúc trong tương lai và dự báo đặc điểm của việc theo đuổi trào lưu mới của thời đại.

PHỤ LỤC
Bảng tóm tắt niên đại lịch sử Trung Quốc

Thời đại đồ đá cũ	Khoảng 170 vạn năm - 1 vạn năm trước
Thời đại đồ đá mới	Khoảng 1 vạn năm - 4000 năm trước
Hạ	Năm 2070 - năm 1600 TCN
Thương	Năm 1600 - năm 1046 TCN
Tây Chu	Năm 1046 - năm 771 TCN
Xuân Thu	Năm 770 - năm 476 TCN
Chiến Quốc	Năm 475 - năm 221 TCN
Tần	Năm 221 - năm 206 TCN
Tây Hán	Năm 206 TCN - năm 25
Đông Hán	Năm 25 - năm 220
Tam Quốc	Năm 220 - năm 280
Tây Tấn	Năm 265 - năm 317
Đông Tấn	Năm 317 - năm 420
Nam Bắc triều	Năm 420 - năm 589
Tùy	Năm 581 - năm 618
Đường	Năm 618 - năm 907
Ngũ đại	Năm 907 - năm 960
Bắc Tống	Năm 960 - năm 1127
Nam Tống	Năm 1127 - năm 1279
Nguyên	Năm 1206 - năm 1368
Minh	Năm 1368 - năm 1644
Thanh	Năm 1616 - năm 1911
Trung Hoa Dân Quốc	Năm 1912 - năm 1949
Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa	Thành lập năm 1949

KIẾN TRÚC *Trung Quốc*

THÁI YẾN HÂM

Người dịch:
ThS. TRƯƠNG LỆ MAI - TĂNG HỒNG NGỮ

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập : **TRẦN THI ANH - TRẦN BAN**
Sửa bản in : **BÁ KỲ - THÀNH NAM**
Trình bày : **MỘNG LÀNH**
Bìa : **NGUYÊN UYÊN**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 38 296 764 - 38 256 713 - 38 247 225
Fax: 84.8.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: **www.nxbhcm.com.vn** - Ebook: **www.sachweb.vn**

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh ◆ **ĐT: 38 256 804**

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh ◆ **ĐT: 39 433 868**

In số lượng 2.000 cuốn. Khổ 15,5 x 23cm.
Tại: Công ty cổ phần in Khuyến học phía Nam
128/7/7 Trần Quốc Thảo, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
XNĐKXB số: 797-2015/CXBIPH/01-62/THTPHCM
QĐXB số: 426/QĐ-THTPHCM-2015 ngày 9/4/2015
ISBN: 978 - 604 - 58 - 3093 - 2
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2015.

中国建筑
KIẾN TRÚC
Trung Quốc

Kiến trúc cổ đại Trung Quốc không những là nguồn tham khảo cho các mẫu thiết kế kiến trúc hiện đại Trung Quốc sau này mà nó còn có ảnh hưởng mang tính toàn cầu và trở thành di sản văn hóa thế giới nổi bật. Thưởng thức kiến trúc cổ Trung Quốc tựa như đang lật từng trang của một bộ sách lịch sử đồ sộ. Từ truyền thuyết viễn cổ thời hồng hoang, từ công lao vĩ đại của Tần Vương Hán Võ, khí thế oai hùng của đế chế nhà Đường đến những thăng trầm trong cấm cung thời Minh - Thanh, và hơn thế nữa là trí tuệ của hàng ngàn hàng vạn người lao động bình thường, đều được ghi chép lại bằng những hình vẽ cụ thể.

中国图书对外推广计划
CHINA BOOK INTERNATIONAL

KIẾN TRÚC TRUNG QUỐC
ISBN 978-604-58-3093-2
9 786045 830932
Giá: 100.000 đ
www.sachweb.vn